

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ
NỘI**

**BỘ TƯ
PHÁP**

LÊ THỊ VÂN ANH

**TỘI MUA BÁN NGƯỜI VÀ TỘI MUA BÁN TRẺ
EM THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Hà Nội - 2022

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ
NỘI**

**BỘ TƯ
PHÁP**

LÊ THỊ VÂN ANH

**TỘI MUA BÁN NGƯỜI VÀ TỘI MUA BÁN TRẺ
EM THEO PHÁP LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Chuyên ngành : Luật Hình sự và tổ tụng hình sự

Mã số : 9.38.01.04

Người hướng dẫn khoa học : PGS, TS Cao Thị Oanh

Hà Nội - 2022

**LỜI CAM
ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của riêng tôi.

Các kết quả nêu trong Luận án chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng, được trích dẫn đúng theo quy định.

Tôi xin chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của Luận án này.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Lê Thị Vân Anh

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới cô giáo hướng dẫn - PGS.TS Cao Thị Oanh đã tận tình giúp đỡ tôi hoàn thiện luận án. Đồng thời, tôi xin chân thành cảm ơn các thầy giáo, cô giáo và cán bộ Trường Đại học Luật Hà Nội đã giúp đỡ và tạo điều kiện cho tôi trong quá trình học tập, nghiên cứu. Cuối cùng, tôi xin chân thành cảm ơn tới các cơ quan, tổ chức, cá nhân, gia đình, đồng nghiệp và bạn bè đã luôn ủng hộ, động viên và giúp đỡ tôi trong suốt quá trình làm luận án.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Lê Thị Vân Anh

BẢNG TỪ VIẾT TẮT

Bộ luật hình sự	BLHS
Bộ luật tố tụng hình sự	BLTTHS
Nghị định thư	NĐT
Liên Hợp quốc	LHQ
Cộng hòa xã hội chủ nghĩa	CHXHCN
Cộng hòa nhân dân	CHND
Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia	Công ước TOC
Công ước ASEAN về phòng, chống buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em	Công ước ASEAN
Cơ quan của Liên hợp quốc về chống ma túy và tội phạm	UNODC
Phụ lục các biểu đồ thống kê số vụ án mua bán người, mua bán trẻ em giai đoạn 2011-2020	Phụ lục 1 Phụ lục 2
Phụ lục Các vụ án mua bán người, mua bán trẻ em/mua bán người dưới 16 tuổi đã được Tòa án nhân dân các cấp xét xử	

MỤC LỤC

Trang

LỜI CAM

ĐOAN LỜI

CẢM ƠN

A. PHẦN MỞ ĐẦU	1 - 8
1. Tính cấp thiết của luận án	1
2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án	4
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	5
4. Câu hỏi nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu và cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu	5
4.1. Câu hỏi nghiên cứu	5
4.2. Giả thuyết nghiên cứu	6
4.3. Cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu	6
5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu	6
5.1. Phương pháp luận	7
5.2. Phương pháp nghiên cứu cụ thể	7
6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án	7
B. PHẦN TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU	9 - 41
1 Tình hình nghiên cứu trong nước và nước ngoài	9
1.1 Các nghiên cứu trong nước	9
1.1.1 Các nghiên cứu về lý luận của tội mua bán người, tội mua bán trẻ em	9
1.1.2 Các nghiên cứu thực trạng quy định của pháp luật hình sự và thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em	16
1.2 Các nghiên cứu ở nước ngoài	24
1.2.1 Các nghiên cứu về lý luận của tội mua bán người, tội mua bán trẻ em	24
1.2.2 Nghiên cứu thực trạng quy định của pháp luật quốc tế, pháp luật một số quốc gia và vùng lãnh thổ về tội buôn bán người, tội buôn bán trẻ em và thực tiễn áp dụng các quy định đó	29
2 Đánh giá tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án	34

2.1	Những kết quả nghiên cứu luận án kế thừa, tiếp tục phát triển	34
2.2	Những vấn đề chưa được nghiên cứu	38
2.3	Những vấn đề luận án tiếp tục nghiên cứu	39
C. PHẦN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU		42-176
	42- 83	
CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ		
CHUNG VỀ TỘI MUA BÁN NGƯỜI,		
TỘI MUA BÁN TRẺ EM		
1.1	Khái niệm về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em	42
1.1.1	Khái niệm tội mua bán người, tội mua bán trẻ em theo pháp luật quốc tế	42
1.1.2	Khái niệm tội mua bán người, tội mua bán trẻ em theo pháp luật một số quốc gia và vùng lãnh thổ	45
1.1.3	Khái niệm tội mua bán người, tội mua bán trẻ em theo pháp luật Việt Nam và đề xuất khái niệm mới về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em	47
1.2	Cơ sở quy định tội mua bán người, tội mua bán trẻ em trong pháp luật hình sự	56
1.2.1	Cơ sở lý luận	56
1.2.2	Cơ sở thực tiễn	61
1.3	Pháp luật quốc tế và pháp luật một số quốc gia và vùng lãnh thổ quy định về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em	65
1.3.1	Chuẩn mực quốc tế	65
1.3.2	Pháp luật một số quốc gia và vùng lãnh thổ	72
1.3.3	Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam	81
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1		82
	84-133	
CHƯƠNG 2. QUY ĐỊNH CỦA PHÁP		
LUẬT VIỆT NAM VỀ TỘI MUA BÁN		
NGƯỜI, TỘI MUA BÁN TRẺ EM VÀ		
THỰC TIỄN XÉT XỬ		
2.1	Khái quát lịch sử lập pháp về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em	84
2.1.1	Giai đoạn từ sau năm 1945 đến trước năm 1985	84
2.1.2	Giai đoạn từ năm 1985 đến trước năm 1999	84
2.1.3	Giai đoạn từ năm 1999 đến trước năm 2015	86

2.2 Quy định của Bộ luật hình sự năm 2015 về tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi 92

2.2.1	Dấu hiệu định tội của tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi	91
2.2.2	Các tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự của tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi	101
2.2.3	Chế tài hình sự của tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi	106
2.2.4	Sự tương thích, phù hợp giữa quy định của Bộ luật hình sự với Chuẩn mực quốc tế khi quy định tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi	108 111
2.2.5	Một số bất cập, hạn chế của Bộ luật hình sự năm 2015 quy định về tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi	
2.3	Thực tiễn xét xử tội mua bán người, tội mua bán trẻ em	116
2.3.1	Khái quát tình hình xét xử tội mua bán người, tội mua bán trẻ em	116
2.3.2	Thực tiễn định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội mua bán người, tội mua bán trẻ em	118 126
2.3.3	Một số khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn xét xử tội mua bán người, tội mua bán trẻ em và nguyên nhân	

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

CHƯƠNG 3. YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ TRONG PHÒNG, CHỐNG TỘI MUA BÁN NGƯỜI, TỘI MUA BÁN TRẺ EM

3.1 Yêu cầu nâng cao hiệu quả áp dụng quy định của Bộ luật hình sự trong phòng, chống tội mua

132

bán người, tội mua bán trẻ em

- 3.1.1 Yêu cầu đảm bảo sự minh bạch, rõ
ràng trong các quy định của Bộ
luật hình sự và sự thống nhất, đồng
bộ với hệ thống pháp luật

134-176	134	
	134	
3.1.2 Yêu cầu đảm bảo quyền con người		135
3.1.3 Yêu cầu cải cách tư pháp		137
3.1.4 Yêu cầu phòng, chống tội phạm		138
3.1.5 Yêu cầu tăng cường hợp tác quốc tế		144
3.2 Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng quy định của Bộ luật hình sự trong phòng, chống tội mua bán người, tội mua bán trẻ em	148	
3.2.1 Hoàn thiện quy định của Bộ luật hình sự và văn bản hướng dẫn thi hành		148

- 3.2.2 Sửa đổi, bổ sung một số Luật có liên quan nhằm góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng quy định của Bộ luật hình sự trong phòng, chống tội mua bán người, tội mua bán trẻ em

- 3.2.3 Một số giải pháp khác nhằm nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật

170

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

176

D. KẾT LUẬN CHUNG

178

E. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN ĐÃ CÔNG BỐ

F. DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

G. CÁC PHỤ LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của luận án

Mua bán người, đặc biệt là mua bán phụ nữ và trẻ em là một vấn nạn mang tính toàn cầu và đang có chiều hướng gia tăng đáng lo ngại trên phạm vi toàn thế giới, bất chấp những nỗ lực mà cộng đồng quốc tế quốc tế và các quốc gia đã và đang thực hiện. Do tính chất “xuyên quốc gia” của hoạt động buôn bán người mà việc đấu tranh phòng, chống buôn bán người hiện nay không còn bó hẹp trong phạm vi một quốc gia hay giới hạn ở một khu vực nào mà đang được toàn thế giới tích cực phối hợp thực hiện và cần phải có sự hợp tác song phương và đa phương giữa các cơ quan chức năng của các quốc gia.

Suốt nhiều thập kỷ qua, chính phủ Việt Nam đã có những nỗ lực đáng kể nhằm phòng ngừa và ngăn chặn nạn mua bán người. Trong khuôn khổ quốc gia, điều này thể hiện ở việc sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới một số đạo luật quan trọng, như Bộ luật hình sự (BLHS) năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009), BLHS 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017), Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011 và một số văn bản dưới luật hướng dẫn thi hành Luật phòng, chống mua bán người. Đây là những cơ sở pháp lý quan trọng để tăng cường đấu tranh phòng, chống mua bán người. Bên cạnh đó, nhiều văn bản chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cũng đã được ban hành như: Quyết định số 130/2004/QĐ-TTg ngày 14/7/2004 phê duyệt Chương trình hành động phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em từ năm 2004 đến năm 2010; Quyết định số 1427/QĐ-TTg ngày 18/8/2011 phê duyệt Chương trình hành động phòng, chống tội mua bán người giai đoạn 2011-2015; Quyết định số 2546/QĐ-TTg ngày 31/12/2015 phê duyệt Chương trình phòng, chống mua bán người giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 193/QĐ-TTg ngày 9/02/2021 phê duyệt Chương trình phòng, chống mua bán người giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030.

Ở phạm vi quốc tế, Việt Nam đã là thành viên của nhiều Công ước quốc tế liên quan đến phòng, chống buôn bán người, đặc biệt là Nghị định thư (NĐT) không bắt buộc về mua bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em, bỏ

sung cho Công ước về quyền trẻ em; NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị, tội buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, bổ sung cho Công ước của Liên hợp quốc (LHQ) về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia; Công ước ASEAN về phòng, chống mua bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em (ACTIP). Việt Nam cũng đã ký kết các hiệp định song phương và đa phương với các nước trong khu vực về phòng, chống mua bán người như: Hiệp định giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa (CHXHCN) Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Vương quốc Cămpuchia về hợp tác song phương nhằm loại trừ nạn buôn bán phụ nữ, trẻ em và giúp đỡ nạn nhân bị buôn bán năm 2005 (*sửa đổi, bổ sung năm 2012*); Biên bản ghi nhớ về hợp tác chống mua bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Vương quốc Cămpuchia năm 2007; Hiệp định giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Thái Lan về hợp tác song phương nhằm loại trừ buôn bán người, đặc biệt đối với phụ nữ và trẻ em và giúp đỡ nạn nhân bị buôn bán (năm 2008); Hiệp định giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân (CHDCND) Lào về hợp tác phòng, chống buôn bán người và bảo vệ nạn nhân bị buôn bán; Hiệp định giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân (CHND) Trung Hoa về tăng cường hợp tác phòng, chống mua bán người; Biên bản ghi nhớ về Hợp tác đa phương giữa các nước tiểu vùng sông Mekong năm 2005 về chống mua bán người (COMMIT MOU); Tuyên bố ASEAN về bảo vệ và thúc đẩy quyền của lao động di cư năm 2007. Việt Nam cũng hợp tác với Úc trong dự án phòng chống buôn bán người khu vực Châu Á (ARTIP). Đồng thời, Việt Nam cũng phối hợp chặt chẽ với các cơ quan hữu quan của LHQ (UNICEF, UNODC, IOM, UNIAP, UNIDO...) nhằm triển khai nhiều dự án bao gồm “Dự án đánh giá và đề xuất điều chỉnh chính sách, chiến lược về Phòng, chống lạm dụng trẻ em giai đoạn 2001-2010”; “Dự án Phòng, chống mua bán phụ nữ và trẻ em trong khu vực các quốc gia tiểu vùng sông Mêkong”;...

Cùng với sự nỗ lực của Đảng và Nhà nước ta, công tác phòng, chống mua bán người cũng đã thực sự nhận được sự quan tâm của các cấp, các ngành tại các tỉnh,

thành phố trong cả nước. Tuy nhiên, theo Báo cáo của Bộ Công an¹ thì trong giai đoạn 2012-2017, cả nước đã phát hiện và khởi tố 1.021 vụ án mua bán người, mua bán trẻ em với 3.090 nạn nhân, liên quan đến 2.035 đối tượng; năm 2018 là 211 vụ án mua bán người, mua bán trẻ em với 386 nạn nhân² và năm 2019 là 192 vụ án mua bán người, mua bán trẻ em với 309 nạn nhân³. Tình trạng mua bán người, mua bán trẻ em diễn biến rất phức tạp và xảy ra trên phạm vi 63 tỉnh, thành phố. Nạn nhân gồm cả phụ nữ, trẻ em, nam giới, trẻ sơ sinh với những mục đích khác nhau như bóc lột lao động, lạm dụng tình dục, mua bán nội tạng, đẻ thuê... Trong số các vụ mua bán người đã phát hiện thì có tới gần 85% là mua bán người ra nước ngoài, tập trung chủ yếu qua các tuyến biên giới giữa Việt Nam với Campuchia, Lào và Trung Quốc, trong đó, sang Trung Quốc chiếm 75%, chỉ khoảng 15% là mua bán người trong nước.

Như vậy, mặc dù đã có nhiều nỗ lực trong công tác phòng, chống mua bán người, mua bán trẻ em nhưng tình hình tội mua bán người, tội mua bán trẻ em vẫn diễn ra phức tạp và có chiều hướng gia tăng. Thực tiễn đấu tranh với loại tội phạm này khi áp dụng quy định của BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) để xử lý tội phạm đã phát sinh một số khó khăn, vướng mắc do các quy định của BLHS chưa thực sự rõ ràng, cụ thể dẫn tới có cách hiểu chưa thống nhất trong quá trình áp dụng pháp luật, đặc biệt là vấn đề định tội danh khi phân biệt tội mua bán người, tội mua bán trẻ em với một số tội phạm khác được quy định trong BLHS hoặc với các hành vi vi phạm pháp luật khác có sự tương đồng về hành vi khách quan.

Để khắc phục những hạn chế, bất cập của BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), BLHS năm 2015 đã có những sửa đổi, bổ sung rất cơ bản và toàn diện đối với 02 tội danh này. Theo đó, quy định về tội mua bán người và tội mua bán người dưới 16 tuổi trong BLHS năm 2015 đã tiệm cận rất gần tới nội dung của NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ

¹ Bộ Công an, (2018), *Báo cáo số 358/BC-BCA-C02 về tình hình thực hiện pháp luật về phòng, chống mua bán người từ khi Luật phòng, chống mua bán người năm 2012 có hiệu lực đến hết năm 2017*, tr.12.

² Ban Chỉ đạo 138/CP, (2019), *Báo cáo số 06/BC-BCĐ về tình hình và kết quả thực hiện Chương trình phòng, chống mua bán người năm 2018*, tr.1.

³ Ban Chỉ đạo 138/CP, (2020), *Báo cáo số 20/BC-BCĐ về tình hình và kết quả thực hiện Chương trình phòng, chống mua bán người năm 2019*, tr.1.

em, theo đó, hành vi mua bán người phải bao gồm đầy đủ 03 yếu tố cơ bản: thủ đoạn; hành vi và mục đích. Tuy nhiên, hiện nay chưa có công trình nghiên cứu chuyên sâu nào về tội mua bán người và tội mua bán người dưới 16 tuổi quy định tại Điều 150 và Điều 151 BLHS năm 2015 để phân tích, đánh giá xem những quy định này đã khắc phục được hết những hạn chế, bất cập trong các quy định của BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) về tội mua bán người và tội mua bán trẻ em cũng như khắc phục được những khó khăn trong thực tiễn áp dụng pháp luật hay chưa và quy định tại Điều 150 và Điều 151 BLHS năm 2015 có tồn tại những bất cập, hạn chế nào và các quy định tại hai điều luật này có phát huy hiệu quả trong đấu tranh với tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi hay không.

Do vậy, nghiên cứu sinh đã lựa chọn đề tài "tội mua bán người và tội mua bán trẻ em theo pháp luật hình sự Việt Nam" làm đề tài luận án tiến sĩ với mục đích nghiên cứu, đánh giá những ưu điểm cũng như những hạn chế, bất cập của BLHS năm 2015 về tội mua bán người và tội mua bán người dưới 16 tuổi dưới góc độ lý luận và thực tiễn, từ đó đề xuất một số giải pháp về hoàn thiện pháp luật hình sự, góp phần có hiệu quả vào công tác đấu tranh phòng, chống tội mua bán người, tội mua bán trẻ em. Kết quả nghiên cứu của luận án này sẽ góp phần tích cực vào quá trình hoàn thiện pháp luật hình sự nói riêng cũng như vào công cuộc đấu tranh chống tội mua bán người, tội mua bán trẻ em nói chung một cách thiết thực và hiệu quả hơn.

2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

Mục đích nghiên cứu của Luận án là đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng quy định của BLHS, góp phần có hiệu quả vào công tác đấu tranh phòng, chống tội mua bán người và tội mua bán trẻ em.

Với mục đích nêu trên, luận án có nhiệm vụ giải quyết các vấn đề sau:

Một là, nghiên cứu những vấn đề về lý luận chung nhằm xây dựng định nghĩa về tội mua bán người. Đồng thời, phân tích pháp luật quốc tế, pháp luật một số quốc gia, vùng lãnh thổ và pháp luật Việt Nam nhằm làm sáng tỏ về mặt lý luận tội mua bán người, tội mua bán trẻ em.

Hai là, đánh giá quy định về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em trong BLHS

1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) và BLHS năm 2015, đồng thời, phân tích, làm rõ thực tiễn xét xử các tội phạm này thông qua hoạt động định tội danh, quyết định hình phạt với những số liệu cụ thể. Từ đó, nêu ra những tồn tại, hạn chế trong các quy định của BLHS năm 2015 cũng như những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng và nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế và những khó khăn, vướng mắc đó.

Ba là, đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng quy định của BLHS năm 2015, góp phần có hiệu quả vào công tác đấu tranh phòng, chống tội mua bán người và tội mua bán trẻ em.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là những vấn đề lý luận về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em; thực trạng quy định của pháp luật hình sự Việt Nam, pháp luật quốc tế, pháp luật một số quốc gia và vùng lãnh thổ khác về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em cũng như thực tiễn xét xử tội mua bán người, tội mua bán trẻ em trong 10 năm qua.

Về phạm vi nghiên cứu, Luận án được nghiên cứu dưới góc độ luật hình sự về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em. Luận án sẽ nghiên cứu các quy định của BLHS về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em cũng như việc áp dụng các quy định này trong thực tiễn xét xử tội mua bán người, tội mua bán trẻ em trên phạm vi cả nước trong giai đoạn 10 năm, từ năm 2011 đến năm 2020.

Với sự thay đổi tên tội danh là “tội mua bán người dưới 16 tuổi” của BLHS năm 2015 thay vì “tội mua bán trẻ em” của BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) thì mua bán trẻ em hay tội mua bán trẻ em được nêu trong Luận án này cũng được hiểu chính là mua bán người dưới 16 tuổi hay tội mua bán người dưới 16 tuổi.

4. Câu hỏi nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu và cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu

4.1. Câu hỏi nghiên cứu

1. Về mặt lý luận và thực tiễn thì tội mua bán người, tội mua bán trẻ em cần có những yếu tố nào để đảm bảo nhận thức rõ ràng về loại tội phạm này?
2. BLHS hiện hành quy định về tội mua bán người, tội phạm mua bán trẻ em

như thế nào? Các quy định này đã tương thích, hài hoà với pháp luật quốc tế và pháp luật của một số quốc gia và vùng lãnh thổ hay chưa? Đã đáp ứng được yêu cầu đấu tranh phòng, chống loại tội phạm này hay chưa?

3. Việc áp dụng các quy định của BLHS Việt Nam về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em trong thực tiễn xét xử các vụ án mua bán người, mua bán trẻ em được thực hiện như thế nào và có những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc gì?

4. Các giải pháp nào cần được áp dụng để nâng cao hiệu quả thực thi các quy định của BLHS trong đấu tranh với tội mua bán người, tội mua bán trẻ em?

4.2. Giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết nghiên cứu là những luận điểm cần chứng minh và làm sáng tỏ, tác giả luận án xác định giả thuyết nghiên cứu của luận án như sau:

Tại thời điểm hiện nay, mặc dù pháp luật hình sự Việt Nam đã ngày càng hoàn thiện nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu phòng ngừa và đấu tranh chống tội mua bán người, tội mua bán trẻ em, tuy nhiên vẫn còn tồn tại những bất cập, hạn chế nhất định cả về mặt lý luận và thực tiễn. Điều này có thể giải quyết được thông qua việc nghiên cứu, phân tích, đánh giá những vấn đề lý luận, thực trạng quy định và thực tiễn áp dụng các quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em, đồng thời, đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng quy định của BLHS trong đấu tranh với loại tội phạm này.

4.3. Cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu

Luận án tiếp cận và nghiên cứu tội mua bán người, tội mua bán trẻ em theo quy định của BLHS Việt Nam, mà trọng tâm là quy định của BLHS năm 2015. Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực trạng pháp luật hình sự Việt Nam cũng như pháp luật quốc tế, pháp luật một số quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới về loại tội phạm này, kết hợp với nghiên cứu thực tiễn áp dụng pháp luật trong xét xử tội phạm để đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng quy định của BLHS hiện hành về tội mua bán người và tội mua bán trẻ em.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu của luận án

5.1. Phương pháp luận

Luận án được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử; tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng cộng sản Việt Nam về đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội, đảm bảo quyền con người, quyền công dân, đấu tranh phòng, chống tội phạm, trong đó có tội mua bán người, tội mua bán trẻ em.

5.2. Phương pháp nghiên cứu cụ thể

Luận án chủ yếu sử dụng phương pháp nghiên cứu sau đây:

- Phương pháp lịch sử được sử dụng để nghiên cứu, làm rõ quá trình hình thành, phát triển của pháp luật hình sự Việt Nam, pháp luật quốc tế về tội mua bán người, mua bán trẻ em.
- Phương pháp phân tích, so sánh, quy nạp được sử dụng nhằm trình bày, làm sáng tỏ các quan điểm, quan niệm về tội mua bán người và tội mua bán trẻ em trong pháp luật Việt Nam, pháp luật của một số quốc gia khác và pháp luật quốc tế, về thực tiễn xét xử tội mua bán người, tội mua bán trẻ em ở Việt Nam trong thời gian qua. Trên cơ sở đó, xác định bản chất, đặc điểm của hành vi mua bán người, mua bán trẻ em, sự phù hợp và bất cập của các quy định của BLHS về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em; từ đó rút ra những nhận xét, đánh giá, kết luận và kiến nghị, đề xuất hoàn thiện các quy định có liên quan của BLHS Việt Nam.
- Phương pháp thống kê, tổng hợp được sử dụng trong việc làm rõ thực tiễn xét xử tội mua bán người, tội mua bán trẻ em ở Việt Nam trong thời gian qua; những mặt tích cực, tiến bộ và những hạn chế, bất cập trong các quy định có liên quan của BLHS Việt Nam.
- Phương pháp hệ thống hóa được sử dụng nhằm trình bày các vấn đề, các nội dung trong Luận án theo một trình tự, bố cục hợp lý, chặt chẽ, có sự gắn kết, kế thừa, phát triển các vấn đề, các nội dung để đạt được mục đích, yêu cầu đã được xác định cho Luận án.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

Luận án sẽ phân tích, đánh giá những ưu điểm cũng như những hạn chế, bất cập của BLHS hiện hành về tội mua bán người và tội mua bán trẻ em dưới góc độ lý luận

và thực tiễn, từ đó đề xuất một số giải pháp về hoàn thiện pháp luật hình sự, góp phần hiệu quả trong việc áp dụng các quy định của BLHS vào công tác đấu tranh với tội mua bán người, tội mua bán trẻ em. Do vậy, kết quả mà luận án cần đạt được là:

- Làm sáng tỏ về mặt lý luận của tội mua bán người, tội mua bán trẻ em, làm cơ sở khoa học cho việc nghiên cứu, xây dựng luật thực định liên quan đến tội mua bán người, tội mua bán trẻ em.
- Quy định của pháp luật quốc tế, pháp luật của một số quốc gia và vùng lãnh thổ, pháp luật của Việt Nam về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em và khái niệm, bản chất, dấu hiệu pháp lý của loại tội phạm này; sự tương đồng và khác biệt về cách thức quy định, về chính sách xử lý tội mua bán người, tội mua bán trẻ em của Việt Nam so với cộng đồng quốc tế và một số quốc gia, vùng lãnh thổ.
- Làm sáng tỏ ưu điểm cũng như những hạn chế, bất cập trong các quy định của BLHS hiện hành về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em.
- Phân tích, làm rõ thực tiễn xét xử tội mua bán người, tội mua bán trẻ em thông qua việc đánh giá hoạt động định tội danh, quyết định hình phạt đối với các tội phạm này.
- Các giải pháp hoàn thiện quy định về các tội phạm này trong BLHS Việt Nam của Luận án là nguồn tham khảo có giá trị đối với nhà làm luật nhằm góp phần hoàn thiện pháp luật hình sự Việt Nam trong tình hình mới.

PHẦN TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1. Tình hình nghiên cứu trong nước và ngoài nước

1.1. Các nghiên cứu trong nước

Nếu như vào những năm 90 của thế kỷ XX, tội mua bán người, tội mua bán trẻ em chỉ xuất hiện lẻ tẻ tại một số tỉnh, thành phố biên giới thì trong hơn hai thập kỷ qua, đặc biệt là những năm đầu của thế kỷ XXI, loại tội phạm này đã lan rộng ra tất cả các tỉnh, thành phố trên cả nước.⁴ Thực trạng gia tăng của loại tội phạm này với hình thức, phương thức và thủ đoạn ngày càng tinh vi, xảo quyệt trong thời gian qua đã thúc đẩy những công trình nghiên cứu về các vấn đề liên quan đến tội mua bán người và tội mua bán trẻ em ở trong nước và ngoài nước cũng ngày càng được chú trọng hơn. Đã có nhiều công trình nghiên cứu ở các mức độ khác nhau về vấn đề này, tuy nhiên, hầu hết các công trình nghiên cứu chỉ mới chủ yếu tập trung vào công tác phòng ngừa tội mua bán người, tội mua bán trẻ em. Chính vì thế, số lượng các công trình nghiên cứu về pháp luật hình sự đối với loại tội phạm này còn rất hạn chế.

Việc hệ thống tình hình nghiên cứu trong nước về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em sẽ được thực hiện dưới hai góc độ: (1) các nghiên cứu về lý luận của tội mua bán người, tội mua bán trẻ em; (2) các nghiên cứu về thực trạng quy định của pháp luật hình sự và thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em.

1.1.1. Các nghiên cứu về lý luận của tội mua bán người, tội mua bán trẻ em

1.1.1.1. Về khái niệm "mua bán người"

Cho đến nay, vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau về khái niệm mua bán người, mua bán trẻ em. Các quan điểm xoay quanh vấn đề đây là tội phạm đơn lẻ hay là loại tội phạm có tính tổ chức cao, có cả một quy trình đầy đủ. Có thể kể tới một số nghiên cứu sau:

- Luận văn thạc sĩ "Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về tội mua bán người trong luật hình sự Việt Nam", Đoàn Ngọc Huyền, khoa luật Đại học quốc gia, 2014. Tác giả đã phân tích quy định của hệ thống pháp luật Việt Nam về khái niệm mua

⁴ Ban Chỉ đạo 138/CP, (2018), *Báo cáo số 282/BC-BCĐ sơ kết thực hiện Chương trình phòng, chống mua bán người giai đoạn I (2016-2018)*, tr.2.

bán người. Theo đó, BLHS năm 1999 chưa đưa ra khái niệm mua bán người, tuy nhiên, tại một số văn bản khác thì đã có đề cập tới vấn đề này, dù chưa thực sự rõ ràng, đó là quy định tại Điều 1 Thông tư 01/2013/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP-BTP ngày 23/7/2013 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tư pháp hướng dẫn việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi mua bán người; hành vi mua bán, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em về thể nào là mua bán người. Bên cạnh đó, tác giả Đoàn Ngọc Huyền đã phân tích nội dung quy định tại Điều 3 NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em. Từ những phân tích đó, tác giả đã đưa ra khái niệm mua bán người của mình như sau: *“mua bán người là hành vi nguy hiểm cho xã hội, do người có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý, gây tổn hại hoặc đe dọa đến quyền bất khả xâm phạm, tự do thân thể, nhân phẩm con người”*.

- Luận văn thạc sĩ “Pháp luật phòng, chống mua bán người qua thực tiễn của tỉnh Thanh Hóa”, Lê Thị Lan Anh, khoa Luật Đại học quốc gia Hà Nội, 2014 đã phân tích các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến loại tội phạm này, như quy định tại Điều 119 và Điều 120 BLHS năm 1999; Điều 3 Luật phòng, chống mua bán người năm 2011; Điều 1 và Điều 4 Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT/TANDTC- VKSNDTC-BCABQP-BTP ngày 23/7/2013 hướng dẫn việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi mua bán người; hành vi mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em. Qua việc phân tích các quy định của pháp luật Việt Nam liên quan đến hành vi mua bán người, hành vi mua bán trẻ em, tác giả đã đưa ra khái niệm của mình, theo đó, *“mua bán người là hành vi của một người hoặc một nhóm người vì tư lợi, đã lừa dối, ép buộc, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng vũ lực, nhằm tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy các bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác để được lấy tiền hoặc lợi ích vật chất”*.

- Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Đại học Quốc gia “Đấu tranh phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em trong giai đoạn hiện nay”, TS.LS Chu Thị Trang Vân, Giảng viên bộ môn Tư pháp hình sự tại khoa Luật Đại học Quốc gia Hà

Nội⁵. Tác giả đã dựa trên những phân tích về mặt lý luận và thực tiễn, cũng như các quy định của pháp luật quốc tế, cụ thể là Điều 3 NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em; quy định tại Điều 119 và Điều 120 BLHS năm 1999 về tội mua bán người và tội mua bán trẻ em, đồng thời tham khảo quan điểm về khái niệm “mua bán người” của một số công trình nghiên cứu khác, như Luận văn thạc sĩ của Hoàng Hương Thủy, Khoa luật Đại học Quốc gia Hà nội năm 2006 khi quan niệm *“buôn bán phụ nữ, trẻ em là bất kỳ một hành động hoặc sự giao dịch nào mà qua đó người phụ nữ, trẻ em bị chuyển giao từ bất kỳ một người hay một nhóm người khác để nhận tiền hay bất kỳ hình thức thanh toán nào khác”*. Từ những phân tích, đánh giá về các quan điểm cũng như các quy định của pháp luật thực định thì tác giả đã đưa ra định nghĩa về tội mua bán phụ nữ, trẻ em như sau: *“tội buôn bán phụ nữ, trẻ em là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý, xâm hại đến quyền bất khả xâm phạm của phụ nữ, trẻ em về sức khỏe, tính mạng và danh dự, nhân phẩm”*.

- Giáo trình Luật hình sự Việt Nam của một số Cơ sở đào tạo về Luật có đưa ra quan điểm về vấn đề này. Năm 2003, GS.TSKH Lê Cẩm khi là chủ biên của giáo trình Luật hình sự Việt Nam (phần các tội phạm) đã đưa ra khái niệm mua bán người, theo đó, “mua bán phụ nữ là hành vi dùng tiền hoặc phương tiện thanh toán như vàng, ngoại tệ... để trao đổi mua bán phụ nữ như một thứ hàng hóa”, còn mua bán trẻ em được định nghĩa là “hành vi dùng tiền hoặc phương tiện thanh toán khác như vàng, ngoại tệ... để trao đổi mua bán trẻ em như thứ hàng hóa”⁶.

Năm 2006, khi là chủ biên của giáo trình Luật hình sự Việt nam, GS.TS Nguyễn Ngọc Hòa đã quan niệm rằng, “mua bán người là những hành vi dùng tiền hoặc phương tiện thanh toán khác như vàng, ngoại tệ... để trao đổi mua bán người

⁵ Chu Thị Trang Vân, (2010), *Đấu tranh phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em trong giai đoạn hiện nay*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Đại học Quốc gia, Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 11, 12, 13.

⁶ Lê Văn Cẩm (chủ biên), (2003), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam (phần các tội phạm)*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.155.

như một thứ hàng hóa”⁷.

- Tại cuốn Bình luận khoa học BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) do TS Trần Văn Biên làm chủ biên đã đưa ra khái niệm mua bán người như sau: *“mua bán người được hiểu là hành vi dùng tiền, tài sản hoặc các phương tiện thanh toán khác để trao đổi lấy người hoặc ngược lại để thu lợi bất chính”*⁸.

- Bài viết trên tạp chí Nhà nước và Pháp luật số 8/2014 của Ths Lê Xuân Lục “Hoàn thiện quy định về tội mua bán người trong BLHS Việt Nam” đã bàn về khái niệm mua bán người. Trên cơ sở phân tích khái niệm “buôn bán người” của các Tổ chức quốc tế đưa ra, như Tổ chức quốc tế về nhân quyền (IHLRG), Tổ chức di cư quốc tế (IOM), Quỹ nhi đồng LHQ (UNICEF), tác giả đã đưa ra khái niệm về tội mua bán người của mình, theo đó, *“Tội mua bán người là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý vì mục đích lợi nhuận, đã lừa dối, ép buộc, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng vũ lực, nhằm tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp và giao nhận người (phụ nữ hoặc nam giới từ 16 tuổi trở lên) cho người khác để được nhận tiền hoặc lợi ích vật chất”*⁹.

- Bài viết trên tạp chí Kiểm sát số 06/2019 của tác giả Nguyễn Văn Minh và Nguyễn Thị My Huyền “Bàn về tội mua bán người trong Bộ luật hình sự năm 2015” đã đề cập tới định nghĩa mua bán người trên cơ sở phân tích định nghĩa mà các nhà khoa học đưa ra, phân tích sự phát triển của pháp luật quốc tế về định nghĩa này, đặc biệt là khái niệm mà tổ chức di cư quốc tế (IOM), quỹ nhi đồng LHQ (UNICEF) và cuối cùng là NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em đã đưa ra. Đặc biệt, tại bài nghiên cứu này, hai tác giả đã nghiên cứu, phân tích các quy định tại Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT/TANDTC-VKSNDTC- BCA-BQP-BTP¹⁰ và Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐTP¹¹ về các dấu hiệu cấu thành cơ

⁷ Nguyễn Ngọc Hòa (Chủ biên), (2006), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam tập 1*, NXB Công an nhân dân, Hà Nội, tr.428.

⁸ Đinh Thế Hưng, Trần Văn Biên (chủ biên), (2012), *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009*, Viện Nhà nước và Pháp luật, NXB Lao động, tr.213.

⁹ Lê Xuân Lục, (2014), “Hoàn thiện quy định về tội mua bán người trong Bộ luật hình sự”, *tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, (8), 55.

¹⁰ TTLT số 01/2013/TTLT/TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP-BTP ngày 23/7/2013 hướng dẫn việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi mua bán người; mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em.

bản của tội phạm. Trên cơ sở phân tích, đánh giá đó, hai tác giả đã đưa ra định nghĩa khoa học về tội mua bán người, theo đó, *“tội mua bán người là hành vi nguy hiểm cho xã hội, do người có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự cố ý dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, lừa gạt hoặc dùng thủ đoạn khác để thực hiện hành vi chuyển giao hoặc tiếp nhận người để giao, nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác; hoặc chuyển giao hoặc tiếp nhận người để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác; hoặc tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người khác để thực hiện các hành vi trên”*.

Như vậy, có thể thấy, tác giả các công trình nghiên cứu kể trên đã nghiên cứu về khái niệm mua bán người dưới các khía cạnh khác nhau. Có tác giả nghiên cứu và đưa ra khái niệm về bản chất cốt lõi của hành vi mua bán người, nhưng cũng có tác giả nghiên cứu đưa ra khái niệm về tội mua bán người. Tuy nhiên, nếu xét về mặt lý luận thì khái niệm hoặc định nghĩa về hành vi mua bán người cần phản ánh đúng bản chất cốt lõi nhất, cơ bản nhất của hành vi mua bán người, hành vi này có thể là tội phạm hoặc có thể chưa phải là tội phạm. Chính vì điều này mà một số tác giả đã phân tích về mặt lý luận và thực tiễn để đưa ra định nghĩa phản ánh đúng bản chất của hành vi mà không phải là định nghĩa về tội phạm cụ thể, theo đó, các tác giả cho rằng, mua bán người là việc coi con người như một món hàng hoá để trao đổi bằng các phương tiện thanh toán như tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác. Đây chính là cách mà GS.TSKH Lê Cẩm, GS.TS Nguyễn Ngọc Hoà và TS Trần Văn Biên đưa ra định nghĩa về hành vi mua bán người.

Một số tác giả khác nghiên cứu, phân tích và đưa ra khái niệm dưới góc độ là tội mua bán người mà không phải là hành vi mua bán người. Với quan niệm này, để coi hành vi mua bán người là tội phạm thì cùng với việc thực hiện hành vi đó đòi hỏi phải đáp ứng một số điều kiện khác về chủ thể, về lỗi. Chính vì thế, các tác giả này đưa ra khái niệm về tội mua bán người bao gồm đầy đủ 03 dấu hiệu về thủ đoạn, hành vi và mục đích. Theo đó, (1) thủ đoạn, gồm một trong các thủ đoạn lừa gạt, dùng bạo lực

¹¹ Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 150 về tội mua bán người và Điều 151 về tội mua bán người dưới 16 tuổi của Bộ luật hình sự.

hay đe dọa dùng bạo lực hoặc bất cứ thủ đoạn nào; (2) hành vi, gồm một trong các hành vi tuyển mộ, vận chuyển hoặc chứa chấp người và (3) mục đích, gồm một trong các mục đích như bóc lột tình dục, bóc lột sức lao động...

1.1.1.2. Về các dấu hiệu pháp lý của tội mua bán người, tội mua bán trẻ em

Để làm rõ các dấu hiệu pháp lý của tội mua bán người, tội mua bán trẻ em, các công trình nghiên cứu đều phân tích các dấu hiệu về khách thể, chủ thể, khách quan, chủ quan của tội phạm này. Có thể kể tới một số công trình nghiên cứu như Đề tài nghiên cứu khoa học “Đấu tranh phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em trong giai đoạn hiện nay” của tác giả Chu Thị Trang Vân¹²; Luận văn thạc sĩ “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về tội mua bán người trong luật hình sự Việt Nam” của tác giả Đoàn Ngọc Huyền¹³; các bài nghiên cứu gồm: “Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện Điều 119 BLHS đối với tội mua bán người” của TS Trịnh Tiến Việt¹⁴; “Hoàn thiện quy định về tội mua bán người trong Bộ luật hình sự Việt Nam” của Ths Lê Xuân Lục¹⁵; “Phân tích một số bất cập trong các quy định của BLHS, Bộ luật tố tụng hình sự và Luật phòng, chống mua bán người trong đấu tranh phòng, chống mua bán người, mua bán trẻ em trong tình hình hiện nay” của tác giả Nguyễn Quang Lộc,¹⁶; “Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả phòng, chống tội mua bán người” của PGS.TS Phạm Minh Tuyên¹⁷; “Quy định về tội mua bán người trong các Bộ luật hình sự Việt Nam” của TS Nguyễn Đức Hạnh¹⁸; “Bàn về tội mua bán người trong Bộ luật hình sự năm 2015” của tác giả Nguyễn Văn Minh và

¹² Chu Thị Trang Vân, (2010), *Đấu tranh phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em trong giai đoạn hiện nay*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Đại học Quốc gia, Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.12 đến tr.20.

¹³ Đoàn Ngọc Huyền, (2014), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về tội mua bán người trong luật hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Đại học quốc gia Hà Nội, tr.19 đến tr.24 .

¹⁴ Trịnh Tiến Việt, (2011), “Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện Điều 119 Bộ luật hình sự đối với tội mua bán người”, *tạp chí Kiểm sát*, (số 5), 38-39.

¹⁵ Lê Xuân Lục, (2014), “Hoàn thiện quy định về tội mua bán người trong Bộ luật hình sự”, *tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, (số 8), 55-56.

¹⁶ Nguyễn Quang Lộc, (2013), “Phân tích một số bất cập trong các quy định của Bộ luật hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự và Luật phòng, chống mua bán người trong đấu tranh phòng, chống mua bán người, mua bán trẻ em trong tình hình hiện nay”, *tạp chí Tòa án nhân dân*, (số 16 kỳ II), 17-24.

¹⁷ Phạm Minh Tuyên, (2018), “Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả phòng, chống tội mua bán người”, *tạp chí Kiểm sát* (số 2), 42-44.

¹⁸ Nguyễn Đức Hạnh, (2019), “Quy định về tội mua bán người trong các Bộ luật hình sự Việt Nam”, *tạp chí Kiểm sát* (số 10), 30-33.

Nguyễn Thị My Huyền¹⁹.

- Về khách thể của tội phạm, các tác giả trên cho rằng, đây là dấu hiệu có ý nghĩa quan trọng đối với việc truy cứu trách nhiệm hình sự vì việc đánh giá về mặt pháp lý hình sự các dấu hiệu thuộc khách thể của tội phạm là nhằm xác định xem hành vi phạm tội được thực hiện đã xâm hại đến quan hệ xã hội nào và quan hệ xã hội đó liệu có cần được bảo vệ bằng pháp luật hình sự hay không. Với đặc trưng của loại tội phạm này, các tác giả khẳng định khách thể của tội mua bán người, tội mua bán trẻ em chính là quyền con người, hay nói cụ thể hơn đó là quyền bất khả xâm phạm về tự do thân thể, về tính mạng, sức khỏe cũng như nhân phẩm của con người. Đây là quyền con người đã được Hiến pháp của nước CHXHCN Việt Nam ghi nhận và bảo vệ đối với tất cả mọi người đang sinh sống, làm việc, học tập tại Việt Nam, không phân biệt dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, giới tính, độ tuổi.

- Về mặt khách quan của tội phạm, các tác giả có công trình nghiên cứu trước khi có BLHS năm 2015 có chung quan điểm rằng, dù Điều 119 và Điều 120 của BLHS năm 1999 không mô tả cụ thể, chi tiết các hành vi khách quan của hai tội phạm này, nhưng qua thực tiễn đấu tranh với loại tội phạm này thì hành vi khách quan được thể hiện dưới hình thức dùng tiền, tài sản hoặc các phương tiện thanh toán khác để đổi lấy người (xem con người như một loại hàng hóa) hoặc ngược lại để thu lợi. Tuy nhiên, các tác giả có công trình nghiên cứu sau khi BLHS năm 2015 được ban hành đã phân tích các quy định của Điều 150 và Điều 151 BLHS về việc mô tả cụ thể các hành vi khách quan của tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi cho rằng, hành vi khách quan của tội phạm này là một trong các hành vi: tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp, chuyển giao hoặc tiếp nhận người nhằm lấy tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác hoặc nhằm bóc lột (bóc lột tình dục, bóc lột sức lao động, lấy bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác).

- Về mặt chủ quan của tội phạm này, các tác giả cho rằng, nếu mặt khách quan của tội phạm là hành vi thể hiện ở bên ngoài của tội phạm thì mặt chủ quan của tội phạm là dấu hiệu bên trong của tội phạm, là thái độ tâm lý của người phạm tội đối với

¹⁹ Nguyễn Văn Minh và Nguyễn Thị My Huyền (2019), “Bàn về tội mua bán người trong Bộ luật hình sự năm 2015”, *tạp chí Kiểm sát* (số 06), 44.

hành vi nguy hiểm cho xã hội mà họ thực hiện và đối với hậu quả của hành vi đó dưới hình thức cố ý hoặc vô ý (dấu hiệu lỗi). Các tác giả đã tập trung phân tích mặt chủ quan của tội mua bán người, tội mua bán trẻ em thông qua động cơ và mục đích phạm tội. Theo đó, các tác giả có công trình nghiên cứu trước khi BLHS năm 2015 được ban hành cho rằng, dù Điều 119 và Điều 120 BLHS năm 1999 không quy định động cơ, mục đích phạm tội là dấu hiệu bắt buộc của tội phạm này và như vậy, hành vi mua bán người, mua bán trẻ em vì động cơ gì cũng như nhằm mục đích gì đều phạm tội này và dấu hiệu chủ quan của tội phạm này thể hiện dưới hình thức lỗi cố ý. Đối với các tác giả có công trình nghiên cứu sau khi BLHS năm 2015 được ban hành đã căn cứ vào quy định tại Điều 150 và Điều 151 về động cơ và mục đích của người phạm tội để khẳng định, mặt chủ quan của tội phạm này là lỗi cố ý. Các tác giả phân tích rằng, người phạm tội nhận thức được hành vi tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp, chuyển giao hoặc tiếp nhận người mà mình hoặc người đồng phạm của mình thực hiện là hành vi nguy hiểm cho xã hội, trái với quy định của pháp luật và họ thấy trước được hậu quả do hành vi của mình gây ra là con người bị xem như món hàng để trao đổi, mua bán nhằm các mục đích bất hợp pháp, nhưng họ vẫn mong muốn và có ý thức để mặc cho hậu quả đó xảy ra.

- Về chủ thể của tội mua bán người, tội mua bán trẻ em, các tác giả đã phân tích một số quy định của BLHS năm 1999 có liên quan, như Điều 8 về khái niệm tội phạm, Điều 12 về tuổi chịu trách nhiệm hình sự, Điều 13 về tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự và phân tích một số quy định của BLHS năm 2015 như Điều 12 về tuổi chịu trách nhiệm hình sự, Điều 21 về tình trạng không có năng lực trách nhiệm hình sự để khẳng định, chủ thể của tội mua bán người, tội mua bán trẻ em là bất kỳ người nào có năng lực trách nhiệm hình sự, đạt độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự và đã thực hiện hành vi mua bán người với lỗi cố ý, theo đó, chủ thể của loại tội phạm này là bất kỳ người nào từ đủ 14 tuổi trở lên và không thuộc trường hợp không có năng lực trách nhiệm hình sự.

1.1.2. Các nghiên cứu thực trạng quy định của pháp luật hình sự và thực tiễn áp dụng pháp luật hình sự về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em

BLHS năm 1985 - Bộ luật đầu tiên của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định hai tội danh liên quan đến mua bán người, đó là tội mua bán phụ nữ (Điều 115) và tội bắt trộm, mua bán hoặc đánh tráo trẻ em (Điều 149). Trải qua nhiều lần sửa đổi, bổ sung, đặc biệt là các lần sửa đổi, bổ sung vào năm 1999, 2009 và 2015, đến nay, BLHS năm 2015 tiếp tục quy định 02 tội danh liên quan đến mua bán người, đó là tội mua bán người (Điều 150) và tội mua bán người dưới 16 tuổi (Điều 151). Các nghiên cứu về thực tiễn lập pháp và thực tiễn áp dụng các quy định của BLHS được các tác giả thực hiện theo các hướng sau:

1.1.2.1. *Thực trạng quy định của pháp luật hình sự về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em.*

Các công trình nghiên cứu về thực tiễn quy định của pháp luật hình sự chia thành 02 giai đoạn: giai đoạn trước khi BLHS năm 2015 được ban hành và giai đoạn sau khi BLHS năm 2015 được ban hành.

- Với các công trình nghiên cứu trước khi BLHS năm 2015 được ban hành thì nội dung nghiên cứu tập trung vào việc phân tích, đánh giá thực trạng quy định của pháp luật hình sự thời điểm đó, mà cụ thể là quy định của BLHS năm 1999 và quy định của BLHS năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009), những khó khăn, hạn chế của các quy định này, đặc biệt trong quá trình hội nhập nhanh chóng, loại tội phạm này cũng có những biến đổi không ngừng, vì thế, các quy định của BLHS đã phát sinh nhiều tồn tại, hạn chế và không còn phù hợp. Từ những phân tích đó, các nghiên cứu cũng đã đề xuất phương hướng giải quyết những tồn tại, hạn chế đó. Các nghiên cứu về vấn đề này chủ yếu dưới dạng đề tài nghiên cứu khoa học, các bài viết đăng trên các tạp chí, các tham luận tại một số hội thảo khoa học bàn về một số bất cập trong các quy định của BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em và đề xuất giải pháp nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc này, như bài viết “Hoàn thiện quy định về tội mua bán người trong Bộ luật hình sự Việt Nam” của ThS Lê Xuân Lục²⁰; bài viết “Một số kiến nghị nhằm giải quyết vướng mắc khi áp dụng nội dung Điều 119 và Điều 120 của Luật sửa đổi, bổ

²⁰ Lê Xuân Lục, (2014), “Hoàn thiện quy định về tội mua bán người trong Bộ luật hình sự”, *tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, (số 8), 57-58.

sung một số điều của BLHS” của TS Đỗ Đức Hồng Hà; bài viết “Cần sửa đổi, bổ sung Điều 119 BLHS về tội mua bán người” của Ths Lê Xuân Lục; bài viết “Sửa đổi, bổ sung tội mua bán người và tội mua bán trẻ em theo hướng nội luật hóa Công ước quốc tế về tội buôn bán người” của TS Mai Bộ; hay bài viết “Phân tích một số bất cập trong các quy định của Bộ luật hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự và Luật phòng, chống mua bán người trong đấu tranh phòng, chống mua bán người, mua bán trẻ em trong tình hình hiện nay” của tác giả Nguyễn Quang Lộc²¹. Các tác giả đã nghiên cứu, phân tích các dấu hiệu pháp lý của tội mua bán người, tội mua bán trẻ em quy định tại BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), phân tích, so sánh với quy định của một số văn bản pháp luật quốc tế về tội buôn bán người, đặc biệt là quy định tại NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em để đưa ra nhận định rằng, quy định tại Điều 119 về tội mua bán người và Điều 120 về tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em của BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) có nhiều tồn tại, hạn chế gây khó khăn trong thực tiễn áp dụng. Các tồn tại, hạn chế này tập trung chủ yếu vào một số nội dung sau:

Thứ nhất, quy định tại Điều 119 và Điều 120 BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) không mô tả cụ thể cấu thành tội phạm. Như vậy, các dấu hiệu về cấu thành tội phạm của tội mua bán người, mua bán trẻ em gần như tương đồng với cấu thành cơ bản của một số tội danh khác của BLHS, dẫn tới khó phân biệt giữa các tội danh này, như giữa tội mua bán người với tội môi giới mại dâm (Điều 255) hoặc với tội tổ chức, cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép (Điều 275).

Thứ hai, quy định tại Điều 119 và Điều 120 BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) có nhiều điểm chưa tương thích, chưa phù hợp với chuẩn mực quốc tế, cụ thể là với NĐT về phòng ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ, trẻ em. Đặc biệt là chưa tương thích về cấu thành tội phạm khi NĐT yêu cầu tội mua bán người phải thỏa mãn 03 dấu hiệu về thủ đoạn, hành vi và

²¹ Nguyễn Quang Lộc, (2013), “Phân tích một số bất cập trong các quy định của Bộ luật hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự và Luật Phòng, chống mua bán người trong đấu tranh phòng, chống mua bán người, mua bán trẻ em trong tình hình hiện nay”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (số 16), 19-23.

mục đích; tội mua bán trẻ em phải thỏa mãn 02 dấu hiệu về hành vi và mục đích, đồng thời độ tuổi nạn nhân là trẻ em phải là người dưới 18 tuổi. Trong khi đó, cấu thành tội mua bán người và tội mua bán trẻ em của BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) không được mô tả cụ thể mà chỉ quy định chung chung và hoàn toàn giống nhau giữa hai tội danh này.

- Sau khi BLHS năm 2015 được ban hành, một số công trình nghiên cứu - chủ yếu dưới dạng các bài viết trên các tạp chí chuyên ngành - đã phân tích, đánh giá quy định tại Điều 150 và Điều 151 BLHS để nhận diện một số tồn tại, hạn chế của các quy định này. Có thể kể tới các bài viết như “Bàn về tội mua bán người trong BLHS năm 2015” của tác giả Nguyễn Văn Minh và Nguyễn Thị My Huyền²²; bài viết “Một số vấn đề cần lưu ý khi áp dụng quy định của Bộ luật hình sự năm 2015 về nhóm tội mua bán người” của tác giả Phạm Xuân Sơn²³; bài viết “Quy định về tội mua bán người trong các Bộ luật hình sự Việt Nam” của tác giả Nguyễn Đức Hạnh²⁴; bài viết “Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả phòng, chống tội mua bán người” của tác giả Phạm Minh Tuyên²⁵. Các bài nghiên cứu này đã phân tích, đánh giá các dấu hiệu pháp lý của tội mua bán người và tội mua bán người dưới 16 tuổi tại Điều 150 và Điều 151 BLHS năm 2015 và đều khẳng định rằng, quy định của BLHS năm 2015 về tội mua bán người và tội mua bán trẻ em đã có nhiều sửa đổi, bổ sung và đã khắc phục được nhiều tồn tại, hạn chế của BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), đặc biệt là việc BLHS năm 2015 đã mô tả cụ thể các dấu hiệu trong cấu thành cơ bản của tội phạm và quy định này gần như đã tương đồng với chuẩn mực quốc tế. Tuy nhiên, quy định tại Điều 150 và Điều 151 BLHS năm 2015 vẫn còn một số tồn tại, hạn chế nhất định sau:

Một là, một số tình tiết tại cấu thành cơ bản của tội mua bán người, tội mua

²² Nguyễn Văn Minh và Nguyễn Thị My Huyền, (2019), “Bàn về tội mua bán người trong Bộ luật hình sự năm 2015”, *Tạp chí Kiểm sát*, (số 6), 45-46.

²³ Phạm Xuân Sơn, (2018), “Một số vấn đề cần lưu ý khi áp dụng quy định của Bộ luật hình sự năm 2015 về nhóm tội mua bán người”, *Tạp chí Kiểm sát*, (số 23), 18-19.

²⁴ Nguyễn Đức Hạnh, (2019), “Quy định về tội mua bán người trong các Bộ luật hình sự Việt Nam”, *Tạp chí Kiểm sát*, (số 10), 31 - 33.

²⁵ Phạm Minh Tuyên, (2018), “Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả phòng, chống tội mua bán người”, *Tạp chí Kiểm sát*, (số 6), 46-49.

bán người dưới 16 tuổi vẫn còn gây nhầm lẫn với một số tội khác trong BLHS năm 2015 như Tội chứa mại dâm (Điều 327), vì thực tế một số vụ án chứa mại dâm có trường hợp nạn nhân bị bắt và đem bán vào các ổ mại dâm và bị ép bán dâm; hoặc với Tội mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người (Điều 154), bởi khi thực hiện hành vi chiếm đoạt bộ phận cơ thể người thì người phạm tội cũng có thể dùng thủ đoạn lừa đảo, dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực để tiếp nhận nạn nhân, sau đó thực hiện hành vi chiếm đoạt bộ phận cơ thể người đó.

Hai là, quy định tại khoản 1 Điều 150 và điểm c khoản 1 Điều 151 BLHS năm 2015 chưa thực sự rõ ràng, dẫn đến còn có nhiều cách hiểu khác nhau. Có quan điểm cho rằng hành vi tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người khác để thực hiện chuyển giao hoặc tiếp nhận người là đã thỏa mãn cấu thành của hai tội danh này; quan điểm khác cho rằng, hành vi tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người khác phải nhằm chuyển giao hoặc tiếp nhận người để thực hiện các mục đích giao nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác hoặc để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận có thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác mới cấu thành hai tội danh này.

Ba là, quy định tình tiết định khung tăng nặng “đã lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân” tại điểm b khoản 3 Điều 150 và điểm d khoản 3 Điều 151 BLHS năm 2015 dẫn tới khó phân định rạch ròi trong việc xử lý hình sự giữa Tội mua bán người, Tội mua bán người dưới 16 tuổi khi có tình tiết định khung tăng nặng này với Tội giết người khi có tình tiết “để lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân” tại điểm h khoản 1 Điều 123. Chính vì thế, tồn tại nhiều quan điểm khác nhau về vấn đề này. Có ý kiến cho rằng, trường hợp người phạm tội mua bán người hoặc mua bán người dưới 16 tuổi đã lấy đi quả tim của nạn nhân dẫn đến nạn nhân chết thì chỉ truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội mua bán người hoặc Tội mua bán người dưới 16 tuổi với hai tình tiết định khung tăng nặng “đã lấy bộ phận có thể của nạn nhân” và “làm nạn nhân chết”. Tuy nhiên, quan điểm khác cho rằng, trong trường hợp này cần phải truy cứu trách nhiệm hình sự người đó đồng thời về hai tội danh, là tội mua bán người hoặc tội mua bán người dưới 16 tuổi và tội giết người với tình tiết định khung tăng nặng “để lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân”.

1.1.2.2. *Thực tiễn áp dụng quy định của pháp luật hình sự về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em.*

- Giai đoạn trước khi có BLHS năm 2015, một số bài nghiên cứu đã bàn về thực tiễn áp dụng quy định của BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) trong đấu tranh với tội mua bán người, tội mua bán trẻ em. Có thể kể tới bài viết “Những bất cập trong điều tra, truy tố, xét xử tội mua bán người theo Điều 119 Bộ luật hình sự” của tác giả Nguyễn Mai Trâm²⁶; bài tham luận tại một số hội thảo khoa học do Bộ Tư pháp tổ chức: "Tham vấn ý kiến về dự thảo Bộ luật hình sự (sửa đổi) phần về tội mua bán người, mua bán trẻ em" tổ chức vào tháng 11/2015 tại Hà Nội; "Quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 về tội mua bán người, tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em - Thực trạng và một số kiến nghị hoàn thiện" tổ chức vào tháng 7/2013 tại Hải Phòng; "Góp ý dự thảo các quy định của Bộ luật hình sự liên quan đến tội mua bán người" tổ chức vào tháng 9/2014 tại Hà Nội. Các bài viết này cho rằng, quy định của BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) về tội mua bán người (Điều 119) và tội mua bán, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em (Điều 120) dẫn tới một số khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng pháp luật, như điều luật không quy định dấu hiệu về ý chí của người bị mua bán dẫn tới khó khăn trong định tội danh đối với người phạm tội²⁷. Bên cạnh đó, hai điều luật này cũng không xác định nguy cơ nạn nhân bị xâm hại, lạm dụng, bóc lột trong cấu thành tội phạm. Trong khi đó, thực tế điều tra, truy tố, xét xử cho thấy có những trường hợp môi giới lao động, môi giới kết hôn có yếu tố nước ngoài, cho, nhận con nuôi (có đưa cho bố mẹ đẻ của trẻ em một số tiền), về hình thức thì hoàn toàn đủ dấu hiệu cấu thành của Điều 119 hoặc Điều 120, nhưng đối tượng được trao đổi không hề bị thiệt hại gì²⁸.

Từ phân tích về những bất cập, hạn chế trong quy định tại Điều 119 và Điều 120 BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), tác giả của các bài nghiên cứu,

²⁶ Nguyễn Mai Trâm, (2014), “Những bất cập trong điều tra, truy tố, xét xử tội mua bán người theo Điều 119 Bộ luật hình sự”, *Tạp chí Tòa án nhân dân* (số 23), 15-17.

²⁷ Lê Văn Chương, (2015), *Đánh giá thực trạng hoạt động tội mua bán người; một số vấn đề bất cập và ý kiến tham gia vào dự thảo BLHS (sửa đổi) về các tội mua bán người, mua bán trẻ em*, Tọa đàm tham vấn ý kiến về dự thảo BLHS, Bộ Tư pháp.

²⁸ Nguyễn Văn Tùng, (2014), *Góp ý dự thảo đề xuất sửa đổi, bổ sung các tội phạm về mua bán người*, Hội thảo góp ý dự thảo các quy định của BLHS (sửa đổi) liên quan đến tội phạm mua bán người, Bộ Tư pháp.

bài tham luận tại một số hội thảo khoa học nêu trên đều có chung nhận định rằng, những bất cập, hạn chế của pháp luật đã tác động, gây khó khăn cho các cơ quan tiến hành tố tụng khi áp dụng pháp luật trong thực tiễn thể hiện ở một số điểm sau:

Một là, BLHS chưa đưa ra được một định nghĩa thống nhất và cũng chưa có hướng dẫn cụ thể về định nghĩa tội mua bán người, tội mua bán trẻ em đã dẫn tới trong quá trình định tội danh, nhận thức về cấu thành tội mua bán người, tội mua bán trẻ em của một số cơ quan tiến hành tố tụng cũng còn lúng túng và có những điểm chưa thống nhất. Đặc biệt là việc phân biệt giữa hành vi mua bán người, mua bán trẻ em với trường hợp môi giới lao động, môi giới mại dâm hoặc tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài là rất khó khăn, vì về mặt hành vi khách quan có nhiều điểm khá tương đồng, đều là giao, nhận người và giao, nhận tiền hoặc lợi ích vật chất khác.

Hai là, với trường hợp nạn nhân bị mua bán người hoàn toàn tự nguyện và nhờ người khác đưa mình đi bán, như có những phụ nữ đã lớn tuổi mà chưa có chồng hoặc bị chồng bỏ mong muốn được lấy chồng nên đã nhờ người khác đưa sang Trung Quốc để được lấy chồng và trả cho người đó một khoản tiền nhất định hoặc một số vụ án mua bán trẻ em, bên mua thực sự hiếm muộn con cái, chỉ muốn có được một đứa trẻ để nuôi như con và đã chăm sóc cháu bé rất chu đáo. Trong trường hợp này, các cơ quan tiến hành tố tụng còn có quan điểm chưa thống nhất về việc có nên xử lý về tội mua bán trẻ em hay không dù xét về mặt pháp luật là hoàn toàn thoả mãn dấu hiệu cấu thành tội phạm của tội danh này.

- Giai đoạn sau khi BLHS năm 2015 được ban hành có một số bài nghiên cứu trên các tạp chí chuyên ngành bàn về vấn đề này, như bài viết “Một số vấn đề cần lưu ý khi áp dụng quy định của BLHS năm 2015 về nhóm tội mua bán người” của tác giả Phạm Xuân Sơn²⁹; bài viết “Khó khăn trong giải quyết các vụ án mua bán người dưới 16 tuổi” của tác giả Trần Đăng Huy³⁰; bài viết “Một số khó khăn, vướng mắc trong điều tra tội mua bán người hiện nay và kiến nghị, đề xuất” của tác giả

²⁹ Phạm Xuân Sơn, (2018), “Một số vấn đề cần lưu ý khi áp dụng quy định của Bộ luật hình sự năm 2015 về nhóm tội mua bán người”, *Tạp chí Kiểm sát*, (số 23), 18-19.

³⁰ Trần Đăng Huy, (2019), “Khó khăn trong giải quyết các vụ án mua bán người dưới 16 tuổi”, *Tạp chí Kiểm sát*, (số 19), 50-52.

Phạm Thị Phương Loan³¹; bài viết “Những khó khăn, vướng mắc khi thu thập, đánh giá chứng cứ trong điều tra các vụ án mua bán người” của tác giả Nguyễn Huy Bình³². Các bài viết này đã phân tích quy định của BLHS năm 2015 về Tội mua bán người, Tội mua bán người dưới 16 tuổi, đồng thời, phân tích các thủ đoạn mà những kẻ mua bán người thường sử dụng trong thực tiễn để thực hiện tội phạm cũng như những tình huống phát sinh trong thực tiễn điều tra, truy tố, xét xử tội phạm này, từ đó các tác giả đã đưa ra một số nhận định về một số khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng quy định của BLHS năm 2015 để đấu tranh với nạn mua bán người, mua bán trẻ em hiện nay, cụ thể:

Một là, do pháp luật hình sự Việt Nam quy định trẻ em là người dưới 16 tuổi, trong khi pháp luật quốc tế và pháp luật nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ quy định trẻ em là người dưới 18 tuổi. Sự chưa tương thích, phù hợp giữa pháp luật hình sự Việt Nam và pháp luật quốc tế cũng như pháp luật của nhiều quốc gia trên thế giới dẫn tới khó khăn trong quá trình hợp tác quốc tế, mà cụ thể là hợp tác quốc tế trong hoạt động điều tra đối với tội mua bán trẻ em, trong khi tội mua bán trẻ em xảy ra có liên quan đến yếu tố nước ngoài là tương đối phổ biến.

Hai là, Điều 151 BHLS năm 2015 về tội mua bán người dưới 16 tuổi có quy định trường hợp chuyển giao hoặc tiếp nhận người dưới 16 tuổi để giao, nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác nếu vì mục đích nhân đạo sẽ không cấu thành tội phạm này và Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐTP đã hướng dẫn dấu hiệu vì mục đích nhân đạo là trường hợp biết người khác thực sự có nhu cầu nuôi con nuôi đã môi giới cho người này xin con nuôi của người vì hoàn cảnh khó khăn không có điều kiện nuôi con, muốn cho con đẻ của mình đi làm con nuôi và có nhận một khoản tiền từ việc cho con và việc môi giới³³. Quy định này của BLHS là kẻ hở của pháp luật để người phạm tội lợi dụng khi một số đối tượng đã chuẩn bị những kế hoạch để khai báo gian dối khi làm việc với

³¹ Phạm Thị Phương Loan, (2019), “Một số khó khăn, vướng mắc trong điều tra tội mua bán người hiện nay và một số đề xuất, kiến nghị”, *Tạp chí Khoa học Kiểm sát*, (số 5), 38-41.

³² Nguyễn Huy Bình, (2019), “Những khó khăn, vướng mắc trong thu thập, đánh giá chứng cứ trong điều tra các vụ án mua bán người”, *Tạp chí Khoa học Kiểm sát*, (số 3), 27-31.

³³ Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 150 về Tội mua bán người và Điều 151 về Tội mua bán người dưới 16 tuổi của Bộ luật hình sự, khoản 3 Điều 7.

cơ quan chức năng và cho rằng mình thực hiện hành vi này là vì mục đích nhân đạo.

Ba là, các vụ án mua bán người thường là loại tội phạm ẩn, mang tính truy xét và rất ít trường hợp bắt quả tang. Đối với những vụ án không bắt được quả tang thì rất khó xác định tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự “đã lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân” hoặc “làm nạn nhân tự sát” vì lúc này chỉ xác định được người phạm tội, xác định được chứng cứ chứng minh người phạm tội thực hiện hành vi mua bán người nhưng chưa xác định được người bị hại do họ đang ở nước ngoài hoặc ở trong nước nhưng không lấy được lời khai.

1.2. Các nghiên cứu ở nước ngoài

1.2.1. Các nghiên cứu về lý luận của tội mua bán người, tội mua bán trẻ em

1.2.1.1. Về khái niệm “buôn bán người”

Trong các tài liệu nghiên cứu ở nước ngoài mà nghiên cứu sinh tìm hiểu được cho thấy, việc nghiên cứu lý luận về buôn bán người chủ yếu nghiên cứu những luận cứ, luận giải và những cơ sở thực tiễn của tình trạng buôn bán người để đi đến cách hiểu thống nhất về khái niệm buôn bán người. Các nghiên cứu này chủ yếu được thể hiện dưới hình thức là các bài nghiên cứu đăng trên các tạp chí chuyên đề.

Trên cơ sở phân tích các quy định của pháp luật quốc tế về vấn đề buôn bán nô lệ, lao động cưỡng bức, lao động khổ sai, lao động di cư và khung pháp luật quốc tế về quyền của phụ nữ và trẻ em, thì vấn nạn buôn bán người được xem như là buôn bán nô lệ thời hiện đại. Tuy nhiên, nếu trước đây buôn bán nô lệ chủ yếu nhằm mục đích bóc lột sức lao động thì đến nay, mục đích của những kẻ buôn bán người đa dạng hơn rất nhiều, gồm bóc lột tình dục, lấy bộ phận cơ thể nạn nhân. Buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ là sự phân biệt đối xử và bạo lực đối với phụ nữ và thậm chí, buôn bán người không chỉ được xem như là bạo lực đối với phụ nữ mà còn là sự vi phạm quyền con người của phụ nữ và đẩy phụ nữ vào nguy cơ bị bạo lực và lạm dụng³⁴. Do đó, một đòi hỏi cấp thiết đặt ra là cần có một công ước quốc tế đưa ra những quy định và giải pháp phù hợp để ngăn chặn những hành vi vi phạm quyền con người của phụ nữ và đặc biệt là phải đưa ra được khái niệm thống nhất, rõ ràng về

³⁴ Kalen Fredette, (2009), “Revisiting the UN Protocol on Human Trafficking: Striking Balances for More Effective Legislation”, *Cardozo Journal of International and Comparative Law*, (17), 101-103.

buôn bán người để các quốc gia thành viên tuân thủ³⁵.

Bàn luận các vấn đề xung quanh khái niệm buôn bán người, có thể thấy rằng buôn bán người là một vấn đề phức tạp và có thể tiếp cận ở nhiều khía cạnh khác nhau. Có quan điểm cho rằng, buôn bán người có thể hiểu là tình trạng đưa một người vào trạng thái bị bóc lột và như vậy là cả một quy trình về buôn bán người³⁶. Quan điểm khác lại cho rằng, có mối liên hệ giữa buôn bán người với đưa người di cư xuyên quốc gia và việc đưa ra khái niệm buôn bán người cần có sự kết hợp hài hoà và đầy đủ của hai trạng thái này³⁷.

Tác giả Kneebone và Kebeljak khi thảo luận về vấn đề này đã cho rằng, buôn bán người chính là mặt trái của toàn cầu hóa và sau gần nửa thế kỷ tìm hiểu về vấn nạn buôn bán người dưới góc độ quyền con người và nhiều khía cạnh khác nhau, cộng đồng quốc tế vẫn thiếu cách tiếp cận thống nhất về bản chất thực sự và thực tiễn của nạn buôn bán người để tìm ra giải pháp phù hợp³⁸. Để có một quan điểm nhất quán về buôn bán người xét từ khía cạnh bản chất và thực tiễn, đáp ứng phần nào tranh luận của Kneebone và Kebeljak ở trên, tháng 12 năm 1998, Ủy ban đặc biệt liên chính phủ được thành lập để biên soạn ra Công ước quốc tế chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và đây là công cụ pháp lý để giải quyết vấn đề buôn bán phụ nữ và trẻ em. Trong quá trình biên soạn NĐT kèm theo, một vấn đề cơ bản đã được tranh luận nhiều nhất đó là nhận thức thế nào về buôn bán người và đưa ra một định nghĩa buôn bán người thống nhất, đồng bộ và bao quát³⁹.

Tranh luận xung quanh vấn đề liệu người đi di cư khi hoạt động mại dâm tự nguyện có nên đưa vào khái niệm buôn bán người không và cần có sự phân biệt

³⁵ Anne T Gallagher, (2010) “The International Law of Human Trafficking”, *Cambridge University Press*, (13), page.182.

³⁶ Nicola Piper, (2005), “A Problem by a different Name? a Review of Research on Trafficking in South – East and Oceania”, *Special Issue of International Migration* (vol 43), 203- 222.

³⁷ International Human Rights Network, (2000), “Definition of Trafficking: Transnational Crime Convention, Trafficking in Persons Protocol”, Statement submitted to Sessions 2–11 of the Ad Hoc Committee on the Elaboration of a Convention against Transnational Organized Crime (2000), cited in Gallagher, *The International Law of Human Trafficking*.

³⁸ Susan Kneebone và Julie Debeljak, (2012), “Transnational Crime and Human Rights: Responses to Human Trafficking in the Greater Mekong Sregion”, *Routledge*, page.121.

³⁹ Xem Elizabeth M Bruch, (2004), “Models Wanted: The Search for an Effective Response to Human Trafficking”, *Stanford Journal of International Law* (1), 10 - 16.

giữa việc mại dâm tự nguyện và mại dâm bắt buộc của người di cư hay không. Liên quan đến vấn đề này, có quan điểm cho rằng, xét về bản chất, mại dâm là vấn đề không thể chấp nhận được về mặt đạo đức, do vậy yếu tố tự nguyện hay bắt buộc không nên đưa vào khái niệm mua bán người⁴⁰. Quan điểm khác cho rằng, nếu bỏ qua yếu tố thủ đoạn và khái niệm bao gồm cả việc người di cư hoạt động mại dâm tự nguyện thì sẽ không có sự khác biệt rõ ràng trong khái niệm giữa buôn bán người và đưa người di cư⁴¹. Những tranh luận này sau đó nhanh chóng được thảo luận về yếu tố đồng thuận của người bị buôn bán và cuối cùng, sự đồng thuận của người bị buôn bán được cho rằng không cần thiết bởi trong khái niệm buôn bán người sẽ bao gồm cả yếu tố “thủ đoạn” khi buôn bán người đã trưởng thành⁴². Điều này đã khẳng định rằng, người thực hiện hành vi buôn bán người sẽ không thể sử dụng yếu tố đồng thuận của nạn nhân như sự bảo vệ họ thoát khỏi việc bị kết án nếu đã dùng thủ đoạn để thực hiện hành vi buôn bán người.

Qua quá trình thảo luận, khái niệm buôn bán người đã được Ủy ban đặc biệt liên chính phủ thống nhất và quy định tại Điều 3 NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em. Theo đó, buôn bán người được hiểu là việc tuyển mộ, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp và nhận người nhằm mục đích bóc lột bằng cách sử dụng vũ lực, đe dọa sử dụng vũ lực hay bằng các hình thức ép buộc, bắt cóc, gian lận, lừa gạt, lạm dụng quyền lực hoặc vị thế dễ bị tổn thương hay bằng việc đưa hoặc nhận tiền hay lợi nhuận để đạt được sự đồng ý của một người đang kiểm soát những người khác. Hành vi bóc lột sẽ bao gồm, ít nhất, việc bóc lột mại dâm những người khác hay những hình thức bóc lột tình dục khác, các hình thức lao động hay phục vụ cưỡng bức, nô lệ hay những hình thức tương tự

⁴⁰ International Human Rights Network, (2000), “Definition of Trafficking: Transnational Crime Convention, Trafficking in Persons Protocol”, Statement submitted to Sessions 2–11 of the Ad Hoc Committee on the Elaboration of a Convention against Transnational Organized Crime (2000), cited in Gallagher, *The International Law of Human Trafficking*, page.227.

⁴¹ Gallagher, (2010), “*The International Law of Human Trafficking*”, Cambridge University Press, (13), page.68.

⁴² Human Rights Watch, Women’s Rights Division, ‘Recommendation Regarding the Protocol on Trafficking in Persons and Smuggling of Migrants’, Statement submitted to 9th Session of the Ad Hoc Committee on the Elaboration of a Convention against Transnational Organized Crime (2000), cited in Gallagher, *The International Law of Human Trafficking*, page.27.

nô lệ, khổ sai hoặc lấy các bộ phận cơ thể. Trường hợp mua, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp hay nhận một đứa trẻ nhằm mục đích bóc lột sẽ bị coi là "buôn bán người" ngay cả khi việc này được thực hiện không cần dùng đến bất kỳ thủ đoạn nào. Xung quanh khái niệm này của NĐT thì vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau, đặc biệt là liên quan đến mục đích của buôn bán người. Nicola Piper, tác giả của nghiên cứu “Một vấn đề với một tên gọi khác? Xem xét lại nghiên cứu về buôn bán người tại Đông Nam á và Châu Đại dương (2005)” (A Problem by a different name - A review of Research on trafficking in South - East Asia and Oceania) cho rằng, cần lưu ý là ý định bóc lột nên được đưa vào khái niệm buôn bán người. Hay nói cách khác, tội phạm buôn bán người phải xem là hoàn thành ngay cả khi việc bóc lột chưa thực sự xảy ra, chỉ cần mục đích đưa nạn nhân bị buôn bán vào tình trạng bị bóc lột là đủ để xác định hành vi buôn bán người. Tác giả Nicola Piper thậm chí còn nhấn mạnh rằng, ý định bóc lột nạn nhân bị mua bán có thể chưa xuất hiện khi tuyển mộ hoặc vận chuyển nạn nhân, nhưng nếu chứng minh được là mục đích bóc lột này có liên quan đến bất cứ hành vi nào được quy định trong quy trình buôn bán người thì đều bị coi là buôn bán người. Do vậy, mục đích bóc lột có thể hình thành tại bất cứ thời điểm nào trong quá trình buôn bán người, không nhất thiết phải ngay tại thời điểm đầu tiên của quá trình này⁴³. Khác với quan điểm này, tác giả Kneebone và Debeljak cho rằng, khái niệm buôn bán người mà NĐT nêu ra đã tập trung nhiều vào quá trình hơn là vào hậu quả của hành vi buôn bán người, chú trọng vào các hành vi hơn là việc bóc lột nạn nhân khi quy định bóc lột chỉ là mục đích của hành vi mà không cần xảy ra trên thực tế và điều này sẽ dẫn tới không có cách hiểu đúng, thống nhất về buôn bán người. Do vậy, tác giả cho rằng, khái niệm buôn bán người mà NĐT đưa ra sẽ không giải quyết được bản chất của việc bóc lột trong vụ việc mua bán người⁴⁴.

Mặc dù còn nhiều quan điểm khác nhau liên quan đến khái niệm buôn bán người, nhưng khái niệm “buôn bán người” được nêu tại Điều 3 NĐT về ngăn ngừa,

⁴³ Nicola Piper, (2005), “A Problem by a Different Name? A Review of Research on Trafficking in South-East Asia and Oceania”, *Special Issue of International Migration* (vol 43), 203 - 222.

⁴⁴ Susan Kneebone and Julie Debeljak, (2012), *Transnational Crime and Human Rights: Responses to Human Trafficking in the Greater Mekong Subregion*, Routledge Inc, 121-232.

phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em là khái niệm được hiểu thống nhất trên phạm vi toàn cầu. Tính đến thời điểm hiện nay, đã có 178 quốc gia là thành viên của NĐT⁴⁵ và tất cả các quốc gia thành viên này đều có nghĩa vụ nội luật hóa khái niệm buôn bán người của NĐT trong hệ thống pháp luật quốc gia mình và Việt Nam - một quốc gia thành viên của NĐT cũng có nghĩa vụ này. Đây là cơ sở pháp lý cho hoạt động hợp tác quốc tế trong đấu tranh với nạn buôn bán người.

1.2.1.2. Các dấu hiệu pháp lý của tội buôn bán người, tội buôn bán trẻ em

Một số công trình nghiên cứu đã phân tích các dấu hiệu pháp lý của tội buôn bán người, có thể kể tới công trình nghiên cứu “The International Law of Human Trafficking”⁴⁶ năm 2010 của tác giả Anne T Gallagher hoặc công trình nghiên cứu “Transnational Crime and Human Right: Responses to Human Trafficking in the Greater Mekong Subregion” năm 2012 của tác giả Susan Kneebone và Julie Debeljak⁴⁷. Các tác giả đã phân tích các dấu hiệu pháp lý của tội phạm buôn bán người, tội phạm buôn bán trẻ em. Theo đó, để hình thành nên tội buôn bán người đã trưởng thành thì cần phải có đầy đủ 02 dấu hiệu pháp lý, đó là: (1) dấu hiệu về hành vi và (2) dấu hiệu về lỗi hay còn gọi là dấu hiệu về ý chí của người phạm tội. Tuy nhiên, với các dấu hiệu pháp lý này thì các tác giả vẫn có những quan điểm khác nhau.

Về dấu hiệu hành vi, tác giả Anne T Gallagher cho rằng, dấu hiệu này gồm hành vi tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp, chuyển giao, tiếp nhận người và đồng thời với các hành vi này thì việc bóc lột, như bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động hoặc các hình thức nô lệ, khổ sai... cũng đã được thực hiện, tức là việc nạn nhân buôn bán người bị bóc lột cũng đã phải xảy ra trên thực tế mà không chỉ là trong mục đích, ý định của người phạm tội, có như vậy mới đầy đủ dấu hiệu pháp lý để cấu thành nên tội buôn bán người. Ngược lại, tác giả Susan Kneebone và Julie Debeljak thì cho

⁴⁵ https://treaties.un.org/Pages/ViewDetails.aspx?src=IND&mtdsg_no=XVIII-12-a&chapter=18, Truy cập ngày 06/9/2021.

⁴⁶ Anna T Gallagher (2010), *The International Law of Human Trafficking*, Cambridge University Press (13), page.171.

⁴⁷ Susan Kneebone and Debeljak (2012), *Transnational Crime and Human Rights: Responses to Human Trafficking in the Greater Mekong Subregion*, Routledge (212), page.31.

rằng, ý định bóc lột không cần thiết phải được thực hiện đối với tội phạm buôn bán người, tức là tội phạm buôn bán người được xem là hoàn thành khi chưa có hành vi bóc lột xảy ra và như vậy, mục đích, ý định của kẻ buôn bán người là đưa một người vào tình trạng bị bóc lột là đủ để cấu thành nên tội buôn bán người.

Về dấu hiệu lỗi, các tác giả đều cho rằng, việc người phạm tội buôn bán người thực hiện các hành vi nêu trên có chủ đích, mục đích rõ ràng khi đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng vũ lực hoặc dùng mọi thủ đoạn lừa gạt, man trá, gian dối ... để thực hiện hành vi của mình. Những thủ đoạn này được thực hiện một cách cố ý với mục đích là thể hiện sự kiểm soát của mình đối với người khác và là biểu hiện của sự bất bình đẳng trong mối quan hệ giữa kẻ buôn bán người với nạn nhân và đây chính là gốc rễ của nạn buôn bán người⁴⁸. Tuy nhiên, đối với buôn bán trẻ em thì các tác giả đều cho rằng, không cần dấu hiệu lỗi cũng đủ cấu thành nên tội phạm buôn bán trẻ em, bởi trẻ em là người chưa phát triển đầy đủ, toàn diện về thể chất, trí tuệ, vì thế, chỉ cần dấu hiệu hành vi nêu trên là đủ để kết luận một người thực hiện tội phạm buôn bán trẻ em và trong mọi tình huống, không thể lấy sự đồng thuận của trẻ em để biện minh cho hành vi phạm tội buôn bán trẻ em của người phạm tội.

1.2.2. Nghiên cứu thực trạng quy định của pháp luật quốc tế, pháp luật một số quốc gia và vùng lãnh thổ về tội buôn bán người, tội buôn bán trẻ em và thực tiễn áp dụng những quy định đó

1.2.2.1. Các nghiên cứu thực trạng quy định của pháp luật quốc tế, pháp luật một số quốc gia và vùng lãnh thổ về tội buôn bán người, tội buôn bán trẻ em

Khi nghiên cứu thực trạng pháp luật quốc tế, pháp luật một số quốc gia và vùng lãnh thổ quy định về buôn bán người, một số công trình nghiên cứu đã phân tích, bình luận quy định của Công ước của LHQ về phòng, chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em. Một số tác phẩm như “Trafficking in Human Beings: At the intersection of Criminal Justice, Human Rights, Asylum/Migration and Labor” (Buôn bán người: điểm giao cắt của Tư pháp hình sự, quyền con người, sự di cư và lao động

⁴⁸ Như trên.

nặng nhọc) của tác giả Alice Edwards phát hành năm 2007; “The human Rights Quagmine of Human Trafficking (Sự đầy đoạ quyền con người trong nạn buôn bán người) của tác giả James C Hathaway phát hành năm 2008 và “Human Rights and Human Trafficking: Quagmine or Firm Ground” (Quyền con người và Buôn bán người: Vũng lầy hoặc nền tảng vững chắc) của tác giả Anne T Gallagher phát hành năm 2009 đã thảo luận rất nhiều về mối quan hệ giữa quyền con người và nạn buôn bán người cũng như những dấu hiệu để cấu thành nên tội buôn bán người mà NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em yêu cầu đối với các quốc gia thành viên. Các tác giả đều có chung nhận định rằng, NĐT này bổ sung cho Công ước phòng, chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia là rất đúng đắn, bởi lẽ đặc trưng nổi bật của tội buôn bán người chính là tính chất xuyên quốc gia của tội phạm. Tuy nhiên, liên quan đến các yếu tố cấu thành nên tội phạm buôn bán người, các tác giả này đã phân tích rất kỹ về mục đích bóc lột, gồm bóc lột tình dục, bóc lột sức lao động, các hình thức nô lệ, khổ sai. Các tác giả cho rằng, nô lệ khổ sai, bóc lột sức lao động hoặc các hình thức tương tự chỉ được xác định khi có hành vi bóc lột đã xảy ra trên thực tế. Nếu chưa xảy ra thì không thể xác định được đó là hình thức bóc lột gì và việc bóc lột liệu có xảy ra hay không? Các tác giả dẫn chiếu tới Công ước số 182 về các hình thức lao động tồi tệ nhất của Tổ chức lao động quốc tế (ILO) năm 1999 đã đề cập tới buôn bán trẻ em và cho rằng, buôn bán trẻ em và việc gán nợ, lao động cưỡng bức hoặc lao động bắt buộc chính là những hình thức nô lệ hoặc tương tự nô lệ. Chính vì thế, các tác giả này cho rằng, khái niệm tội phạm buôn bán người được quy định tại NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em sẽ dễ dẫn tới việc xử lý không chính xác khi nạn nhân bị buôn bán chưa bị tổn hại gì do hành vi bóc lột chưa được thực hiện trên thực tế. Vì vậy, cộng đồng quốc tế vẫn cần tiếp tục nghiên cứu để đưa ra một khái niệm chuẩn xác hơn về buôn bán người.

Tuy nhiên, trái với quan điểm trên, tác phẩm “Transnational Crime and Human Rights: Responses to Human Trafficking in the Greater Mekong Subregion” (Tội phạm xuyên quốc gia và Quyền con người: Đáp trả nạn buôn bán người tại

Vùng Mêkong rộng lớn) của tác giả Susan Kneebone và Julie Debeljak phát hành năm 2012 cho rằng, định nghĩa về tội buôn bán người mà NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em đưa ra là một chuẩn mực quốc tế mẫu mực, đã phản ánh đầy đủ bản chất, tính chất của tội phạm buôn bán người, cho phép xử lý và trừng trị sớm những kẻ buôn bán người. Các dấu hiệu về thủ đoạn, hành vi và mục đích của tội phạm này giúp dễ nhận biết tội phạm buôn bán người và phân biệt với các tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia khác, đặc biệt là với các tội đưa người di cư bất hợp pháp mà NĐT về chống đưa người di cư trái phép bằng đường bộ, đường biển và đường không, bổ sung Công ước của LHQ về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia đã nêu ra. Tác giả cho rằng, để đấu tranh ngăn chặn nạn buôn bán người trên toàn cầu thì yêu cầu trừng trị sớm kẻ phạm tội là rất cấp thiết, chính vì thế, mỗi quốc gia thành viên có trách nhiệm ban hành những đạo luật về buôn bán người và hình sự hoá hành vi buôn bán người theo yêu cầu của chuẩn mực quốc tế, nếu không sẽ là không làm tròn trách nhiệm của quốc gia thành viên. Mặc dù buôn bán người có thể xảy ra đối với những người không phải là người dân của quốc gia thành viên thì các quốc gia thành viên nơi xảy ra vụ buôn bán người vẫn có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ của họ trong việc phòng ngừa, đấu tranh với nạn buôn bán người và bảo vệ nạn nhân bị buôn bán. Đồng thời, các quốc gia thành viên cần có trách nhiệm bảo vệ nạn nhân bị buôn bán trong phạm vi lãnh thổ quốc gia mình và thực hiện quyền tài phán đối với vụ việc buôn bán người như đã được khẳng định trong Công ước về Quyền dân sự và Chính trị “Các quốc gia thành viên Công ước cam kết tôn trọng và bảo đảm cho mọi người trong phạm vi lãnh thổ và thẩm quyền tài phán của mình các quyền đã được công nhận trong Công ước này, không có bất kỳ sự phân biệt nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hoặc xã hội, tài sản, thành phần xuất thân hoặc địa vị khác”⁴⁹. Nguyên tắc này bắt nguồn từ những nguyên tắc luật pháp quốc tế truyền

⁴⁹ Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị, khoản 1 Điều 2 Phần II (Được thông qua và đề nghị cho các quốc gia ký, phê chuẩn và gia nhập theo Nghị quyết số 2200 (XXI) ngày 16/12/1966 của Đại hội đồng LHQ, có hiệu lực ngày 23/3/1976).

thống về trách nhiệm các quốc gia, từ đó, các quốc gia thành viên có thể lý giải trong phạm vi pháp luật quốc tế cho sự vi phạm nghĩa vụ quốc tế của họ.

- Liên quan đến khái niệm “buôn bán người” tại NĐT phòng, chống buôn bán người, bài viết “International Criminal Law” (Luật hình sự quốc tế) của tác giả Cassese A, giảng viên Trường Đại học Oxford Vương quốc Anh đăng trên tạp chí của Đại học Oxford, số 28 pp.1-24, năm 2003 đã phân tích pháp luật hình sự của Canada và Vương quốc Anh. Tác giả cho rằng, để đáp ứng yêu cầu của NĐT, các quốc gia này đã nội luật hóa tội phạm buôn bán người. Luật hình sự Canada năm 2002 không sử dụng chính xác những từ ngữ mà NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em đã sử dụng nhưng cũng cố gắng duy trì ba yếu tố về hành vi, thủ đoạn và mục đích, theo đó, mục 279.01BLHS Canada quy định *“người nào tuyển dụng, vận chuyển, chuyển giao, tiếp nhận, nắm giữ, chứa chấp hoặc che giấu một người (có sự liên quan tới việc dịch chuyển của người đó) hoặc thực hiện việc kiểm soát, chỉ đạo hoặc gây ảnh hưởng với việc dịch chuyển người đó vì mục đích bóc lột họ hoặc tạo điều kiện thuận lợi cho việc bóc lột họ thì được coi là phạm tội có thể bị truy tố”*.

Luật di cư và cư trú an toàn của Vương quốc Anh năm 2004 quy định ba trường hợp bao gồm các yếu tố có liên quan tới việc dịch chuyển của một người và mục đích bóc lột nhưng không đề cập tới việc bị ép buộc. Các điều 57, 58 và 59 Luật về tội phạm tình dục năm 2003 của Vương quốc Anh quy định tội phạm buôn bán người vì mục đích bóc lột tình dục nhưng cũng bỏ qua yếu tố bị cưỡng bức, ép buộc. Tác giả phân tích rằng, bởi lẽ có quy định này là do các nhà làm luật của Vương quốc Anh cho rằng, việc biến con người và sử dụng con người như một công cụ để bóc lột dưới mọi hình thức, từ bóc lột lao động, bóc lột tình dục đến các phương thức lợi dụng giá trị bản năng, vốn có của con người phục vụ cho bất cứ mục đích nào của họ đều phải coi là buôn bán người, không cần biết nạn nhân có bị cưỡng bức, bị lừa dối hay bị ép buộc hay không.

- Đối với pháp luật của Cộng hòa Nam Phi, tác phẩm “A Critical Analysis of Human Trafficking in South Africa” (Phân tích bình luận về buôn bán người tại Nam

Phi) của tác giả Robert Cave, giáo sư của Trung tâm Quyền con người tại Khoa Luật của trường Đại học Notre Dame phát hành năm 2016. Trong tác phẩm của mình, tác giả đã phân tích các yêu cầu của NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em tại khái niệm buôn bán người và yêu cầu hình sự hóa. Tác giả nhận định rằng, buôn bán người chính là tội phạm với tính đặc trưng nhất là xuyên quốc gia, con người trở thành hàng hoá trong các giao dịch và được vận chuyển từ quốc gia này sang quốc gia khác với mục đích bóc lột khác nhau. Khi con người bị buộc trở thành món hàng, họ không được bày tỏ ý kiến, thái độ, quan điểm, bởi đơn giản khi này, những kẻ phạm tội không còn coi họ là con người nữa và số phận của họ phụ thuộc hoàn toàn vào những kẻ buôn bán người. Chính vì thế, Luật Phòng, chống buôn bán người của Cộng hòa Nam Phi đã định nghĩa tội phạm buôn bán người là *“bất cứ người nào tuyển mộ, vận chuyển, chuyển giao, bán, trao đổi, tiếp nhận bất cứ người nào trong nước hoặc qua biên giới nước Cộng hòa Nam Phi bằng một trong các thủ đoạn: đe dọa hoặc sử dụng vũ lực hoặc các hình thức ép buộc khác, lợi dụng sự dễ bị tổn thương, lừa gạt, dối trá, bắt cóc hoặc lợi dụng quyền lực, trực tiếp hoặc gián tiếp đưa hoặc nhận tiền, lợi ích để đạt được sự đồng thuận của người có quyền kiểm soát đối với người khác, trực tiếp hoặc gián tiếp đưa hoặc nhận tiền, lợi ích, giải thưởng nhằm vào người hoặc thành viên trong gia đình người đó hoặc bất cứ người nào có mối quan hệ thân thiết với người đó nhằm mục đích bóc lột đều bị coi là phạm tội buôn bán người”*.

1.2.2.2. *Thực tiễn áp dụng pháp luật quốc tế, pháp luật một số quốc gia và vùng lãnh thổ về tội buôn bán người, tội buôn bán trẻ em*

Trong tác phẩm “The International Law of Human Trafficking” năm 2010 của tác giả Anne T Gallagher đã phân tích, đánh giá về thực tiễn áp dụng pháp luật quốc tế về tội buôn bán người và tác giả cho rằng, trong thực tiễn áp dụng pháp luật thường có sự nhầm lẫn giữa buôn bán người và đưa người di cư bất hợp pháp, đặc biệt là những trường hợp buôn bán người xuyên biên giới. Chính sự nhầm lẫn này dẫn tới nhiều hệ lụy nghiêm trọng, đặc biệt là vấn đề xử lý người phạm tội và bảo vệ nạn nhân. Trong rất nhiều trường hợp, nạn nhân bị buôn bán không những không

được bảo vệ mà còn bị buộc tội với nhiều tội danh khác nhau, bị truy tố và bị trục xuất. Ví dụ nạn nhân bị buôn bán tại Lào bị chính quyền Thái Lan xác định nhầm là người di cư bất hợp pháp và bị trục xuất về nước. Điều này dẫn tới việc chính quyền Lào đã căn cứ vào các giấy tờ từ phía Thái Lan để giam giữ nạn nhân khi họ trở về và như vậy, kẻ phạm tội buôn bán người thực sự vẫn nhởn nhơ ngoài vòng pháp luật và lại tiếp tục thực hiện các vụ buôn bán người khác⁵⁰. Tác giả Anne Gallagher nhận định rằng, nguyên nhân của sự nhầm lẫn này xuất phát từ nhiều lý do khác nhau, có thể là các quốc gia thiếu sự hiểu biết, thiếu nguồn lực dành cho đấu tranh với nạn buôn bán người, cũng có thể một số quốc gia thường muốn xác định một người di cư không giấy tờ là người nhập cư bất hợp pháp hơn là nạn nhân bị buôn bán người, bởi nếu xác định là nạn nhân bị buôn bán sẽ đồng nghĩa với gánh nặng tài chính và các nghĩa vụ khác nặng nề hơn⁵¹. Trong những trường hợp này, các quốc gia thường dựa vào dấu hiệu sự đồng thuận của người di cư đối với quá trình di cư để phân loại người đó là người di cư bất hợp pháp, bất kể họ đã bị bóc lột sức lao động, bóc lột tình dục hoặc hình thức nô lệ, khổ sai nào khác hay chưa⁵². Tác giả Anne Gallagher và tác giả Susan Kneebone cho rằng, ở mức độ nhất định, dường như những nỗ lực của pháp luật quốc tế nhằm phân biệt giữa người bị buôn bán và người di cư bất hợp pháp là nguyên nhân dẫn tới tình trạng này và sự cần thiết vạch rõ ranh giới để phân biệt giữa di cư bất hợp pháp và buôn bán người đã khiến cho việc đấu tranh với nạn buôn bán người trở lên khó khăn hơn⁵³.

2. Đánh giá tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

2.1. Những kết quả nghiên cứu luận án kế thừa, tiếp tục phát triển

a) Về mặt lý luận, mặc dù không phải là tội phạm mới xuất hiện, nhưng trong

⁵⁰ Anne T Gallagher (2006), “A Shadow Report on Human Trafficking in Lao PDR: The US Approach v International Law”, *Asian and Pacific Migrant Journal* (15), 525 – 535.

⁵¹ Anne Gallagher (2002), *Trafficking, Smuggling and Human Rights: Tricks and Treaties*, Forced Migration Review 25, page.27.

⁵² Janie Chuang (1998), “Redirecting the Debate over Trafficking in Women: Definition, Paradigms and Context”, *Harvard Human Rights Journal* (11), 65 - 88.

⁵³ Anne Gallagher (2006), “Recent Legal Developments in the Field of Human Trafficking: A Critical Review of the 2005 European Convention and Related Instruments”, *European Journal of Migration and Law* (8), 163-176; Susan Kneebone (2010), “The Refugee – Trafficking Nexus: Making Good Connections”, *Refugee Survey Quarterly* (29), 137-153.

thời gian dài, Việt Nam chưa có một định nghĩa thống nhất về mua bán người cho đến năm 2015. Tuy nhiên, ngay từ những năm 80 của thế kỷ XX, nhiều tác giả đã nghiên cứu sâu về mặt lý luận và đều nhận định rằng, bản chất của mua bán người chính là việc coi con người như một món hàng để đổi lấy tiền hoặc lợi ích vật chất. Đây là quan điểm của một số giáo trình Luật hình sự Việt Nam do GS.TSKH Lê Cẩm hoặc GS.TS Nguyễn Ngọc Hoà làm chủ biên hay của tác giả TS.LS Chu Thị Vân Trang, Trần Văn Biên. Chính vì thế, các tác giả này đã đưa ra định nghĩa về hành vi mua bán người để phản ánh đúng bản chất của hành vi.

Bên cạnh đó, cũng có một số tác giả đã nghiên cứu khái niệm mua bán người dưới góc độ đây là một loại tội phạm và đưa ra định nghĩa về tội mua bán người. Các tác giả nghiên cứu dưới góc độ này đã tiếp cận định nghĩa về tội mua bán người với đầy đủ các dấu hiệu cấu thành tội phạm, theo đó, cùng với các yếu tố thuộc về bản chất của hành vi mua bán người là coi con người như món hàng để trao đổi lấy tiền hoặc lợi ích vật chất thì định nghĩa về tội mua bán người còn bao gồm cả các yếu tố khác thuộc về các phương thức, hình thái thực hiện tội phạm. Cùng với đó, các tác giả cũng nghiên cứu các dấu hiệu cấu thành nên tội phạm mua bán người mà NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em người nêu ra để xây dựng nên một định nghĩa về tội mua bán người. Theo đó, tội mua bán người từ đủ 16 tuổi trở lên phải bao gồm đầy đủ 03 yếu tố, đó là thủ đoạn, hành vi và mục đích, trong đó, (i) thủ đoạn gồm sử dụng hay đe dọa sử dụng vũ lực hoặc ép buộc, bắt cóc, gian lận, lừa gạt hay lạm dụng quyền lực hoặc lạm dụng vị thế để bị tổn thương hay bằng việc đưa hay nhận tiền hoặc lợi ích nhuận (ii) hành vi gồm mua bán, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp và nhận người; và (iii) mục đích là bóc lột. Riêng đối với mua bán người dưới 16 tuổi - hay còn gọi là mua bán trẻ em - thì chỉ cần 02 yếu tố là hành vi và mục đích.

Khái niệm về tội mua bán người này đã được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước, có thể kể tới một số tác giả như Th.s Lê Xuân Lục, Nguyễn Quang Lộc, TS Mai Bộ, TS Đỗ Đức Hồng Hà, Nicola Poper phân tích và đồng tình. Nhiều quốc gia trên thế giới cũng thể hiện sự đồng tình với khái niệm này qua việc nội luật hoá khái

niệm buôn bán người tại NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em vào hệ thống pháp luật của quốc gia mình như Thái Lan, Malaysia, Philippine, Myanma, Azerbaijan, Jajiakistan, Hoa Kỳ, Sierra Leone, Việt Nam... Tuy nhiên, vẫn còn có những tranh luận xung quanh khái niệm này, đặc biệt là quan điểm của các tác giả Kneebone và Debeljak, Alice Edwards hoặc James C Hathaway khi cho rằng, khái niệm của LHQ đã quá chú trọng vào quá trình buôn bán người mà bỏ qua hoặc đề cập rất mờ nhạt đến hậu quả việc buôn bán người. Các tác giả này cho rằng, hậu quả của buôn bán người phải là yếu tố xác định có buôn bán người xảy ra hay không, bởi nếu hậu quả chưa xảy ra thì sẽ không thể biết được loại hình thức bóc lột nào được thực hiện và liệu nạn nhân có bị bóc lột hay không.

b) Về thực trạng tình hình mua bán người, mua bán trẻ em, các công trình nghiên cứu trong nước và nước ngoài đã phân tích, đánh giá thực trạng của tội mua bán người, tội mua bán trẻ em tại các vùng miền của Việt Nam cũng như tại một số khu vực, một số quốc gia trên thế giới. Các nghiên cứu đều có chung nhận định rằng, khởi nguồn từ nạn buôn bán nô lệ trước đây, do vậy, mua bán người là loại tội phạm có tính chất xuyên quốc gia rất rõ ràng và là hệ quả tất yếu của quá trình toàn cầu hoá. Mua bán người dường như tỷ lệ thuận với sự phát triển về kinh tế, xã hội và quá trình hội nhập của các quốc gia. Mua bán người thường được thực hiện dưới nhiều dạng thức khác nhau (như: thông qua hoạt động đưa người di cư, môi giới việc làm, môi giới kết hôn, cho, nhận con nuôi, ...) và với nhiều mục đích khác nhau, nhưng chủ yếu là nhằm phục vụ cho ngành công nghiệp tình dục, mua bán nội tạng hoặc lao động cưỡng bức. Những kẻ mua bán người thường tập trung vào đối tượng dễ bị tổn thương với thủ đoạn luôn thay đổi và hiểm ác, được thiết kế nhằm lừa dối, cưỡng bức hoặc nhằm đạt được sự tin tưởng của các nạn nhân tiềm năng. Quốc tịch của các nạn nhân bị mua bán thường thuộc tất cả các nền văn hoá khác nhau trên thế giới, từ những nước kém phát triển, những nước đang phát triển và thậm chí ở cả những nước phát triển.

Các nghiên cứu chỉ ra rằng, nạn mua bán người là mối đe dọa đa chiều, bởi nó không chỉ ảnh hưởng rất lớn đến các nạn nhân - những người thường phải chịu đựng sự xâm hại cả về thể chất và tinh thần, phải chịu sự cưỡng đoạt, đe dọa đối với

bản thân và gia đình, thậm chí phải chịu đựng cả cái chết - mà nạn mua bán người còn huỷ hoại sự an toàn và an ninh của tất cả các quốc gia có liên quan, nó cướp đi các quyền cơ bản của con người, đó là quyền tự do, quyền được sống và tiếp tay cho sự gia tăng của tội phạm có tổ chức.

Như vậy, có thể thấy, dù nghiên cứu về bản chất của hành vi hay nghiên cứu dưới góc độ là một loại tội phạm thì đặc tính cơ bản, cốt lõi và rất đậm nét của mua bán người đó chính là việc coi con người như một món hàng để trao đổi lấy lợi ích (có thể là tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác). Chính vì vậy, các nghiên cứu nêu trên đều có chung quan điểm rằng, khi trở thành tội phạm thì mua bán người là loại tội phạm mang tính xuyên quốc gia rất rõ nét với đặc điểm chung là việc sử dụng vũ lực để cưỡng bức hoặc thủ đoạn lừa gạt, gian dối, man trá để dụ dỗ, lừa dối và biến con người thành món hàng để khai thác vì mục đích kiếm lợi. Nạn nhân khi trở thành món hàng bị mua bán sẽ là đối tượng bị khai thác tối đa về sức lao động, tình dục hoặc cả hai hoặc bị khai thác các bộ phận cơ thể mình.

Các nghiên cứu về quy định của BLHS Việt Nam và thực tiễn áp dụng các quy định của BLHS về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em chủ yếu phân tích các điều luật quy định trong BLHS 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009), BLHS năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Các nghiên cứu này đã phân tích tình hình thực tiễn, phân tích những dấu hiệu pháp lý của các điều luật và nêu ra một số khó khăn, vướng mắc khi vận dụng các quy định này vào thực tiễn. Các nghiên cứu được công bố trước khi BLHS năm 2015 được ban hành đã nhận diện được những khó khăn, vướng mắc gặp phải trong thực tiễn áp dụng quy định của BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) về loại tội phạm này như quy định về cấu thành cơ bản chưa cụ thể, rõ ràng dẫn tới việc khó xác định chính xác tội danh, đồng thời chưa bao quát hết các tình huống có thể xảy ra trong thực tiễn. Trên cơ sở những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng quy định của BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em, các nghiên cứu đã đưa ra một số giải pháp nhằm giải quyết những khó khăn, vướng mắc trên, đồng thời nâng cao hơn nữa hiệu quả áp dụng quy định của BLHS về loại tội phạm này.

Với một số công trình nghiên cứu sau khi BLHS năm 2015 được ban hành, các tác giả đã phân tích đặc điểm, dấu hiệu pháp lý của tội mua bán người và tội mua bán người dưới 16 tuổi để đưa ra một số đánh giá, bình luận về các quy định này. Các tác giả đều có chung nhận định, mặc dù quy định về tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi của BLHS năm 2015 đã khắc phục được nhiều tồn tại, hạn chế trong quy định của BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) cũng như giải quyết được nhiều khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng pháp luật để đấu tranh với loại tội phạm này, tuy nhiên, quy định của BLHS năm 2015 về hai tội danh này vẫn tồn tại một số bất cập, hạn chế nhất định và những bất cập, hạn chế này là những khó khăn, thách thức cho thực tiễn áp dụng. Đây là những gợi ý, những cơ sở, luận cứ khoa học quan trọng đối với tác giả để có thể đi sâu bình luận, đánh giá các quy định của BLHS năm 2015 về loại tội phạm này cũng như tiếp tục nghiên cứu để tìm những giải pháp nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả trong công tác đấu tranh với loại tội phạm này qua việc hoàn thiện hơn các quy định của BLHS năm 2015.

2.2. Những vấn đề chưa được nghiên cứu

- Về mặt lý luận, các nghiên cứu trên đã làm sáng tỏ nhiều vấn đề lý luận cơ bản về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em. Các quan điểm khá thống nhất về những nhận thức chung về bản chất của mua bán người. Tuy nhiên, hiện chưa có sự phân biệt rõ ràng giữa khái niệm về “hành vi mua bán người” và khái niệm về “tội mua bán người”. Điều này đòi hỏi cần tiếp tục nghiên cứu về lý luận để có nhận thức cụ thể, chi tiết và toàn diện về tội phạm này.

- Về khía cạnh pháp luật quốc tế, các nghiên cứu pháp luật quốc tế, pháp luật một số quốc gia và vùng lãnh thổ về tội buôn bán người, tội buôn bán trẻ em với những mục đích khác nhau, chưa có nghiên cứu nào so sánh, đánh giá các quy định của pháp luật quốc tế về tội buôn bán người, tội buôn bán trẻ em với quy định của BLHS năm 2015. Đây là lĩnh vực nghiên cứu có nhiều tiềm năng và còn đang bỏ ngỏ.

- Về thực trạng quy định của pháp luật, có thể thấy rõ, việc nghiên cứu các quy định của BLHS Việt Nam về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em đều tập trung phân tích những dấu hiệu pháp lý trong cấu thành tội phạm của từng tội danh. Tuy

nhien, trong bối cảnh hiện nay, khi BLHS năm 2015 có những sửa đổi, bổ sung khá cơ bản và toàn diện đối với hai tội phạm này, đồng thời, có bổ sung thêm một số tội phạm mới có liên quan, nhưng chưa có tác giả nào nghiên cứu chuyên sâu, tổng thể về tội mua bán người và tội mua bán trẻ em để thấy được mối liên hệ giữa các điều luật trong BLHS năm 2015. Đây là vấn đề cần được phân tích, đánh giá cụ thể.

- Về thực tiễn áp dụng pháp luật, một số nghiên cứu về thực tiễn áp dụng quy định của BLHS Việt Nam đối với loại tội phạm này cũng đã được nhiều tác giả quan tâm nghiên cứu. Tuy nhiên, tính đến thời điểm hiện nay, chưa có công trình nghiên cứu một cách toàn diện và đầy đủ về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em dưới góc độ Luật hình sự và tổ tụng hình sự. Với những nghiên cứu mà tác giả khảo sát được đã khá lâu, nhiều nội dung không còn cập nhật, nhiều giải pháp kiến nghị đã phần nào được đưa vào thành quy định của BLHS năm 2015. Trong khi đó, sự phát triển nhanh chóng và diễn biến phức tạp của loại tội phạm này làm nảy sinh nhiều vấn đề trong thực tiễn cần được xác định và giải quyết. Điều đó đặt ra yêu cầu cần tiếp tục nghiên cứu, tổng kết thực tiễn, đồng thời đề ra những giải pháp căn cơ, kịp thời để nâng cao hơn nữa hiệu quả áp dụng quy định của BLHS về loại tội phạm này.

Bên cạnh đó, trong bối cảnh hiện nay, khi BLHS năm 2015 mới có hiệu lực từ ngày 01/01/2018 với những sửa đổi, bổ sung cơ bản và toàn diện đối với tội mua bán người, tội mua bán trẻ em của BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009). Do vậy, ở thời điểm hiện tại, mặc dù những quy định về tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi của BLHS năm 2015 mới được áp dụng hơn ba năm nhưng cũng cần được nghiên cứu, phân tích và đánh giá cụ thể giá trị của các quy định này về tính hiệu quả khả thi trong áp dụng pháp luật, sự phù hợp, đáp ứng với thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm. Điều này sẽ góp phần tích cực trong công tác đấu tranh với tội mua bán người, tội mua bán trẻ em hiệu quả hơn và thực chất hơn.

2.3. Những vấn đề luận án tiếp tục nghiên cứu

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu của tác giả về những vấn đề lý luận và thực tiễn về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em tại các công trình nghiên cứu ở trong nước và nước ngoài, trong luận án của mình, tác giả sẽ tập trung giải quyết những

vấn đề lý luận và thực tiễn thuộc nội dung luận án như sau:

Thứ nhất, về lý luận

Xác định rõ phạm vi của tội mua bán người, tội mua bán trẻ em thông qua việc xây dựng khái niệm về “hành vi mua bán người” và khái niệm về “tội mua bán người” đảm bảo có sự phân biệt giữa tội mua bán người, tội mua bán trẻ em với một số tội phạm khác có liên quan.

Thứ hai, về thực trạng pháp luật

- Phân tích, đánh giá quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em từ khi có BLHS đầu tiên (năm 1985) đến nay để thấy được sự tiến triển của pháp luật đối với tội phạm này; mối liên hệ giữa loại tội phạm này với một số tội phạm khác có tính chất tương đồng trong BLHS. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để phân tích, đánh giá được hiệu quả của công tác đấu tranh với loại tội phạm này. Trên cơ sở đó, xác định được một số tồn tại, hạn chế trong các quy định hiện hành của BLHS về tội mua bán người và tội mua bán trẻ em, làm căn cứ đề xuất sửa đổi, hoàn thiện quy định của pháp luật hình sự Việt Nam.

- Nghiên cứu, phân tích, đánh giá tính tương thích giữa pháp luật hình sự Việt Nam và pháp luật quốc tế cũng như so sánh với pháp luật hình sự của một số quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới để làm nổi bật đặc điểm, sự khác biệt và tương đồng trong cách quy định đối với loại tội phạm này, làm định hướng cho đề xuất sửa đổi, hoàn thiện quy định của pháp luật hình sự Việt Nam

Thứ ba, về thực tiễn xét xử tội mua bán người, tội mua bán trẻ em

Đánh giá thực trạng công tác xét xử tội mua bán người, tội mua bán trẻ em trong giai đoạn 10 năm, từ năm 2011 đến 2020, đặc biệt là thực tiễn áp dụng quy định của BLHS năm 2015 trong việc định tội danh và quyết định hình phạt để thấy được sự khác biệt trong thực tiễn thực thi pháp luật khi pháp luật có sự thay đổi về chính sách xử lý, đặc biệt là thấy được tính hiệu quả, khả thi của các quy định của BLHS năm 2015 về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em khi được vận dụng vào thực tiễn xét xử.

Thứ tư, về giải pháp, kiến nghị

Trên cơ sở phân tích, đánh giá về mặt lý luận, thực trạng pháp luật, thực tiễn thi hành pháp luật cũng như yêu cầu của thực tiễn đấu tranh với tội mua bán người, tội mua bán trẻ em đặt ra hiện nay, yêu cầu của cải cách tư pháp và xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, tác giả sẽ đưa ra một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật hình sự và các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng quy định của BLHS năm 2015 về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em, góp phần đấu tranh có hiệu quả hơn đối với loại tội phạm này.

PHẦN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ

TỘI MUA BÁN NGƯỜI, TỘI MUA BÁN TRẺ EM

1.1. Khái niệm tội mua bán người, tội mua bán trẻ em

1.1.1. Khái niệm tội mua bán người, tội mua bán trẻ em theo pháp luật quốc tế

Liên quan đến khái niệm buôn bán người của cộng đồng quốc tế, trước khi có Công ước quốc tế về trấn áp việc buôn bán người và bóc lột mại dâm người khác năm 1949 thì có thể kể tới bốn văn kiện pháp lý quốc tế, đó là Thỏa thuận quốc tế năm 1904 về ngăn chặn buôn bán nô lệ da trắng⁵⁴ (Thỏa thuận 1904), Công ước quốc tế năm 1910 về ngăn chặn buôn bán nô lệ da trắng⁵⁵ (Công ước 1910), Công ước quốc tế năm 1921 về trấn áp buôn bán phụ nữ và trẻ em⁵⁶ (Công ước 1921) và Công ước quốc tế năm 1933 về trấn áp buôn bán phụ nữ trong mọi lứa tuổi⁵⁷ (Công ước 1933). Có thể nhận thấy, ở bốn văn kiện quốc tế này đã có sự thay đổi khi khái niệm “buôn bán nô lệ da trắng” được đổi thành khái niệm “buôn bán phụ nữ/buôn bán trẻ em”. Thỏa thuận 1904 chỉ đề cập tới các tình huống phụ nữ bị lừa dối hoặc ép buộc tham gia vào hoạt động mại dâm ở nước ngoài, Công ước 1910 đã mở rộng sang các tình huống mua bán và dụ dỗ phụ nữ và trẻ em gái đồng ý tham gia vào hoạt động mại dâm. Khái niệm “buôn bán nô lệ da trắng” được đề cập tại Điều 1 và Điều 2 của Công ước 1910, gồm sự mua chuộc, dụ dỗ, lôi kéo và đưa trẻ em gái (chưa đủ tuổi trưởng thành) đi ngay cả khi có sự đồng ý của người đó của vì mục đích vô nhân đạo; hoặc đã lừa gạt, dùng vũ lực, đe dọa, lạm dụng quyền lực hoặc

⁵⁴ Thỏa thuận quốc tế về ngăn chặn buôn bán nô lệ da trắng (1904), mở ký ngày 18/5/1904, có hiệu lực ngày 18/7/1905.

⁵⁵ Công ước quốc tế về ngăn chặn việc buôn bán nô lệ da trắng (1910), mở ký ngày 04/5/1910, có hiệu lực ngày 8/8/1912.

⁵⁶ Công ước quốc tế về ngăn chặn buôn bán phụ nữ và trẻ em (1921), mở ký ngày 30/9/1921, có hiệu lực ngày 15/6/1922.

⁵⁷ Công ước quốc tế về ngăn chặn buôn bán phụ nữ ở mọi lứa tuổi (1933), mở ký ngày 11/10/1933, có hiệu lực ngày 24 /8/1934.

bằng bất kỳ một phương thức cưỡng chế nào khác đối với phụ nữ đã trưởng thành và đưa họ đi vì mục đích vô nhân đạo.

Công ước 1921 và Công ước 1933 đã sử dụng khái niệm “buôn bán phụ nữ và trẻ em” và Điều 2 Công ước 1921 đã mở rộng phạm vi buôn bán trẻ em, bao gồm cả trẻ em trai và trẻ em gái. Công ước 1933 đã tiến xa hơn khi Điều 1 Công ước quy định sẽ trừng trị cả việc mua chuộc, dụ dỗ, lôi kéo và đưa phụ nữ ở bất kỳ độ tuổi nào đi ngay cả khi có sự đồng thuận của họ. Như vậy, có thể thấy rằng, ở giai đoạn này khái niệm buôn bán phụ nữ, trẻ em (buôn bán người) chỉ tập trung vào vấn đề di cư quốc tế bất hợp pháp mà chưa chú trọng tới yếu tố bị ép buộc và bóc lột.

Công ước về trấn áp việc buôn bán người và bóc lột mại dâm người khác năm 1949⁵⁸ (Công ước 1949) được LHQ thông qua ngay sau khi tổ chức này được thành lập vào năm 1945 đã mở rộng phạm vi áp dụng khi dùng khái niệm “buôn bán người” để bao gồm cả buôn bán phụ nữ và buôn bán nam giới. Mặc dù tên gọi của Công ước 1949 là “*trấn áp việc buôn bán người và bóc lột mại dâm người khác*”, nhưng Công ước lại không đưa ra định nghĩa thế nào là buôn bán người. Theo Điều 1 của Công ước thì các quốc gia thành viên cần trừng phạt hai nhóm hành vi, đó là (i) môi giới, dụ dỗ hoặc dẫn dắt người khác nhằm mục đích mại dâm, ngay cả khi có sự đồng ý của người đó; và (ii) bóc lột mại dâm người khác, ngay cả khi có sự đồng ý của người đó. Như vậy, cũng giống như Công ước 1933, Công ước 1949 coi buôn bán người là tội phạm và cần trừng trị ngay cả khi có sự đồng thuận của nạn nhân, hay nói cách khác, sự đồng ý hoặc không đồng ý của nạn nhân bị mua bán không có ý nghĩa trong việc xác định hành vi buôn bán người theo Công ước này. Theo Gallagher, Công ước 1949 được xem là công cụ pháp lý quốc tế đầu tiên về buôn bán người và giải quyết cả vấn đề về quá trình buôn bán người và kết quả của việc buôn bán người⁵⁹.

Như vậy, tới trước năm 2000, mặc dù cộng đồng quốc tế đã thông qua một số văn kiện quốc tế để điều chỉnh vấn đề buôn bán người ở từng khía cạnh khác nhau,

⁵⁸ Công ước quốc tế về trấn áp việc buôn bán người và bóc lột mại dâm người khác (1949), mở ký ngày 01/12/1949, có hiệu lực ngày 25/6/1951.

⁵⁹ Anne T Gallagher, (2010), *The International Law of Human Trafficking*, Cambridge University Press 2010 (13), page.57.

tuy nhiên, vẫn chưa có một định nghĩa thống nhất về buôn bán người được thừa nhận. Ở giai đoạn này, buôn bán người được hiểu là việc đưa một người vào tình huống bị bóc lột và thực tế bóc lột người đó - đây là quá trình và kết quả của việc buôn bán người. Đến năm 2000, sau gần nửa thế kỷ nghiên cứu, xem xét vấn đề buôn bán người ở nhiều khía cạnh khác nhau, cộng đồng quốc tế đã đưa ra một định nghĩa thống nhất về buôn bán người tại Điều 3 NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em⁶⁰ (bổ sung Công ước chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia), theo đó, *“buôn bán người được hiểu là việc tuyển mộ, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp và nhận người nhằm mục đích bóc lột bằng cách đe dọa dùng bạo lực hay các hình thức ép buộc, bắt cóc, lừa gạt, man trá, lạm dụng quyền lực hoặc vị thế dễ bị tổn thương hay bằng việc đưa hoặc nhận tiền hay lợi nhuận để đạt được sự đồng ý của một người có quyền kiểm soát đối với những người khác”*.

Với khái niệm này của NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em thì buôn bán người gồm đầy đủ ba yếu tố cơ bản, gắn kết mật thiết với nhau, đó là: (i) hành vi gồm một trong các hành vi tuyển mộ, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp hoặc nhận một người; (ii) thủ đoạn gồm một trong các thủ đoạn đe dọa dùng bạo lực hay các hình thức ép buộc, bắt cóc, lừa gạt, man trá, lạm dụng quyền lực hoặc vị thế dễ bị tổn thương hay bằng việc đưa hoặc nhận tiền hay lợi nhuận để đạt được sự đồng ý của một người có quyền kiểm soát đối với những người khác và (iii) mục đích bóc lột, và ở mức tối thiểu là bóc lột mại dâm hay những hình thức bóc lột tình dục khác, các hình thức lao động hay dịch vụ cưỡng bức, nô lệ hay những hình thức tương tự nô lệ, khổ sai hoặc lấy các bộ phận cơ thể. Theo NĐT thì cả ba yếu tố này là cần thiết để hình thành nên định nghĩa buôn bán người đã trưởng thành (người từ đủ 18 tuổi trở lên), và nếu thiếu đi một trong ba yếu tố này thì sẽ không phải là buôn bán người. Tuy nhiên, với khái niệm về buôn bán trẻ em (người dưới 18 tuổi) thì NĐT lại không đòi hỏi yếu tố thủ

⁶⁰ Nghị định thư về phòng ngừa, trấn áp và trừng trị tội phạm buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, bổ sung cho Công ước LHQ về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia (2000), mở ký ngày 15/11/2000.

đoạn⁶¹, theo đó việc tuyển mộ, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp hay nhận một đứa trẻ nhằm mục đích bóc lột sẽ bị coi là "buôn bán người" ngay cả khi việc này được thực hiện không cần dùng đến bất kỳ một cách thức, thủ đoạn nào được. Như vậy, buôn bán trẻ em được hiểu là việc tuyển mộ, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp và nhận người nhằm mục đích bóc lột.

1.1.2. Khái niệm tội mua bán người, tội mua bán trẻ em theo pháp luật một số quốc gia và vùng lãnh thổ

- Cộng hòa Liên bang Đức: Theo BLHS của Cộng hòa Liên bang Đức thì buôn người là việc lợi dụng tình trạng khó khăn cấp bách hoặc tình trạng không có sự giúp đỡ liên quan đến việc lưu trú ở nước ngoài của nạn nhân để đẩy họ vào tình trạng bị bóc lột, có thể là bóc lột tình dục hoặc bóc lột sức lao động⁶².

- Canada: Theo BLHS Canada thì buôn bán người là việc tuyển mộ, vận chuyển, tiếp nhận, giam giữ, che giấu hoặc chứa chấp một người hoặc thực hiện việc kiểm soát, chỉ đạo, tạo ảnh hưởng đối với hành vi của một người nhằm mục đích bóc lột hoặc tạo thuận lợi cho việc bóc lột nạn nhân⁶³.

- Cộng hoà Azerbaijan: Luật phòng, chống buôn bán người của Cộng hoà Azerbaijan đưa ra định nghĩa về buôn bán người, theo đó, buôn bán người là việc tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp, cho hoặc nhận một người bằng cách sử dụng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, đe dọa hoặc các cách thức ép buộc khác, thông qua việc lừa gạt, dối trá, lạm dụng hoàn cảnh có thể bị ảnh hưởng hoặc dễ bị tổn thương của nạn nhân, hoặc thông qua việc cung cấp hoặc nhận lợi ích vật chất, mối lợi hoặc đặc quyền để đạt được sự đồng thuận của người có quyền kiểm soát người khác, nhằm mục đích bóc lột. Việc tuyển mộ, chứa chấp, thu nhận, vận chuyển, cho hoặc nhận trẻ vị thành niên cho mục đích bóc lột được coi là buôn bán người ngay cả khi không sử dụng các phương thức nêu trên⁶⁴.

⁶¹ Điều 3 Nghị định thư về phòng ngừa, trấn áp và trừng trị tội phạm buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, bổ sung cho Công ước LHQ về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia quy định trẻ em là bất kỳ người nào dưới 18 tuổi.

⁶² Bộ luật hình sự Cộng hòa Liên bang Đức năm 1871, (sửa đổi lần gần đây nhất vào năm 2020), Điều 232 và Điều 233.

⁶³ Bộ luật hình sự Canada năm 1985 (sửa đổi lần gần đây nhất vào năm 2020), Điều 279.01.

⁶⁴ Luật phòng, chống buôn bán người của Cộng hoà Azerbaijan năm 2005, Điều 1.

- Malaysia: Luật phòng, chống mua bán người và chống đưa người di cư trái phép năm 2007 (được sửa đổi, bổ sung năm 2016) của Malaysia đã định nghĩa buôn bán người là việc tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp, chuyển giao hoặc tiếp nhận người bằng việc cưỡng bức người đó nhằm mục đích bóc lột, gồm bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động hoặc nô lệ, các hình thức tương tự nô lệ, bất cứ hoạt động bất hợp pháp nào hoặc lấy bộ phận cơ thể nạn nhân⁶⁵.

- Philippines: khái niệm buôn bán người của Philippines được định nghĩa trong Luật phòng, chống buôn bán người năm 2003 (sửa đổi, bổ sung năm 2012), theo đó, buôn bán người là việc tuyển mộ, vận chuyển, chuyển giao hoặc chứa chấp, cung cấp hoặc tiếp nhận người có hoặc không có sự đồng thuận của người đó, trong phạm vi lãnh thổ quốc gia hoặc qua biên giới bằng việc dùng thủ đoạn đe dọa hoặc sử dụng vũ lực hoặc những thủ đoạn khác như lừa đảo, bắt cóc, lợi dụng quyền lực hoặc vị thế dễ bị tổn thương của nạn nhân hoặc bằng cách đưa ra tiền hoặc lợi ích vật chất để đạt được sự đồng ý của người có quyền kiểm soát đối với người khác nhằm mục đích bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, các hình thức nô lệ, hoặc lấy bộ phận cơ thể.

Buôn bán trẻ em là việc tuyển mộ, vận chuyển, chuyển giao, bắt giữ, nhận nuôi hoặc tiếp nhận một đứa trẻ với mục đích bóc lột ngay cả khi không có bất kỳ thủ đoạn nào nêu trên được sử dụng⁶⁶.

- Vương quốc Thái Lan: Theo Luật chống buôn bán người thì buôn bán người là việc tuyển mộ, mua, bán, buôn bán, mang từ hoặc chuyển giao, giam hoặc giữ, chứa chấp hoặc tiếp nhận bất kỳ người nào bằng cách đe dọa hoặc sử dụng vũ lực, bắt cóc, lừa gạt, man trá, lạm quyền hoặc cho tiền hoặc lợi ích để có được sự đồng ý của người đang kiểm soát người khác cho phép kẻ phạm tội khai thác người đang bị kiểm soát.

Buôn bán trẻ em là việc tuyển mộ, mua, bán, buôn bán, chuyển giao, giam hoặc giữ, chứa chấp hoặc tiếp nhận trẻ em (người dưới 18 tuổi)⁶⁷.

- Cộng hoà Sierra Leone: định nghĩa buôn bán người được nêu trong Luật phòng, chống buôn bán người, theo đó “buôn bán người là việc tuyển mộ, vận

⁶⁵ Luật phòng, chống buôn bán người Malaysia năm 2007 (sửa đổi, bổ sung năm 2016), Điều 2.

⁶⁶ Luật chống buôn bán người Philippines năm 2003 (sửa đổi, bổ sung năm 2012), Điều 3.

⁶⁷ Luật chống buôn bán người Vương quốc Thái Lan 2008, Điều 6.

chuyển, chuyển giao, chứa chấp hoặc tiếp nhận những người bị buôn bán, bằng cách đe dọa hoặc sử dụng bạo lực hoặc các hình thức ép buộc khác, bắt cóc, lừa gạt, gian dối, lạm dụng quyền lực hoặc hoàn cảnh dễ bị tổn thương hoặc bằng cách cho hoặc nhận tiền hoặc lợi ích để có được sự chấp thuận của người có quyền kiểm soát đối với người khác nhằm mục đích bóc lột nhằm mục đích bóc lột. Việc tuyển mộ, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp hoặc tiếp nhận trẻ em (người dưới 18 tuổi) nhằm mục đích bóc lột được coi là mua bán người ngay cả khi việc đó được thực hiện không sử dụng bất cứ thủ đoạn nào⁶⁸.

Như vậy, có thể thấy rằng, khái niệm về buôn bán người mà các quốc gia đưa ra chủ yếu dựa trên các yếu tố được nêu tại khái niệm về buôn bán người của NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em. Tuy cũng có một số sự khác biệt nhất định do tình hình thực tiễn hoặc quan niệm của từng quốc gia, nhưng nhìn chung, các quốc gia đều cho rằng, buôn bán người được hình thành từ ba yếu tố, đó là thủ đoạn, hành vi và mục đích. Theo đó, buôn bán người là việc sử dụng thủ đoạn để thực hiện một trong các hành vi như tuyển mộ, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp, tiếp nhận người nhằm kiểm soát người đó và đưa họ vào nguy cơ bị bóc lột, trong đó mục đích bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động hoặc lấy nội tạng cơ thể là những mục đích phổ biến nhất.

1.1.3. Khái niệm tội mua bán người, tội mua bán trẻ em theo pháp luật Việt Nam và đề xuất khái niệm mới về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em

1.1.3.1. Sử dụng thuật ngữ “mua bán người” hay “buôn bán người”

Trong các văn kiện quốc tế và các công trình nghiên cứu quốc tế thì hầu hết đều sử dụng thuật ngữ “human trafficking”⁶⁹, khi dịch sang tiếng Việt là “buôn bán người”, chỉ duy nhất NĐT không bắt buộc về mua bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hoá phẩm khiêu dâm trẻ em, bổ sung Công ước về quyền trẻ em đã sử dụng thuật ngữ “sale of children”, khi dịch sang tiếng Việt là “mua bán trẻ em”. Cùng với việc sử

⁶⁸ Luật phòng, chống buôn bán người Sierra Leone 2005, Điều 2.

⁶⁹ Nghị định thư về ngăn ngừa, trấn áp và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, bổ sung Công ước của LHQ về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia (2000), mở ký ngày 15/11/2000; Công ước Asean về phòng, chống buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em (2015), mở ký ngày 21/12/2015.

dụng thuật ngữ “sale of children”, NĐT không bắt buộc về mua bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hoá phẩm khiêu dâm trẻ em đã đưa ra khái niệm về “mua bán trẻ em” hẹp hơn rất nhiều so với khái niệm mà NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em và Công ước ASEAN đã đưa ra. Theo NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em và Công ước ASEAN thì “buôn bán trẻ em” là việc tuyển mộ, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp hoặc tiếp nhận một đứa trẻ (dưới 18 tuổi) nhằm mục đích bóc lột. Trong khi đó, NĐT không bắt buộc về mua bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hoá phẩm khiêu dâm trẻ em, bổ sung cho Công ước về quyền trẻ em định nghĩa “*mua bán trẻ em là bất kỳ hành động giao dịch nào mà qua đó trẻ em bị chuyển giao từ bất kỳ một người hay một nhóm người nào cho một người hoặc một nhóm người khác để lấy tiền hay giá trị trao đổi nào khác*”. Như vậy, theo NĐT không bắt buộc về mua bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hoá phẩm khiêu dâm trẻ em, bổ sung cho Công ước về quyền trẻ em thì mua bán trẻ em cũng được xác định căn cứ vào hai dấu hiệu là hành vi và mục đích. Tuy nhiên, so với NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em hoặc Công ước ASEAN, hai dấu hiệu của tội mua bán trẻ em được NĐT này xác định đơn giản hơn và có phạm vi hẹp hơn rất nhiều. Với NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em hoặc Công ước ASEAN thì hành vi buôn bán trẻ em gồm chuỗi các hành vi cụ thể, từ tuyển mộ, chứa chấp, vận chuyển đến chuyển giao và tiếp nhận người với nhiều mục đích khác nhau, từ bóc lột mại dâm hay những hình thức bóc lột tình dục khác, lao động hay dịch vụ cưỡng bức, nô lệ tới các hình thức tương tự nô lệ, khổ sai hoặc lấy các bộ phận cơ thể. Trong khi đó, theo NĐT không bắt buộc về mua bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hoá phẩm khiêu dâm trẻ em, bổ sung cho Công ước về quyền trẻ em thì hành vi mua bán trẻ em chỉ là hoạt động giao dịch mà qua đó trẻ em bị cho, bị chuyển giao từ một người hoặc một nhóm người này sang một người hoặc một nhóm người khác để lấy tiền hoặc giá trị trao đổi khác. Như vậy, có thể thấy, với việc khẳng định buôn bán người, buôn bán trẻ em là tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia tại Công ước TOC,

cộng đồng quốc tế đã sử dụng thuật ngữ “buôn bán người” để đưa ra một khái niệm rộng, gồm cả quy trình buôn bán người, từ khâu tuyển mộ người, chứa chấp người, vận chuyển người đến khâu chuyển giao người hoặc tiếp nhận người.

Với Việt Nam, từ năm 2004, thuật ngữ “buôn bán phụ nữ, trẻ em”, “buôn bán người”, “mua bán người”, “mua bán trẻ em” đã được sử dụng tương đối phổ biến trong các văn bản quy phạm pháp luật. Trong giai đoạn này, việc sử dụng thuật ngữ chưa có sự thống nhất trong hệ thống pháp luật Việt Nam, có một số văn bản quy phạm pháp luật sử dụng thuật ngữ “buôn bán người”⁷⁰, cũng có nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác sử dụng thuật ngữ “mua bán người”, đặc biệt là các văn bản trong lĩnh vực pháp luật hình sự⁷¹ và kể từ khi ban hành Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011 thì thuật ngữ “mua bán người” đã được thống nhất sử dụng trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Tuy nhiên, việc sử dụng thuật ngữ nào cần xuất phát và bảo đảm nguyên tắc là thuật ngữ đó sẽ phản ánh đầy đủ, bao quát, toàn diện và đúng với bản chất việc coi con người như một món hàng hóa để mang ra trao đổi.

Trong hệ thống pháp luật hình sự Việt Nam, ngay từ BLHS năm 1985 đến BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) đã sử dụng thuật ngữ “mua bán” để quy định tội mua bán người và tội mua bán trẻ em. Để hướng dẫn quy định của BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em, Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT/TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP-BTP đã giải thích “*mua bán người là hành vi dùng tiền, tài sản hoặc các lợi ích vật chất khác để trao đổi người (từ đủ 16 tuổi trở lên) như một loại hàng hoá*” và “*mua bán trẻ em là hành vi dùng tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác để trao đổi trẻ em (người dưới 16 tuổi)*”

⁷⁰ Quyết định số 130/2004/QĐ-TTg ngày 14/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em từ năm 2004 đến năm 2014; Quyết định số 17/2007/QĐ-TTg. Ngày 29/1/2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế tiếp nhận và hỗ trợ. Tái hoà nhập cộng đồng cho phụ nữ, trẻ em bị buôn bán từ nước ngoài về; Thông tư liên tịch số 03/2008/TTLT-BCA-BQP-BNG-BLĐT BXH ngày 8/5/2008 hướng dẫn trình tự, thủ tục xác minh, tiếp nhận phụ nữ, trẻ em bị buôn bán từ nước ngoài về; Nghị định số 89/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 về hoạt động đối ngoại biên phòng... ⁷¹ Bộ luật hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT/TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP-BTP ngày 23/7/2013 hướng dẫn việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi mua bán người; mua bán, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em.

như một loại hàng hoá”⁷². Đến BLHS năm 2015 thì thuật ngữ “mua bán” vẫn tiếp tục được sử dụng trong nội dung quy định về tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi và khái niệm “mua bán người”, “mua bán người dưới 16 tuổi” đã được quy định khác rất nhiều, không chỉ đơn thuần là hành vi dùng tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác để trao đổi lấy người như một thứ hàng hóa, mà gồm các hành vi từ tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp đến chuyển giao hoặc tiếp nhận người để giao nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất hoặc nhằm bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác. Có thể thấy rằng, từ năm 1985 và qua nhiều lần sửa đổi vào các năm 1999, 2009 và 2015, BLHS vẫn duy trì việc sử dụng thuật ngữ “mua bán” trong nội dung quy định về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em, nhưng nội hàm giải thích về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em đã thay đổi rõ rệt, từ việc chỉ tập trung vào hành vi trao đổi người lấy tiền, lợi ích vật chất đến việc mở rộng ra các hành vi liên quan đến quy trình thực hiện tội phạm này, gồm tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp, chuyển giao và tiếp nhận người để lấy tiền, lợi ích vật chất hoặc nhằm bóc lột. Điều này thể hiện rằng, mặc dù có sự khác nhau trong cách giải thích thuật ngữ “mua bán người” qua từng thời kỳ, nhưng dù với cách giải thích rộng hay hẹp khác nhau về thuật ngữ này thì hành vi trung tâm hay bản chất của “mua bán người” vẫn là việc coi con người như món hàng hóa để mang ra trao đổi lấy tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác, kể cả hành vi đó được thực hiện một cách đơn lẻ, độc lập (được thực hiện bởi một người) hay hành vi đó được thực hiện theo một quy trình, có quy mô, tổ chức chặt chẽ (được thực hiện bởi một nhóm tội phạm có tổ chức).

Theo cuốn Từ điển Việt Nam thì “mua bán” gồm mua và bán, trong đó “mua” là đổi tiền lấy vật (thường là hàng hóa), “bán” là đổi vật (thường là hàng hóa) lấy tiền; “buôn bán” gồm buôn và bán, trong đó “buôn” là việc mua về để bán lấy lãi, “bán” là đổi vật (thường là hàng hóa) lấy tiền⁷³. Như vậy, có thể hiểu “mua bán” là việc đổi vật (thường là hàng hóa) lấy tiền và ngược lại, còn “buôn bán” là việc mua đi

⁷² Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT/TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP-BTP ngày 23/7/2013 hướng dẫn việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi mua bán người; mua bán, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em, Điều 1 và Điều 4.

⁷³ Viện ngôn ngữ học, (2003), *Từ điển Việt Nam*, Nhà xuất bản Đà Nẵng, tr. 31, 90, 645.

bán lại nhằm lấy lãi. Với cách giải thích này của Viện ngôn ngữ học tại cuốn Từ điển Việt Nam năm 2003, có thể thấy rằng, nếu sử dụng thuật ngữ “buôn bán người” thì sẽ khó bao quát được các trường hợp mua bán người đơn lẻ, độc lập, chủ yếu được thực hiện trong nội địa (chiếm 15% tổng số vụ mua bán người xảy ra trên toàn quốc⁷⁴) mà chỉ phản ánh được các trường hợp mua bán người có quy mô, tổ chức, được thực hiện theo một quy trình và là tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia. Mặc dù, đặc trưng nổi bật của loại tội phạm này là loại tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, tuy vậy, không phải tất cả các trường hợp mua bán người được bị phát hiện đều là có đặc trưng này, mà có những trường hợp chỉ là những vụ mua bán người đơn lẻ, độc lập.

Qua phân tích quy định của pháp luật quốc tế khi sử dụng thuật ngữ “buôn bán người” và pháp luật Việt Nam khi sử dụng thuật ngữ “mua bán người” có thể thấy rằng, về bản chất thì “buôn bán người” hay “mua bán người” đều là việc coi con người như một món hàng mang ra trao đổi, giao dịch với mục đích lấy tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác từ việc sử dụng người đó vào các ngành “công nghiệp tình dục”, mua bán nội tạng hay bóc lột lao động... Tuy nhiên, pháp luật quốc tế sử dụng thuật ngữ “buôn bán người” tại NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em khi muốn khẳng định buôn bán người là tội phạm có tổ chức với quy trình chặt chẽ, nối tiếp nhau từ khâu tuyển mộ người, chứa chấp người, vận chuyển người đến khâu chuyển giao người hoặc tiếp nhận người. Trong khi đó, pháp luật Việt Nam sử dụng thuật ngữ “mua bán người” thì không chỉ khẳng định mua bán người là tội phạm có tổ chức mà còn là những tội phạm có tính chất đơn lẻ, không trong một quy trình khép kín từ giai đoạn tuyển mộ người, chứa chấp người, vận chuyển người đến chuyển giao người hoặc tiếp nhận người như quy định của pháp luật quốc tế. Do vậy, việc sử dụng thuật ngữ “mua bán người” của pháp luật Việt Nam sẽ vừa bao quát và phù hợp với thực tiễn của Việt Nam, vừa phản ánh được hết bản chất của loại tội phạm này.

1.1.3.2. Khái niệm tội mua bán người, tội mua bán trẻ em theo pháp luật Việt Nam

BLHS năm 1985 quy định hai tội danh liên quan đến mua bán người, mua bán

⁷⁴ Bộ Công an, (2018), Báo cáo số 358/BC-BCA-C02 về tình hình thực hiện pháp luật về phòng, chống mua bán người từ khi Luật phòng, chống mua bán người năm 2012 có hiệu lực đến hết năm 2017, tr.13.

trẻ em, đó là Tội mua bán phụ nữ quy định tại Điều 115 và Tội bắt trộm, mua bán hoặc đánh tráo trẻ em quy định tại Điều 149. Mặc dù có hai tội danh quy định về vấn đề này nhưng không có định nghĩa thế nào là mua bán phụ nữ hoặc mua bán trẻ em được đưa ra ở thời điểm này. Để hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS năm 1985, trong đó có tội bắt trộm, mua bán hoặc đánh tráo trẻ em, Nghị quyết số 04/HĐTPTANDTC/NQ ngày 19/11/1986⁷⁵ hướng dẫn hành vi mua bán trẻ em đã giải thích *“mua bán trẻ em là mua hoặc bán trẻ em vì tư lợi, dù là mua của kẻ đã bắt trộm hoặc mua của chính người có con đem bán. Hành vi mua trẻ em khi biết rõ đứa trẻ bị bắt trộm để về làm con nuôi cũng bị xử lý về tội mua bán trẻ em”*. Như vậy, Nghị quyết không hướng dẫn cách hiểu thế nào là “mua bán người” mà chỉ hướng dẫn cách hiểu về “mua bán trẻ em”. Với hướng dẫn của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hành vi mua bán trẻ em thì mục đích của hành vi mua bán trẻ em là vì tư lợi. Tư lợi ở đây có thể hiểu là vì lợi ích vật chất hoặc lợi ích tinh thần của bản thân người thực hiện hành vi phạm tội. Lợi ích vật chất có thể là tiền, tài sản hoặc phương tiện thanh toán để trao đổi lấy trẻ em, còn lợi ích tinh thần có thể là để nhằm thỏa mãn nhu cầu về tinh thần, như gia đình không có con nên đã mua con của người khác về làm con mình. Đến BLHS năm 1999 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009) vẫn tiếp tục quy định hai tội danh liên quan đến mua bán người và có những sửa đổi, bổ sung tương đối cơ bản, tuy nhiên, vẫn chưa có định nghĩa chính thức về “mua bán người”.

Năm 2011, Luật phòng, chống mua bán người được Quốc hội thông qua⁷⁶, trong đó quy định về các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, xử lý hành vi mua bán người và các hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mua bán người cũng như các biện pháp nhằm tiếp nhận, xác minh, bảo vệ, hỗ trợ nạn nhân bị mua bán và trách nhiệm của các bộ, ngành và địa phương trong phòng, chống mua bán người. Đây được xem là đạo luật đầu tiên của Việt Nam về phòng, chống mua bán người. Tuy nhiên, đạo

⁷⁵ Nghị quyết số 04-HĐTPTANDTC/NQ ngày 29/11/1986 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định trong phần các tội phạm của Bộ luật hình sự, Mục 3 Chương 4.

⁷⁶ Luật số 66/2011/QH12 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khoá XII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/3/2011.

luật này cũng chưa đưa ra được định nghĩa chính thức, thống nhất về “mua bán người” mà chỉ quy định các hành vi bị nghiêm cấm trong phòng, chống mua bán người.

Để hướng dẫn áp dụng quy định của BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) về tội mua bán người và tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em, năm 2013, liên ngành Toà án, Kiểm sát, Công an, Tư pháp, Quốc phòng ban hành Thông tư liên tịch đã hướng dẫn “*mua bán người là hành vi dùng tiền, tài sản hoặc các lợi ích vật chất khác để trao đổi người (từ đủ 16 tuổi trở lên) như một loại hàng hoá*” và “*mua bán trẻ em là hành vi dùng tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác để trao đổi trẻ em (người dưới 16 tuổi) như một loại hàng hoá*”⁷⁷. Như vậy, với cách giải thích này của liên ngành Toà án, Kiểm sát, Công an, Tư pháp, Quốc phòng thì mua bán người hoặc mua bán trẻ em là việc coi con người như một loại hàng hoá để trao đổi bằng tiền, tài sản, hoặc các lợi ích vật chất khác.

BLHS năm 2015 đã sửa đổi, bổ sung cơ bản và toàn diện tội mua bán người và tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em của BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009). Theo quy định của BLHS năm 2015 thì tội mua bán người là việc “*dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, lừa gạt hoặc thủ đoạn khác để thực hiện một trong các hành vi: (a) chuyển giao hoặc tiếp nhận người để giao nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác; (b) chuyển giao hoặc tiếp nhận người để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác; (c) tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người khác để thực hiện hành vi quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này*” và mua bán người dưới 16 tuổi là việc “*thực hiện một trong các hành vi: (a) chuyển giao hoặc tiếp nhận người dưới 16 tuổi để giao nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác, trừ trường hợp vì mục đích nhân đạo; (b) chuyển giao hoặc tiếp nhận người dưới 16 tuổi để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác; (c) tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người dưới 16 tuổi để thực hiện hành vi quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này*”.

⁷⁷ Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT/TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP-BTP ngày 23/7/2013 hướng dẫn việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi mua bán người; mua bán, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em, Điều 1 và Điều 4.

1.1.3.3. Khái niệm mới về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em

Ngay cả với cộng đồng quốc tế, khái niệm về buôn bán người, buôn bán trẻ em cũng thay đổi theo từng thời kỳ phù hợp với xu hướng phát triển của xã hội về tình trạng xâm hại đến phẩm giá của con người, đưa con người vào tình trạng bị bóc lột hoặc có khả năng bị bóc lột. Căn cứ vào khái niệm “buôn bán người” được nêu tại NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em mà cộng đồng quốc tế đưa ra, nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam đã nội luật hoá trong pháp luật của quốc gia mình định nghĩa về hành vi mua bán người, mua bán trẻ em với nhiều yếu tố tương đồng và từ định nghĩa này, cộng đồng quốc tế cũng như nhiều quốc gia trên thế giới coi đây chính là nội hàm của tội mua bán người, tội mua bán trẻ em. Điều này thể hiện ở việc Điều 5 NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em đã yêu cầu các quốc gia thành viên hình sự hoá các hành vi được nêu tại khái niệm “buôn bán người”. Với nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, trong đó có Việt Nam thì khái niệm “buôn bán người/mua bán người” hay “buôn bán trẻ em/mua bán trẻ em” đều gắn liền với khung hình phạt cụ thể với hành vi phạm tội được nêu tại khái niệm này. Như vậy, có thể hiểu, khái niệm của NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em cũng như khái niệm mà nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới đưa ra là khái niệm có đầy đủ các dấu hiệu cấu thành nên tội mua bán người, tội mua bán trẻ em, hay nói cách khác đây chính là khái niệm về “tội mua bán người”, “tội mua bán trẻ em”.

Có thể thấy, đến tận năm 2000 cộng đồng quốc tế mới đưa ra một khái niệm thống nhất trên phạm vi toàn cầu về buôn bán người và trên cơ sở định nghĩa đó, các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới đưa ra khái niệm về buôn bán người/mua bán người áp dụng cho quốc gia mình, trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, ở phạm vi quốc tế, từ những năm đầu của thế kỷ 20 đã nhận thức rõ việc coi con người như một thứ công cụ, một loại hàng hoá để trao đổi, bóc lột là vi phạm nghiêm trọng đến quyền con người. Với Việt Nam, mặc dù đến tận năm 2015 mới đưa ra được một khái niệm thống nhất về tội mua bán người và tội mua bán trẻ em, nhưng ngay từ

những năm 80 của thế kỷ 20, pháp luật Việt Nam đã nhìn nhận mua bán người hay mua bán trẻ em là việc coi con người như một thứ hàng hoá để trao đổi lấy tiền hoặc lợi ích vật chất. Như vậy, ở phạm vi quốc tế hay ở mỗi quốc gia và ngay cả với Việt Nam, cùng với sự phát triển của xã hội cũng như sự thay đổi về các hình thức, thủ đoạn, phương thức thực hiện tội phạm, trong đó có tội mua bán người, tội mua bán trẻ em thì nhận thức về hành vi mua bán người cũng có những thay đổi nhất định, phù hợp với xu hướng phát triển chung của thế giới và Việt Nam. Tuy nhiên, dù nhận thức hoặc khái niệm về mua bán người, mua bán trẻ em có sự thay đổi về cách thức thực hiện hoặc mục đích thực hiện tội phạm thì xét về bản chất, mua bán người hay mua bán trẻ em đều là việc coi con người là một loại công cụ, một thứ hàng hoá và đưa họ vào vị thế là một món hàng để mang ra trao đổi, đánh đổi lấy tiền hoặc lợi ích. Điều này thể hiện ở một số khía cạnh sau:

Thứ nhất, các hành vi tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp, chuyển giao hoặc tiếp nhận người là quá trình để thực hiện việc đưa một người đang có tự do trở thành một người không có tự do, họ bị kiểm soát, bị lệ thuộc và bị đặt vào vị thế như bất kỳ một thứ hàng hoá nào khác, số phận của họ bị lệ thuộc hoàn toàn vào sự quyết định của người khác về việc dùng họ vào mục đích gì và cách thức sử dụng họ như thế nào.

Thứ hai, việc dùng thủ đoạn để thực hiện hành vi mua bán người như lừa gạt, đe dọa, man trá, dùng vũ lực hoặc bất cứ thủ đoạn nào khác chỉ là phương thức nhằm thúc đẩy, tạo thuận lợi cho việc đưa người đó trở thành một món hàng được nhanh gọn hơn, bí mật hơn, khó bị phát hiện hơn mà thôi. Điều này thể hiện khá rõ khi định nghĩa mua bán trẻ em thì không cần yếu tố thủ đoạn, bởi việc biến đứa trẻ chưa phát triển đầy đủ về thể lực và trí lực thành một thứ hàng hoá là dễ dàng, thuận lợi hơn rất nhiều so với đưa một người đã trưởng thành thành một món hàng hoá.

Thứ ba, khi con người đã bị coi là một thứ hàng hoá để trao đổi thì việc sử dụng người đó như thế nào phụ thuộc hoàn toàn vào người đang chiếm giữ người đó. Người đang chiếm giữ người bị bán sẽ sử dụng người bị bán vào bất cứ mục đích nào nếu việc đó mang lại lợi ích, lợi nhuận cho họ. Cũng giống như hàng hoá, việc sử dụng món hàng mua được hoàn toàn phụ thuộc vào ý muốn của người đang

sở hữu món hàng đó. Khi đã mua được món hàng, họ phải sử dụng vào những việc, những mục đích mà mang lại lợi ích, lợi nhuận cho họ. Đặc tính thương mại, sinh lời trong mua bán hàng hoá thể hiện rất rõ ở hành vi mua bán người, mua bán trẻ em khi mục đích của hành vi mua bán người, mua bán trẻ em là đổi nạn nhân lấy tiền, tàn sản hoặc lợi ích vật chất khác hoặc bóc lột nạn nhân để qua các hình thức bóc lột đó sẽ sinh ra tiền, tài sản, lợi nhuận, như ép buộc nạn nhân bị mua bán vào hoạt động trong ngành “công nghiệp tình dục”, “mua bán nội tạng”, “cưỡng bức lao động” hay bất kỳ mục đích vô nhân đạo nào khác mà từ đó người thực hiện hành vi mua bán sẽ tìm kiếm được lợi ích, lợi nhuận.

Từ những phân tích và lập luận trên, có thể khẳng định rằng, khi đưa ra khái niệm về “tội mua bán người” thì khái niệm này phụ thuộc vào từng thời kỳ phát triển xã hội, bởi nó sẽ thay đổi cùng với sự phát triển về kinh tế, xã hội, sự hội nhập quốc tế khi hình thái, biểu hiện về loại tội phạm này có sự biến đổi. Nhưng nếu là khái niệm về hành vi “mua bán người” thì khái niệm này sẽ mãi không thay đổi, cho dù xã hội có phát triển như thế nào với sự biến đổi của các hình thái, phương thức, biểu hiện của tội phạm, bởi khái niệm này chỉ phản ánh bản chất của hành vi mua bán người. Trên cơ sở đó, nghiên cứu sinh đưa ra khái niệm về hành vi “mua bán người” và “tội mua bán người”, “tội mua bán trẻ em” như sau:

- “Mua bán người là đưa người khác vào vị thế như một thứ hàng hoá mang ra trao đổi, giao dịch”.

- “Tội mua bán người là bất cứ hành vi nào được thực hiện thông qua việc sử dụng thủ đoạn (dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, lừa gạt hoặc bất cứ thủ đoạn nào khác) đưa người khác vào vị thế như một thứ hàng hoá mang ra trao đổi, giao dịch nhằm thu được tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác hoặc khai thác thu lợi từ họ thông qua việc bóc lột”.

- “Tội mua bán trẻ em là bất cứ hành vi nào đưa đứa trẻ vào vị thế như một thứ hàng hoá mang ra trao đổi, giao dịch nhằm thu được tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác hoặc khai thác thu lợi từ các em thông qua việc bóc lột”.

1.2. Cơ sở quy định tội mua bán người, tội mua bán trẻ em trong pháp

luật hình sự

1.2.1. Cơ sở lý luận

Ở thời kỳ phong kiến, nhà nước phong kiến đã ban hành pháp luật để bảo vệ lợi ích của giai cấp mình và bóc lột người lao động. Người lao động hay còn gọi là nô lệ không được pháp luật bảo vệ quyền lợi, danh dự, nhân phẩm, họ không được phép rời bỏ ruộng đất của chủ phong kiến và có thể bị bắt, bị giết, giam cầm cho đến chết hoặc bị đem đến các chợ bán nô lệ để bày bán như một thứ hàng hoá. Pháp luật nhà nước phong kiến quy định, nếu chúa phong kiến chuyển nhượng ruộng đất thì cũng chuyển nhượng luôn những nông nô sống trên đất đó⁷⁸. Chính những quy định này đã tạo điều kiện thuận lợi để nuôi dưỡng và làm gia tăng mạnh mẽ nạn mua bán nô lệ - tiền thân của tình trạng mua bán người hiện nay.

Tới chế độ tư bản chủ nghĩa, để tạo ra khối lượng của cải khổng lồ, giai cấp tư sản đã ra sức bóc lột sức lao động từ giai cấp công nhân. Tuy nhiên, ở giai đoạn này, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, người dân ngày càng nhận ra rằng việc bị giai cấp tư sản bóc lột sức lao động để tạo ra của cải không phải cho bản thân họ mà cho giai cấp tư sản là điều hết sức phi lý và họ nhận thấy quyền lợi của giai cấp mình bị xâm phạm nghiêm trọng. Từ đó, các cuộc đấu tranh giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản xuất hiện ở nhiều nơi trên thế giới. Tình hình này buộc giai cấp tư sản phải đàm phán và hoà giải với giai cấp công nhân bằng việc ban hành nhiều chính sách, thể chế mới về dân chủ như bình đẳng, quyền con người. Hợp chủng quốc Hoa Kỳ đã nêu trong Tuyên ngôn độc lập ngày 04/7/1776 của mình rằng “*tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hoá đã ban cho họ những quyền không thể tước bỏ, trong đó có quyền sống, quyền tự do và mưu cầu hạnh phúc*”. Đây được xem là văn kiện pháp lý quan trọng ghi nhận các quyền cơ bản của con người⁷⁹. Tuy vậy, để tìm kiếm lợi nhuận từ ngành công nghiệp tình dục, bóc lột sức lao động thì tình trạng buôn bán nô lệ đã được chuyển hoá sang hình thái khác là buôn bán người, đặc biệt là buôn bán phụ nữ và trẻ em mà xét về bản chất thì không thay đổi.

⁷⁸ Trần Minh Hùng (2006), *Phát hiện, điều tra các tội mua bán phụ nữ, trẻ em qua biên giới của lực lượng Cảnh sát nhân dân*, Luận án tiến sĩ luật học, Học viện Cảnh sát nhân dân, Hà Nội, tr.40.

⁷⁹ Như trên, tr.38.

Tới đầu thế kỷ XX, sự ra đời của hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa đòi hỏi chấm dứt hoàn toàn tình trạng buôn bán nô lệ, bảo vệ quyền con người, tạo sự bình đẳng thực chất trong xã hội của người dân trên toàn thế giới. Đây chính là cơ sở, nền tảng cho sự ra đời của một loạt văn kiện quốc tế để bảo đảm quyền con người. Đầu tiên có thể kể tới bản Tuyên ngôn Quốc tế về Nhân quyền của LHQ đã khẳng định *“ai cũng có quyền được sống, tự do và an toàn thân thể”* và *“không ai có thể bị bắt làm nô lệ hay nô dịch, chế độ nô lệ và sự mua bán nô lệ dưới mọi hình thức đều bị cấm chỉ”*⁸⁰. Tiếp đến, Công ước quốc tế về quyền dân sự và chính trị yêu cầu các quốc gia thành viên phải thực hiện các cam kết nêu ra trong Công ước, trong đó có cam kết *“không ai bị bắt làm nô lệ; mọi hình thức nô lệ và buôn bán nô lệ đều bị cấm”*; *“không ai bị bắt làm nô dịch”* hoặc *“không ai bị yêu cầu phải lao động bắt buộc hoặc cưỡng bức”*⁸¹. Với những văn kiện quốc tế này, các quốc gia thành viên đã nỗ lực ban hành những giải pháp để kiểm chế, ngăn chặn và hướng tới loại bỏ tình trạng mua bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em. Tuy nhiên, thực tế thì tội mua bán người, mua bán trẻ em vẫn diễn ra và với những cách thức, thủ đoạn thay đổi ngày càng tinh vi hơn theo từng giai đoạn, từng thời kỳ.

Có thể thấy, thế giới văn minh, công bằng, bình đẳng nhằm đảm bảo các quyền cơ bản của con người luôn là mục tiêu hướng tới của tất cả các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Sự nghiệp đổi mới của Việt Nam đã đặt con người vào trung tâm của các chính sách phát triển kinh tế, xã hội và quyền con người là nhân tố cơ bản tạo nên động lực của sự phát triển đất nước. Bản Hiến pháp đầu tiên của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam - Hiến pháp năm 1946 - đã ghi nhận người dân Việt Nam có nhiều quyền tự do, gồm các quyền tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do tổ chức và hội họp, tự do tín ngưỡng, tự do cư trú, đi lại trong và ra nước ngoài, quyền tài sản... Qua các bản Hiến pháp năm 1959, 1980, 1992 và đặc biệt là Hiến pháp năm 2013, vấn đề quyền con người, quyền công dân ngày càng được đề cao và coi trọng. Bằng những quy định rõ ràng hơn, cụ thể hơn về quyền con người, quyền công dân, Hiến pháp năm 2013 coi đây là vấn đề quan trọng thứ

⁸⁰ Tuyên ngôn Quốc tế về Nhân quyền của Đại Hội đồng LHQ (1948), Điều 3 và Điều 4.

⁸¹ Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (1966), có hiệu lực ngày 23/3/1976, Điều 8.

hai chỉ sau nội dung về chế độ chính trị khi nội dung về quyền con người, quyền công dân được đưa lên vị trí Chương II sau Chương về chế độ chính trị thay vì ở Chương V như Hiến pháp năm 1992. Việc thay đổi về vị trí của Chương về quyền con người, quyền công dân trong Hiến pháp năm 2013 thể hiện sự thay đổi nhận thức về quyền con người, quyền công dân với quan niệm rằng, quyền con người, quyền công dân phải được xác định ở vị trí quan trọng hàng đầu trong một bản Hiến pháp. Ngay tại điều đầu tiên của Chương II về Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định “Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật”⁸² và tiếp tục khẳng định tại các điều tiếp theo rằng, người dân không chỉ có quyền bất khả xâm phạm về thân thể mà còn được pháp luật bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm⁸³. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của xã hội hiện đại thì nhiều hình thức xâm phạm đến quyền con người cũng thay đổi với tính chất, mức độ nguy hiểm ngày càng cao, gây ra nỗi lo lắng, sợ hãi và hoang mang trong toàn xã hội, mà mua bán người, mua bán trẻ em là một trong các hình thức xâm phạm nghiêm trọng nhất đến tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người, gây bất an cho mỗi người dân, mỗi gia đình và toàn xã hội.

Rõ ràng, mua bán người, mua bán trẻ em là một hiện tượng xã hội tiêu cực, có quá trình hình thành, phát triển và tồn tại trong xã hội cần phải được kiểm chế, kiểm soát và loại trừ ra khỏi đời sống xã hội. Đây chính là nhiệm vụ của tất cả các quốc gia và của cả cộng đồng quốc tế nhằm bảo vệ quyền con người về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm - những giá trị nhân văn của xã hội loài người.

Như vậy, việc quy định mua bán người, mua bán trẻ em là tội phạm hình sự và có chế tài xử lý nghiêm khắc là yêu cầu tất yếu mà thực tiễn đặt ra không chỉ với một hoặc một vài quốc gia mà với tất cả các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Tuy nhiên, quy định như thế nào cho phù hợp về mặt lý luận khi trẻ em cũng là con người và mua bán trẻ em cũng chính là mua bán người. Vậy quy định mua bán

⁸² Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, Điều 14.

⁸³ Như trên, Điều 19 và Điều 20.

người và mua bán trẻ em trong cùng một tội danh hay quy định tại hai tội danh độc lập sẽ là phù hợp hơn?

Phân tích dưới góc độ ngữ nghĩa của câu từ thì “người” được hiểu là bất cứ người nào, không phân biệt giới tính, độ tuổi, tôn giáo, địa vị xã hội và như vậy “mua bán người” là hành vi mua bán bất cứ người nào, bao gồm cả mua bán phụ nữ, nam giới, người chuyển đổi giới tính, người đã trưởng thành, người già, trẻ em. Với cách hiểu và cách giải thích này thì BLHS chỉ cần quy định một tội danh về mua bán người, đó là tội mua bán người, trong đó bao gồm cả hành vi mua bán người từ đủ 16 tuổi trở lên và mua bán người dưới 16 tuổi (mua bán trẻ em), và mua bán người dưới 16 tuổi sẽ bị coi là tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự của tội mua bán người với chính sách xử lý nghiêm khắc hơn.

Thực tế, pháp luật quốc tế và pháp luật của nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam đều quy định chính sách riêng, đặc thù đối với các em trong lứa tuổi này, từ các chính sách trong lĩnh vực an sinh xã hội như y tế, giáo dục, thể thao, văn hóa... đến các chính sách trong lĩnh vực tư pháp như hình sự, tố tụng hình sự... Điều này xuất phát từ những nghiên cứu về mức độ phát triển trí tuệ, thể chất, nhân cách và xã hội trong từng giai đoạn trưởng thành của con người. Một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng, con người ở mỗi độ tuổi khác nhau sẽ có mức độ và tốc độ phát triển của não bộ khác nhau và phải đến một độ tuổi nhất định thì sự phát triển về thể chất, trí tuệ, nhân cách ở mỗi con người được coi là đầy đủ và toàn diện⁸⁴. Ở lứa tuổi chưa trưởng thành hay chưa phát triển đầy đủ và toàn diện về thể chất và trí tuệ, các em đang trong quá trình trải qua những thay đổi liên tục về nhận thức, ý thức và cảm xúc. Các yếu tố xã hội, cộng đồng như môi trường gia đình, bạn bè, trường học, các mối quan hệ xã hội... có những tác động, ảnh hưởng lớn đến tâm lý, hành vi, cảm xúc của các em ở lứa tuổi này⁸⁵. Chính vì đang trong quá trình phát triển này mà các em chưa thể đủ nhận thức, đủ kinh nghiệm, đủ bản lĩnh để đưa ra những quyết định hoặc thực hiện hành vi đúng đắn trong cuộc sống. Vì thế, pháp luật quốc

⁸⁴ P. Saw, D.Greenstein, J.Lerch, L.Clasen, R.Lenroot, N.Gogtay, A. Evan, J.Rapoport & J.Gieddl, (2006), “Intellectual ability and cortical development in children and adolescents”, *Nature*, (440), 676-679.

⁸⁵ Micheal Shader, (2003), *Rick factors for delinquency: An overview*, U.S Department of Justice, page. 6, 7, 8.

tế và pháp luật các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam đều quy định những chính sách riêng, đặc thù đối với các em trong lứa tuổi chưa trưởng thành và pháp luật hình sự cũng không là ngoại lệ. Việc BLHS Việt Nam quy định tội mua bán người, tội mua bán trẻ em ở hai tội danh độc lập cũng xuất phát từ quan điểm, nhận thức về sự phát triển của các em trong lứa tuổi này. Để một người đã trưởng thành trở thành nạn nhân của tội mua bán người, người phạm tội phải dùng nhiều thủ đoạn khác nhau để lừa gạt, dụ dỗ, cưỡng bức họ, nhưng đối với người chưa trưởng thành, các em chưa phát triển đầy đủ về thể chất, trí tuệ, nhận thức thì việc biến các em thành nạn nhân của tội mua bán người dễ dàng hơn rất nhiều mà không cần dùng đến bất cứ thủ đoạn nào, bởi các em chưa được trang bị, tích lũy những kiến thức, kinh nghiệm sống cũng như chưa được trải nghiệm nhiều tình huống khác nhau trong cuộc sống. Quy định mua bán trẻ em là một tội danh độc lập với tội mua bán người của BLHS không chỉ thể hiện sự khác biệt về chính sách hình sự đối với người thực hiện hành vi phạm tội, mà còn là sự khác biệt từ cấu thành cơ bản của tội phạm đến chính sách hình sự đối với từng tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự trong trường hợp mua bán trẻ em. Đây cũng là cách thức mà pháp luật của nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới đang quy định về loại tội phạm này, như Cộng hòa liên bang Đức, Malaysia, Philippine, Vương quốc Thái Lan, Cộng hòa Sierra Leone hay Trung Quốc...

1.2.2. Cơ sở thực tiễn

Mua bán người, mua bán trẻ em là vấn đề không chỉ của một hoặc một số quốc gia mà đây là vấn đề mang tính toàn cầu. Theo báo cáo của Tổ chức lao động thế giới, nếu năm 2005 trên toàn cầu có 12,3 triệu người trở thành nạn nhân của nạn buôn bán người thì đến năm 2016 con số này đã là 40,3 triệu người⁸⁶. Thực tế này cho thấy cộng đồng quốc tế cũng như tất cả các quốc gia trên thế giới đều đang đối mặt với tệ nạn này, đã và đang nỗ lực đưa ra các giải pháp nhằm kiềm chế, ngăn chặn và tiến tới xoá bỏ nạn mua bán người, mua bán trẻ em - trình trạng buôn bán nô lệ thời hiện đại.

Ở phạm vi lớn nhất là cộng đồng quốc tế, nhiều văn kiện quốc tế đã đề cập tới

⁸⁶ International Labour Organization (ILO), (2017), *Forced Labour and Forced marriage*, Alliance, page.15, 49.

vấn nạn này. Như đã đề cập ở phần trên, từ rất sớm, cộng đồng quốc tế đã coi buôn bán người là một tội ác xâm phạm nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của con người và sớm phải được loại bỏ khỏi xã hội loài người. Chính vì thế, từ đầu thế kỷ XX, một loạt các văn kiện quốc tế về trấn áp và trừng trị nạn buôn bán người đã được cộng đồng quốc tế thống nhất ban hành, như Thỏa thuận quốc tế năm 1904 về ngăn chặn buôn bán nô lệ da trắng, Công ước quốc tế năm 1910 về ngăn chặn buôn bán nô lệ da trắng, Công ước quốc tế năm 1921 về trấn áp buôn bán phụ nữ và trẻ em, Công ước về nô lệ năm 1926⁸⁷, Công ước quốc tế năm 1933 về trấn áp buôn bán phụ nữ trong mọi lứa tuổi, Công ước về trấn áp việc buôn bán người và bóc lột mại dâm người khác năm 1949, Công ước quốc tế về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia năm 2000⁸⁸ và NDT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em⁸⁹, Công ước Asean về phòng, chống buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em⁹⁰. Chính vì thế, các văn kiện quốc tế này đều có chung một mục tiêu, đó là lên án mạnh mẽ nạn buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em mà tiền thân chính là nạn buôn bán nô lệ, đồng thời kêu gọi tất cả các quốc gia thành viên cần đưa ra những giải pháp phù hợp để kiểm chế, ngăn chặn và xoá bỏ nạn buôn bán người, đặc biệt là các giải pháp về pháp luật để quy định hành vi buôn bán người là tội phạm hình sự và phải bị trừng trị nghiêm minh.

Có thể thấy, tất cả các quốc gia trên thế giới đều bị ảnh hưởng bởi nạn buôn bán người. Điều này thể hiện ở thực tế là nạn nhân từ ít nhất 127 quốc gia bị bóc lột tại 137 quốc gia⁹¹. Tội mua bán người có thể xảy ra ngay trong nội địa quốc gia đó, cũng có thể xảy ra ở những quốc gia láng giềng hoặc giữa các lục địa. Như nạn nhân đến từ các nước từ Đông Nam Á được ghi nhận tại hơn 20 quốc gia trên toàn thế giới, gồm

⁸⁷ Công ước của LHQ về nô lệ (1926), mở ký ngày 25/9/1926, có hiệu lực ngày 9/3/1927.

⁸⁸ Công ước của LHQ về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia (2000), mở ký ngày 12/12/2000.

⁸⁹ Nghị định thư về ngăn ngừa, trấn áp và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, bổ sung Công ước của LHQ về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia (2000), mở ký ngày 15/11/2000.

⁹⁰ Công ước Asean về phòng, chống buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em (2015), mở ký ngày 21/12/2015.

⁹¹ The Globalization of Crime: A Transnational Organized Crime Threat Assessment (United Nations publication, Sales No E.10.IV.6). Available from www.unodc.org/documents/data-and-analysis/tocta/TOCTA_Report_2010_low_res.pdf.

Châu Âu, Châu Mỹ, Trung Đông, Trung Á và Châu Phi⁹². Theo Báo cáo toàn cầu về buôn bán người của Cơ quan phòng, chống tội phạm và ma túy của LHQ (UNODC), tính đến hết năm 2018, trên thế giới có 142 quốc gia và vùng lãnh thổ đã quy định mua bán người và mua bán trẻ em là tội phạm hình sự phải bị trừng phạt⁹³ và đến tháng 8/2020, trên toàn thế giới đã có 169 quốc gia và vùng lãnh thổ quy định buôn bán người là tội phạm hình sự và cần bị trừng trị bởi chế tài hình sự nghiêm khắc⁹⁴. Tùy thuộc vào thể chế chính trị và đặc điểm của từng quốc gia và vùng lãnh thổ để quy định tội phạm và hình phạt đối với hành vi mua bán người, mua bán trẻ em trong Bộ luật hình sự hay quy định tại một đạo luật riêng về mua bán người.

Việt Nam được xác định là một trong những địa bàn trọng điểm không chỉ về mua bán người, mà còn là địa bàn trung chuyển nạn nhân bị mua bán người từ một số quốc gia và vùng lãnh thổ trong khu vực sang nước thứ ba. Theo Báo cáo của Bộ Công an thì trong giai đoạn 2012-2017, cả nước đã phát hiện và khởi tố 1.021 vụ án mua bán người, mua bán trẻ em với 3.090 nạn nhân, liên quan đến 2.035 đối tượng⁹⁵. Năm 2018, cả nước phát hiện 211 vụ án mua bán người, mua bán trẻ em với 386 nạn nhân⁹⁶ và năm 2019 toàn quốc phát hiện 192 vụ án mua bán người, mua bán trẻ em với 309 nạn nhân, liên quan đến 256 đối tượng⁹⁷. Tội mua bán người, mua bán trẻ em đã phát hiện xảy ra ở cả 63 tỉnh, thành phố trong cả nước dưới hai dạng là mua bán người trong nước (chiếm khoảng 15% số vụ việc) và mua bán người ra nước ngoài (chiếm khoảng 85% số vụ việc, trong đó trên 75% là mua bán sang Trung Quốc, 11% mua bán sang Lào và Campuchia, còn lại là mua bán

⁹² United Nations Office on Drugs and Crime, (2009), *Global Report on Trafficking in Persons*, United Nations, Page 11.

⁹³ United Nations Office on Drugs and Crime, (2018), *Global Report on Trafficking in Person*, United Nations, Page 16.

⁹⁴ United Nations Office on Drugs and Crime, (2020), *Global Report on Trafficking in Person*, United Nations, Page 62.

⁹⁵ Bộ Công an, (2018), *Báo cáo số 358/BC-BCA-C02 về tình hình thực hiện pháp luật về phòng, chống mua bán người từ khi Luật phòng, chống mua bán người năm 2012 có hiệu lực đến hết năm 2017*, tr.12.

⁹⁶ Ban Chỉ đạo 138/CP, (2019), *Báo cáo số 06/BC-BCĐ về tình hình và kết quả thực hiện Chương trình phòng, chống mua bán người năm 2018*, tr.1.

⁹⁷ Ban Chỉ đạo 138/CP, (2020), *Báo cáo số 20/BC-BCĐ về tình hình và kết quả thực hiện Chương trình phòng, chống mua bán người năm 2019*, tr.1.

sang một số quốc gia và vùng lãnh thổ khác như Thái Lan, Nga, Malaysia...) ⁹⁸.

Các Báo cáo toàn cầu về buôn bán người của Cơ quan LHQ về chống ma túy và tội phạm các năm 2009, 2014, 2016, 2018 và 2020⁹⁹ cũng như các Báo cáo về kết quả điều tra, khảo sát tình hình tội mua bán người của Bộ Công an¹⁰⁰ thì mua bán người, mua bán trẻ em để lại những hậu quả vô cùng nặng nề không chỉ về danh dự, nhân phẩm mà còn cả những hậu quả về tính mạng, sức khỏe của nạn nhân, những hậu quả này không chỉ xảy ra đối với bản thân các nạn nhân - những người bị lạm dụng về thể chất, tinh thần, bị cưỡng hiếp, đe dọa đến tính mạng, đến sự an toàn của bản thân họ và người thân trong gia đình họ - mà còn để lại nhiều hậu quả nghiêm trọng cho toàn thể xã hội, khi nạn mua bán người, mua bán trẻ em gây ra những bất ổn về an ninh, an toàn cũng như những bất ổn về chính trị, gây hoang mang, lo sợ trong dân chúng, cản trở sự ổn định và phát triển của nhân loại. Theo thống kê của Cơ quan LHQ về chống ma túy và tội phạm thì trong năm 2018, trong số các vụ án buôn bán người, buôn bán trẻ em được phát hiện, có tới 50% nạn nhân bị bóc lột tình dục, 38% nạn nhân bị cưỡng bức lao động và 12% nạn nhân bị các hình thức bóc lột khác¹⁰¹. Có thể nhận thấy khá rõ ràng là hành vi mua bán người, mua bán trẻ em sẽ kéo theo và làm gia tăng một loạt các hành vi phạm tội khác, như hành vi bắt cóc hoặc chiếm đoạt trẻ em; xâm hại tình dục, cưỡng bức lao động; sửa chữa hoặc làm giả giấy tờ, tài liệu của cơ quan, tổ chức (hộ chiếu, thị thực, hộ khẩu, hộ tịch hoặc các giấy chứng nhận khác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền) và sử dụng các giấy tờ, tài liệu đã được sửa chữa hoặc đã làm giả để đưa nạn nhân bị mua bán sang quốc gia khác... Hơn nữa, với đặc thù của tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia và mang tính quốc tế, hoạt động mua bán người, mua bán trẻ em luôn gắn liền với các vấn đề kinh tế và là một trong những

⁹⁸ Bộ Công an, (2018), *Báo cáo số 358/BC-BCA-C02 về tình hình thực hiện pháp luật về phòng, chống mua bán người từ khi Luật phòng, chống mua bán người năm 2012 có hiệu lực đến hết năm 2017*, tr.13.

⁹⁹ <https://www.unodc.org/documents/data-and-analysis/glotip/>, truy cập ngày 14/5/2021.

¹⁰⁰ Bộ Công an, Báo cáo số 2297/C41-C42 ngày 08/7/2016 về kết quả điều tra, khảo sát tình hình tội mua bán người giai đoạn 2011-2015; Báo cáo số 3143/BCKS-C42 ngày 26/10/2017 về kết quả khảo sát công tác phòng, chống tội mua bán người năm 2017 tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Báo cáo số 106/BC-C41-C42 ngày 12/01/2018 về kết quả thực hiện Đề án “Hợp tác quốc tế về phòng, chống mua bán người thuộc Chương trình phòng, chống mua bán người năm 2017; Báo cáo số 282/BC-BCĐ ngày 03/7/2018 về Sơ kết thực hiện Chương trình phòng, chống mua bán người giai đoạn 2016-2018...

¹⁰¹ United Nation Office on Drugs and Crime, (2020), *Global Report on Trafficking in Persson*, United nations, page.34.

nguyên nhân ảnh hưởng nghiêm trọng tới sự tăng trưởng kinh tế của mỗi quốc gia. Tại Báo cáo toàn cầu về buôn bán người năm 2020, Cơ quan LHQ về chống ma túy và tội phạm đã lấy Venezuela để minh chứng cho vấn đề này. Theo đó, kể từ năm 2014, GDP của Venezuela đã giảm đáng kể với các ước tính cho thấy nhiều bộ phận dân cư đã ở dưới mức nghèo khổ. Cùng với chỉ số kinh tế này thì số nạn nhân là người Venezuela bị buôn bán ra nước ngoài tiếp tục gia tăng. Trong khi đó, với Liên bang Nga thì ngược lại khi mức tăng bình quân GDP đầu người của Liên bang Nga ghi nhận từ năm 1999 đến năm 2015 phù hợp với việc giảm số người Nga trở thành nạn nhân bị buôn bán tại Đức và Hà Lan cùng trong khoảng thời gian này¹⁰². Từ những minh chứng này thì cộng đồng quốc tế đã coi mua bán người, mua bán trẻ em là hiểm họa của toàn cầu và đưa vào chương trình hành động toàn cầu của LHQ trong chống buôn bán người toàn cầu¹⁰³.

Với thực trạng tình hình mua bán người, mua bán trẻ em trên phạm vi toàn cầu nói chung và tại Việt Nam nói riêng như đã phân tích ở trên thì việc có chính sách hình sự đủ nghiêm, đủ mạnh, đủ quyết liệt đối với hành vi mua bán người, mua bán trẻ em trong hệ thống pháp luật mỗi quốc gia, trong đó có Việt Nam là vấn đề hết sức quan trọng và cấp thiết. Điều này không chỉ có ý nghĩa đặc biệt trong nỗ lực việc bảo vệ quyền con người mà còn mang lại những lợi ích to lớn và góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia và sự ổn định về an ninh, kinh tế, chính trị trên toàn thế giới.

1.3. Pháp luật quốc tế và pháp luật của một số quốc gia và vùng lãnh thổ quy định về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em

1.3.1. Chuẩn mực quốc tế

Để đấu tranh phòng, chống bất cứ một tội phạm nào thì trước hết cần phải hiểu rõ bản chất của tội phạm cũng như cần có cách hiểu thống nhất về các dấu hiệu pháp lý cấu thành nên tội phạm đó. Đây là vấn đề quan trọng trong công tác đấu tranh với các loại tội phạm này, đặc biệt là trong hoạt động hợp tác quốc tế. Chính

¹⁰² Như trên, tr. 77.

¹⁰³ vnmission-newyork.mofa.gov.vn, phái đoàn thường trực nước CHXHCNVN tại LHQ, truy cập ngày 30/8/2020.

vì thế, các dấu hiệu pháp lý cấu thành nên tội phạm buôn bán người, tội phạm buôn bán trẻ em được thể hiện tại các văn kiện quốc tế, mà cụ thể là tại Công ước TOC, NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, Công ước ASEAN hay NĐT không bắt buộc về mua bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hoá phẩm khiêu dâm trẻ em, bổ sung Công ước về quyền trẻ em đưa ra dưới dạng khái niệm về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em và yêu cầu hình sự hoá hành vi mua bán người. Cụ thể:

(i) Về khách thể của tội phạm

Ngay tại Lời nói đầu của NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, Công ước ASEAN hay NĐT không bắt buộc về mua bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hoá phẩm khiêu dâm trẻ em đều khẳng định, buôn bán người, buôn bán trẻ em là những hành vi xâm phạm nghiêm trọng đến các quyền cơ bản và nhân phẩm của con người thông qua các hành vi bóc lột mại dâm, bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động hay các hình thức nô lệ, khổ sai. Chính vì nhận thức rõ vấn đề này, cộng đồng quốc tế thống nhất rằng, để thúc đẩy và bảo vệ quyền con người và các quyền tự do cơ bản mọi người thì cần có những văn kiện quốc tế để ngăn ngừa, trấn áp và trừng trị loại tội phạm này.

(ii) Về mặt khách quan của tội phạm

Xuất phát từ quan điểm cho rằng, buôn bán người là tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, Điều 3 của NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em đưa ra khái niệm về buôn bán người, theo đó, *“buôn bán người được hiểu là việc tuyển mộ, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp và nhận người nhằm mục đích bóc lột bằng cách đe dọa dùng bạo lực hay các hình thức ép buộc, bắt cóc, lừa gạt, man trá, lạm dụng quyền lực hoặc vị thế dễ bị tổn thương hay bằng việc đưa hoặc nhận tiền hay lợi nhuận để đạt được sự đồng ý của một người có quyền kiểm soát đối với những người khác. Hành vi bóc lột sẽ bao gồm, ít nhất, việc bóc lột mại dâm những người khác hay những hình thức bóc lột tình dục khác, các hình thức lao động hay dịch vụ cưỡng bức, nô lệ hay những hình thức tương tự nô lệ, khổ sai hoặc lấy các bộ phận cơ thể”*.

Từ khái niệm trên, Điều 5 NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em đã yêu cầu các quốc gia thành viên áp dụng các biện pháp lập pháp hoặc biện pháp khác khi cần thiết để quy định các hành vi nêu tại khái niệm này là những tội phạm hình sự khi thực hiện có chủ ý.

Như vậy, mặt khách quan của tội phạm được thể hiện dưới 05 hành vi chủ đạo, đó là: (i) tuyển mộ, (ii) vận chuyển, (iii) chuyển giao, (iv) chứa chấp, hoặc (v) tiếp nhận người. Để hỗ trợ cho việc thực hiện một trong 05 hành vi này, người phạm tội đã sử dụng một hoặc một số phương thức, thủ đoạn, đó là dùng bạo lực hay đe dọa dùng bạo lực; các hình thức ép buộc, bắt cóc, lừa gạt, man trá; các hình thức lạm dụng quyền lực hoặc vị thế để bị tổn thương của nạn nhân; đưa hoặc nhận tiền hay lợi nhuận để đạt được sự đồng ý của một người có quyền kiểm soát đối với những người khác.

Điều đáng lưu ý mà các chuẩn mực quốc tế đã nhấn mạnh, đó là sự đồng thuận của nạn nhân bị buôn bán đã trưởng thành là không có ý nghĩa khi người đó bị đe dọa dùng bạo lực hay các hình thức ép buộc, bắt cóc, lừa gạt, man trá, lạm dụng quyền lực hoặc vị thế để bị tổn thương hay bằng việc đưa hoặc nhận tiền hay lợi nhuận để đạt được sự đồng ý của một người có quyền kiểm soát đối với những người đó. Điều này có nghĩa rằng, nếu một người sử dụng một trong các phương thức, thủ đoạn này để thực hiện một trong các hành vi tuyển mộ, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp hoặc nhận người với mục đích bóc lột thì mặc dù có sự đồng ý của nạn nhân vẫn bị coi là buôn bán người. Vì thế, nếu một trong các dấu hiệu pháp lý của tội phạm buôn bán người, gồm các các phương thức, thủ đoạn nêu trên, nếu được chứng minh thì bất cứ sự biện minh nào đưa ra rằng nạn nhân bị buôn bán đã “đồng ý” đều là vô nghĩa, không được chấp nhận và không thể được coi như bào chữa, biện hộ cho thủ phạm khi xét xử¹⁰⁴.

Đối với tội phạm buôn bán trẻ em, NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em đưa ra một khái niệm khác. Theo đó, Điều 3(c) NĐT quy định, “*việc tuyển mộ, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp hay*

¹⁰⁴ Hướng dẫn chính sách về hình sự hoá Buôn bán người, (2014) Tiến trình Bali, <http://www.baliprocess.net/regional-support-office>.

nhận trẻ em nhằm mục đích bóc lột sẽ bị coi là buôn bán người ngay cả khi việc này được thực hiện không cần dùng đến bất kỳ một cách thức nào được nói đến trong khoản a Điều này". Định nghĩa này cũng được cộng đồng các nước ASEAN sử dụng trong Công ước ASEAN.

Như vậy, yếu tố phương thức, thủ đoạn không phải là dấu hiệu pháp lý bắt buộc về mặt khách quan để cấu thành nên tội danh này. Hành vi tuyển mộ, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp hay tiếp nhận một đứa trẻ nhằm mục đích bóc lột bị coi là "buôn bán trẻ em" ngay cả khi hành vi này được thực hiện khi mà đứa trẻ đó không bị đe dọa dùng bạo lực hay các hình thức ép buộc, bắt cóc, lừa gạt, man trá, lạm dụng quyền lực hoặc vị thế dễ bị tổn thương hay bằng việc đưa hoặc nhận tiền hay lợi nhuận để đạt được sự đồng ý của một người có quyền kiểm soát đối với đứa trẻ đó. Hay nói cách khác, tội buôn bán trẻ em được hình thành ngay cả khi đứa trẻ đó đưa ra sự đồng ý đầy đủ và hoàn toàn tự nguyện về việc mình trở thành nạn nhân của buôn bán người, nếu người phạm tội thực hiện một trong các hành vi tuyển mộ, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp hay nhận một đứa trẻ nhằm mục đích bóc lột. Để lý giải vấn đề này, cộng đồng quốc tế đã căn cứ vào đặc điểm phát triển về thể chất và trí tuệ của trẻ em, các em chưa thể có nhận thức đầy đủ, toàn diện như người đã trưởng thành, vì thế các em không thể đưa ra những quyết định đúng đắn¹⁰⁵. Chính vì vậy, mặc dù việc thực hiện một trong các hành vi tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp, chuyển giao hoặc tiếp nhận trẻ em có sự đồng thuận hoàn toàn từ đứa trẻ đó cũng không có ý nghĩa và không được coi là lý lẽ, lập luận để bỏ qua trách nhiệm pháp lý của người phạm tội.

Một trong những dấu hiệu pháp lý quan trọng của tội buôn bán trẻ em mà các văn kiện pháp lý đưa ra đó chính là việc xác định độ tuổi của nạn nhân là trẻ em. Việc xác định đối tượng là trẻ em cũng được khẳng định rõ trong nhiều văn kiện quốc tế. Trước hết, Công ước của LHQ về quyền trẻ em khẳng định ngay tại Điều 1 trẻ em là bất kỳ người nào dưới 18 tuổi. Tiếp theo đó, một loạt các văn kiện quốc tế khác có liên quan, đặc biệt là NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc

¹⁰⁵ Như trên.

buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em và Công ước ASEAN đều khẳng định “trẻ em là bất kỳ người nào dưới 18 tuổi”.

Như vậy, điểm khác biệt cơ bản để phân biệt tội buôn bán người và tội buôn bán trẻ em theo các chuẩn mực quốc tế đó là dấu hiệu về nạn nhân bị buôn bán và dấu hiệu về phương thức, thủ đoạn. Với tội buôn bán trẻ em thì đối tượng bị buôn bán là bất kỳ người nào dưới 18 tuổi, trong khi với tội buôn bán người thì nạn nhân là bất kỳ ai từ đủ 18 tuổi trở lên. Đồng thời, với tội buôn bán trẻ em thì chỉ cần có hai dấu hiệu pháp lý bắt buộc, đó là: (i) hành vi (là một trong các hành vi như tuyển mộ, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp, nhận người) và (ii) mục đích bóc lột (là một trong các mục đích như bóc lột mại dâm hay những hình thức bóc lột tình dục khác, lao động hay dịch vụ cưỡng bức, nô lệ hay những hình thức tương tự nô lệ, khổ sai hoặc lấy các bộ phận cơ thể). Trong khi đó, với tội buôn bán người thì cần có tới ba dấu hiệu pháp lý bắt buộc, đó là: (i) hành vi (là một trong các hành vi như tuyển mộ, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp, nhận người), (ii) thủ đoạn (là một trong ác thủ đoạn như dùng bạo lực hay đe dọa dùng bạo lực; các hình thức ép buộc, bắt cóc, lừa gạt, man trá; các hình thức lạm dụng quyền lực hoặc vị thế để bị tổn thương của nạn nhân; đưa hoặc nhận tiền hay lợi nhuận để đạt được sự đồng ý của một người có quyền kiểm soát đối với những người khác) và (iii) mục đích bóc lột (là một trong các mục đích như bóc lột mại dâm hay những hình thức bóc lột tình dục khác, lao động hay dịch vụ cưỡng bức, nô lệ hay những hình thức tương tự nô lệ, khổ sai hoặc lấy các bộ phận cơ thể).

(iii) Về chủ thể của tội phạm

Nhóm tội phạm có tổ chức được Công ước TOC giải thích là một nhóm có cơ cấu gồm từ ba người trở lên, tồn tại trong một thời gian và hoạt động có phối hợp để thực hiện một hay nhiều tội phạm nghiêm trọng hoặc các hành vi phạm tội được quy định trong Công ước này, nhằm đạt được, trực tiếp hay gián tiếp, lợi ích về tài chính hay vật chất khác. Trong đó, tội phạm nghiêm trọng được đề cập tới trong Công ước này được cho là hành vi vi phạm có tính chất xuyên quốc gia và có liên quan đến nhóm tội phạm có tổ chức, có thể bị trừng phạt theo khung hình phạt tù ít nhất là 04

năm hoặc nặng hơn. Như vậy, với các đặc trưng này mà Công ước đề cập tới thì mua bán người và mua bán trẻ em bản chất chính là tội phạm nghiêm trọng liên quan đến nhóm tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia. Chính vì thế, để bổ sung cho Công ước này, LHQ đồng thời ban hành ba NĐT kèm theo, trong đó có NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em.

Cùng với trách nhiệm hình sự của các cá nhân thực hiện hành vi phạm tội, Điều 10 Công ước TOC yêu cầu các quốc gia thành viên nghiên cứu để xác định trách nhiệm pháp lý của pháp nhân, có thể là trách nhiệm hình sự, dân sự hay hành chính. Theo đó, mỗi quốc gia thành viên sẽ ban hành những biện pháp cần thiết phù hợp với nguyên tắc pháp lý của họ, để xác định trách nhiệm pháp lý của pháp nhân trong việc tham gia thực hiện các tội phạm nghiêm trọng liên quan đến nhóm tội phạm có tổ chức. Việc quy định trách nhiệm pháp lý của pháp nhân phải bảo đảm rằng các pháp nhân đó phải chịu các hình phạt hình sự hay phi hình sự có tính hiệu quả, tương xứng và có tác dụng ngăn ngừa. Việc xác định trách nhiệm pháp lý của pháp nhân không ảnh hưởng đến trách nhiệm hình sự của các cá nhân thực hiện hành vi phạm tội. Như vậy, với yêu cầu này của Công ước TOC thì pháp nhân khi thực hiện tội mua bán người, mua bán trẻ em cũng phải chịu trách nhiệm pháp lý, trách nhiệm đó có thể là trách nhiệm hình sự, dân sự hoặc hành chính, nhưng cần đảm bảo những pháp nhân thực hiện hành vi buôn bán người phải bị trừng phạt tương xứng với vi phạm mà mình gây ra và việc trừng phạt này sẽ có tác dụng ngăn ngừa tội phạm tiếp tục xảy ra.

(iv) Về mặt chủ quan của tội phạm

Mặt chủ quan của tội buôn bán người, tội buôn bán trẻ em mà NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em hoặc Công ước ASEAN đưa ra thể hiện ở định nghĩa về buôn bán người, buôn bán trẻ em khi đề cập tới mục đích của người thực hiện hành vi phạm tội. Đối với tội buôn bán người, tội buôn bán trẻ em thì mục đích bóc lột là dấu hiệu pháp lý bắt buộc của tội phạm, ít nhất phải bao gồm một trong các mục đích bóc lột như bóc lột mại dâm hay những hình thức bóc lột tình dục khác, các hình thức bóc lột lao động hay dịch vụ cưỡng bức, nô lệ hay những hình thức tương tự nô lệ, khổ sai hoặc lấy các bộ phận cơ

thể. Ngoài ra, tùy thuộc vào mỗi quốc gia thành viên mà có thể mở rộng phạm vi của các hình thức bóc lột khác. Như vậy, với mục đích này của người phạm tội thì mặt chủ quan của tội phạm là lỗi cố ý.

Bên cạnh những văn kiện quốc tế quy định trực tiếp khuôn khổ pháp lý về tội buôn bán người, tội buôn bán trẻ em nêu trên, cộng đồng quốc tế cũng có một số các văn kiện pháp lý có liên quan khác.

Công ước LHQ về quyền dân sự và chính trị đã khẳng định tại Điều 8 và Điều 9 rằng, *“không ai bị bắt làm nô lệ; mọi hình thức nô lệ và buôn bán nô lệ đều bị cấm; không ai bị bắt là nô dịch; không ai bị yêu cầu phải lao động bắt buộc hoặc cưỡng bức. Mọi người đều có quyền hưởng tự do và an toàn cá nhân, không ai bị bắt hoặc bị giam giữ vô cớ”*.

Đối với các đối tượng dễ bị tổn thương là phụ nữ và trẻ em, cộng đồng quốc tế có những chuẩn mực quốc tế riêng. Đối với phụ nữ, Điều 6 Công ước về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ năm 1979 đã yêu cầu các quốc gia thành viên phải tiến hành tất cả các biện pháp thích hợp, kể cả về lập pháp, để xoá bỏ tất cả các hình thức buôn bán phụ nữ và bóc lột mại dâm phụ nữ. Đối với đối tượng là trẻ em, Công ước của LHQ về quyền trẻ em yêu cầu các quốc gia thành viên cần phải thực hiện tất cả các biện pháp để bảo vệ trẻ em và đảm bảo rằng, lợi ích tốt nhất của trẻ em luôn là mối quan tâm hàng đầu của các quốc gia. Đồng thời, Công ước cũng kêu gọi các quốc gia thành viên thực hiện tất cả các biện pháp ở các cấp quốc gia, song phương và đa phương để ngăn ngừa việc bắt cóc, buôn bán trẻ em vì bất cứ mục đích gì hay dưới bất cứ hình thức nào (Điều 35). Các quốc gia thành viên cũng phải cam kết bảo vệ trẻ em khỏi các hình thức bóc lột như bóc lột tình dục, lạm dụng tình dục và các hình thức bóc lột khác làm phương hại đến trẻ (Các Điều 20, 34, 39).

Liên quan đến lao động hoặc dịch vụ cưỡng bức, Công ước số 29 về lao động cưỡng bức năm 1930 đã yêu cầu các thành viên của Tổ chức lao động quốc tế (ILO) khi phê chuẩn Công ước này phải cam kết huỷ bỏ việc sử dụng lao động vào những công việc hoặc dịch vụ mà người đó bị ép buộc phải thực hiện dưới sự đe dọa của một hình phạt và bản thân người đó không tự nguyện làm, trừ một số trường hợp nhất

định, đó là nếu công việc hoặc dịch vụ đó buộc phải làm theo luật về nghĩa vụ quân sự; công việc hoặc dịch vụ đó thuộc nghĩa vụ của tất cả các công dân bình thường; công việc hoặc dịch vụ buộc phải làm do quyết định của toà án và đặt dưới sự giám sát và kiểm tra của cơ quan công quyền; công việc hoặc dịch vụ đó buộc phải làm trong những trường hợp khẩn cấp (chiến tranh, tại hoạ như động đất, cháy, lụt, đói, dịch bệnh...) hoặc công việc đó của thôn xã vì lợi ích trực tiếp của tập thể¹⁰⁶.

Nô lệ hay buôn bán nô lệ được coi là xuất phát điểm của tội phạm buôn bán người và là một hình thức của buôn bán người. Từ năm 1926, Cộng đồng quốc tế đã ban hành Công ước quốc tế về nô lệ để kêu gọi các quốc gia thành viên phải áp dụng các biện pháp cần thiết và cam kết ngăn chặn và trấn áp việc buôn bán nô lệ, bao gồm mọi hành vi liên quan đến việc buôn bán và vận chuyển nô lệ, điển hình như các hành vi liên quan đến việc đoạt được, giành được hay chuyển nhượng một người với mục đích bắt họ làm nô lệ; mọi hành vi liên quan đến việc kiếm được một nô lệ để bán hay trao đổi họ; mọi hành vi chuyển nhượng thông qua việc bán hay trao đổi một nô lệ có được với mục đích đem bán hoặc trao đổi họ¹⁰⁷.

1.3.2. Pháp luật của một số quốc gia và vùng lãnh thổ

Nhận thức rõ tính chất, mức độ và hậu quả đặc biệt nghiêm trọng mà nạn buôn bán người để lại, hầu hết các quốc gia trên thế giới đã quy định buôn bán người là tội phạm hình sự trong hệ thống pháp luật của quốc gia mình. Theo Báo cáo về buôn bán người năm 2019 của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ thì tính đến ngày 31/3/2019 đã có 168 quốc gia đã quy định mua bán người là tội phạm hình sự trong hệ thống pháp luật quốc gia¹⁰⁸. Từ tháng 3/2019 đến tháng 8/2020 đã có thêm một quốc gia nữa tội phạm hóa buôn bán người trong hệ thống pháp luật. Như vậy, tính đến thời điểm tháng 8/2020, trên toàn thế giới đã có 169 quốc gia quy định buôn bán người là tội phạm hình sự và cần bị trừng trị bởi chế tài hình sự nghiêm khắc¹⁰⁹. Có thể

¹⁰⁶ Công ước của Tổ chức lao động quốc tế ILO về lao động cưỡng bức (1930), Điều 1 và Điều 2.

¹⁰⁷ Công ước của LHQ về nô lệ, (1926), mở ký ngày 25/9/1926, có hiệu lực ngày 9/3/1927, Điều 1 và Điều 2

¹⁰⁸ <https://www.state.gov/wp-content/uploads/2019/06/2019-Trafficking-in-Persons-Report.pdf>, truy cập ngày 10/10/2021.

¹⁰⁹ United Nations Office on Drugs and Crime, (2020), *Global Report on Trafficking in Person*, United Nations, tr.62.

nghiên cứu pháp luật một số quốc gia sau:

- *Liên bang Nga*: BLHS Liên bang Nga¹¹⁰ chỉ quy định một điều duy nhất về tội buôn bán người tại Điều 127-1 thuộc Chương 17 - các tội xâm phạm tự do, danh dự và nhân phẩm của con người. Theo quy định tại điều luật này, được coi là phạm tội buôn người nếu thực hiện một trong ba hành vi: (i) mua, bán người; (ii) các giao dịch có liên quan đến mua, bán người và (iii) bóc lột những người được tuyển mộ, vận chuyển, giao nhận hoặc cất giấu. Người phạm tội buôn bán trẻ em hoặc buôn bán người lớn đều bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội buôn người và có thể bị áp dụng hình phạt tù đến 06 năm.

Phạm tội thuộc trường hợp có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự gồm: (i) đối với 02 người trở lên; (ii) đối với người chưa thành niên; (iii) lợi dụng công vụ; (iv) để đưa nạn nhân qua biên giới quốc gia hoặc giữ họ trái phép bên ngoài biên giới; (v) sử dụng các giấy tờ giả mạo cũng như thu giữ, cất giấu hay tiêu huỷ các loại giấy tờ, chứng minh nhân dân của nạn nhân; (vi) dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực; nhằm mục đích lấy các bộ phận cơ thể hay mô của nạn nhân; đối với phụ nữ mà biết là đang mang thai; (vii) đối với người mà người phạm tội biết là đang trong tình trạng không thể bảo vệ hay là người lệ thuộc vào người phạm tội; (viii) vô ý làm chết người hoặc gây tổn hại nghiêm trọng đến sức khỏe hay những hậu quả khác đối với người bị hại; (ix) việc thực hiện tội phạm bằng biện pháp gây nguy hiểm đến tính mạng hoặc sức khỏe của nhiều người; (x) tội phạm này do một nhóm người có tổ chức gây ra. Trong trường hợp này, khung hình phạt áp dụng đối với người phạm tội là phạt tù từ 03 năm đến 15 năm, có thể kèm theo hạn chế tự do đến 05 năm.

Liên bang Nga chưa quy định trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân.

Như vậy, pháp luật của Liên bang Nga chưa đưa ra được một định nghĩa thống nhất về buôn bán người mà chỉ liệt kê các hành vi được coi là buôn bán người. Tuy nhiên, BLHS Liên bang Nga cũng không mô tả cụ thể cấu thành cơ bản của các hành vi phạm tội buôn bán người, đồng thời, hành vi buôn bán trẻ em cũng bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội buôn bán người và là tình tiết tăng nặng trách nhiệm

¹¹⁰ Bộ luật hình sự liên bang Nga năm 2008.

hành sự với chính sách xử lý nghiêm khắc hơn.

- *Cộng hoà Liên bang Đức*: Liên quan đến loại tội phạm này, BLHS Cộng hoà Liên bang Đức¹¹¹ quy định 04 tội danh với từng mục đích cụ thể ở từng tội danh riêng biệt, gồm: (1) tội buôn người nhằm mục đích bóc lột tình dục (Điều 232); (2) tội buôn người nhằm mục đích bóc lột sức lao động (Điều 233); (3) tội hỗ trợ buôn người (Điều 233a); (4) tội buôn trẻ em (Điều 236). Theo quy định tại Điều 232 về tội buôn bán người nhằm mục đích bóc lột tình dục và Điều 233 về tội buôn người nhằm mục đích bóc lột sức lao động thì buôn người được hiểu là hành vi lợi dụng tình trạng khó khăn cấp bách hoặc tình trạng không có sự giúp đỡ liên quan đến việc lưu trú ở nước ngoài của nạn nhân đã đẩy họ vào tình trạng bị bóc lột, có thể là bóc lột tình dục hoặc bóc lột sức lao động. Người phạm tội buôn người nhằm mục đích bóc lột tình dục hoặc tội buôn người nhằm mục đích bóc lột sức lao động đều bị áp dụng khung hình phạt như nhau, đó là phạt tù từ 06 tháng đến 10 năm. Trường hợp phạm tội buôn người nhằm mục đích bóc lột tình dục hoặc buôn người nhằm mục đích bóc lột sức lao động nếu thuộc một trong các trường hợp tăng nặng trách nhiệm hình sự thì bị phạt tù từ 01 năm đến 10 năm, gồm: (i) nạn nhân là trẻ em dưới 14 tuổi; (ii) hành hạ nghiêm trọng thân thể nạn nhân hoặc làm nạn nhân có nguy cơ thiệt hại tính mạng; (iii) người thực hiện hành vi phạm tội có tính chất chuyên nghiệp hoặc là thành viên của băng nhóm thực hiện tội phạm này.

Đối với tội hỗ trợ buôn người, Điều 233a BLHS quy định người nào tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp, chuyển giao hoặc tiếp nhận một người để hỗ trợ thực hiện hành vi quy định tại tội buôn người vì mục đích bóc lột tình dục (Điều 232) và tại tội buôn người vì mục đích bóc lột sức lao động (Điều 233) thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội hỗ trợ buôn người với khung hình phạt tù từ 03 tháng đến 05 năm. Trường hợp phạm tội thuộc một trong các trường hợp tăng nặng trách nhiệm hình sự thì bị phạt tù từ 06 tháng đến 05 năm, gồm: (i) nạn nhân là trẻ em dưới 14 tuổi; (ii) hành hạ nghiêm trọng thân thể nạn nhân hoặc làm nạn nhân có nguy cơ thiệt hại tính mạng; (iii) người thực hiện hành vi phạm tội có tính chất chuyên nghiệp hoặc

¹¹¹ BLHS Cộng hoà Liên bang Đức năm 1871 (sửa đổi lần gần đây nhất vào năm 2020).

là thành viên của băng nhóm thực hiện tội phạm này.

Đối với tội buôn trẻ em, Điều 236 BLHS quy định người nào mà trong thời gian dài cho người khác con của mình chưa đủ 18 tuổi hoặc đứa trẻ do mình bảo trợ hoặc nuôi dưỡng chưa đủ 18 tuổi vì thù lao hoặc với mục đích thu lợi cho mình hoặc cho một người thứ ba thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội buôn trẻ em với hình phạt tù đến 05 năm và phạt tiền. Cũng bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội này với khung hình phạt tương tự đối với người tiếp nhận đứa trẻ đó về ở với mình và trả thù lao cho việc tiếp nhận đó.

Cũng giống với Liên bang Nga, Cộng hoà Liên bang Đức chưa quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân.

Như vậy, theo quy định của BLHS Liên bang Đức thì cấu thành cơ bản của tội buôn người cũng bao gồm 03 yếu tố cơ bản, đó là thủ đoạn, hành vi và mục đích, cụ thể là lợi dụng tình trạng khó khăn, cấp bách hoặc tình trạng không có sự giúp đỡ của nạn nhân về việc lưu trú ở nước ngoài đã đẩy họ vào tình trạng bị bóc lột, gồm bóc lột tình dục hoặc bóc lột sức lao động. Việc thực hiện hành vi tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp, chuyển giao hoặc tiếp nhận một người để thực hiện hành vi nêu trên chỉ cấu thành tội hỗ trợ buôn người mà không phải tội buôn người. Trường hợp nạn nhân là trẻ em dưới 14 tuổi được xem là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự của tội buôn người. Đối với tội buôn trẻ em, BLHS Cộng hoà liên bang Đức không yêu cầu dấu hiệu về thủ đoạn và mục đích và coi việc vi phạm nghĩa vụ chăm sóc, dạy dỗ, nuôi dưỡng đứa trẻ dưới 18 tuổi qua hành vi chuyển giao hoặc tiếp nhận trẻ em dưới 18 tuổi là con hoặc là người được bảo trợ, được nuôi dưỡng để nhận thù lao hoặc có trả thù lao là phạm tội buôn trẻ em. Có thể thấy, cách quy định về tội buôn người và buôn trẻ em của Cộng hoà liên bang Đức tương đối hẹp và khác biệt so với pháp luật quốc tế và pháp luật nhiều quốc gia trên thế giới.

- *Canada*: BLHS Canada¹¹² quy định một tội danh về buôn bán người tại Điều 279.01. Người phạm tội buôn bán trẻ em hoặc buôn bán người lớn đều bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội buôn bán người. Theo quy định tại điều luật này thì một

¹¹² Bộ luật hình sự Canada năm 1985 (sửa đổi lần gần đây nhất vào năm 2020).

người sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội buôn bán người nếu vì mục đích bóc lột hoặc tạo thuận lợi cho việc bóc lột nạn nhân mà thực hiện một trong hai loại hành vi: (i) tuyển mộ, vận chuyển, tiếp nhận, giam giữ, che giấu hoặc chứa chấp một người, hoặc (ii) thực hiện việc kiểm soát, chỉ đạo hoặc tạo ảnh hưởng đối với hành vi của một người. Người phạm tội này sẽ bị phạt tù tới 14 năm.

Trường hợp người phạm tội có một trong các tình tiết tăng nặng là: (i) bắt cóc; (ii) thực hiện việc hành hung; (iii) cưỡng dâm hoặc gây ra cái chết cho nạn nhân trong khi thực hiện tội phạm thì bị phạt tù chung thân. Sự đồng ý đối với hành vi buôn bán người nêu trên đều không có ý nghĩa trong việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội.

Theo quy định của BLHS Canada (được sửa đổi năm 2004) thì pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự, trong đó có tội mua bán người.

- *Australia*: Liên quan đến tội buôn bán người và buôn bán trẻ em, BLHS năm 1995 (sửa đổi, bổ sung năm 2021) ¹¹³ của Australia quy định 06 tội danh liên quan, gồm tội buôn bán người tại Điều 271.2; tội buôn bán người có tình tiết tăng nặng tại Điều 271.3; tội buôn bán trẻ em tại Điều 271.4; tội buôn bán người trong nước tại Điều 271.5; tội buôn bán người trong nước có tình tiết tăng nặng tại Điều 271.6 và tội buôn bán trẻ em trong nước tại Điều 271.7. Theo quy định của BLHS Australia thì buôn bán người gồm một trong các hành vi: (i) dùng thủ đoạn đe dọa, lừa dối, ép buộc, cưỡng bức người khác hoặc tổ chức để người khác nhập cảnh vào Australia hoặc xuất cảnh khỏi Australia hoặc đưa người đó từ nơi này đến nơi khác trong đất nước Australia; (ii) tổ chức hoặc tạo điều kiện cho người khác nhập cảnh vào Australia hoặc xuất cảnh khỏi Australia hoặc đưa người đó từ nơi này đến nơi khác trong đất nước Australia mà không quan tâm tới việc người đó có bị bóc lột, lạm dụng sau khi nhập cảnh hoặc xuất cảnh hay không; (iii) tổ chức hoặc tạo điều kiện thuận lợi cho người khác nhập cảnh vào Australia hoặc xuất cảnh khỏi Australia hoặc đưa người đó từ nơi này đến nơi khác trong đất nước Australia và lừa dối họ để họ tham gia vào dịch vụ tình dục hoặc bóc lột họ hoặc tịch thu giấy tờ tùy thân

¹¹³ Bộ luật hình sự Australia 1995.

của họ sau khi nhập cảnh vào hoặc xuất cảnh khỏi Australia; (iv) tổ chức hoặc tạo điều kiện thuận lợi cho người khác nhập cảnh vào Australia hoặc xuất cảnh khỏi Australia hoặc đưa người đó từ nơi này đến nơi khác trong đất nước Australia và sắp xếp, bố trí cho người đó tham gia vào việc cung cấp dịch vụ tình dục với thủ đoạn lừa dối về bản chất thật của việc cung cấp dịch vụ tình dục, về việc họ được tự do trong hoạt động cung cấp dịch vụ tình dục hoặc họ được tự do lựa chọn không tham gia vào hoạt động cung cấp dịch vụ tình dục. Người thực hiện hành vi phạm tội thuộc một trong các trường hợp nêu trên thì bị phạt tù đến 12 năm.

Trường hợp phạm tội thuộc trường hợp có tình tiết tăng nặng gồm: (i) có mục đích bóc lột nạn nhân ngay từ ban đầu; (ii) nạn nhân bị đối xử tàn bạo, vô nhân đạo hoặc hạ nhục; (iii) nạn nhân bị gây tổn hại nghiêm trọng về sức khỏe hoặc có nguy cơ tử vong thì bị áp dụng hình phạt đến 20 năm tù.

Đối với tội buôn bán trẻ em, BLHS Australia quy định các hành vi phạm tội tương tự như với tội mua bán người và có hai điểm khác biệt, đó là hành vi phạm tội thực hiện đối với nạn nhân là người dưới 18 tuổi và người thực hiện hành vi phạm tội không cần dùng các thủ đoạn như đe dọa, lừa gạt, cưỡng bức, ép buộc. Hình phạt đối với người phạm tội buôn bán trẻ em là 25 năm tù. BLHS Australia không quy định chính sách xử lý đối với các trường hợp phạm tội có tình tiết tăng nặng đối với tội buôn bán trẻ em¹¹⁴.

Như vậy, có thể thấy, mặc dù về cơ bản pháp luật hình sự Australia quy định cấu thành cơ bản của tội buôn bán người có những điểm tương đồng với pháp luật quốc tế và một số quốc gia khác, gồm 03 yếu tố là hành vi, thủ đoạn và mục đích, tuy nhiên, phạm vi của tội buôn bán người theo quy định của BLHS Australia có phần rộng so với pháp luật quốc tế khi quy định tội buôn bán người bao gồm cả những hành vi có tính chất đưa người di cư trái phép.

- *Malaysia*: Tội buôn bán người, buôn bán trẻ em và hình phạt đối với các tội phạm này được Malaysia quy định tại Luật phòng, chống mua bán người và chống đưa người di cư trái phép được sửa đổi, bổ sung năm 2016. Theo đó, Malaysia quy

¹¹⁴ Bộ luật hình sự Australia 1995, từ Điều 271.2 đến Điều 271.7.

định một số tội danh liên quan đến buôn bán người, buôn bán trẻ em, gồm: (i) tội buôn bán người (Điều 12); tội buôn bán người bằng những thủ đoạn đe dọa hoặc dùng vũ lực (Điều 13); tội buôn bán trẻ em (Điều 14); tội thu lợi từ việc bóc lột người bị buôn bán (Điều 15). Theo quy định tại Điều 12 về tội buôn bán người thì bất kỳ người nào buôn bán một người không phải là trẻ em nhằm mục đích bóc lột thì sẽ bị phạt tù tới 15 năm và còn có thể bị phạt tiền. Trường hợp buôn bán người có một trong các tình tiết tăng nặng như: (i) dùng thủ đoạn như đe dọa, sử dụng vũ lực hoặc hình thức cưỡng bức khác; (ii) bắt cóc, lừa gạt, man trá; (iii) lạm dụng quyền lực; (iv) lạm dụng vị thế để bị tổn thương của một người để thực hiện hành vi buôn người; (v) đưa hoặc nhận tiền hoặc lợi ích để đạt được sự đồng ý của một người có quyền kiểm soát đối với người bị buôn bán thì sẽ bị phạt tù từ 03 năm đến 20 năm và còn có thể bị phạt tiền (Điều 13).

Trường hợp buôn bán trẻ em (người dưới 18 tuổi) nhằm mục đích bóc lột thì sẽ bị phạt tù từ 03 năm đến 20 năm và còn có thể bị phạt tiền (Điều 14). Người thu lợi từ việc bóc lột người bị buôn bán bị phạt tù đến 15 năm và còn có thể bị phạt tiền từ 50.000 ringgit đến 500.000 ringgit.

Cùng với trách nhiệm hình sự của cá nhân, Luật phòng, chống mua bán người và chống đưa người di cư trái phép năm 2007 được sửa đổi năm 2016 còn quy định trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân phạm tội này (Điều 64).

- *Philippines*: Luật phòng, chống buôn bán người của Philippines năm 2003 (sửa đổi, bổ sung năm 2012)¹¹⁵ quy định tội buôn bán người và hình phạt đối với tội phạm này tại Điều 4. Theo đó, người thực hiện một trong các hành vi sau sẽ bị xử lý về tội buôn bán người, gồm: (i) tuyển mộ, vận chuyển, chuyển giao hoặc chứa chấp, cung cấp hoặc nhận người bằng bất cứ thủ đoạn nào, kể cả với lý do tìm kiếm việc làm hoặc đào tạo nghề trong hoặc ngoài nước nhằm mục đích mại dâm, khiêu dâm, khai thác tình dục, cưỡng bức lao động, nô lệ, trừ nợ; (ii) giới thiệu hoặc tác thành để kết hôn vì tiền, lợi nhuận hoặc lợi ích vật chất, kinh tế đối với bất kỳ một người nào cho một người nước ngoài với mục đích mua, bán hoặc buộc người đó tham gia hoạt

¹¹⁵ Luật Phòng, chống buôn bán người Philippine năm 2003 (sửa đổi, bổ sung năm 2012), từ Điều 3 đến Điều 12.

động mại dâm, khiêu dâm, bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, nô lệ hoặc trừ nợ; (iii) mời hoặc ký hợp đồng kết hôn thật hoặc giả nhằm mục đích mua, bán hoặc buộc họ tham gia vào hoạt động mại dâm, khiêu dâm, bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, nô lệ hoặc trừ nợ; (iv) nhận làm con nuôi hoặc tạo điều kiện cho việc nhận làm con nuôi bằng bất cứ hình thức nào với mục đích bóc lột hoặc để tạo điều kiện cho hoạt động mại dâm, khiêu dâm, bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, nô lệ hoặc trừ nợ; (v) đảm nhận hoặc tổ chức các chuyến du lịch và kế hoạch du lịch nhằm các mục đích sử dụng và cung cấp người cho hoạt động mại dâm, khiêu dâm hoặc bóc lột tình dục; (vi) giữ hoặc thuê một người để thực hiện mại dâm hoặc khiêu dâm; (vii) tuyển mộ, thuê, nhận làm con nuôi, vận chuyển hoặc bắt cóc một người, bằng cách đe dọa hoặc dùng vũ lực, gian lận, lừa dối, bạo lực, áp bức hoặc đe dọa nhằm mục đích lấy đi hoặc bán các bộ phận cơ thể của người đó; (viii) tuyển mộ, vận chuyển hoặc nhận làm con nuôi một đứa trẻ để đứa trẻ đó tham gia vào các hoạt động vũ trang tại Philippines hoặc nước ngoài; (ix) tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp, chuyển giao hoặc tiếp nhận một đứa trẻ (dưới 18 tuổi hoặc trên 18 tuổi nhưng không có khả năng chăm sóc hoặc bảo vệ bản thân do bị khuyết tật hoặc tâm thần) nhằm mục đích bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, nô lệ khổ sai, sản xuất, buôn bán ma túy, thực hiện các hoạt động phạm pháp hoặc bán họ mà không cần bất cứ thủ đoạn nào.

Hình phạt áp dụng đối với người thực hiện một trong các hành vi nêu trên là phạt tù 20 năm và phạt tiền từ 01 triệu Peso đến 02 triệu Peso. Trường hợp thực hiện một trong các hành vi nêu trên đối với trẻ em (người dưới 18 tuổi hoặc người dù trên 18 tuổi nhưng không thể tự bảo vệ bản thân do bị khuyết tật hoặc tâm thần) thì bị phạt tù chung thân và phạt tiền từ 2 triệu Peso đến 5 triệu Peso. Hình phạt này cũng áp dụng đối với một số trường hợp phạm tội buôn bán có tình tiết tăng nặng, như tội phạm được thực hiện bởi một tổ chức hoặc có quy mô lớn hoặc khi người phạm tội là ông bà, cha mẹ, anh chị em ruột, người giám hộ hoặc một người có quyền lực với người bị buôn bán, thành viên của quân đội hoặc cơ quan thi hành pháp luật¹¹⁶.

Cùng với trách nhiệm hình sự của cá nhân, Luật Phòng, chống buôn bán người

¹¹⁶ Luật Phòng, chống buôn bán người Philippine năm 2003 (sửa đổi, bổ sung năm 2012), từ Điều 3 đến Điều 12.

của Philippines còn quy định trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với pháp nhân khi phạm tội buôn bán người.

Như vậy, Luật phòng, chống buôn bán người của Philippines đã liệt kê một loạt các hành vi được coi là phạm tội buôn bán người tại một điều luật (Điều 4) tương đối cụ thể, rõ ràng và bao quát, bao gồm cả các trường hợp phạm tội có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự và quy định hình phạt áp dụng cho từng hành vi phạm tội tại một điều luật khác. Theo quy định tại Điều 4 Luật phòng, chống buôn bán người của Philippines thì cấu thành cơ bản của tội buôn bán người được quy định xuất phát từ định nghĩa về buôn bán người tại Điều 3 của Luật này, gồm ba dấu hiệu pháp lý, đó là hành vi, thủ đoạn và mục đích, riêng đối với hành vi buôn bán trẻ em thì không cần dấu hiệu thủ đoạn.

- *Trung Quốc*: BLHS Trung Quốc¹¹⁷ quy định 02 tội danh liên quan đến mua bán người, gồm tội mua bán phụ nữ và trẻ em tại Điều 240 và tội mua phụ nữ và trẻ em bị đem bán tại Điều 241. Theo quy định tại Điều 240 BLHS thì mua bán phụ nữ, trẻ em là việc thực hiện một trong các hành vi lừa gạt, bắt cóc, mua, bán, chuyển giao phụ nữ, trẻ em để đem bán.

Phạm tội thuộc trường hợp tăng nặng trách nhiệm hình sự gồm: (i) người cầm đầu tổ chức mua bán phụ nữ, trẻ em; (ii) mua bán phụ nữ, trẻ em từ 03 người trở lên; (iii) hiếp dâm phụ nữ bị đem bán; (iv) lừa gạt, cưỡng bức phụ nữ bị đem bán phải bán dâm hoặc bán những phụ nữ đó cho người khác để cưỡng bức họ phải bán dâm; (v) dùng bạo lực, ép buộc hoặc dùng thuốc mê để bắt cóc phụ nữ, trẻ em đem đi bán; (vi) bắt trộm trẻ sơ sinh để đem bán; (vii) gây ra cho phụ nữ và trẻ em bị đem bán hoặc những người thân trong gia đình họ bị chết hoặc những hậu quả khác; (viii) đưa phụ nữ, trẻ em đem bán ra nước ngoài.

Hình phạt áp dụng đối với người phạm tội buôn bán phụ nữ, trẻ em là phạt tù tối thiểu là 05 năm và tối đa là tù chung thân hoặc tử hình. Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền hoặc tịch thu tài sản.

Cùng với tội mua bán phụ nữ, trẻ em tại Điều 240, BLHS Trung Quốc còn quy

¹¹⁷ Bộ luật hình sự Trung Quốc năm 1997, được sửa đổi, bổ sung vào các năm 2001, 2002 và 2005.

định tội mua phụ nữ, trẻ em bị đem bán tại Điều 241. Trường hợp mua phụ nữ, trẻ em bị lừa bán nhưng sau đó không ngăn cản họ trở về nơi cư trú cũ theo nguyện vọng của họ, không có hành vi lạm dụng trẻ em bị bán, không ngăn cản nỗ lực giải thoát cho họ thì có thể không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội phạm này.

BLHS Trung Quốc quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân và không loại trừ việc truy cứu trách nhiệm hình sự của pháp nhân khi phạm tội này. Theo quy định tại Điều 30 và Điều 31 thì pháp nhân phạm tội này sẽ bị phạt tiền.

1.3.3. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Như vậy, qua nghiên cứu pháp luật quốc tế cũng như pháp luật của một số quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, có thể rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam khi quy định tội mua bán người, tội mua bán trẻ em như sau:

Một là, với những hậu quả mà mua bán người, mua bán trẻ em gây ra cho nạn nhân, cho xã hội thì việc quy định chính sách xử lý nghiêm khắc, tương xứng với hành vi và hậu quả gây ra là hết sức cần thiết. Chính vì thế, cần thiết phải quy định mua bán người, mua bán trẻ em là tội phạm với cấu thành tội phạm rõ ràng, gồm 03 yếu tố cơ bản là thủ đoạn, hành vi và mục đích.

Hai là, tội mua bán người, mua bán trẻ em và chế tài xử lý có thể được quy định trong BLHS hay ngay trong đạo luật chuyên ngành là Luật Phòng, chống mua bán người. Điều này tùy thuộc vào hệ thống pháp luật, thể chế của từng quốc gia.

Ba là, pháp luật quốc gia cần đảm bảo sự hài hòa, tương thích với pháp luật quốc tế để đáp ứng yêu cầu về hợp tác quốc tế, tương trợ tư pháp trong đấu tranh với loại tội phạm này.

Bốn là, cần quy định chế tài hình sự nghiêm khắc, phù hợp, tương xứng với tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, tương xứng với những tổn hại, hậu quả mà nạn nhân phải gánh chịu và có sự phân biệt về chính sách xử lý giữa trường hợp phạm tội tại cấu thành cơ bản và phạm tội có tình tiết tăng nặng; giữa tội mua bán người và tội mua bán trẻ em theo hướng hình phạt áp dụng đối với tội mua bán trẻ em hoặc đối với trường hợp phạm tội có tình tiết tăng nặng nghiêm khắc hơn so với tội mua bán người hoặc so với trường hợp phạm tội tại cấu thành cơ bản. Hình

phạt chính quy định đối với người phạm tội mua bán người, mua bán trẻ em nên là hình phạt tù có thời hạn và khung hình phạt cao nhất có thể là phạt tù 20 năm hoặc tù chung thân. Ngoài hình phạt chính là hình phạt tù, nên quy định hình phạt bổ sung đối với người phạm tội là hình phạt tiền hoặc hình phạt hạn chế tự do.

Năm là, nên quy định tội mua bán người và tội mua bán trẻ em là 02 tội danh độc lập, mà không nên quy định một tội danh là tội mua bán người với tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự là “mua bán trẻ em” .

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

1. Trải qua nhiều thập kỷ không có một khái niệm thống nhất về buôn bán người thì đến năm 2000, lần đầu tiên cộng đồng quốc tế đã đưa ra khái niệm hoàn chỉnh, thống nhất và được thừa nhận trên toàn thế giới về buôn bán người. Trên cơ sở đó, nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ đã nội luật hoá khái niệm buôn bán người, buôn bán trẻ em vào pháp luật quốc gia mình. Có thể thấy, ở phạm vi cộng đồng quốc tế hay ở mỗi quốc gia, khái niệm buôn bán người, buôn bán trẻ em cũng đã thay đổi theo từng thời kỳ, từng giai đoạn phát triển của xã hội về hình thái, cách thức nhận diện hành vi này. Tuy nhiên, xét về bản chất thì hành vi buôn bán người, buôn bán trẻ em vẫn không hề thay đổi khi ở bất kỳ thời đại nào, với bất cứ xã hội thì buôn bán người, buôn bán trẻ em đều là việc coi con người như một thứ hàng hoá mang ra trao đổi, mua bán để đổi lấy tiền, lợi ích vật chất hoặc bất cứ lợi ích nào khác.

2. Với quan điểm coi tội mua bán người, tội mua bán trẻ em là tội ác chống lại con người, bởi nó xâm phạm nghiêm trọng đến quyền con người, trong đó những quyền cơ bản nhất như quyền bất khả xâm phạm về thân thể, quyền được bảo vệ an toàn về tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm..., cộng đồng quốc tế có chính sách rất rõ ràng và nghiêm khắc đối với tội loại tội phạm này. Đến nay, nhiều văn kiện quốc tế về phòng, chống buôn bán người đã được ban hành nhằm ngăn chặn, kiểm chế, trấn áp và tiến tới xoá bỏ loại tội phạm này và yêu cầu các quốc gia trên thế giới cùng chung tay nỗ lực trong công cuộc phòng ngừa, đấu tranh với tội phạm này thông qua hệ thống pháp luật của mỗi quốc gia.

3. Hầu hết các quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, trong đó có Việt Nam đã quy định mua bán người, mua bán trẻ em là tội phạm hình sự trong pháp luật của quốc gia mình với hình phạt nghiêm khắc. Theo đó, dấu hiệu cấu thành tội phạm buôn bán người được quy định gồm 03 yếu tố: thủ đoạn, hành vi và mục đích. Riêng đối với tội mua bán trẻ em thì chỉ cần hai yếu tố hành vi và mục đích. Dù quy định tội mua bán người, tội mua bán trẻ em ở BLHS hay tại một đạo luật riêng về phòng, chống mua bán người thì hình phạt mà các quốc gia và vùng lãnh thổ quy định đối với người phạm tội này đều là hình phạt tù có thời hạn hoặc phạt tù chung thân.

Chương 2

QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ TỘI MUA BÁN NGƯỜI, TỘI MUA BÁN TRẺ EM VÀ THỰC TIỄN XÉT XỬ

2.1. Khái quát lịch sử lập pháp về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em

2.1.1. Giai đoạn từ sau năm 1945 đến trước khi có BLHS năm 1985

Sau cách mạng tháng 8 năm 1945, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời. Ở thời điểm này, những tàn dư, hủ tục lạc hậu của xã hội phong kiến dần dần được thay đổi và xoá bỏ. Các quyền cơ bản của công dân lần đầu tiên được ghi nhận bởi Hiến pháp và pháp luật, cùng với đó, địa vị, vị trí của người phụ nữ trong gia đình, trong xã hội được đề cao như nam giới trên tinh thần là mọi công dân bình đẳng trước pháp luật mà Hiến pháp năm 1946 đã ghi nhận *“quyền bình đẳng trong nước là của toàn dân, không phân biệt nòi giống, trai, gái, giàu nghèo”* và *“đàn bà ngang quyền với đàn ông trên mọi phương diện”*¹¹⁸. Tinh thần này của Hiến pháp năm 1946 tiếp tục được các bản Hiến pháp năm 1959 và 1980 kế thừa và phát triển hơn nữa về quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân *“công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể”*; *“công dân được pháp luật bảo hộ về tính mạng, tài sản, danh dự, nhân phẩm...”* và *“phụ nữ và nam giới có quyền ngang nhau về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và gia đình”*¹¹⁹. Tuy vậy, ở giai đoạn này, pháp luật Việt Nam chưa có quy định liên quan đến tội mua bán người, mà đến năm 1985, khi BLHS đầu tiên của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được ban hành thì cũng là thời điểm pháp luật Việt Nam ghi nhận mua bán phụ nữ và mua bán trẻ em là tội phạm hình sự cần được xử lý bằng chế tài nghiêm khắc nhất - chế tài hình sự.

2.1.2. Giai đoạn từ năm 1985 đến trước năm 1999

Năm 1985, BLHS đầu tiên của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được ban hành với 280 điều luật quy định 95 tội danh. Trong số 95 tội danh được quy định tại 95 điều luật của BLHS năm 1985 thì có 2 điều luật liên quan đến tội mua bán người và mua bán trẻ em, đó là Điều 115 - Tội mua bán phụ nữ và Điều 149 - Tội bắt

¹¹⁸ Hiến pháp năm 1946, Điều 1 và Điều 9.

¹¹⁹ Hiến pháp năm 1992, Điều 63, Điều 69 và Điều 70.

trộm, mua bán hoặc đánh tráo trẻ em. Trong BLHS năm 1985, hai tội danh này được sắp xếp tại 02 chương khác nhau, trong khi tội mua bán phụ nữ được đặt tại Chương 2 - Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người thì tội bắt trộm, mua bán hoặc đánh tráo trẻ em được quy định tại Chương 5 - Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân, gia đình và các tội phạm đối với người chưa thành niên.

a) Tội mua bán phụ nữ (Điều 115)

Theo quy định tại Điều 115 BLHS năm 1985, người nào mua bán phụ nữ thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp có tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự thì sẽ bị áp dụng hình phạt tù từ 05 năm đến 20 năm, đó là: (i) Phạm tội có tổ chức; (ii) để đưa ra nước ngoài; (iii) mua bán nhiều người và (iv) tái phạm nguy hiểm.

Như vậy, từ năm 1985, BLHS đã coi hành vi coi người phụ nữ như một món hàng có thể mua bán là tội phạm và cần bị trừng phạt. Hành vi khách quan của tội phạm này được điều luật mô tả là hành vi mua bán phụ nữ. Với quan niệm cho rằng, mua bán phụ nữ là xâm phạm đến danh dự, nhân phẩm, phẩm giá của người phụ nữ, vì thế, BLHS năm 1985 đã đặt tội danh này tại chương Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người. Người thực hiện hành vi mua bán phụ nữ ý thức được việc mua bán phụ nữ là xâm phạm đến nhân phẩm, phẩm giá của người phụ nữ nhưng vẫn cố ý thực hiện hành vi này để trục lợi.

b) Tội bắt trộm, mua bán hoặc đánh tráo trẻ em (Điều 149)

Điều 149 BLHS năm 1985 quy định về tội bắt trộm, mua bán hoặc đánh tráo trẻ em. Theo đó, người nào bắt trộm, mua bán hoặc đánh tráo trẻ em bị phạt tù từ 01 năm đến 07 năm. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp có tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự thì sẽ bị phạt tù từ 05 năm đến 20 năm, gồm: (i) có tổ chức hoặc có tính chất chuyên nghiệp; (ii) để đưa ra nước ngoài; (iii) bắt trộm, mua bán hoặc đánh tráo nhiều trẻ em hoặc gây hậu quả nghiêm trọng khác và (iv) tái phạm nguy hiểm.

Tại thời điểm này, các nhà làm luật cho rằng, tội bắt trộm, mua bán hoặc đánh tráo trẻ em xâm phạm đến quan hệ tình cảm giữa cha mẹ và con cái, tới sự phát triển

lành mạnh của trẻ em về các mặt tư tưởng, tình cảm, thể chất¹²⁰, vì thế tội phạm này đã tập hợp ba loại hành vi phạm tội đối với trẻ em gồm bắt trộm, mua bán và đánh tráo (tội phạm ghép) và đặt tại chương Các tội xâm phạm chế độ hôn nhân, gia đình và Các tội phạm đối với người chưa thành niên.

Để áp dụng thống nhất quy định của điều luật này, Nghị quyết số 04/HĐTPTANDTC/NQ ngày 29/11/1986 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng các quy định trong phần các tội phạm của BLHS năm 1985 đã hướng dẫn cụ thể các hành vi khách quan của tội phạm này, theo đó: *“Mua bán trẻ em là mua hoặc bán trẻ em vì tư lợi, dù là mua của kẻ đã bắt trộm hoặc mua của chính người có con đem bán. Hành vi mua trẻ em khi biết rõ là đứa trẻ bị bắt trộm để về làm con nuôi, cũng bị xử lý về tội mua bán trẻ em. Tuy nhiên cần phân biệt với trường hợp bố mẹ vì đông con hoặc vì khó khăn đặc biệt mà phải bán con mình (dưới hình thức cho làm con nuôi và nhận một số tiền giúp đỡ) cũng như trường hợp vì hiếm con mà mua của chính người có con đem bán để về nuôi thì không coi là phạm tội”*.

Trên cơ sở hướng dẫn của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hành vi mua bán trẻ em, có thể thấy rằng, mục đích của hành vi mua bán phụ nữ hoặc mua bán trẻ em là vì tư lợi. Tư lợi ở đây có thể hiểu là vì lợi ích vật chất hoặc lợi ích tinh thần của bản thân người thực hiện hành vi phạm tội. Lợi ích vật chất có thể là tiền, tài sản hoặc phương tiện thanh toán để trao đổi lấy phụ nữ, trẻ em, còn lợi ích tinh thần có thể là để nhằm thỏa mãn nhu cầu về tinh thần, như gia đình không có con nên đã bắt trộm hoặc mua con của người khác về làm con mình¹²¹.

2.1.3. Giai đoạn từ năm 1999 đến trước năm 2015

2.1.3.1. Bộ luật hình sự năm 1999

Bộ luật Hình sự năm 1999 có 02 điều luật quy định về hai tội phạm trực tiếp liên quan đến việc buôn bán phụ nữ, trẻ em, đó là: Tội mua bán phụ nữ (Điều 119) và Tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em (Điều 120).

¹²⁰ Nghị quyết số 04/HĐTPTANDTC-NQ ngày 29/11/1986 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng các quy định trong phần các tội phạm của BLHS.

¹²¹ Như trên.

a) Tội mua bán phụ nữ (Điều 119)

Theo quy định tại BLHS năm 1999, người nào mua bán phụ nữ thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm. Phạm tội trong trường hợp có một trong các tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự thì hình phạt có thể lên đến 20 năm tù, gồm:

(i) mua bán phụ nữ vì mục đích mại dâm; (ii) có tổ chức; (iii) có tính chất chuyên nghiệp; (iv) để đưa ra nước ngoài; (v) mua bán nhiều người; (vi) mua bán nhiều lần.

Điều luật không mô tả hành vi khách quan của tội mua bán phụ nữ mà chỉ quy định “người nào mua bán phụ nữ...”. Trong giai đoạn này, chưa có văn bản hướng dẫn áp dụng quy định của BLHS năm 1999 về tội mua bán phụ nữ, tuy nhiên, theo Bình luận khoa học BLHS năm 1999 của Viện Khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp do TS Uông Chu Lưu chủ biên thì mua bán phụ nữ được hiểu là hành vi dùng tiền hoặc phương tiện thanh toán khác để trao đổi phụ nữ như một thứ hàng hóa¹²².

Tương tự như BLHS năm 1985, BLHS năm 1999 coi khách thể xâm hại của tội phạm này là tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của người phụ nữ, do vậy, tội danh này vẫn được đặt ở chương Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người. Về cơ bản, tội mua bán phụ nữ của BLHS năm 1999 kế thừa cơ bản quy định về tội mua bán phụ nữ của BLHS năm 1985 về cấu thành tội phạm, khung hình phạt. Tuy nhiên, BLHS năm 1999 đã bỏ tình tiết định khung tăng nặng “tái phạm nguy hiểm” của BLHS năm 1985 và bổ sung thêm một số tình tiết định khung tăng nặng mới, đó là tình tiết “mua bán phụ nữ vì mục đích mại dâm”, “có tính chất chuyên nghiệp” và “mua bán nhiều lần”. Đồng thời, Điều 119 của BLHS năm 1999 cũng đã bổ sung một số hình phạt bổ sung mà người phạm tội có thể bị áp dụng, đó là phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 01 năm đến 05 năm.

b) Tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em (Điều 120)

Điều 120 BLHS năm 1999 quy định về tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em, theo điều luật này, người nào mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em dưới bất kỳ hình thức nào thì bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm. Phạm tội trong

¹²² Uông Chu Lưu chủ biên, (2003), *Bình luận khoa học BLHS Việt Nam năm 1999, tập II phần các tội phạm cụ thể*, NXB chính trị quốc gia, tr.111.

trường hợp có một trong các tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự như: (i) có tổ chức; (ii) có tính chất chuyên nghiệp; (iii) vì động cơ đê hèn; (iv) mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt nhiều trẻ em; (v) để đưa ra nước ngoài; (vi) để sử dụng vào mục đích vô nhân đạo; (vii) để sử dụng vào mục đích mại dâm; (viii) tái phạm nguy hiểm và (ix) gây hậu quả nghiêm trọng, thì có thể bị áp dụng hình phạt tù từ 10 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.

Giống như tội mua bán phụ nữ, tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em quy định tại Điều 120 BHLS năm 1999 cũng không mô tả cụ thể hành vi khách quan của tội phạm này, mà chỉ sử dụng lại tên điều luật để diễn tả hành vi khách quan, đó là “mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt”.

Có thể thấy rằng, vào thời điểm này, chính sách hình sự liên quan đến tội mua bán trẻ em đã có sự thay đổi đáng kể, thể hiện ở một số điểm sau:

- *Thứ nhất, BLHS năm 1999 đã xác định lại khách thể xâm hại của tội mua bán trẻ em:* Nếu BLHS năm 1985 quy định tội mua bán phụ nữ và tội bắt trộm, mua bán hoặc đánh tráo trẻ em ở hai chương khác nhau với những khách thể xâm hại khác nhau, thì đến BLHS năm 1999, tội mua bán phụ nữ (Điều 119) và tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em (Điều 120) đã cùng được đặt tại chương Các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người. Như vậy, ở thời điểm này, nhận thức về khách thể bị xâm hại của tội mua bán trẻ em đã có sự thay đổi và các nhà làm luật cho rằng, khách thể bị xâm hại của tội danh này không chỉ là mối quan hệ tình cảm giữa cha mẹ và con cái hoặc sự phát triển lành mạnh của trẻ, mà quan trọng hơn đó chính là tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của con người, đặc biệt khi đối tượng bị xâm hại là trẻ em - đối tượng cần được bảo vệ đặt biệt.

- *Thứ hai, chính sách xử lý của BLHS năm 1999 nghiêm khắc hơn so với BLHS năm 1985:* BLHS năm 1999 đã tăng mức hình phạt đối với người thực hiện hành vi mua bán trẻ em so với BLHS năm 1985. Theo đó, khung hình phạt cơ bản từ 01 năm đến 07 năm của BLHS năm 1985 đã được nâng lên là từ 03 năm đến 10 năm của BLHS năm 1999, đồng thời, với trường hợp phạm tội có tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự thì hình phạt của BLHS năm 1999 là phạt tù

từ 10 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân thay vì khung hình phạt từ 05 năm đến 20 năm của BLHS năm 1985. Đồng thời, BLHS năm 1999 đã bổ sung một số hình phạt bổ sung có thể áp dụng đối với người phạm tội này, gồm phạt tiền từ 05 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc phạt quản chế từ 01 năm đến 05 năm.

- *Thứ ba, BLHS năm 1999 đã bổ sung một số tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự:* so với BLHS năm 1985, BLHS năm 1999 đã bổ sung tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự “vì động cơ đê hèn”, “để sử dụng vào mục đích vô nhân đạo” và “để sử dụng vào mục đích mại dâm”.

2.1.3.2. Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009

Để sửa đổi, bổ sung một số vấn đề mang tính cấp bách trước mắt nhất nhằm góp phần tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm tại thời điểm này, vào năm 2009, BLHS năm 1999 được sửa đổi, bổ sung một số điều, trong đó có Điều 119 về tội mua bán người và Điều 120 về tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em.

a) Tội mua bán người (Điều 119)

Theo quy định tại Điều 119 BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) thì người nào mua bán người sẽ bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm. Phạm tội trong trường hợp có một trong các tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự như: (i) vì mục đích mại dâm; (ii) có tổ chức; (iii) có tính chất chuyên nghiệp; (iv) để lấy bộ phận cơ thể nạn nhân; (v) để đưa ra nước ngoài; (vi) đối với nhiều người; (vii) phạm tội nhiều lần, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 20 năm. Đồng thời, người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, phạt quản chế hoặc cấm cư trú từ 01 năm đến 05 năm.

Để áp dụng thống nhất quy định tại Điều 119 về tội mua bán người, liên ngành Tòa án, Kiểm sát, Công an, Tư pháp, Quốc phòng đã ban hành Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT/TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP-BTP ngày 23/7/2013 hướng dẫn

việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi mua bán người; mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em. Theo đó, hành vi mua bán người quy định tại Điều

119 BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) được hiểu là hành vi dùng tiền, tài sản hoặc các lợi ích vật chất khác để trao đổi người (từ đủ 16 tuổi trở lên) như một loại hàng hóa, bao gồm một trong các hành vi: (i) Bán người cho người khác, không phụ thuộc vào mục đích của người mua; (ii) Mua người để bán lại cho người khác, không phân biệt bán lại cho ai và mục đích của người mua sau này như thế nào; (iii) Dùng người như là tài sản để trao đổi, thanh toán; (iv) Mua người để bóc lột, cưỡng bức lao động hoặc vì các mục đích trái pháp luật khác.

Như vậy, với quy định tại Điều 119 BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) và Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT/TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP-BTP ngày 23/7/2013 thì dấu hiệu pháp lý của tội phạm này là hành vi dùng tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác như vàng, bạc, ngoại tệ,... trao đổi, mua, bán người như một thứ hàng hóa. Khi thực hiện hành vi mua bán người thì người bị mua bán có thể biết hoặc là không biết là mình bị mua, bán. Người bị mua bán có thể là đồng ý hoặc không đồng ý với việc mua, bán bản thân mình. Người phạm tội có thể là người mua, có thể là người bán hoặc có thể họ vừa là người mua, vừa là người bán.

b) Tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em (Điều 120)

Theo quy định tại Điều 120 BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) thì người nào mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em dưới bất kỳ hình thức nào thì sẽ bị phạt tù từ 03 năm đến 10 năm. Phạm tội thuộc trường hợp có một trong các tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự như: (i) có tổ chức; (ii) có tính chất chuyên nghiệp; (iii) vì động cơ dâm dục; (iv) đối với nhiều trẻ em; (v) để lấy bộ phận cơ thể nạn nhân; (vi) để đưa ra nước ngoài; (vii) để sử dụng vào mục đích vô nhân đạo; (viii) để sử dụng vào mục đích mại dâm; (ix) tái phạm nguy hiểm; (x) gây hậu quả nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ 10 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân. Ngoài ra, người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 50 triệu đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc phạt quản chế từ 01 năm đến 05 năm.

Tương tự như với tội mua bán người, Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT/TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP BTP ngày 23/7/2013 hướng dẫn

việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi mua bán người; mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em đã hướng dẫn cụ thể về hành vi mua bán trẻ em, theo đó, mua bán trẻ em quy định tại Điều 120 BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) được hiểu là hành vi dùng tiền, tài sản hoặc các lợi ích vật chất khác để trao đổi trẻ em (người dưới 16 tuổi) như một loại hàng hóa, bao gồm một trong các hành vi: (i) Bán trẻ em cho người khác, không phụ thuộc vào mục đích của người mua; (ii) Mua trẻ em để bán lại cho người khác, không phân biệt bán lại cho ai và mục đích của người mua sau này như thế nào; (iii) Dùng trẻ em như là tài sản để trao đổi, thanh toán; (iv) Mua trẻ em để bóc lột, cưỡng bức lao động hoặc vì các mục đích trái pháp luật khác.

Như vậy, có thể thấy rõ rằng, quy định về tội mua bán người và tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em tại BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) đã có những thay đổi nhất định so với quy định của BLHS năm 1999. Điều này thể hiện ở một số điểm lớn sau:

Một là, BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) đã mở rộng hơn phạm vi đối tượng cần được bảo vệ khỏi hành vi mua bán người so với BLHS năm 1999. Theo đó, nếu Điều 119 BLHS năm 1999 quy định tội mua bán phụ nữ, tức là đối tượng cần bảo vệ của tội phạm này chỉ là phụ nữ từ đủ 16 tuổi trở lên thì Điều 119 BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) đã mở rộng đối tượng cần được bảo vệ của tội phạm này là cả nam giới từ đủ 16 tuổi trở lên với tên tội danh là tội mua bán người. Như vậy, đối tượng bị mua bán được BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) quy định không chỉ là phụ nữ mà là con người nói chung.

Hai là, BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) đã bổ sung một số tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự: bên cạnh những tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự mà BLHS năm 1999 đã quy định đối với hai tội danh này thì BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) đã bổ sung tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự “để lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân” vào tội mua bán người (điểm d khoản 2 Điều 119 BLHS) và tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em (điểm đ khoản 2 Điều 120 BLHS) cho phù hợp với thực tiễn và yêu cầu đấu tranh phòng, chống loại tội phạm này.

2.2. Quy định của Bộ luật hình sự năm 2015 về tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi

BLHS năm 2015 quy định 02 tội danh liên quan đến mua bán người, đó là tội mua bán người tại Điều 150 và tội mua bán người dưới 16 tuổi tại Điều 151.

2.2.1. Dấu hiệu định tội của tội mua bán người và tội mua bán người dưới 16 tuổi

2.2.1.1. Tội mua bán người (Điều 150)

Theo quy định tại Điều 150 BLHS năm 2015, để cấu thành tội mua bán người thì cần có đầy đủ 03 dấu hiệu, gồm: (1) thủ đoạn; (2) hành vi và (3) mục đích.

(1) Về thủ đoạn: dấu hiệu về thủ đoạn của tội mua bán người gồm một trong các thủ đoạn sau:

- Dùng vũ lực: được hiểu là dùng sức mạnh thể chất tác động lên thân thể của người khác như trói, giữ chân tay; đánh, tát,... để họ không thể kháng cự được và bị buộc phải thực hiện theo mọi mệnh lệnh, yêu cầu của người dùng vũ lực.

- Đe dọa dùng vũ lực: là dùng lời nói, cử chỉ, thái độ, hành động làm cho người bị đe dọa có căn cứ tin rằng nếu họ không thực hiện theo lời nói, hướng dẫn của người đe dọa thì tính mạng, sức khỏe của họ hoặc người thân của họ sẽ bị xâm phạm. Hành vi đe dọa có thể được thể hiện trực tiếp với người bị đe dọa hoặc gián tiếp như qua thư tín, điện thoại, internet, qua người khác... Trong khi thực hiện hành vi đe dọa xâm phạm tính mạng hoặc uy hiếp tinh thần, người phạm tội lợi dụng tâm lý lo sợ của người bị đe dọa để ép họ thực hiện các yêu cầu của mình. Để đánh giá người bị đe dọa ở trạng thái tâm lý thế nào, cần phải căn cứ vào nội dung, hình thức và mức độ đe dọa, thời gian, hoàn cảnh cụ thể khi hành vi đe dọa đó xảy ra, tương quan giữa người phạm tội và người bị đe dọa.

- Lừa gạt: thông qua hành động hoặc lời nói để người bị lừa gạt tin tưởng rằng những gì mà người lừa gạt nói là sự thật và từ đó làm theo những gì mà họ nói, ví dụ như hứa hẹn sẽ tìm cho họ một công việc nhàn hạ, có thu nhập cao hoặc hứa hẹn đưa họ đi lấy chồng giàu có... để họ đồng ý thực hiện theo yêu cầu của mình.

- Dùng bất cứ thủ đoạn nào khác: là không phải một trong ba thủ đoạn nêu trên

mà là những thủ đoạn khác như: bắt cóc, cho nạn nhân uống thuốc ngủ, thuốc mê, uống rượu, bia hoặc các chất kích thích mạnh khác làm nạn nhân lâm vào tình trạng mất khả năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi hoặc đầu độc nạn nhân, lợi dụng tình trạng quẫn bách của nạn nhân (như lợi dụng tình trạng nạn nhân có người thân bị bệnh hiểm nghèo, cần nhiều tiền để chữa trị ngay, nếu không sẽ nguy hiểm đến tính mạng) để nạn nhân đồng ý thực hiện theo yêu cầu của mình. Như vậy, trong những trường hợp này, sự chấp thuận của nạn nhân là không có ý nghĩa và không được sử dụng sự chấp thuận này như lời biện hộ cho người phạm tội, kể cả khi có bằng chứng cho rằng nạn nhân đồng ý với việc bị mua bán thì người phạm tội cũng không thể đưa lý do bảo vệ mình rằng nạn nhân đã “đồng ý” với việc bị mua bán.

(2) Về hành vi: Dấu hiệu về hành vi của tội phạm mua bán người gồm một trong 05 hành vi sau:

- Chuyển giao người;
- Tiếp nhận người;
- Tuyển mộ người;
- Vận chuyển người;
- Chứa chấp người.

(3) Về mục đích: Mục đích của tội mua bán người sẽ là khác nhau phụ thuộc vào từng hành vi cụ thể:

* Đối với hành vi chuyển giao người hoặc tiếp nhận người sẽ gắn với một trong các mục đích sau:

- Để giao, nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác: người thực hiện hành vi chuyển giao người sẽ trực tiếp hoặc gián tiếp thu được tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác như nhận được một khoản tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ), tài sản (vàng, bạc, kim khí quý, đá quý), các loại động sản (như ô tô, tàu thuyền...), bất động sản (như quyền sở hữu nhà, đất...) hoặc lợi ích vật chất khác (tiền thu được hàng tháng thông qua chia lợi nhuận, các chuyến du lịch trong và ngoài nước, được chữa bệnh, làm đẹp, được chơi thể thao không mất phí...). Người thực hiện hành vi tiếp nhận người sẽ trực tiếp hoặc gián tiếp giao tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất trên.

- Để bóc lột tình dục: ép buộc nạn nhân phải bán dâm hoặc đưa họ vào các cơ sở chứa mại dâm để bán dâm hoặc sử dụng họ để sản xuất các ấn phẩm khiêu dâm, trình diễn khiêu dâm, làm nô lệ tình dục, phục vụ nhu cầu tình dục cho một người hoặc nhiều người.

- Để cưỡng bức lao động: ép buộc nạn nhân phải lao động trái ý muốn, buộc họ làm những công việc mà họ không muốn làm.

- Để lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân: như lấy đi một quả thận, một phần của lá gan, giác mạc...; hoặc

- Vì mục đích vô nhân đạo khác, như sử dụng nạn nhân làm các thí nghiệm, lấy máu, ép buộc mang thai, ép buộc đi ăn xin, sử dụng nạn nhân vào việc thực hiện tội phạm như lừa đảo, trộm cắp, buôn bán, vận chuyển ma túy...

* Đối với hành vi tuyển mộ người, vận chuyển người hoặc chứa chấp người sẽ gắn với một trong các mục đích sau:

- Để chuyển giao người nhằm giao, nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác hoặc để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác;

- Để tiếp nhận người nhằm giao, nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác hoặc để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác.

Như vậy, với 03 hành vi là tuyển mộ người, vận chuyển người và chứa chấp người sẽ có đồng thời 02 loại mục đích, đó là mục đích trực tiếp và mục đích gián tiếp. Mục đích trực tiếp là nhằm chuyển giao người hoặc tiếp nhận người, nhưng đi cùng với mục đích trực tiếp đó là mục đích gián tiếp, đó là để giao, nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác hoặc để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác. Trường hợp người thực hiện một trong 03 hành vi tuyển mộ người, vận chuyển người hoặc chứa chấp người chỉ nhằm mục đích trực tiếp là chuyển giao người hoặc tiếp nhận người, mà không có mục đích gián tiếp đi cùng thì sẽ không cấu thành tội mua bán người, mà tùy từng trường hợp cụ thể sẽ cấu thành tội phạm khác với vai trò chính phạm hoặc

đồng phạm, như tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật (Điều 157); tội môi giới mại dâm (Điều 328); tội chứa mại dâm (Điều 327); tội tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép (Điều 348); tội tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép (Điều 349); tội cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép (Điều 350) hoặc thuộc trường hợp vi phạm pháp luật khác như môi giới kết hôn trái pháp luật, cho nhận con nuôi trái pháp luật...

Với những phân tích trên thì để cấu thành tội mua bán người bắt buộc phải có đầy đủ 03 dấu hiệu: dấu hiệu về thủ đoạn, dấu hiệu về hành vi và dấu hiệu về mục đích. Với mỗi dấu hiệu pháp lý này chỉ đòi hỏi thuộc một trong các trường hợp nêu trên thuộc từng dấu hiệu là đủ. Ví dụ: với dấu hiệu về thủ đoạn thì chỉ cần có một trong các thủ đoạn như dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực hoặc lừa gạt hoặc lợi dụng tình trạng quẫn bách của nạn nhân; với dấu hiệu hành vi chỉ cần thực hiện một trong các hành vi chuyên giao người hoặc tiếp nhận người hoặc tuyển mộ người hoặc vận chuyển người hoặc chứa chấp người; với dấu hiệu mục đích thì chỉ cần có một trong các mục đích là để lấy tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác hoặc để bóc lột tình dục hoặc để cưỡng bức lao động hoặc để lấy bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác hoặc để chuyển giao hoặc tiếp nhận người nhằm giao, nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác hoặc để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác phù hợp với từng loại hành vi cụ thể.

Như vậy, theo quy định của BLHS năm 2015, người nào dùng thủ đoạn thực hiện một trong các hành vi như tuyển mộ, vận chuyển hoặc chứa chấp người khác để nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác thì sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán người. Trong khi đó, theo quy định của BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), người thực hiện một trong các hành vi này chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự với vai trò người đồng phạm trong vụ án mua bán người nếu họ không phải là người trực tiếp thực hiện hành vi mua bán người; trường hợp hành vi mua bán người chưa xảy ra thì người thực hiện một trong các hành vi tuyển mộ, vận

chuyển hoặc chứa chấp người khác cũng không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2.2.1.2. Tội mua bán người dưới 16 tuổi (Điều 151)

Điểm khác biệt duy nhất thể hiện ngay ở tên gọi của tội mua bán người và tội mua bán người dưới 16 tuổi đó chính là đặc điểm về độ tuổi của nạn nhân bị mua bán. Đối với tội mua bán người thì nạn nhân là những người từ đủ 16 tuổi trở lên, còn đối với tội mua bán người dưới 16 tuổi thì nạn nhân là những người chưa đủ 16 tuổi. Chính điểm khác biệt về nạn nhân của tội phạm dẫn tới khác biệt duy nhất về dấu hiệu định tội của tội phạm này với tội phạm mua bán người. Theo đó, nếu cấu thành cơ bản của tội mua bán người đòi hỏi phải có đầy đủ 03 dấu hiệu về thủ đoạn, hành vi và mục đích thì với tội mua bán người dưới 16 tuổi, để cấu thành nên tội danh này, Điều 151 BLHS năm 2015 chỉ đòi hỏi phải có đủ 02 dấu hiệu, đó là: (1) dấu hiệu về hành vi và (2) dấu hiệu về mục đích, với lập luận cho rằng, người dưới 16 tuổi là người chưa phát triển đầy đủ về thể chất và trí tuệ, các em trong lứa tuổi này không thể đưa ra những phán xét hoặc những quyết định đúng đắn. Hai dấu hiệu định tội này của tội mua bán người dưới 16 tuổi được quy định giống hoàn toàn với tội mua bán người đã được phân tích tại tiểu mục 2.2.1.1 nêu trên. Tuy nhiên, đối với tội mua bán người dưới 16 tuổi thì có 02 vấn đề cần lưu ý sau:

- *Một là*, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 151 thì riêng đối với hành vi chuyển giao người dưới 16 tuổi hoặc tiếp nhận người dưới 16 tuổi, nếu người thực hiện một trong hai hành vi này có mục đích trực tiếp là để nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác nhưng kèm theo đó họ có mục đích gián tiếp là vì mục đích nhân đạo, như: một người thực sự có nhu cầu nuôi con nuôi (do hiếm muộn nhiều năm hoặc có lòng yêu trẻ), đã được môi giới để xin con nuôi của người có hoàn cảnh gia đình khó khăn không có điều kiện nuôi con và muốn cho con đẻ của mình đi làm con nuôi và có giao hoặc nhận một khoản tiền từ việc cho, nhận con nuôi thì sẽ không bị coi là thực hiện hành vi chuyển giao hoặc tiếp nhận người dưới 16 tuổi để nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác tại điểm a khoản 1 Điều 151 và trường hợp này sẽ

không cấu thành tội mua bán người dưới 16 tuổi¹²³. Chính vì thế, điểm a khoản 1 Điều 151 BLHS năm 2015 khi quy định một trong các cấu thành của tội phạm này là “chuyển giao hoặc tiếp nhận người dưới 16 tuổi để giao, nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác” đã có quy định loại trừ là “trừ trường hợp vì mục đích nhân đạo”.

Mặc dù quy định trường hợp vì mục đích nhân đạo mà thực hiện hành vi chuyển giao hoặc tiếp nhận người dưới 16 tuổi để giao nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác sẽ không bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 1 Điều 151 BLHS năm 2015 là xuất phát từ thực tiễn cuộc sống khi có những hoàn cảnh gia đình sinh nhiều con mà không có khả năng nuôi dưỡng, trong khi có những gia đình hiếm muộn, họ mong muốn tìm được một người con nuôi nên đã nhờ người tìm giúp và đã đưa cho người đó cũng như cha mẹ của đứa trẻ một khoản tiền gọi là “bồi dưỡng”. Tuy nhiên, nếu đặt quy định này trong tổng thể các quy định khác của hệ thống pháp luật, đặc biệt là quy định của pháp luật về nuôi con nuôi, pháp luật về hôn nhân gia đình thì thấy rằng, quy định này của Điều 151 BLHS năm 2015 chính là kẽ hở của pháp luật dễ bị lợi dụng. Bởi cùng với các quy định của BLHS, hệ thống pháp luật của chúng ta còn có Luật Hôn nhân và Gia đình khi quy định cụ thể về quan hệ cha mẹ và con cái, những quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ đối với con cái và ngược lại; Luật Nuôi con nuôi quy định cụ thể, rõ ràng các điều kiện cũng như trình tự, thủ tục của việc cho, nhận con nuôi. Mọi trường hợp cho, nhận con nuôi cần phải tuân thủ các quy định của Luật Nuôi con nuôi và các văn bản hướng dẫn thi hành thì mới được coi là hợp pháp và ngược lại, nếu không tuân thủ các quy định này thì việc cho, nhận con nuôi đều là trái pháp luật. Nghiên cứu sinh cho rằng, quy định loại trừ tại điểm a khoản 1 Điều 151 BLHS dễ tạo ra cách hiểu lầm rằng, những trường hợp cho, nhận con nuôi không tuân thủ các quy định của Luật Nuôi con nuôi cũng được pháp luật chấp nhận. Đây chính là kẽ hở rất dễ bị lợi dụng bởi những đối tượng xấu khi muốn biện minh cho hành vi mua bán người dưới 16 tuổi của mình.

¹²³ Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐTP ngày 11/02/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 150 về tội mua bán người và Điều 151 về tội mua bán người dưới 16 tuổi của BLHS, khoản 3 Điều 7.

- *Hai là, đối với tội mua bán người dưới 16 tuổi, Điều 151 BLHS không đòi hỏi người thực hiện hành vi mua bán người phải biết được nạn nhân là người chưa đủ 16 tuổi. Theo đó, trong mọi trường hợp, nếu người thực hiện hành vi mua bán người mà nạn nhân được xác định là người dưới 16 tuổi thì người thực hiện hành vi sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán người dưới 16 tuổi. Trường hợp xác định nạn nhân là người từ đủ 16 tuổi trở lên thì người thực hiện hành vi sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán người nếu có đầy đủ dấu hiệu cấu thành của tội phạm này. Tuy nhiên, có quan điểm cho rằng, việc truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán người dưới 16 tuổi hay tội mua bán người cần phụ thuộc vào ý thức chủ quan của người phạm tội. Trường hợp người phạm tội không biết nạn nhân là người dưới 16 tuổi mà cho rằng họ đã trên 16 tuổi thì chỉ truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán người nếu có đầy đủ dấu hiệu cấu thành của tội phạm này, nếu không sẽ không bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Nghiên cứu sinh cho rằng, quan điểm này sẽ không đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật trước nạn mua bán người, mua bán trẻ em khi loại tội phạm này đã trở thành vấn nạn toàn cầu, là một trong những loại tội phạm phi truyền thống nguy hiểm nhất xâm phạm tới quyền cơ bản của con người, đó là quyền bất khả xâm phạm về tính mạng, sức khỏe, tự do thân thể, danh dự, nhân phẩm. Bên cạnh đó, nếu việc truy cứu trách nhiệm hình sự về tội danh nào phụ thuộc vào ý thức chủ quan của người phạm tội về độ tuổi của nạn nhân sẽ dẫn tới tình trạng người phạm tội luôn cho rằng họ không biết nạn nhân là người chưa đủ 16 tuổi (trừ một số trường hợp quá rõ ràng), bởi với điều kiện phát triển về thể lực như hiện nay thì nhiều trẻ em ở độ tuổi từ 13 tuổi đến gần 16 tuổi sẽ có vẻ bề ngoài như những người đã đủ 16 tuổi trở lên. Chính vì thế, việc truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán người dưới 16 tuổi không phụ thuộc vào ý thức chủ quan của người phạm tội về độ tuổi của nạn nhân mà chỉ phụ thuộc vào sự thật khách quan như quy định tại Điều 151 BLHS là hoàn toàn chính đáng.*

2.2.1.3. Phân biệt tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi với một số tội danh khác của Bộ luật hình sự

Qua phân tích các dấu hiệu định tội của tội mua bán người và tội mua bán

người dưới 16 tuổi, có thể thấy rằng, hành vi khách quan của 02 tội phạm này có nhiều điểm tương đồng với một số tội phạm khác như tội mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người (Điều 154), tội cưỡng bức lao động (Điều 297), tội chứa mại dâm (Điều 327), tội môi giới mại dâm (Điều 328), tội tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép (Điều 348) hay tội tổ chức hoặc môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép (Điều 349) khi giữa tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi với các tội danh này đều xuất hiện một trong các hành vi tuyển mộ người, vận chuyển người, chứa chấp người, chuyển giao người hoặc tiếp nhận người. Tuy nhiên, điểm khác biệt giữa tội mua bán người với các tội danh này chính là ở mục đích của tội phạm. Để cấu thành tội mua bán người và tội mua bán người dưới 16 tuổi thì bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể hoặc mục đích vô nhân đạo khác mới chỉ dừng lại ở ý định, mục đích của người thực hiện hành vi phạm tội mà chưa được thực hiện trong thực tiễn. Trong khi đó, với các tội danh khác, thì việc bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động hay lấy bộ phận cơ thể nạn nhân phải đã được thực hiện trên thực tế mà không dừng lại ở trong mục đích, ý định của người phạm tội. Đây chính là đặc điểm quan trọng để phân biệt tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi với các tội danh trên của BLHS năm 2015. Cụ thể:

- *Với tội mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người (Điều 154) và tội cưỡng bức lao động (Điều 297):* để cấu thành nên một trong hai tội danh này thì việc lấy mô hoặc bộ phận cơ thể người hay việc cưỡng bức lao động phải đã được thực hiện trong thực tế mà không còn nằm trong ý định, mục đích của người phạm tội như với tội mua bán người và tội mua bán người dưới 16 tuổi. Trường hợp vì nguyên nhân ngoài ý muốn mà người phạm tội chưa lấy được mô hoặc bộ phận cơ thể người của nạn nhân hoặc chưa cưỡng bức lao động đối với nạn nhân thì thuộc trường hợp phạm tội chưa đạt của tội mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người hoặc của tội cưỡng bức lao động.

- *Với tội chứa mại dâm (Điều 327):* giữa tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi và tội chứa mại dâm có điểm chung là đều có hành vi chứa chấp người.

Tuy nhiên, với tội chứa mại dâm thì hành vi chứa chấp người là để thực hiện hành vi mua bán dâm, trong khi đó, với tội mua bán người và tội mua bán người dưới 16 tuổi thì hành vi chứa chấp người là để chuyển giao người đó cho một người hoặc nhóm người khác và người chứa chấp biết được mục đích của người tiếp nhận nạn nhân là để bóc lột tình dục (cưỡng ép bán dâm), nhưng hành vi bóc lột tình dục (cưỡng ép bán dâm) chưa xảy ra trên thực tế mà mới chỉ ở mục đích, ý định của người tiếp nhận người. Như vậy, với tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi và tội chứa mại dâm thì vấn đề bóc lột tình dục, mà cụ thể là cưỡng ép bán dâm đều nằm trong ý định, mục đích của người phạm tội. Nhưng điểm khác biệt giữa hai tội danh này chính là mục đích bóc lột tình dục ở tội chứa mại dâm là mục đích trực tiếp của người thực hiện hành vi chứa chấp người, còn với tội mua bán người và tội mua bán người dưới 16 tuổi thì mục đích bóc lột tình dục chỉ là mục đích gián tiếp, bởi người thực hiện hành vi chứa chấp người là để nhằm mục đích trực tiếp là chuyển giao người và sau đó mới là để bóc lột tình dục. Mặc dù vậy, để phân định rạch ròi giữa tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi với tội chứa mại dâm cũng là vấn đề khó khăn trong thực tiễn khi hành vi khách quan của cả hai tội danh này đều là chứa chấp người và bóc lột tình dục đều là mục đích của hành vi phạm tội.

- Với tội môi giới mại dâm (Điều 328): giữa tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi và tội môi giới mại dâm có cùng điểm chung đó là hành vi tìm kiếm, dụ dỗ, dẫn dắt người. Tuy nhiên, với tội môi giới mại dâm thì người thực hiện hành vi tìm người, dụ dỗ, dẫn dắt người là để bán dâm hoặc mua dâm và thông thường, người bán dâm và người mua dâm đều biết trước và đồng ý với việc mình sẽ mua dâm và bán dâm. Trong khi đó, đối với tội mua bán người và tội mua bán người dưới 16 tuổi thì người bị dụ dỗ, bị dẫn dắt không hề biết trước về mục đích của người dụ dỗ, dẫn dắt mà họ bị lừa gạt, đồng thời, việc ép buộc nạn nhân bán dâm chưa xảy ra trên thực tế mà chỉ dừng lại ở mục đích của người thực hiện hành vi phạm tội này.

- Với tội tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép (Điều 348) và tội tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép (Điều 349): giữa tội mua bán người, tội mua

bán người dưới 16 tuổi với tội tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép và tội tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép có nhiều biểu hiện của hành vi khách quan tương đồng nhau, như cùng có hành vi vận chuyển người, chuyển giao người hoặc đưa người vượt qua biên giới quốc gia với mục đích là thu tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác. Tuy nhiên, giữa tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi với tội tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép và tội tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép có hai điểm khác biệt rõ rệt để làm căn cứ phân biệt, đó là (i) sự đồng thuận của nạn nhân và (ii) mục đích của người thực hiện hành vi phạm tội.

(i) Sự đồng thuận của nạn nhân: nạn nhân hay người bị hại của tội tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép (Điều 348) và tội tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép (Điều 349) luôn đồng ý trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện về việc đưa mình xuất cảnh, nhập cảnh hoặc trốn đi nước ngoài, hay nói cách khác, người bị hại hoàn toàn tình nguyện, mong muốn và thậm chí bỏ ra một khoản tiền để được người khác tổ chức cho họ xuất cảnh, nhập cảnh trái phép (Điều 348) hoặc trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép (Điều 349). Trong khi đó, với tội mua bán người và tội mua bán người dưới 16 tuổi thì các nạn nhân hoàn toàn không biết về việc mình bị mua bán và không đồng ý về việc bị mua bán hoặc nếu ban đầu họ có đồng ý thì sự đồng ý này là vô nghĩa vì nó đạt được bằng sự cưỡng ép, lừa gạt, dụ dỗ hoặc các hành động lạm dụng của những kẻ mua bán người.

(ii) Mục đích của người thực hiện hành vi phạm tội: Người thực hiện hành vi mua bán người (Điều 150), mua bán người dưới 16 tuổi (Điều 151), tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép (Điều 348) hay tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép (Điều 349) đều có chung mục đích là thu được tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác. Tuy nhiên, với người thực hiện hành vi tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép (Điều 348) và hành vi tổ chức,

môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép (Điều 349) thì đây là mục đích duy nhất của họ và họ chỉ quan tâm đến việc đưa người khác đến địa điểm đã được hai bên thoả thuận trước mà không quan tâm đến việc sau đó người này sẽ đi đâu và làm gì. Trong khi đó, người thực hiện hành vi mua bán người, mua bán người dưới 16 tuổi thì ngoài mục đích thu được tiền hoặc lợi ích vật chất khác, họ còn có mục đích khác nữa là bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác. Vì thế, sau khi đưa nạn nhân qua biên giới nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, nạn nhân sẽ tiếp tục bị khống chế để bóc lột theo một số phương thức khác nhau để tạo ra những nguồn lợi nhuận bất hợp pháp cho những kẻ mua người (bán dâm, làm nô lệ tình dục, bóc lột sức lao động, bán bộ phận cơ thể...).

2.2.2. Các tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự của tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi

2.2.2.1. Tội mua bán người (Điều 150)

Với bố cục của Điều luật là 04 khoản, trong đó khoản 1 quy định cấu thành cơ bản của tội phạm và khoản 4 quy định hình phạt bổ sung, các tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 2 và khoản 3 của Điều luật. Căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm của từng tình huống phạm tội mà BLHS đã quy định tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự nào thuộc khoản 2 và tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự nào thuộc khoản 3 để có với chính sách xử lý phù hợp. Theo đó, có 06 tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự thuộc khoản 2 và 06 tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự thuộc khoản 3, cụ thể:

Khoản 2 gồm các tình tiết: (i) có tổ chức; (ii) vì động cơ đê hèn; (iii) gây thương tích, gây tổn hại cho sức khoẻ hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%, nếu không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3; (iv) đưa nạn nhân ra khỏi biên giới của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; (v) đối với từ 02 người đến 05 người; và (vi) phạm tội từ 02 lần trở lên.

Khoản 3 gồm các tình tiết: (i) có tính chất chuyên nghiệp; (ii) đã lấy bộ phận cơ

thể của nạn nhân; (iii) gây thương tích, gây tổn hại cho sức khoẻ hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên; (iv) làm nạn nhân chết hoặc tự sát; (v) đối với từ 06 người trở lên; và (vi) tái phạm nguy hiểm.

2.2.2.2. Tội mua bán người dưới 16 tuổi (Điều 151)

Tương tự cách quy định tại Điều 150 về Tội mua bán người, Điều 151 về tội mua bán người dưới 16 tuổi cũng được cơ cấu thành 04 khoản và các tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 2 và khoản 3 của Điều luật. Với đối tượng nạn nhân là người dưới 16 tuổi, Điều luật này đã quy định 08 tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự thuộc khoản 2 và 07 tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự thuộc khoản 3 với với chính sách xử lý phù hợp, cụ thể:

Khoản 2 gồm các tình tiết: (i) lợi dụng chức vụ, quyền hạn; (ii) lợi dụng hoạt động cho, nhận con nuôi để phạm tội; (iii) đối với từ 02 người đến 05 người; (iv) đối với người mà mình có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng; (v) đưa nạn nhân ra khỏi biên giới nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; (vi) phạm tội từ 02 lần trở lên;

(vii) vì động cơ dâm dục; (viii) gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ hoặc gây rối loạn tinh thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% nếu không thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều này.

Khoản 3 gồm các tình tiết: (i) có tổ chức; (ii) có tính chất chuyên nghiệp; (iii) gây thương tích, gây tổn hại cho sức khoẻ hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên; (iv) đã lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân; (v) làm nạn nhân chết hoặc tự sát; (vi) đối với từ 06 người trở lên; và (vii) tái phạm nguy hiểm.

2.2.2.3. Truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi trong một số trường hợp khi có tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự

Tội mua bán người và tội mua bán người dưới 16 tuổi đều có chung một số tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự, trong đó đáng chú ý là 02 tình tiết định khung tăng nặng: (i) gây thương tích, gây tổn hại cho sức khoẻ hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến

60% (khoản



2) hoặc từ 61% trở lên (khoản 3); và (ii) đã lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân (khoản 3). Với hai tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự này có khả năng dẫn tới khó khăn trong việc xác định tội danh để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội, đặc biệt là với tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 134), tội mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người (Điều 154) hay tội giết người (Điều 123), cụ thể:

- *Truy cứu trách nhiệm hình sự khi có tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự “gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% (khoản 2) hoặc từ 61% trở lên (khoản 3):* theo quy định tại Điều 134 BLHS về tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác thì người nào cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo điểm a khoản 2, trường hợp tỷ lệ tổn thương cơ thể của người khác từ 61% trở lên sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo điểm a khoản 3. Trong khi đó, tội mua bán người (Điều 15) và tội mua bán người dưới 16 tuổi (Điều 151) quy định trường hợp nạn nhân bị mua bán nếu bị gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 150 hoặc Điều 151, trường hợp tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo khoản 3 Điều 150 hoặc Điều 151. Như vậy, trường hợp nạn nhân bị mua bán bị gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe với tỷ lệ tổn thương cơ thể như trên thì việc xác định tội danh để truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội là rất quan trọng. Lúc này, người phạm tội bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán người với tình tiết định khung tăng nặng này tại khoản 2 hoặc khoản 3 hay bị truy cứu trách nhiệm hình sự về hai tội danh là tội mua bán người (Điều 150) hoặc tội mua bán người dưới 16 tuổi (Điều 151) và tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 134).

Có quan điểm cho rằng, trong trường hợp thương tích hoặc tổn hại sức khỏe của nạn nhân bị mua bán không phải do người phạm tội mua bán người cố ý gây ra mà do

hoàn cảnh khách quan gây ra (do bị thương tích trong quá trình bị buộc phải trốn tránh sự phát hiện của cơ quan chức năng) thì người phạm tội sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán người với tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự “gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ...” tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 150 hoặc Điều 151. Trường hợp người phạm tội mua bán người, mua bán người dưới 16 tuổi lại cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân thì cùng với việc truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán người, tùy vào tỷ lệ tổn thương cơ thể của nạn nhân mà người phạm tội còn bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của nạn nhân tại Điều 134 BLHS.

Tuy nhiên, nghiên cứu sinh cho rằng, việc truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội về hai tội danh là tội mua bán người hoặc tội mua bán người dưới 16 tuổi và tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác trong trường hợp người phạm tội cố ý gây ra thương tích cho nạn nhân bị mua bán là chưa thực sự thoả đáng. Bởi đây là trường hợp dấu hiệu định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự của tội phạm này trở thành cấu thành cơ bản của tội phạm khác. Trong BLHS, nhiều tội danh được quy định theo kỹ thuật lập pháp này với mục đích thu hút tội danh khi xử lý hình sự người phạm tội, loại trừ bớt khả năng xảy ra trường hợp phạm nhiều tội, gây phức tạp khi áp dụng pháp luật. Hơn nữa, trường hợp gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 61% tại khoản 2 Điều 134 thuộc loại tội nghiêm trọng và trường hợp gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên tại khoản 3 Điều 134 thuộc loại tội rất nghiêm trọng. Trong khi đó, trường hợp gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60% tại khoản 2 Điều 150 thuộc loại tội rất nghiêm trọng và khoản 2 Điều 151 thuộc loại tội đặc biệt nghiêm trọng và trường hợp gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 61% trở lên tại khoản 3 Điều 150 thuộc loại tội đặc biệt nghiêm trọng và tại khoản 3 Điều 151 cũng thuộc loại tội đặc biệt nghiêm trọng.

Theo GS. TS Nguyễn Ngọc Hoà¹²⁴ thì hành vi thoả mãn nhiều cấu thành tội phạm nhưng chủ thể chỉ bị coi là phạm một tội vì điều luật đã quy định dấu hiệu định tội thuộc một cấu thành tội phạm thành dấu hiệu định khung thuộc cấu thành tội phạm khác chỉ cấu thành một tội và thuộc khung tăng nặng trách nhiệm hình sự. GS.TS Nguyễn Ngọc Hoà cho rằng đây là kỹ thuật lập pháp và việc quy định này phải tuân thủ nguyên tắc chỉ dấu hiệu định tội thuộc tội ít nghiêm trọng hơn được quy định là tình tiết định khung của tội nghiêm trọng hơn mà không thể ngược lại.

Chính vì thế, trong trường hợp nạn nhân bị mua bán bị gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khoẻ với tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% trở lên thì người phạm tội chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán người (Điều 150) hoặc tội mua bán người dưới 16 tuổi (Điều 151) với khung tăng nặng trách nhiệm hình sự tương ứng với tỷ lệ tổn thương cơ thể mà nạn nhân gánh chịu.

- *Truy cứu trách nhiệm hình sự khi có tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự “đã lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân” (khoản 3):* khoản 3 Điều 150 và khoản 3 Điều 151 đều quy định tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự “đã lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân”. Tương tự với cách lập luận như trên, trong trường hợp người phạm tội mua bán người lấy đi bộ phận cơ thể của nạn nhân thì trách nhiệm hình sự của họ sẽ bị thu hút vào khoản 3 Điều 150 hoặc khoản 3 Điều 151 BLHS để truy cứu trách nhiệm hình sự mà không truy cứu trách nhiệm hình sự đồng thời về tội mua bán người (Điều 150) hoặc tội mua bán người dưới 16 tuổi (Điều 151) và tội mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người tại Điều 154. Tuy nhiên, dấu hiệu định tội “để lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân” tại cấu thành cơ bản của tội mua bán người và tội mua bán người dưới 16 tuổi tiếp tục được phát triển thành tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự khi mục đích lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân được thực hiện trên thực tế, với tình tiết “đã lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân” tại khoản 3 Điều 150 và khoản 3 Điều 151. Tuy nhiên, tại cấu thành cơ bản của hai tội danh này còn có dấu hiệu định tội khác là “để bóc lột tình dục” và “để cưỡng bức lao động”, nhưng không giống với dấu hiệu định tội “để lấy

¹²⁴ Nguyễn Ngọc Hoà, (2003), “Các trường hợp “phạm nhiều luật” trong luật hình sự”, *Tạp chí Luật học* (số 1), 48.

bộ phận cơ thể của nạn nhân” đã trở thành tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự khi việc lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân được thực hiện trên thực tế, hai dấu hiệu định tội “để bóc lột tình dục” và “để cưỡng bức lao động” không tiếp tục được quy định là tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự khi hành vi bóc lột tình dục hoặc cưỡng bức lao động được thực hiện trên thực tiễn. Điều này đã gây ra sự một số bất cập, vướng mắc trong việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội. Vấn đề này sẽ được phân tích kỹ tại điểm c tiết 3.2.1.1 tiểu mục 3.2.1 Mục 3.2 Chương 3 Luận án này.

2.2.3. Chế tài hình sự của tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi

Với tính chất và mức độ nguy hiểm của loại tội phạm này, pháp luật hình sự Việt Nam quy định chế tài hình sự đối với người phạm tội gồm hình phạt chính là hình phạt tù có thời hạn đối với tội mua bán người; hình phạt tù có thời hạn và hình phạt tù chung thân đối với tội mua bán người dưới 16 tuổi. Bên cạnh hình phạt chính, BLHS còn quy định 05 hình phạt bổ sung có thể áp dụng đối với người phạm tội, gồm phạt tiền khi không áp dụng là hình phạt chính; phạt quản chế; cấm cư trú; cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định; tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản. Với sự thay đổi về quy mô, tính chất nguy hiểm cũng như phương thức, thủ đoạn phạm tội, những hậu quả mà hành vi phạm tội gây ra, pháp luật hình sự Việt Nam cũng có sự điều chỉnh về chính sách xử lý ngày càng nghiêm khắc hơn đối với người thực hiện hành vi phạm tội qua từng thời kỳ. Nếu BLHS năm 1985 quy định hình phạt tù với mức tối thiểu đối với tội mua bán phụ nữ là 02 năm tù, mức tối đa là 20 năm tù và với tội bắt trộm, mua bán hoặc đánh tráo trẻ em có mức tối thiểu là từ 01 năm tù và mức tối đa 20 năm tù thì BLHS năm 1999 vẫn giữ nguyên mức hình phạt tù đối với tội mua bán phụ nữ như Điều 115 BLHS năm 1985, tuy nhiên, với tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em thì hình phạt đã được quy định nghiêm khắc hơn so với BLHS năm 1985 khi tăng mức tối thiểu của hình phạt tù lên 03 năm và bổ sung thêm hình phạt chính nữa là hình phạt tù chung thân với trường hợp phạm tội đặc biệt nghiêm trọng. Đến BLHS năm 2015 thì chính sách xử lý đối với tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi tiếp tục có sự

điều chỉnh theo hướng nghiêm khắc hơn so với BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009). Theo đó, đối với tội mua bán người tại Điều 150, mức tối thiểu của hình phạt tù đã tăng lên là 05 năm thay vì 02 năm và với tội mua bán người dưới 16 tuổi tại Điều 151 thì mức tối thiểu của hình phạt tù tăng lên là 07 năm thay vì 03 năm. Đồng thời, ở cả 02 Điều luật này, các khung hình phạt cũng được chia lại với 03 khung hình phạt chính thay vì chỉ có 02 khung và khoảng cách giữa mức tối thiểu và mức tối đa của khung hình phạt đã được rút ngắn hơn để đảm bảo sự phân hóa trách nhiệm hình sự được minh bạch, rõ ràng hơn. Cụ thể như sau:

2.2.3.1. Tội mua bán người

Theo quy định tại Điều 150 BLHS, tội mua bán người quy định một hình phạt chính duy nhất là hình phạt tù có thời hạn. Theo đó, hình phạt tù thấp nhất là 05 năm tù và cao nhất là 20 năm tù, thuộc hai loại tội phạm là rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng, tương ứng với 3 khung hình phạt, đó là:

Khung 1: Phạt tù từ 05 năm đến 10 năm, áp dụng đối với trường hợp phạm tội thuộc cấu thành cơ bản của tội phạm này.

Khung 2: Phạt tù từ 08 năm đến 15 năm áp dụng đối với trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2.

Khung 3: Phạt tù từ 12 năm đến 20 năm áp dụng đối với trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 3.

Hình phạt bổ sung: Ngoài hình phạt chính, Điều luật còn quy định một số hình phạt bổ sung, đó là phạt tiền từ 20 triệu đồng đến 100 triệu đồng, phạt quản chế, cấm cư trú từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

2.2.3.2. Tội mua bán người dưới 16 tuổi

Điều 151 về tội mua bán người dưới 16 tuổi quy định hai hình phạt chính, đó là hình phạt tù có thời hạn và hình phạt tù chung thân. Theo đó, hình phạt đối với người phạm tội này là phạt tù thấp nhất là 07 năm tù và cao nhất là 20 năm tù hoặc tù chung thân, thuộc hai loại tội phạm là rất nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng, tương ứng với 3 khung hình phạt, đó là:

Khung 1: Phạt tù từ 07 năm đến 12 năm, áp dụng đối với trường hợp phạm tội

thuộc cấu thành cơ bản của tội phạm này.

Khung 2: Phạt tù từ 12 năm đến 20 năm áp dụng đối với trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2.

Khung 3: Phạt tù từ 18 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân áp dụng đối với trường hợp phạm tội có một trong các tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 3.

Hình phạt bổ sung: Ngoài hình phạt chính, người phạm tội còn có thể bị áp dụng một hoặc một số hình phạt bổ sung, đó là phạt tiền từ 50 triệu đồng đến 200 triệu đồng, phạt quản chế, cấm cư trú, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

Như vậy, có thể thấy rằng, chính sách xử lý đối với người phạm tội mua bán người, phạm tội mua bán người dưới 16 tuổi của BLHS năm 2015 là phù hợp, tương xứng với quy mô, tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội cũng như phù hợp với những hậu quả mà hành vi phạm tội gây ra với nạn nhân, với xã hội.

2.2.4. Sự tương thích, phù hợp giữa Bộ luật hình sự với Chuẩn mực quốc tế khi quy định tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi

Điều 150 về tội mua bán người và Điều 151 về tội mua bán người dưới 16 tuổi của BLHS năm 2015 được ban hành trong bối cảnh Việt Nam đã là thành viên của nhiều điều ước quốc tế liên quan đến phòng, chống buôn bán người, đặc biệt là Công ước TOC và NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em. Chính vì thế, quy định về tội mua bán người và tội mua bán người dưới 16 tuổi của BLHS năm 2015 về cơ bản đã tiệm cận rất gần với các yêu cầu của chuẩn mực quốc tế.

- *Xét về yếu tố hành vi:* Nếu như NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em đề cập đến năm hành vi lần lượt là "tuyển mộ, vận chuyển, chuyển giao, chứa chấp và nhận người" thì Điều 150 BLHS năm 2015 cũng đề cập đến năm hành vi này nhưng theo một trật tự khác, theo đó đầu tiên là chuyển giao người, tiếp đến là tiếp nhận người rồi sau đó lần lượt tới tuyển mộ, vận chuyển và chứa chấp người. Việc sắp xếp thứ tự các hành vi

này thể hiện quan điểm về tội mua bán người. Theo cách quy định của NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em thì thấy rõ, quan điểm của cộng đồng quốc tế luôn coi buôn bán người là tội phạm có tổ chức, được thực hiện một cách chuyên nghiệp với một quy trình rõ ràng, gồm các công đoạn từ tuyển mộ, vận chuyển người đến chuyển giao, chứa chấp, và tiếp nhận người. Trong khi đó, với cách quy định của BLHS năm 2015 thì thấy rằng, dù cũng quy định đầy đủ các hành vi như NĐT nhưng hành vi “chuyển giao người” và “tiếp nhận người” là hai loại hành vi trung tâm, chủ yếu của loại tội phạm này, việc thực hiện các hành vi tuyển mộ, vận chuyển hoặc chứa chấp người cũng là nhằm phục vụ cho mục tiêu thực hiện hành vi chuyển giao và tiếp nhận người.

- *Xét về yếu tố thủ đoạn*: NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em và BLHS năm 2015 đều xác định một số thủ đoạn cụ thể để thực hiện hành vi buôn bán người. Nếu như NĐT liệt kê cụ thể, rõ ràng các thủ đoạn thì Điều 150 BLHS chỉ liệt kê một số thủ đoạn chủ yếu, phổ biến mà người phạm tội mua bán người thường sử dụng (*như: dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, lừa gạt*) và có quy định mang tính “quét”, đó là “thủ đoạn khác”. Như vậy, yếu tố thủ đoạn của BLHS năm 2015 bao trùm và rộng hơn các thủ đoạn được quy định tại NĐT.

- *Xét về yếu tố mục đích*: NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em đề cập tới một mục đích duy nhất của tội buôn bán người, đó là “bóc lột”. Tuy nhiên NĐT cũng quy định rõ mục đích "bóc lột" của tội phạm này gồm có bốn hình thức, đó là: (1) bóc lột mại dâm; (2) cưỡng bức lao động hay dịch vụ cưỡng bức; (3) nô lệ hay những hình thức tương tự nô lệ, khổ sai; (4) lấy các bộ phận cơ thể. Trong khi đó, BLHS năm 2015 quy định tới ba mục đích của tội phạm này, gồm: (1) để giao nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất;

(2) để bóc lột (gồm các hình thức bóc lột như bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác đối với hành vi chuyển giao hoặc tiếp nhận người); (3) để chuyển giao hoặc tiếp nhận người (áp dụng đối với hành vi tuyển mộ, vận chuyển hoặc chứa chấp người). Như vậy, trong khi

NĐT coi việc giao, nhận tiền hoặc lợi ích vật chất (để đạt được sự đồng thuận của người có quyền kiểm soát đối với nạn nhân bị buôn bán) là một thủ đoạn thực hiện hành vi buôn bán người thì BLHS năm 2015 lại coi việc giao, nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác là mục đích của hành vi mua bán người. Bên cạnh đó, BLHS năm 2015 cũng coi việc “để chuyển giao hoặc tiếp nhận người” là mục đích của hành vi tuyển mộ, vận chuyển hoặc chứa chấp người. Tuy nhiên, mục đích của người thực hiện một trong các hành vi tuyển mộ, vận chuyển hoặc chứa chấp người không chỉ dừng lại ở việc chuyển giao người hoặc tiếp nhận người, mà mục đích còn xa hơn nữa và cuối cùng dừng lại ở một trong các mục đích sau: giao, nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất; hoặc bóc lột tình dục, lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân; hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác. Như vậy, có thể thấy yếu tố mục đích của BLHS năm 2015 rộng hơn so với yêu cầu mà NĐT đặt ra cho các quốc gia thành viên.

Từ những phân tích trên có thể thấy pháp luật Việt Nam cơ bản đã tiệm cận rất gần với các yêu cầu mà chuẩn mực quốc tế đặt ra với các quốc gia thành viên, bởi lẽ, NĐT với tư cách là một công cụ pháp lý quốc tế mang tính toàn cầu, các yêu cầu của NĐT là những yêu cầu chung, mang tính bao quát cho tất cả các quốc gia thành viên. Do đó, tội buôn bán người và tội buôn bán trẻ em được NĐT nhìn nhận dưới góc độ là một tội phạm có tổ chức, được thực hiện trong mạng lưới, đường dây xuyên quốc gia với quy trình chặt chẽ và chuyên nghiệp từ khâu tuyển mộ người, vận chuyển, chuyển giao người đến khâu chứa chấp và tiếp nhận người. Đây được xem là một chu trình buôn bán người khép kín và cũng là quy trình được thực hiện bởi một nhóm tội phạm có tổ chức với quy mô lớn, mang tính chuyên nghiệp cao, có sự bố trí, sắp xếp, phân chia theo từng vai trò, giai đoạn cụ thể và chặt chẽ. Do đó, các dấu hiệu về hành vi, thủ đoạn và mục đích của tội phạm này được NĐT quy định trên tinh thần đó.

Tuy nhiên, dưới góc độ của từng quốc gia thì việc nhìn nhận tội mua bán người, tội mua bán trẻ em sẽ tỉ mỉ hơn, cụ thể hơn, bên cạnh việc đáp ứng các yêu cầu của cộng đồng quốc tế thì cũng phải đáp ứng được những đòi hỏi của thực tiễn đấu tranh với tội phạm này trong nội tại mỗi quốc gia đó. Điều này lý giải tại sao có sự chưa đồng nhất hoàn toàn giữa quy định của một số quốc gia với quy định của

NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, trong đó có Việt Nam. Các yếu tố về thủ đoạn và mục đích trong tội mua bán người của BLHS năm 2015 có phần mở rộng hơn so với yêu cầu của NĐT có thể được lý giải là do Việt Nam coi tội mua bán người, tội mua bán trẻ em không chỉ là những tội phạm có tổ chức, xuyên quốc gia mà còn là những tội phạm đơn lẻ, được thực hiện độc lập trong nội địa quốc gia bởi một hoặc một vài cá nhân. Điều này xuất phát từ tình hình thực tế của Việt Nam. Theo báo cáo của Bộ Công an thì tội mua bán người ở Việt Nam xảy ra dưới hai dạng là mua bán trong nước và mua bán ra nước ngoài. Hầu hết các vụ mua bán người trong nước đều là những trường hợp mua bán người đơn lẻ và chiếm gần 15% số vụ mua bán người qua việc lừa nạn nhân từ nông thôn ra thành thị bán vào các nhà hàng, quán karaoke, cafe trá hình hoặc massage ở các khu du lịch, khu công nghiệp hoặc ven tuyến quốc lộ để tổ chức hoạt động mại dâm hoặc cưỡng bức lao động trên tàu cá hoạt động trên biển¹²⁵.... Với thực tế này, việc BLHS năm 2015 quy định tội mua bán người và tội mua bán người dưới 16 tuổi với các yếu tố về hành vi, thủ đoạn và mục đích rộng hơn so với quy định của NĐT là vừa để phù hợp với yêu cầu thực tế đấu tranh với tội phạm này vừa đáp ứng được yêu cầu của NĐT, bởi NĐT là công cụ pháp lý quốc tế sẽ đưa ra nhưng yêu cầu cơ bản nhất, tối thiểu nhất mà các quốc gia thành viên cần tuân thủ. Việc các quốc gia thành viên nội luật hoá yêu cầu của chuẩn mực quốc tế theo hướng quy định rộng hơn để phù hợp tình hình thực tế của mỗi quốc gia là hoàn toàn hợp lý, nhưng cần đảm bảo nguyên tắc không được trái hoặc mâu thuẫn với yêu cầu của chuẩn mực quốc tế.

2.2.5. Một số bất cập, hạn chế của Bộ luật hình sự năm 2015 quy định về tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi

Có thể thấy rằng, quy định tại Điều 150 về tội mua bán người và Điều 151 về tội mua bán người dưới 16 tuổi của BLHS năm 2015 đã khắc phục được nhiều tồn tại, hạn chế của Điều 119 và Điều 120 của BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) cũng như những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng. Điều này thể

¹²⁵ Bộ Công an, (2018), *Báo cáo số 358/BC-BCA-C02 về tình hình thực hiện pháp luật về phòng, chống mua bán người từ khi Luật phòng, chống mua bán. Người. năm 2012 có hiệu lực đến hết năm 2017*, tr.13.

hiện ở một số điểm như: (i) Cấu thành tội phạm được mô tả rõ ràng, cụ thể hơn và tạo thuận lợi cho việc xác định chính xác tội danh cũng như phân định rõ ràng giữa tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi với một số tội danh khác của BLHS có cấu thành tương tự. Đồng thời, cũng phân định rạch ròi hơn giữa trường hợp phạm tội mua bán người, phạm tội mua bán người dưới 16 tuổi với một số trường hợp vi phạm pháp luật khác như môi giới hôn nhân với người nước ngoài trái phép, môi giới nuôi con nuôi trái pháp luật hoặc đưa người đi lao động nước ngoài trái pháp luật; (ii) Tiếp cận gần hơn với các yêu cầu của chuẩn mực quốc tế về hình sự hóa hành vi buôn bán người, buôn bán trẻ em mà LHQ đặt ra với các quốc gia thành viên; (iii) Phân hoá trách nhiệm hình sự của người thực hiện hành vi phạm tội một cách rõ ràng, minh bạch hơn, đảm bảo chính sách xử lý phù hợp với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội; và (iv) Chế tài xử lý nghiêm khắc hơn nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn đấu tranh với tội phạm này trong thời gian qua, phù hợp với xu hướng phát triển của loại tội phạm này.

Tuy nhiên, qua nghiên cứu, phân tích các chuẩn mực quốc tế và kinh nghiệm của một số quốc gia và vùng lãnh thổ, phân tích, đánh giá bản chất, đặc điểm, các dấu hiệu pháp lý của hai tội danh này thì có thể thấy rằng, quy định của BLHS năm 2015 về tội mua bán người tại Điều 150 và tội mua bán người dưới 16 tuổi tại Điều 151 vẫn tồn tại một số bất cập, hạn chế nhất định cần tiếp tục hoàn thiện để nâng cao hiệu quả trong công tác đấu tranh với loại tội phạm này trong thời gian tới. Thể hiện ở một số khía cạnh sau:

2.2.5.1. Chưa hoàn toàn tương thích, phù hợp với chuẩn mực quốc tế

Mặc dù quy định của BLHS năm 2015 về tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi về cơ bản đã đáp ứng được phần lớn các yêu cầu của chuẩn mực quốc tế, đặc biệt là tiếp cận rất gần với các yêu cầu mà NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em đặt ra cho các quốc gia thành viên. Tuy nhiên, khi phân tích, so sánh cụ thể các quy định của BLHS năm 2015 với các yêu cầu của NĐT thì quy định của BLHS năm 2015 vẫn còn những điểm chưa thực sự đáp ứng yêu cầu của pháp luật quốc tế. Đó là: (i) quy

định tại cấu thành tội phạm của tội mua bán người và tội mua bán người dưới 16 tuổi của BLHS năm 2015 có phần hẹp hơn so với yêu cầu của NĐT khi điểm c khoản 1 Điều 150 và điểm c khoản 1 Điều 151 BLHS quy định hành vi tuyển mộ, vận chuyển hoặc chứa chấp người để nhằm mục đích chuyển giao hoặc tiếp nhận người mới được coi là hành vi mua bán người, mua bán người dưới 16 tuổi, còn trường hợp thực hiện hành vi tuyển mộ, vận chuyển hoặc chứa chấp người nhằm mục đích bóc lột như quy định tại NĐT lại không được coi là hành vi mua bán người và (ii) quy định về độ tuổi nạn nhân bị mua bán là trẻ em tại Điều 151 BLHS năm 2015 là những người dưới 16 tuổi, trong khi pháp luật quốc tế quy định độ tuổi nạn nhân bị mua bán là trẻ em phải là những người dưới 18 tuổi.

2.2.5.2. Chưa quy định pháp nhân thương mại là chủ thể của tội mua bán người (Điều 150) và tội mua bán người dưới 16 tuổi (Điều 151)

Theo quy định của BLHS năm 2015 thì chủ thể của tội mua bán người và tội mua bán người dưới 16 tuổi chỉ là cá nhân. Mặc dù, trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại lần đầu tiên được quy định trong BLHS năm 2015, nhưng theo quy định tại Điều 76 BLHS thì pháp nhân thương mại chỉ là chủ thể của 33 tội danh cụ thể, tập trung vào ba nhóm tội phạm gồm: nhóm các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế (22 tội danh); nhóm các tội phạm về môi trường (09 tội danh) và nhóm các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng (02 tội danh). Như vậy, theo quy định của BLHS năm 2015 thì pháp nhân thương mại không phải chịu trách nhiệm hình sự về tội mua bán người và tội mua bán người dưới 16 tuổi. Trong khi đó, tội mua bán người, tội mua bán trẻ em có đặc trưng nổi bật của tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, trong khu vực cũng như trên thế giới, nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ đã quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân đối với loại tội phạm này như Thái Lan, Malaysia, Philippines, Trung Quốc, như Hoa Kỳ, Canada, Australia, New Zealand... và đây cũng là một trong những yêu cầu của Công ước TOC đối với các quốc gia thành viên. Việc Việt Nam không quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại đối với loại tội phạm này sẽ dẫn tới khả năng chúng ta phải đối mặt với những khó khăn, thách thức trong quá trình hợp tác quốc tế đấu tranh với loại tội

phạm này do xung đột về pháp luật với các quốc gia và vùng lãnh thổ.

2.2.5.3. Chưa có sự phân hoá rõ ràng về trách nhiệm hình sự giữa tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi với một số tội phạm khác trong Bộ luật hình sự

Mặc dù những sửa đổi, bổ sung tại Điều 150 và Điều 151 của BLHS năm 2015 về tội mua bán người và tội mua bán người dưới 16 tuổi đã khắc phục được nhiều bất cập, hạn chế trong việc phân biệt giữa hai tội danh này với một số tội danh khác của BLHS có cấu thành tương tự hoặc giữa hai tội danh này với một số hành vi vi phạm pháp luật khác. Tuy nhiên, việc phân biệt giữa tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi với một số tội phạm khác của BLHS năm 2015 như đã nêu tại tiết 2.2.1.3 tiểu mục 2.2.1 mục này mới chỉ căn cứ vào cấu thành cơ bản của các tội phạm này. Tuy nhiên, nếu kết hợp phân tích các dấu hiệu cấu thành cơ bản và các tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại Điều 150 và Điều 151 BLHS năm 2015 thì thấy rằng, ở cả hai điều luật, một số tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự lại có sự tương đồng với cấu thành cơ bản của một số tội danh khác tại BLHS, như tình tiết đã lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân (khoản 3) dẫn tới chết người với tội giết người thuộc trường hợp quy định tại điểm h khoản 1 Điều 123 hoặc với tội mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người quy định tại Điều 154. Bên cạnh đó, giữa các tình tiết là dấu hiệu định tội và định khung hình phạt như “để bóc lột tình dục”, “để cưỡng bức lao động”, “để lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân” và “đã lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân” của tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi chưa thống nhất trong cách quy định. Những vấn đề này dẫn tới khó khăn trong việc xác định chính xác tội danh cũng như quyết định chế tài áp dụng đối với người thực hiện hành vi phạm tội, đồng thời chưa đảm bảo tính công bằng, minh bạch trong chính sách hình sự.

2.2.5.4. Chưa hoàn toàn phù hợp và thống nhất với một số đạo luật khác

Sự phù hợp, thống nhất trong hệ thống pháp luật có vai trò và ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc nâng cao tính hiệu quả, khả thi của mỗi quy định trong thực tiễn áp dụng pháp luật. Tuy nhiên, một số quy định tại Điều 150 và Điều 151 BLHS vẫn chưa thực sự đảm bảo tính phù hợp, thống nhất trong hệ thống pháp luật. Đó là:

(i) tình tiết “lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân” tại cấu thành cơ bản cũng như tại khung tăng nặng trách nhiệm hình sự của Điều 150 và Điều 151 BLHS chưa thực sự phù hợp với quy định tại Luật Hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác năm 2006; (ii) quy định “*trừ trường hợp vì mục đích nhân đạo*” tại cấu thành cơ bản của tội mua bán người dưới 16 tuổi “*chuyển giao hoặc tiếp nhận người dưới 16 tuổi để giao, nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác, trừ trường hợp vì mục đích nhân đạo*” chưa đảm bảo sự thống nhất và phù hợp với pháp luật về Nuôi con nuôi và pháp luật về Hôn nhân và gia đình.

Những bất cập, hạn chế nêu trên của Điều 150 và Điều 151 BLHS năm 2015 sẽ được nghiên cứu sinh phân tích, đánh giá kỹ hơn, sâu sắc hơn tại mục 3.2 Chương 3 của Luận án này.

2.3. Thực tiễn xét xử tội mua bán người, tội mua bán trẻ em

2.3.1. Khái quát tình hình xét xử tội mua bán người, tội mua bán trẻ em

Theo thống kê của Toà án nhân dân tối cao¹²⁶ thì trong giai đoạn 10 năm, từ năm 2011 đến năm 2020, hệ thống toà án nhân dân trên cả nước đã thụ lý 1.617 vụ án mua bán người, mua bán trẻ em với 3.141 bị cáo, trong đó có 1.152 vụ án là mua bán người và 465 vụ án là mua bán trẻ em. Trong tổng số vụ án mua bán người và mua bán trẻ em giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2020 đã được thụ lý thì số vụ án mua bán người, mua bán trẻ em đã được toà án nhân dân các cấp xét xử là 1.536 vụ với 2.919 bị cáo, trong đó có 1.106 vụ án mua bán người với 2.086 bị cáo và 430 vụ án mua bán trẻ em với 833 bị cáo. Trong giai đoạn 04 năm, từ năm 2011 đến năm 2014, số vụ án mua bán người, mua bán trẻ em và số bị cáo đều tăng qua từng năm, đặc biệt trong hai năm 2012 và năm 2013 số vụ án mua bán người, mua bán trẻ em và số bị cáo tăng mạnh, cụ thể năm 2012 tăng 21 vụ và 71 bị cáo so với 2011 và năm 2013 tăng 29 vụ và 34 bị cáo so với năm 2012. Từ năm 2015 đến năm 2017 thì số vụ án mua bán người, mua bán trẻ em và số bị cáo có giảm nhẹ. Riêng 03 năm 2018, 2019 và 2020, số vụ án mua bán người, mua bán người dưới 16 tuổi mà hệ thống Toà án nhân dân trên cả nước đã xét xử có giảm rõ rệt, năm sau ít hơn năm

¹²⁶ Vụ Tổng hợp, Toà án nhân dân tối cao.

trước, trung bình mỗi năm giảm 15 đến 16 vụ án mua bán người, mua bán người dưới 16 tuổi. Có nhiều nguyên nhân của việc giảm liên tục số vụ án mua bán người, mua bán người dưới 16 tuổi trong giai đoạn này, trong đó có hai nguyên nhân liên quan trực tiếp đến sự thay đổi của chính sách pháp luật khi kể từ ngày 01/01/2018, BLHS năm 2015 chính thức có hiệu lực pháp luật, đó là : (i) *Một là*, quy định về cấu thành cơ bản của tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi của BLHS năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung dẫn tới những thay đổi trong việc định tội danh đối với hành vi mua bán người và mua bán người dưới 16 tuổi; và (ii) *Hai là*, BLHS năm 2015 đã tách tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em tại Điều 120 BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) thành 03 tội danh độc lập, là tội mua bán người dưới 16 tuổi (Điều 151), tội đánh tráo người dưới 01 tuổi (Điều 152) và tội chiếm đoạt người dưới 16 tuổi (Điều 153).

**Bảng thống kê số vụ án mua bán người, mua bán trẻ em đã
được Tòa án nhân dân các cấp xét xử giai đoạn 2011 –
2020**

NĂM	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng số
Số vụ án MBN	126	146	151	149	138	106	94	81	62	53	1.106
Số vụ án MBTE	38	39	63	67	62	45	31	28	32	25	430
Số bị cáo	315	386	420	420	396	275	229	192	170	116	2.919

**Bảng thống kê các loại chế tài hình sự mà Tòa án nhân dân các cấp
tuyên phạt đối với các bị cáo phạm tội mua bán người, mua bán trẻ em
giai đoạn 2011-2020**

LOẠI CHẾ TÀI	BỊ CÁO ¹²⁷	TỶ LỆ (%)
Miễn trách nhiệm hình sự	02	0,07
Cảnh cáo và cải tạo không	03	0,10

¹²⁷ Trong tổng số bị cáo bị xét xử về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em của giai đoạn 10 năm (2011-2020) có 02 bị cáo được Tòa án xác định là không có tội.

giam giữ		
Án treo	79	2,7
Tù từ 03 năm trở xuống	249	8,53
Tù từ 03 năm đến 07 năm	1.298	44,47
Tù từ 07 năm đến 15 năm	1.070	36,66
Tù từ 15 năm đến 20 năm	213	7,3
Tù chung thân	03	0,10

2.3.2. Thực tiễn định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội mua bán người, tội mua bán trẻ em

Trên cơ sở số liệu thống kê của Tòa án nhân dân tối cao về từng tiêu chí cụ thể trong giai đoạn 10 năm đối với tội mua bán người và tội mua bán trẻ em, cùng với việc nghiên cứu 147 bản án mà Tòa án nhân dân các cấp đã xét xử các bị cáo về tội mua bán người hoặc tội mua bán trẻ em/mua bán người dưới 16 tuổi, thực tiễn định tội danh và quyết định hình phạt đối với tội mua bán người, tội mua bán trẻ em có thể được phân tích, đánh giá như sau:

2.3.2.1. Thực tiễn định tội danh đối với tội mua bán người, tội mua bán trẻ em

Định tội danh là hoạt động nhận thức và áp dụng pháp luật hình sự nhằm xác định và ghi nhận về mặt pháp lý sự phù hợp, chính xác giữa các dấu hiệu của hành vi phạm tội đã được thực hiện với các dấu hiệu của cấu thành tội phạm được pháp luật hình sự quy định¹²⁸. Việc định tội danh đối với các tội phạm nói chung và tội mua bán người, tội mua bán trẻ em nói riêng đều cần thực hiện theo một quy trình chung để phân tích, đánh giá những hành vi mà người phạm tội thực hiện có phù hợp với cấu thành tội phạm của tội mua bán người hoặc tội mua bán trẻ em/mua bán người dưới 16 tuổi và các quy định khác của BLHS liên quan đến việc định tội danh đối với các tội phạm này hay không, từ đó đưa ra kết luận về tội danh mà người phạm tội đã thực hiện.

¹²⁸ Lê Văn Đề, (2004), *Định tội danh và quyết định hình phạt trong Luật hình sự Việt Nam*, NXB Công an nhân dân, tr.20.

Qua nghiên cứu 147 vụ án đã được Toà án nhân dân các cấp đưa ra xét xử về tội mua bán người và tội mua bán trẻ em/mua bán người dưới 16 tuổi trong vòng 10 năm qua, có thể thấy thực tiễn định tội danh đối với tội mua bán người và tội mua bán trẻ em/mua bán người dưới 16 tuổi như sau:

(i) Trong số 147 vụ án được nêu tại Phụ lục 2 thì có 22 vụ án mua bán người có sự đồng thuận, tự nguyện hoàn toàn và đầy đủ của nạn nhân bị mua bán (số thứ tự từ 34 đến 55). Trong 22 vụ án này, nạn nhân đều là những phụ nữ đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Những bị cáo bị đưa ra xét xử trong 22 vụ án này không dùng bất cứ thủ đoạn nào để lừa gạt, dụ dỗ nạn nhân, mà họ đều cho các nạn nhân biết là các nạn nhân sẽ bị đưa sang Trung Quốc để lấy chồng và sẽ có một khoản tiền để gửi về gia đình. Các nạn nhân nhận thức rõ và biết trước được hậu quả của việc bị bán là sang Trung Quốc lấy chồng nhưng họ hoàn toàn đồng tình và tự nguyện. Trong số 22 vụ án này thì có 21 vụ án xảy ra trước ngày 01/01/2018 và 01 vụ án xảy ra sau ngày 01/01/2018 (thời điểm BLHS năm 2015 có hiệu lực). Với 21 vụ án xảy ra trước ngày 01/01/2018, cơ quan tiến hành tố tụng đã áp dụng quy định của BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) để định tội danh đối với bị cáo, còn 01 vụ án xảy ra sau ngày 01/01/2018 (bản án số 154/2019/HS-ST ngày 31/10/2019), cơ quan tiến hành tố tụng đã áp dụng BLHS năm 2015 để định tội danh bị cáo. Việc định tội danh đối với các bị cáo của 22 bản án này có một số đặc điểm sau:

- Việc 21 vụ án mua bán người xảy ra trước 01/01/2018 đã được các Toà án nhân dân áp dụng quy định của BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) để xét xử là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Nghị quyết số 41/2017/QH14 là tất cả các điều khoản của BLHS năm 2015 được áp dụng để khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án đối với người thực hiện hành vi phạm tội từ 0 giờ 00 phút ngày 01/01/2018¹²⁹. Theo quy định của BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) thì việc nạn nhân bị mua bán biết trước việc mình bị mua bán hoặc đồng tình với

¹²⁹ Nghị quyết số 41/2017/QH14 của Quốc hội về việc thi hành BHLS số 100/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 12/2017/QH14 và hiệu lực thi hành của BLTTHS số 101/2015/QH13, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự số 99/2015/QH13, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam số 94/2015/QH13, điểm b khoản 1 Điều 2.

việc mình trở thành nạn nhân bị mua bán cũng không ảnh hưởng đến việc định tội danh mua bán người đối với bị cáo, bởi Điều 119 BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) không đòi hỏi dấu hiệu về ý chí của nạn nhân bị mua bán tại cấu thành cơ bản của tội phạm, vì thế, việc nạn nhân có đồng thuận hay không đồng thuận với việc bị mua bán không có ý nghĩa trong việc định tội danh đối với bị cáo về tội mua bán người. Do đó, các bị cáo của 21 vụ án thuộc Phụ lục 2 của Luận án này đã bị Toà án xét xử về tội mua bán người quy định tại Điều 119 BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) là phù hợp với quy định của pháp luật, mặc dù các nạn nhân biết trước và hoàn toàn đồng tình, thậm chí là mong muốn được đưa sang Trung Quốc để lấy chồng. Tuy nhiên, do quy định của BLHS năm 1999 (sửa đổi năm 2009) chưa thực sự rõ ràng dẫn đến việc định tội danh trong một số vụ án vẫn còn có quan điểm khác nhau.

Ví dụ tại vụ án Nguyễn Thị Hương và Trần Thị Nụ phạm tội mua bán người tại bản án số 67/2013/HSHT ngày 02/10/2013 của Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang. Theo nội dung bản án này thì Hương có em gái lấy chồng bên Trung Quốc nên thường xuyên sang Trung Quốc thăm em và biết cách làm các thủ tục, giấy tờ để đưa người sang Trung Quốc. Nguyễn Thị Hương đã cùng Trần Thị Nụ, thực hiện ba vụ mua bán người vào các năm 2011 và 2012. Cả ba vụ án này, các nạn nhân đều có mong muốn được sang Trung Quốc lấy chồng và đã nhờ Hương tìm cách đưa sang Trung Quốc để được lấy chồng. Khi sang đến Trung Quốc, các nạn nhân đã lấy được chồng, đều không bị đánh đập, ép buộc lao động, ép buộc bán dâm hoặc gánh chịu bất cứ hậu quả nào khác và hai trong số ba nạn nhân vẫn ở Trung Quốc. Những người chồng này đều trả cho Hương một khoản tiền nhất định. Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã kết luận hành vi của Nguyễn Thị Hương và Trần Thị Nụ đã cấu thành tội mua bán người quy định tại Điều 119 BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Với vụ án trên, có thể thấy rằng, căn cứ vào quy định của BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) về tội mua bán người tại Điều 119 thì việc Toà án định tội đối với Nguyễn Thị Hương và Trần Thị Nụ phạm tội mua bán người là hoàn toàn đủ căn cứ, cơ sở pháp lý và đúng pháp luật. Tuy nhiên, vẫn có những quan điểm khác

nhau về vấn đề định tội danh trong vụ án này. *Quan điểm thứ nhất* cho rằng hành vi của Nguyễn Thị Hương và Trần Thị Nụ chỉ đơn thuần là hành vi môi giới kết hôn với đàn ông Trung Quốc, vì các nạn nhân có mong muốn được lấy chồng Trung Quốc nên đã nhờ Hương và Nụ đưa sang và khi sang đến Trung Quốc thì đúng là họ được lấy chồng. Số tiền mà những người đàn ông Trung Quốc trả cho Hương thực chất là các khoản tiền “hoa hồng” hay còn gọi là tiền chi phí và tiền công đưa người sang. *Quan điểm thứ hai* cho rằng, hành vi của Hương và Nụ đã đầy đủ yếu tố cấu thành tội mua bán người theo quy định tại Điều 119 BLHS. *Quan điểm thứ ba* cho rằng, việc Toà án quyết định Hương và Nụ phạm tội mua bán người quy định tại Điều 119 BLHS năm 1999 là hoàn toàn chính xác, nhưng nếu Toà án kết án Hương và Nụ phạm tội tổ chức, cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép quy định tại Điều 275 BLHS năm 1999 cũng có đầy đủ cơ sở pháp lý.

Ví dụ trên chỉ là một vụ án điển hình trong số 22 vụ án được nêu tại Phụ lục 2 mà nạn nhân biết trước và đồng ý với việc bị mua bán, do vậy, có thể thấy rằng, quy định tại Điều 119 BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) về tội mua bán người dẫn tới khó phân biệt giữa hành vi mua bán người với một số hành vi phạm tội khác hoặc với những hành vi vi phạm pháp luật khác. Chính vì thế, BLHS năm 2015 đã sửa đổi, bổ sung cấu thành cơ bản của tội mua bán người để giải quyết khó khăn, vướng mức trong việc định tội danh.

- Đối với 01 vụ án xảy ra sau ngày 01/01/2018 tại Phụ lục 2 (số thứ tự 37) - bản án số 154/2019/HS-ST ngày 31/10/2019 của Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An - bị cáo Vi Thị H đã bị Toà án xét xử về tội mua bán người theo quy định tại Điều 150 BLHS năm 2015 thì cần được suy nghĩ lại, bởi những lập luận mà Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An đưa ra để quyết định tội danh đối với bị cáo chưa thực sự thuyết phục. Theo bản án này, Lô Thị H và Lô Thị Th muốn tìm việc làm nên đã hỏi Vi Thị H cho sang Trung Quốc làm việc. Vi Thị H nói với Lô Thị H và Lô Thị Th là sang Trung Quốc chỉ có lấy chồng, nếu hai chị đồng ý thì Vi Thị H sẽ đưa sang và sẽ cho Lô Thị H 80 triệu đồng và cho Lô Thị Th 100 triệu đồng khi hai người sang đến Trung Quốc. Cả H và Th đã đồng ý. Sau đó Vi Thị H gọi điện cho Lê Thị M đang ở

Trung Quốc và M nói sẽ trả công cho H là 34 triệu đồng và trả cho hai gia đình Lô Thị H và Lô Thị Th mỗi nhà 102 triệu đồng. Vì Thị H đã đưa H và Th lên xe ô tô đi ra Móng Cái để sang Trung Quốc, nhưng xe chạy đến địa phận trị trấn A thì Vì Thị H bị cơ quan công an tỉnh Nghệ An phát hiện và bắt quả tang. Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An nhận định, hành vi của Vì Thị H đã lợi dụng hoàn cảnh khó khăn của những người phụ nữ để đưa họ sang Trung Quốc bán nhằm thu lợi bất chính đã cấu thành tội mua bán người quy định tại Điều 150 BLHS năm 2015 với tình tiết định khung là “đưa nạn nhân ra nước ngoài” và “đối với từ 02 người đến 05 người” tại điểm d và đ khoản 2 Điều 150.

Tuy nhiên, theo phân tích về dấu hiệu định tội của tội mua bán người tại tiểu mục 2.2.1.1 mục 2.2.1 của chương này thì để cấu thành nên tội mua bán người quy định tại Điều 150 BLHS năm 2015 cần phải thoả mãn đầy đủ các yếu tố về khách thể, mặt khách quan, chủ thể và mặt chủ quan của tội phạm này. Nếu xét về mặt khách quan thì Điều 150 BLHS năm 2015 yêu cầu đầy đủ ba yếu tố là (i) thủ đoạn; (ii) hành vi và (iii) mục đích. Chỉ khi có đầy đủ ba yếu tố này ở mặt khách quan của tội phạm thì mới có thể cấu thành tội mua bán người. Tuy nhiên, trong vụ án này, Vì Thị H hoàn toàn không dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, lừa gạt hoặc dùng bất cứ thủ đoạn nào khác đối với Lô Thị H và Lô Thị Th. Đồng thời, Vì Thị H đã nói rõ với Lô Thị H và Lô Thị Th là sang Trung Quốc lấy chồng và sẽ trả cho hai người một khoản tiền và được cả hai người đồng ý. Dù yếu tố về hành vi và mục đích của Vì Thị H đã thoả mãn với quy định tại Điều 150 BLHS, đó là Vì Thị H đang vận chuyển Lô Thị H và Lô Thị Th để nhằm lấy tiền qua việc đưa hai người sang Trung Quốc, nhưng yếu tố thủ đoạn không thoả mãn khi Vì Thị H không dùng bất cứ thủ đoạn nào với Lô Thị H và Lô Thị Th, trong khi đó hai người đều là những người đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi, khi được Vì Thị H nói là sẽ đưa sang Trung Quốc để lấy chồng, họ hoàn toàn nhận thức được việc mình sẽ bị đưa đi đâu và để làm gì, nhưng họ đồng ý. Như vậy, trường hợp này nếu vận dụng quy định tại Điều 119 BLHS năm 1999 để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Vì Thị H thì hoàn toàn phù hợp, nhưng do vụ việc xảy ra vào tháng 5/2019 nên việc vận dụng quy định tại Điều 150 BLHS năm

2015 để kết án đối Vi Thị H phạm tội mua bán người là chưa phù hợp với pháp luật, bởi những thay đổi về cấu thành tội phạm của tội mua bán người tại Điều 150 BLHS năm 2015 đã làm thay đổi cách thức định tội danh đối với hành vi phạm tội.

(ii) Trong tổng số 147 vụ án nêu tại Phụ lục 2, có 91 vụ án mua bán người đã được Toà án nhân dân các cấp xét xử (số thứ tự từ 56 đến 147) thì bị cáo đều sử dụng thủ đoạn để lừa gạt nạn nhân, mà chủ yếu là lừa gạt sang Trung Quốc tìm việc làm với mức lương cao hoặc sang Trung Quốc lấy chồng giàu sang... Tuy nhiên, mục đích của họ là bán các nạn nhân sang Trung Quốc để làm vợ những người đàn ông tàn tật, già yếu hoặc bán họ vào các tụ điểm mại dâm, khu khai thác khoáng sản... và thực tế khi sang Trung Quốc thì các nạn nhân bị ép buộc vào các ổ nhóm mại dâm và bị bắt buộc bán dâm, có người bị bán làm vợ cho những người đàn ông tàn tật nguyên, người ốm đau, già yếu và họ bị bóc lột sức lao động hoặc bị ép phải phục vụ nhu cầu tình dục cho cả gia đình... Do vậy, đối với 91 vụ án này, Toà án nhân dân đã xét xử các bị cáo về tội mua bán người theo quy định tại Điều 119 BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) hoặc BLHS năm 2015 là chính xác và phù hợp.

2.3.2.2. *Thực tiễn quyết định hình phạt đối với tội mua bán người, tội mua bán trẻ em*

Quyết định hình phạt là hoạt động rất quan trọng trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, có vai trò quyết định sự đúng đắn, chính xác của bản án hình sự. Nếu hoạt động định tội danh nhằm làm rõ người thực hiện hành vi vi phạm có tội hay không có tội và nếu có tội thì phạm tội danh nào thì quá trình xem xét quyết định hình phạt chỉ ra mức độ, tính chất nguy hiểm của hành vi phạm tội, từ đó quyết định những biện pháp và hình phạt tương ứng với tính chất và mức độ nguy hiểm mà hành vi phạm tội gây ra nhằm giáo dục, răn đe giúp người phạm tội cải tạo trở về với cộng đồng.

Quyết định hình phạt đối với tội mua bán người, tội mua bán trẻ em không nằm ngoài lệ của việc quyết định hình phạt đối với các tội phạm nói chung. Qua nghiên cứu 147 vụ án đã được Toà án nhân dân các cấp đưa ra xét xử về tội mua bán người và tội mua bán trẻ em/mua bán người dưới 16 tuổi trong vòng 10 năm qua, có thể thấy việc định quyết định hình phạt đối với người phạm tội mua bán

người hoặc tội mua bán trẻ em/mua bán người dưới 16 tuổi như sau:

(i) Trong số 147 vụ án mua bán người, mua bán trẻ em/mua bán người dưới 16 tuổi được nêu tại Phụ lục 2 thì có 36 vụ án (tại các số thứ tự 2, 3, 4, 5, 8, 9, 10, 16, 18, 34, 35, 36, 51, 56, 59, 61, 63, 64, 77, 84, 85, 89, 91, 94, 95, 96, 102, 109, 118, 119, 125, 133, 138, 142, 145 và 147) đều xảy ra trước ngày 01/01/2018 nhưng một số Tòa án nhân dân đã áp dụng pháp luật không thống nhất khi quyết định hình phạt. Trong số 36 vụ án này, có một số vụ án, dù xảy ra trước ngày 01/01/2018 nhưng Tòa án lại căn cứ hoàn toàn vào quy định của BLHS năm 2015 để xét xử và quyết định hình phạt vì cho rằng quy định của BLHS năm 2015 là quy định có lợi cho người phạm tội theo Công văn số 276/TANDTC-PC ngày 13/9/2016 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định có lợi cho người phạm tội của BLHS năm 2015, mà theo quy định của Nghị quyết số 41/2017/QH14 thì các quy định có lợi cho người phạm tội của BLHS năm 2015 sẽ có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 01/7/2016. Nhưng cũng có một số vụ án xảy ra trước ngày 01/01/2018, Tòa án nhân dân vận dụng quy định của BLHS năm 2015 để định tội, nhưng khi tuyên án thì Tòa án lại vận dụng quy định của BLHS năm 1999 để quyết định hình phạt vì cho rằng quy định về hình phạt của BLHS năm 1999 có lợi hơn cho người phạm tội.

Như vậy, có thể thấy, việc xác định quy định có lợi cho người phạm tội để quyết định hình phạt đối với người phạm tội cũng cần được cân nhắc hết sức thận trọng để đảm bảo quyền vào lợi ích của người đó. Bởi theo Công văn số 276/TANDTC-PC ngày 13/9/2016 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định có lợi cho người phạm tội của BLHS năm 2015 thì quy định tại khoản 2 Điều 150 BLHS năm 2015 là quy định có lợi hơn cho người phạm tội vì khoản này quy định mức hình phạt cao nhất là 15 năm tù, trong khi khoản 2 Điều 119 BLHS năm 1999 quy định mức hình phạt cao nhất là 20 năm tù. Nhưng nếu xét mức tối thiểu của khung hình phạt thì quy định tại khoản 2 Điều 150 BLHS năm 2015 lại là quy định không có lợi khi mức tối thiểu của khung hình phạt tại Điều này là 08 năm tù, trong khi mức tối thiểu của khung hình phạt tại khoản 2 Điều 119 BLHS năm 1999 lại chỉ là 05 năm tù. Điều này cho thấy rằng, việc áp dụng pháp luật trong xét xử và quyết

định hình phạt của một số Tòa án chưa có sự thống nhất và như vậy sẽ ảnh hưởng nhất định tới việc quyết định hình phạt một cách công bằng trong các vụ án mua bán người, mua bán trẻ em/mua bán người dưới 16 tuổi.

Ví dụ 1: vụ án Phạm Thị H phạm tội Mua bán người tại Bản án số 33/2018/HS- ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình. Theo đó, tháng 2/2000, Phạm Thị H đã lừa gạt chị Trương Thị Hồng N sang Trung Quốc và đã bán chị cho một người đàn ông Trung Quốc để lấy 3.000 nhân dân tệ. Tháng 5/2000, chị N đã viết thư về cho gia đình tố cáo hành vi phạm tội của H và đến tháng 8/2018, Phạm Thị H bị Công an tỉnh Ninh Bình bắt giữ tại Lạng Sơn. Ngày 30/11/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình đã xét xử Phạm Thị H về tội “Mua bán phụ nữ” với tình tiết định khung tăng nặng là “để đưa ra nước ngoài” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 119 BLHS năm 1999. Trong quá trình xét xử, Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình lập luận rằng, do khung hình phạt quy định tại khoản 2 Điều 119 BLHS năm 1999 có quy định mức hình phạt cao nhất là 20 năm tù, cao hơn mức hình phạt cao nhất của khung hình phạt tại khoản 2 Điều 150 BLHS năm 2015 là 15 năm tù, vì thế, áp dụng nguyên tắc có lợi cho bị cáo, Tòa án đã vận dụng quy định tại khoản 2 Điều 150 BLHS năm 2015 để xét xử và tuyên bị cáo phạm tội “Mua bán người” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 150. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt thì Tòa án lại nhận định rằng, do mức khởi điểm của khung hình phạt tại khoản 2 Điều 119 BLHS năm 1999 thấp hơn mức khởi điểm của khung hình phạt tại khoản 2 Điều 150 BLHS năm 2015 (06 năm so với 08 năm), nên Tòa án lại áp dụng nguyên tắc có lợi cho người phạm tội để tuyên hình phạt đối với bị cáo Phạm Thị H là 06 (sáu) năm tù. Như vậy, mặc dù căn cứ vào quy định tại điểm d khoản 2 Điều 150 BLHS năm 2015 để xét xử và tuyên bị cáo phạm tội Mua bán người, nhưng khi quyết định hình phạt thì hình phạt đối với bị cáo Phạm Thị H thì Tòa án lại không căn cứ vào khoản 2 Điều 150 BLHS năm 2015 mà lại căn cứ vào khoản 2 Điều 199 BLHS năm 1999 để tuyên phạt về hình phạt chính và hình phạt bổ sung.

Ví dụ 2: Vụ án Cứ A C và Cứ A M phạm tội Mua bán người tại Bản án số 109/2019/HSST ngày 13/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn

La. Theo Bản án, năm 2012 Cú A C và Cú A M đã lừa gạt để đưa chị Vàng Thị S sang Trung Quốc bán cho một người đàn ông Trung Quốc. Đến tháng 01/2019 chị Vàng Thị S trốn về Việt Nam và trình báo với cơ quan Công an. Ngày 13/6/2019, Toà án nhân dân huyện Mộc Châu mở phiên toà xét xử Cú A C và Cú A M. Toà án đã căn cứ vào điểm d khoản 2 Điều 150 BLHS năm 2015 về tội Mua bán người với tình tiết định khung tăng nặng “đưa nạn nhân ra khỏi biên giới nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam” và điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 BHLS năm 2015 về các tình tiết giảm nhẹ để xét xử và quyết định hình phạt với Cú A C và Cú A M. Theo đó, Cú A C và Cú A M đều bị tuyên phạt 08 (tám) năm tù. Như vậy, trong trường hợp này, nếu Toà án nhân dân căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 119 BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) để quyết định hình phạt thì hình phạt áp dụng đối với Cú A C và Cú A M có thể chỉ là 05 (năm) năm tù.

(ii) Với 111 vụ án còn lại trong tổng số 147 vụ án tại Phụ lục 2 thì với những vụ án xảy ra trước ngày 01/01/2018, Toà án nhân dân đã căn cứ quy định của BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) để xét xử và quyết định hình phạt, đối với những vụ án xảy ra sau ngày 01/01/2018, Toà án nhân dân căn cứ quy định của BLHS năm 2015 để xét xử và quyết định hình phạt. Nhìn chung, việc quyết định hình phạt trong các vụ án này đều được Toà án nhân dân căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội; nhân thân người phạm tội; vai trò của người phạm tội trong mỗi vụ án, những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự; các tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự tại điều luật và các quy định khác của BLHS như quy định về quyết định hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt, quyết định hình phạt trong trường hợp phạm nhiều tội, vấn đề tổng hợp hình phạt của nhiều bản án... Vì thế, việc quyết định hình phạt tại các bản án này đã phản ánh đầy đủ tính nghiêm minh của pháp luật đối với hành vi phạm.

Tuy nhiên, vẫn còn có một số vụ án mà việc quyết định hình phạt của Toà án cũng chưa thực sự phù hợp và chưa có tính thuyết phục. Ví dụ, vụ án Nguyễn Thị Kim Ngân và A Kim (Kim Eng Hoe) tại bản án số 20/2017/HS-ST ngày 17/8/2017 của Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh (số thứ tự 94 tại Phụ lục 2). Qua đánh giá toàn

bộ vụ án, Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh đã nhận định về tính chất, mức độ phạm tội của từng bị cáo. Theo đó, đối với bị cáo Nguyễn Kim Ngân, là người trực tiếp bàn bạc với A Kim, A Gõ về việc đưa phụ nữ Việt Nam sang Malaysia làm việc tại quán bar của A Gõ để nhận tiền công từ A Gõ, vì thế Ngân có vai trò chủ yếu trong việc tuyển mộ, vận chuyển và chuyển giao các cô gái và nhận tiền. Do đó, bị cáo Ngân phải chịu trách nhiệm chính trong vụ án. Đối với bị cáo A Kim, là người nước ngoài cùng với A Gõ chỉ tiếp nhận các cô gái sang Malaysia và đưa vào quán bar ép bán dâm. Vì thế, A Kim phạm tội với vai trò tiếp nhận người và giúp sức cho bị cáo Ngân. Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng, nhưng có tình tiết giảm nhẹ là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tác động gia đình để bồi thường một phần thiệt hại cho các nạn nhân. Trên cơ sở đó, Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh căn cứ vào quy định tại các điểm a (vì mục đích mại dâm), điểm b (có tổ chức), điểm đ (để đưa ra nước ngoài), điểm e (đối với nhiều người) và điểm g (phạm tội nhiều lần) khoản 2 Điều 119 BLHS năm 1999 tuyên phạt bị cáo Nguyễn Kim Ngân 05 năm tù và bị cáo A Kim 05 năm tù.

Nghiên cứu sinh nhận thấy, việc quyết định hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Kim Ngân và A Kim trong vụ án này còn nhiều băn khoăn. *Một là*, dù hai bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 48 và có hai tình tiết giảm nhẹ quy định tại Điều 46 (tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại và thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải), nhưng cả hai bị cáo đều bị truy tố ở khoản 2 là khoản tăng nặng trách nhiệm hình sự với 05/07 tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự, đó là vì mục đích mại dâm; có tổ chức; để đưa ra nước ngoài; đối với nhiều người và phạm tội nhiều lần. Trong khi đó, khung hình phạt quy định tại khoản 2 Điều 119 BLHS năm 1999 là phạt tù từ 05 năm đến 20 năm. Như vậy, phạm tội thuộc trường hợp có tới 05 tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự mà Toà án tuyên phạt các bị cáo mức án tối thiểu của khung hình phạt (05 năm tù) là không thoả đáng, chưa tương xứng với tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội dù các bị cáo có hai tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. *Hai là*, Toà án nhận định vai trò của bị cáo Ngân và bị cáo A Kim là khác nhau, theo đó, bị

cáo Ngân có vai trò chủ yếu (từ việc tìm người, tuyển mộ, lựa chọn người đến việc vận chuyển và chuyển giao các cô gái) và chịu trách nhiệm chính trong vụ án, bị cáo A Kim phạm tội với vai trò giúp sức cho bị cáo Ngân. Tuy nhiên, việc Toà án tuyên phạt bị cáo Ngân và bị cáo A Kim mức hình phạt như nhau (đều là 05 năm tù) có thể thấy là chưa thực sự phù hợp nếu xét tới vai trò của từng bị cáo trong vụ án.

2.3.3. Một số khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn xét xử tội mua bán người, tội mua bán trẻ em và nguyên nhân

2.3.3.1. Một số khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn xét xử tội mua bán người, tội mua bán trẻ em

Qua nghiên cứu thực tiễn xét xử các vụ án mua bán người, mua bán trẻ em trong 10 năm qua cũng như qua phản ánh của một số chuyên gia, cán bộ làm công tác thực tiễn thông qua các cuộc hội thảo khoa học, các bài viết trên tạp chí thì thực tiễn xét xử tội mua bán người, tội mua bán trẻ em có một số khó khăn, vướng mắc sau:

Thứ nhất, trong nhiều vụ án, nạn nhân là người ở vùng sâu, vùng xa, hiểu biết pháp luật còn hạn chế cùng với hoàn cảnh kinh tế rất khó khăn, nên việc cơ quan tiến hành tố tụng triệu tập để ghi lời khai và tham gia các hoạt động tố tụng khác nhằm mở rộng điều tra vụ án gặp nhiều khó khăn. Thực tế nhiều vụ án khi đưa ra xét xử do vắng mặt bị hại nên đã hoãn phiên toà. Điều này dẫn tới nhiều vụ án kéo dài, án đình chỉ và có thể khiến người dân, dư luận hoài nghi có tiêu cực. Trong khi đó, các địa phương chưa thống nhất trong cách giải quyết, có địa phương khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, nhưng có địa phương không phê chuẩn hoặc trả hồ sơ để yêu cầu xác định và đưa người bị hại vào tham gia tố tụng nên vụ án thường bị kéo dài, không đủ cơ sở để điều tra xác minh vụ án và xử lý triệt để các đối tượng phạm tội¹³⁰.

Thứ hai, khó khăn trong việc phân định chính xác tội danh để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội, bởi lẽ, trong nhiều vụ án mua bán người, nạn nhân bị mua bán còn bị xâm hại tình dục (hiếp dâm, cưỡng dâm, ép buộc hoạt động mại dâm, khiêu dâm, làm nô lệ tình dục...), xâm phạm tính mạng, sức khỏe (giết

¹³⁰ Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, (2018), *Báo cáo số 113/BC-VKSTC về tình hình thực hiện pháp luật phòng, chống mua bán người từ khi Luật phòng, chống mua bán người năm 2011 có hiệu lực đến hết năm 2017*, tr.6,7.

người, làm chết người, vô ý làm chết người, cố ý gây thương tích, vô ý gây thương tích...), cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể. Đây là những tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự của tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi. Tuy nhiên, trong những trường hợp này, cùng với tội mua bán người, hành vi phạm tội còn có các dấu hiệu của các tội phạm khác như tội giết người, tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác, tội hiếp dâm, tội cưỡng dâm, tội mua bán, tội môi giới mại dâm, tội chứa mại dâm, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người... Với nguyên tắc áp dụng pháp luật là một tình tiết khi đã coi là dấu hiệu định khung hình phạt của một tội phạm thì không được coi là dấu hiệu định tội của một tội riêng biệt khác. Trong khi chưa có hướng dẫn cụ thể đối với việc thu hút về tội danh có chính sách xử lý nghiêm khắc hơn để truy cứu trách nhiệm hình sự hay xử lý riêng biệt đối với từng trường hợp này, vì thế thực tiễn các cơ quan tiến hành tố tụng đã gặp không ít lúng túng trong quá trình xét xử vụ án¹³¹.

Thứ ba, chính sách hình sự của BLHS năm 2015 về tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi đã có những thay đổi cơ bản và toàn diện so với quy định của BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009). Đặc biệt, Nghị quyết số 41/2017/QH14 về việc thi hành Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 12/2017/QH14 và về hiệu lực thi hành của Bộ luật tố tụng hình sự số 101/2015/QH13, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự số 99/2015/QH13, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam số 94/2015/QH13 đã quy định về thời điểm có hiệu lực sớm hơn đối với một số quy định có lợi cho người phạm tội của BLHS. Tuy nhiên, nhiều cán bộ làm công tác thực tiễn chưa quán triệt đầy đủ tinh thần này của Nghị quyết số 41/2014/QH14 cũng như chưa hiểu rõ các quy định nào của BLHS năm 2015 là quy định có lợi cho người phạm tội. Do đó, trong thực tiễn xét xử, vẫn còn những trường hợp Hội đồng xét xử lúng túng trong quá trình vận dụng quy định của BLHS. Có trường hợp dù vụ án xảy ra tại thời điểm BLHS năm 2015 đã có hiệu lực pháp luật nhưng Hội đồng xét xử vẫn căn cứ vào các dấu hiệu định tội của BLHS năm 1999 để định tội danh, như vụ án được xét xử tại Bản án số

¹³¹ Tòa án nhân dân tối cao, (2018), *Báo cáo số 29/TANDTC-BC về tình hình thực hiện pháp luật về phòng, chống mua bán người*, tr.6-7.

154/2019/HS-ST ngày 31/10/2019 của Toà án nhân dân tỉnh Nghệ An hoặc có những vụ án mà quy định của BLHS năm 2015 có lợi hơn cho người phạm tội nhưng Hội đồng xét xử vẫn vận dụng quy định của BLHS năm 1999 để xét xử như vụ án tại Bản án số 63/2018/HSST ngày 19/7/2018 của Toà án nhân dân tỉnh Điện Biên hay Bản án số 02/2019/HSST ngày 04/01/2019 của Toà án nhân dân thị xã Gia Nghĩa, Đắk Nông. Điều này dẫn tới không chính xác trong việc định tội danh và quyết định hình phạt đối với người phạm tội.

Thứ tư, trong quá trình xét xử, vẫn còn một số trường hợp khi nhận định về hành vi phạm tội của người phạm tội và những người đồng phạm chưa thực sự khách quan trong việc đánh giá vai trò của từng bị cáo trong vụ án. Điều này dẫn tới việc quyết định hình phạt đối với những bị cáo chưa thực sự đảm bảo tính công bằng, nghiêm minh của pháp luật, ví dụ như vụ án được xét xử tại Bản án số 20/2017/HS-ST ngày 17/8/2017 của Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

Thứ năm, trong một số vụ án mua bán người, mua bán trẻ em khi đưa ra xét xử, Toà án quyết định xét xử lưu động với mục đích tuyên truyền, giáo dục pháp luật cho người dân, qua đó, người dân có thể nắm bắt được các phương thức, thủ đoạn của những kẻ buôn bán người để phòng tránh. Tuy nhiên, quyết định đưa vụ án ra xét xử tại phiên toà lưu động đã gây khó khăn trong việc triệu tập nạn nhân đến phiên toà, vì khi xét xử lưu động, mọi thông tin, hình ảnh của nạn nhân về những ngày bị mua bán, bị bóc lột, có khi là bóc lột tình dục sẽ bị mọi người biết. Họ lo sợ mọi người trong xã hội sẽ kỳ thị, xa lánh họ và danh dự, nhân phẩm của họ sẽ bị chà đạp, không thể hoà nhập với xã hội. Do đó, đối với những phiên tòa lưu động thì việc triệu tập nạn nhân là rất khó khăn¹³².

2.3.3.2. Nguyên nhân của những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn xét xử các vụ án mua bán người, mua bán trẻ em

Có thể thấy, những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn xét xử các vụ án mua bán người, mua bán trẻ em nêu trên xuất phát từ một số nguyên nhân sau:

- Một là, quy định của pháp luật hình sự, mà cụ thể là quy định tại Điều 150 và

¹³² Nguyễn Mai Trâm, (2014), “Những bất cập trong điều tra, truy tố, xét xử tội mua bán người theo Điều 119 Bộ luật hình sự”, *Tạp chí Tòa án nhân dân* (23).

Điều 151 BLHS năm 2015 vẫn còn một số bất cập, hạn chế tại cấu thành cơ bản cũng như các tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự, dẫn tới khó khăn trong việc phân biệt tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi với một số tội danh khác có cấu thành tương tự để xác định tội danh phù hợp. Bên cạnh đó, quy định của BLHS năm 2015 về tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi vẫn còn chưa thực sự phù hợp, thống nhất với một số đạo luật khác trong hệ thống pháp luật cũng như chưa hoàn toàn phù hợp, tương thích với pháp luật quốc tế.

- *Hai là*, năng lực, trình độ, nhận thức của một bộ phận cán bộ làm công tác thực tiễn vẫn còn nhiều hạn chế, chưa thực sự đồng đều, thống nhất. Một số cán bộ làm công tác tổ tụng chưa cập nhật kịp thời những quy định mới, những chính sách pháp luật mới dẫn tới lúng túng trong việc áp dụng pháp luật. Một số cán bộ chưa được trang bị đầy đủ kỹ năng giải quyết các vụ án có tính nhạy cảm, đặc biệt là kỹ năng nhạy cảm giới trong quá trình giải quyết vụ án.

- *Ba là*, nhận thức về pháp luật của một số bộ phận người dân còn nhiều hạn chế, nhất là nghĩa vụ tố giác tội phạm. Nạn nhân, gia đình nạn nhân thì lo sợ bị kỳ thị, xấu hổ không dám trình báo hoặc trình báo muộn. Những người dù biết được, nhìn thấy, nghe thấy về vụ việc nhưng vẫn không dám tố giác do lo sợ bị trả thù, không dám ra làm chứng.

Bốn là, công tác tuyên truyền, phổ biến những chính sách mới, quy định mới của pháp luật hình sự chưa thực sự hiệu quả, hình thức tuyên truyền, phổ biến pháp luật chưa phong phú, các loại hình, phương thức tuyên truyền, phổ biến chưa thực sự lôi cuốn, hấp dẫn nên người dân chưa hào hứng tìm hiểu những quy định mới của pháp luật. Bên cạnh đó, đối tượng được tuyên truyền, phổ biến pháp luật cũng chưa được đồng đều, trải rộng và phủ khắp đối với các vùng sâu, vùng xa, vùng miền núi hoặc vùng dân tộc thiểu số.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

1. Xuất phát từ thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm, ngay từ năm 1985 khi xây dựng BLHS đầu tiên của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các nhà làm luật đã quy định hai tội danh liên quan đến mua bán người là tội mua bán phụ nữ và tội bắt trộm, mua bán hoặc đánh tráo trẻ em. Trải qua nhiều lần sửa đổi, bổ sung BLHS, tội mua bán người và tội mua bán trẻ em cũng được sửa đổi, bổ sung để phù hợp hơn với thực tiễn đấu tranh với loại tội phạm này cũng như đảm bảo hài hòa hơn với pháp luật quốc tế.

2. Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định 02 tội danh về mua bán người tại 02 điều luật: Tội mua bán người (Điều 150) và tội mua bán người dưới 16 tuổi (Điều 151). Nội dung của hai điều luật này đã khắc phục được nhiều bất cập, hạn chế của BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009), đồng thời tháo gỡ được nhiều khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn thi hành pháp luật. Tuy nhiên, quy định của BLHS năm 2015 về hai tội danh này vẫn tồn tại một số bất cập, hạn chế nhất định ảnh hưởng tới hiệu quả công tác đấu tranh với loại tội phạm này. Những bất cập, hạn chế này của BLHS năm 2015 tập trung ở ba góc độ. *Một là*, chưa hoàn toàn phù hợp và tương thích với chuẩn mực quốc tế quy định về tội phạm này, điều này nhiều khả năng dẫn tới những khó khăn về hoạt động hợp tác quốc tế trong đấu tranh với tội phạm này. *Hai là*, chưa phân hoá một cách đầy đủ, toàn diện trong chính sách xử lý giữa tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi với một số tội danh khác của BLHS. Điều này sẽ dẫn tới khó khăn trong thực tiễn vận dụng các quy định của BLHS để xử lý tội phạm. *Ba là*, chưa hoàn toàn bảo đảm sự thống nhất giữa quy định của BLHS với quy định của các luật khác trong hệ thống pháp luật.

3. Trong giai đoạn 10 năm, từ năm 2011 đến năm 2020, hệ thống Toà án nhân dân trên toàn quốc đã xét xử 1.536 vụ án mua bán người, mua bán trẻ em/mua bán người dưới 16 tuổi. Trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2014, số vụ án mua bán người, mua bán trẻ em/mua bán người dưới 16 tuổi có chiều hướng gia tăng, từ năm 2015 đến năm 2017, số vụ án này có xu hướng giảm dù không đáng kể. Riêng giai đoạn 03 năm, từ năm 2018 đến năm 2020, số vụ án mua bán người và mua bán người

dưới 16 tuổi mà hệ thống Toà án nhân dân trong toàn quốc đã thụ lý và xét xử có sự giảm mạnh. Việc giảm về số vụ án có nhiều nguyên nhân, nhưng nguyên nhân dễ nhận biết nhất đó là do có sự thay đổi của BLHS năm 2015 về hai tội danh này dẫn tới số vụ án mua bán người, mua bán người dưới 16 tuổi giảm mạnh.

Trong tổng số 1.536 vụ án mua bán người, mua bán trẻ em/mua bán người dưới 16 tuổi mà Toà án nhân dân đã xét xử từ năm 2011 đến năm 2020, qua nghiên cứu ngẫu nhiên 147 bản án, có thể thấy rằng, việc định tội danh và quyết định hình phạt trong các vụ án này là có cơ sở pháp lý, phù hợp với các quy định của BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) và BLHS năm 2015. Tuy nhiên, vẫn còn có một số ít vụ án mà Toà án chưa quán triệt đầy đủ và toàn diện tinh thần đổi mới của BLHS năm 2015 về hai tội danh này; cũng có những vụ án mà Toà án đã áp dụng pháp luật chưa thực sự thống nhất, nhất quán về nguyên tắc có lợi cho người phạm tội để quyết định hình phạt, dẫn tới thực trạng là có sự khác biệt giữa các địa phương khi vận dụng pháp luật để xét xử và quyết định hình phạt; cũng có một số ít vụ án mà Toà án quyết định hình phạt chưa phù hợp với những nhận định mà Toà án đưa ra về vai trò của những người đồng phạm trong vụ án. Tất cả những yếu tố này ít nhiều đều ảnh hưởng tới sự công bằng trong quyết định hình phạt cũng như tính đúng đắn, chính xác của bản án và Toà án đã tuyên nhân dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chương 3

YÊU CẦU VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ ÁP DỤNG QUY ĐỊNH CỦA BỘ LUẬT HÌNH SỰ TRONG PHÒNG, CHỐNG TỘI MUA BÁN NGƯỜI, TỘI MUA BÁN TRẺ EM

3.1. Yêu cầu nâng cao hiệu quả áp dụng quy định của Bộ luật hình sự trong phòng, chống tội mua bán người, tội mua bán trẻ em

3.1.1. Yêu cầu đảm bảo sự minh bạch, rõ ràng trong các quy định của Bộ luật hình sự và sự thống nhất, đồng bộ với hệ thống pháp luật

Nhận thức rõ vai trò và tầm quan trọng của sự minh bạch, rõ ràng trong các quy định pháp luật cũng như sự thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật trong bối cảnh xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, Đảng và Nhà nước đã xác định rõ tại Nghị quyết số 48/2005/NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 là *xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch, trọng tâm là xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân*¹³³. Đặc biệt, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã xác định “*hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách nhằm phát huy mạnh mẽ dân chủ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của nhân dân; đồng thời xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong sạch, vững mạnh; cải cách tư pháp, tăng cường pháp chế, đảm bảo kỷ cương xã hội*” là định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030 và là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ Đại hội XIII¹³⁴. Rõ ràng, Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật và coi pháp luật là công cụ hữu hiệu để thực hiện vai trò quyền lực của mình, hoạt động của mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện trên lãnh thổ nước CHXHCN Việt Nam phải tuân thủ triệt để các quy định của pháp luật. Trong hệ thống pháp luật thì pháp luật hình sự, mà cụ thể là BLHS được coi là một trong những bộ luật “rường cột” để bảo đảm an

¹³³ Nghị quyết số 48/2005/NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.

¹³⁴ Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

ninh, chủ quyền quốc gia và trật tự, an toàn xã hội. Chính vì thế, sự minh bạch, rõ ràng trong mỗi quy định của BLHS cũng như tính đồng bộ, thống nhất của BLHS với các đạo luật khác trong hệ thống pháp luật có vai trò và ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của BLHS, trong đó có quy định về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em.

Tuy nhiên, như đã phân tích tại tiểu mục 2.2.5 mục 2.2 Chương 2 Luận án thì quy định về tội mua bán người tại Điều 150 và tội mua bán người dưới 16 tuổi tại Điều 151 BLHS vẫn tồn tại một số hạn chế, bất cập nhất định, trong đó có những tồn tại là do nội dung quy định của điều luật chưa thực sự minh bạch, rõ ràng dẫn tới khó khăn trong việc xác định chính xác tội danh (giữa tội danh mua bán người, mua bán người dưới 16 tuổi với tội mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người tại Điều 154; giữa tội mua bán người, mua bán người dưới 16 tuổi với tội giết người tại Điều 123) hoặc bất cập trong việc phân hóa trách nhiệm hình sự của người phạm tội khi thực hiện cùng loại hành vi tương tự nhưng có trường hợp bị truy cứu trách nhiệm hình sự về một tội danh (tội mua bán người/tội mua bán người dưới 16 tuổi hoặc tội mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người), có trường hợp lại bị truy cứu trách nhiệm hình sự về cả hai tội danh (tội mua bán người/tội mua bán người dưới 16 tuổi và tội hiếp dâm/tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi; hoặc tội mua bán người/tội mua bán người dưới 16 tuổi và tội cưỡng bức lao động). Bên cạnh đó, quy định tại Điều 150 và Điều 151 BLHS cũng chưa đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật, như với pháp luật về hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác năm 2006 hoặc pháp luật về nuôi con nuôi. Những tồn tại, hạn chế này của Điều 150 và Điều 151 BLHS sẽ tác động và gây ra một số khó khăn, vướng mắc trong quá trình áp dụng vào thực tiễn đấu tranh với tội mua bán người, tội mua bán trẻ em trong tình hình mới. Điều này có ảnh hưởng không nhỏ tới hiệu quả đấu tranh với các loại tội phạm, trong đó có tội mua bán người và tội mua bán trẻ em.

3.1.2. Yêu cầu đảm bảo quyền con người

Quyền con người, quyền công dân đã được nhà nước ta ghi nhận ngay tại bản Hiến pháp đầu tiên của nước CHXHCN Việt Nam năm 1946 và tiếp tục được khẳng

định tại các bản Hiến pháp tiếp theo vào năm 1959, 1980 và 1992. Tuy nhiên, đến bản Hiến pháp năm 2013 thì các quy định về quyền con người đã có những sửa đổi, bổ sung và phát triển quan trọng. Nếu như trong Hiến pháp năm 1992 chưa có quy định riêng về quyền con người, mà các quyền con người về chính trị, dân sự và kinh tế, văn hóa, xã hội được thể hiện trong các quyền công dân quy định tại chương V, thì bản Hiến pháp năm 2013 đã có sự phân biệt giữa quyền con người và quyền công dân và được quy định tại Chương 2, ngay sau Chương quy định về Chế độ chính trị. Cách quy định này như một lời tuyên bố đầy đủ nhất, rõ ràng nhất, thể hiện quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước ta là quyền con người, quyền công dân chính là giá trị phổ cập của nhân loại, là quyền tự nhiên vốn có của con người cần phải được coi trọng và ưu tiên bảo vệ. Với tư cách là quyền tự nhiên vốn có của con người, Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định, ở nước CHXHCN Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm thực hiện theo Hiến pháp và pháp luật¹³⁵.

Có thể thấy, Hiến pháp năm 2013 đã quy định đầy đủ về các quyền con người, quyền công dân liên quan đến nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống, bao gồm các nhóm quyền cơ bản: (1) quyền sống; (2) quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; (3) quyền bình đẳng; (4) các quyền tự do dân chủ, (5) các quyền trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình; (6) các quyền về kinh tế, văn hoá, xã hội, lao động, (7) các quyền liên quan đến trẻ em. Đặc biệt, trong đó có những quyền lần đầu tiên được ghi nhận trực tiếp trong Hiến pháp như: quyền sống, quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân và bí mật gia đình; quyền tiếp cận thông tin; quyền được sống trong môi trường trong lành; quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người và hiến xác cũng như quyền quyết định việc cho phép tiến hành thử nghiệm y học, dược học, khoa học hay bất kỳ hình thức thử nghiệm nào khác trên cơ thể mình. Đồng thời, lần đầu tiên, một bản Hiến pháp đã khẳng định rõ, việc hạn chế quyền con người, quyền công dân chỉ được quy định bằng luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an

¹³⁵ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, khoản 1 Điều 14.

toàn xã hội, đạo đức xã hội và sức khỏe của cộng đồng¹³⁶.

Với tư cách là công cụ sắc bén, hữu hiệu nhất trong việc bảo vệ chế độ, bảo vệ trật tự an toàn xã hội và bảo vệ quyền con người, BLHS năm 2015 đã quán triệt sâu sắc những yêu cầu mới mà Hiến pháp năm 2013 đặt ra về quyền con người và đã có những quy định phù hợp để đáp ứng những yêu cầu đó. Ở góc độ chung nhất, có thể đánh giá rằng, nội dung Điều 150 về tội mua bán người và Điều 151 về tội mua bán người dưới 16 tuổi đã có những quy định cụ thể, rõ ràng để bảo vệ quyền con người, quyền công dân bằng các quy định cụ thể về cấu thành tội phạm cũng như các tình tiết định khung tăng nặng và hình phạt đối với hai tội danh này. Tuy nhiên, so với tinh thần và nội dung mới của Hiến pháp năm 2013 về bảo vệ quyền con người, quyền công dân thì quy định của BLHS năm 2015 về hai tội danh này vẫn cần được tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện nhằm bảo vệ tốt hơn quyền con người, quyền công dân thông qua những quy định có tính minh bạch hơn, rõ ràng hơn, phù hợp hơn với chuẩn mực quốc tế và đáp ứng thực tiễn đấu tranh với loại tội phạm này, đảm bảo sự thống nhất, nhất quán trong áp dụng pháp luật, tránh tối đa tình trạng áp dụng pháp luật tùy tiện, đặc biệt trong vấn đề định tội danh và quyết định hình phạt.

3.1.3. Yêu cầu cải cách tư pháp

Ngày 12/03/2014, Bộ Chính trị đã ban hành Kết luận số 92-KL/TW về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/06/2005 của Bộ Chính trị khóa IX về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, trong đó khẳng định “*Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 về cơ bản là đúng đắn. Các cấp ủy, tổ chức đảng trực thuộc Trung ương cần phát huy những kết quả đã đạt được, khắc phục những hạn chế, vướng mắc, tiếp tục thực hiện mục tiêu, quan điểm, phương hướng cải cách tư pháp nêu trong Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX vẫn còn phù hợp*”.

Theo Nghị quyết số 49/2005/NQ-TW thì mục tiêu của cải cách tư pháp là để “*Xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa*”.

¹³⁶ Như trên, khoản 2 Điều 14.

Để thực hiện mục tiêu này, Nghị quyết số 49/2005/NQ-TW đã đề ra các nhiệm vụ cải cách tư pháp, trong đó có nhiệm vụ *“hoàn thiện chính sách, pháp luật hình sự, góp phần xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân”* và nhiệm vụ *“tăng cường hợp tác quốc tế về tư pháp”*.

Có thể thấy rằng, BLHS năm 2015 đã thể hiện được các quan điểm của Đảng về chính sách hình sự đã được xác định trong Nghị quyết 49/2005/NQ-TW như đề cao hiệu quả phòng ngừa và tính hướng thiện trong việc xử lý người phạm tội, giảm hình phạt tù, mở rộng áp dụng hình phạt tiền, hình phạt cải tạo không giam giữ đối với một số loại tội phạm; hạn chế áp dụng hình phạt tử hình theo hướng chỉ áp dụng đối với một số ít loại tội phạm đặc biệt nghiêm trọng; giảm bớt khung hình phạt tối đa quá cao trong một số loại tội phạm; khắc phục tình trạng hình sự hóa quan hệ kinh tế, quan hệ dân sự và bỏ lọt tội phạm; quy định là tội phạm đối với những hành vi nguy hiểm cho xã hội mới xuất hiện trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, khoa học, công nghệ và hội nhập quốc tế thông qua quy định tại các điều luật cụ thể. Đặc biệt,

với những quy định tại Điều 150 về tội mua bán người và Điều 151 về tội mua bán người dưới 16 tuổi, BLHS năm 2015 đã thể hiện sâu sắc quan điểm của Đảng là *“cải cách tư pháp phải bảo đảm sự ổn định chính trị, bản chất Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; cải cách tư pháp phải kế thừa truyền thống pháp lý dân tộc, những thành tựu đã đạt được của nền tư pháp xã hội chủ nghĩa Việt Nam: tiếp thu có chọn lọc những kinh nghiệm của nước ngoài phù hợp với hoàn cảnh nước ta và yêu cầu chủ động hội nhập quốc tế; đáp ứng được xu thế phát triển của xã hội trong tương lai”*.

Tuy nhiên, với nhiệm vụ về tăng cường hợp tác quốc tế về tư pháp mà Nghị quyết số 49/2005/NQ-TW đề ra, như *“tổ chức thực hiện tốt các điều ước quốc tế mà Nhà nước ta đã tham gia; tiếp tục ký kết hiệp định tương trợ tư pháp với các nước khác, trước hết là với các nước láng giềng, các nước trong khu vực và các nước có quan hệ truyền thống; tăng cường sự phối hợp chung trong hoạt động phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm có yếu tố quốc tế và khủng bố quốc tế với các tổ chức INTERPOL, ASEANPOL, ... với cảnh sát các nước láng giềng và khu*

vực, với cảnh sát một số quốc gia có nhiều công dân Việt Nam sinh sống, lao động, học tập” thì chính sách, pháp luật về hình sự, trong đó có quy định về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em cần tiếp tục được nghiên cứu, hoàn thiện. Bởi lẽ, với những chuyển biến mới về tình hình kinh tế - xã hội khi Việt Nam đang trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, dù kinh tế Việt Nam ngày càng phát triển ổn định và bền vững, thoát khỏi tình trạng nước kém phát triển và bước vào nhóm nước đang phát triển có thu nhập trung bình, nhưng so với các quốc gia trong khu vực thì khoảng cách phát triển kinh tế - xã hội vẫn còn xa. Bên cạnh đó, mặc dù vị thế, uy tín quốc tế của Việt Nam tiếp tục được nâng cao trong nhiều năm qua, nhưng quá trình hội nhập quốc tế cũng đặt ra nhiều thách thức, đặc biệt là sự tương thích của hệ thống pháp luật Việt nam với pháp luật quốc tế cũng như pháp luật của các nước trong khu vực và trên thế giới. Thêm vào đó, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cũng đang tạo ra những thay đổi mạnh mẽ trong đời sống kinh tế xã hội, làm nảy sinh những vấn đề mới trong công tác cải cách tư pháp nói chung và hoàn thiện hệ thống pháp luật nói riêng. Chính vì vậy, hoạt động cải cách tư pháp cần được tiếp tục đẩy mạnh để thích ứng tốt hơn với điều kiện mới, chúng ta cần hoàn thiện thể chế, pháp luật theo chiều sâu, đề cao việc kiểm soát, nâng cao chất lượng văn bản pháp luật, gỡ bỏ những mâu thuẫn, chồng chéo để tạo ra hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định và dễ tiếp cận. Đối với pháp luật hình sự cần tiếp tục được hoàn thiện nhằm tăng cường bảo đảm, bảo vệ quyền con người, bảo đảm sự tích cực, chủ động hội nhập quốc tế trong việc thực hiện các cam kết quốc tế, phù hợp với xu hướng chung của các nước trong khu vực và trên thế giới về đấu tranh với các tội phạm có tính chất xuyên quốc gia, trong đó có tội mua bán người, tội mua bán trẻ em.

3.1.4. Yêu cầu phòng, chống tội phạm

3.1.4.1. Tình hình tội mua bán người, tội mua bán trẻ em trên thế giới

Theo Báo cáo toàn cầu về nạn buôn bán người năm 2018 của Cơ quan LHQ về chống ma túy và tội phạm (UNODC) trên cơ sở thu thập thông tin từ 142 quốc gia với hơn 94% dân số thế giới từ năm 2003 đến năm 2016 thì buôn bán người có

quy mô toàn cầu, nó ảnh hưởng đến mọi người thuộc các chủng tộc, tôn giáo, tầng lớp xã hội và giáo dục. Ở tất cả các quốc gia, số nạn nhân bị mua bán người được phát hiện đều tăng qua từng năm. Tính riêng năm 2016, số nạn nhân bị mua bán được phát hiện tăng thêm khoảng 40% so với năm 2011¹³⁷. Còn theo Báo cáo của Tổ chức Lao động quốc tế thì trên toàn cầu đến năm 2005 có 12,3 triệu nạn nhân bị buôn bán, đến năm 2012 số nạn nhân bị buôn bán là 21 triệu người và trong năm 2016 thì con số này là 40,3 triệu, một phần tư trong số này là trẻ em dưới 18 tuổi¹³⁸. Khu vực có số nạn nhân bị buôn bán người lớn nhất là khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, tiếp theo là Châu Phi và Châu Mỹ La tinh¹³⁹. Theo UNODC thì việc tăng cường biện pháp phòng, chống mua bán người ở các quốc gia đã làm gia tăng số nạn nhân bị mua bán người được phát hiện và số người phạm tội bị kết án. Nạn nhân bị mua bán là phụ nữ và trẻ em gái có xu hướng tiếp tục tăng và có thể chiếm tới hơn 70% số nạn nhân bị mua bán, có tới 50% nạn nhân bị bóc lột tình dục, 38% nạn nhân bị bóc lột lao động và 12% nạn nhân được phát hiện bị các hình thức bóc lột khác như lấy nội tạng cơ thể, bắt làm ăn xin¹⁴⁰.

Những vấn đề được cho là nguyên nhân đã, đang và sẽ tiếp tục làm gia tăng tình trạng buôn bán người ở tất cả các khu vực, các quốc gia trên thế giới là:

- Chiến tranh, xung đột và bạo lực: Một số khu vực và quốc gia như Trung Phi, Nam Sudan, Syria, Libya, Iraq, Venezuela xảy ra một số cuộc khủng hoảng đã dẫn tới việc hàng triệu người dân phải rời bỏ nhà ở ạt như người tị nạn hoặc người di cư di để đi tìm cuộc sống tốt hơn¹⁴¹. Sự dịch chuyển với quy mô lớn như vậy làm gia tăng số người rơi vào tình trạng dễ bị tổn thương về tình cảm, về tài chính khi họ bị tước mọi sự hỗ trợ về tài chính hoặc sinh kế để bảo vệ bản thân và gia đình họ. Điều này làm gia tăng tình hình buôn bán người.

¹³⁷ United Nation Office on Drugs and Crime, (2018), *Global Report on Trafficking in Person*, United Nations, Page.15.

¹³⁸ International Labour Organization (ILO), (2017), *Global Estimates of Modern Slavery: Forced Labour and Forced marriage*, Alliance, Page.15, 49.

¹³⁹ Như trên, tr.10.

¹⁴⁰ United Nation Office on Drugs and Crime, (2020), *Global Report on Trafficking in Persson*, United nations, Page.34.

¹⁴¹ Speech by Aloysius John, (2019), “Golobal Trends of Human Trafficking Conditions and Prevention Stretagies”, *Internaitonal Conference on Strategies to Combat Human Trafficking Taiwan*.

- Buôn bán người tạo ra nguồn lợi nhuận khổng lồ: Nguồn lợi nhuận khổng lồ từ việc buôn bán người để khai thác tình dục đã thúc đẩy sự gia tăng của nạn buôn bán người. Theo Tổ chức Lao động thế giới thì mỗi năm những kẻ buôn bán người thu về lợi nhuận là 150 tỷ đô la Mỹ, trong đó có hai phần ba đến từ việc khai thác tình dục nạn nhân bị mua bán, phần còn lại đến từ việc cưỡng bức lao động, lấy nội tạng cơ thể và một số hình thức bóc lột khác¹⁴².

- Tác động của biến đổi khí hậu và khủng hoảng môi trường: Người dân ở các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa trong một quốc gia hoặc người dân vùng khó khăn ở các khu vực khác nhau trên thế giới từ bỏ nghề làm nông truyền thống và di cư đến các thành phố lớn tìm kiếm phương cách sinh tồn. Tại môi trường sống mới, họ dễ bị tổn thương và dễ dàng rơi vào tay của những kẻ buôn bán người với những lời hứa hẹn về cơ hội việc làm, tạo ra cuộc sống tốt đẹp hơn.

- Nhu cầu lao động giá rẻ: Một số lĩnh vực kinh tế như nhà hàng, lao động trong nước, nông nghiệp thường đòi hỏi lực lượng lao động giá rẻ. Điều này tác động không nhỏ đến người lao động khi họ được hứa hẹn tìm kiếm cơ hội việc làm với mức công lao động cao hơn. Nhiều người lao động rời bỏ công việc mình đang làm, rời bỏ nhà, bỏ quê hương, đất nước để tìm kiếm cơ hội việc làm tốt hơn và chính điều này lại tạo cơ hội cho những kẻ buôn bán người.

- Dịch bệnh trên khắp thế giới: năm 2020 là năm dịch bệnh Covid-19 đã bùng phát ở hầu hết các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Dịch bệnh dẫn tới tình trạng gia tăng mạnh mẽ tỷ lệ thất nghiệp và là một trong những nguyên nhân dẫn tới tình trạng buôn bán người gia tăng, đặc biệt ở những quốc gia mà tình trạng thất nghiệp kéo dài và tỷ lệ thất nghiệp gia tăng. Những người thất nghiệp ở các quốc gia này sẵn sàng tìm kiếm cơ hội việc làm ở những quốc gia khác và điều này dẫn tới khả năng trở thành nạn nhân bị buôn bán người dễ dàng hơn¹⁴³.

¹⁴² Bộ Công an, (2018), *Báo cáo số 358/BC-BCA-C02 về tình hình thực hiện pháp luật về phòng, chống mua bán người từ khi Luật phòng, chống mua bán người năm 2012 có hiệu lực đến hết năm 2017*, tr.16 và Speech by Aloysius John, (2019), “Global Trends of Human Trafficking Conditions and Prevention Strategies”, *International Conference on Strategies to Combat Human Trafficking Taiwan*.

¹⁴³ United Nation Office on Drugs and Crime, (2020), *Global Report on Trafficking in Persson*, United Nations, Page.9.

3.1.4.2. Tình hình tội mua bán người, tội mua bán trẻ em tại Việt Nam

Theo nhận định của Bộ Công an tại Báo cáo về tình hình thực hiện pháp luật về phòng, chống mua bán người giai đoạn 2012 -2017¹⁴⁴ thì mua bán người, mua bán trẻ em là loại tội phạm có độ ẩn cao, tồn tại dưới nhiều dạng nguy cơ và có khả năng xảy ra trên nhiều địa bàn khác nhau như khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, vùng đồng bào dân tộc ít người. Loại tội phạm này xuất hiện ở nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống kinh tế - xã hội, như lĩnh vực cho nhận con nuôi, kết hôn có yếu tố nước ngoài, xuất khẩu lao động, di cư (hợp pháp hoặc bất hợp pháp) ra nước ngoài làm thuê, du lịch, chữa bệnh, thăm thân, du học... với nhiều mục đích khác nhau như làm mại dâm; bóc lột sức lao động tại các công trường, khu khai thác than, trên các thuyền đánh bắt cá tại các vùng biển; chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể; ép buộc mang thai thuê...

Tại Phiên giải trình về “tình hình thực hiện pháp luật về phòng, chống mua bán người” do Ủy ban Tư pháp của Quốc hội tổ chức ngày 28/9/2018, lãnh đạo Ủy ban Tư pháp của Quốc hội đã đưa ra nhận định trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo của Bộ Công an¹⁴⁵, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao¹⁴⁶, Tòa án nhân dân tối cao¹⁴⁷, Bộ Quốc phòng¹⁴⁸, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội¹⁴⁹, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam¹⁵⁰ và kết quả khảo sát tại một số địa phương như Lào Cai, Lạng Sơn, An Giang, Cần Thơ, Hà Giang, Lai Châu và Tây Ninh. Theo đó, tội mua bán người, tội mua bán trẻ em đã phát hiện ở cả 63 tỉnh, thành phố trong cả nước. Việt Nam không

¹⁴⁴ Bộ công an, (2018), *Báo cáo số 358/BC-BCA-C02 ngày 19/8/2018 của Bộ Công an về tình hình thực hiện pháp luật về phòng, chống mua bán người từ khi Luật phòng, chống mua bán người năm 2012 có hiệu lực đến hết năm 2017*, tr.13.

¹⁴⁵ Như trên.

¹⁴⁶ Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, (2018), *Báo cáo số 113/BC-VKSTC về tình hình thực hiện pháp luật phòng, chống mua bán người từ khi Luật phòng, chống mua bán người có hiệu lực đến hết năm 2017*, tr.7.

¹⁴⁷ Tòa án nhân dân tối cao, (2018), *Báo cáo số 29/BC-TANDTC về tình hình thực hiện pháp luật về phòng, chống mua bán người giai đoạn từ năm 2012 đến hết năm 2017*, tr.5.

¹⁴⁸ Bộ Quốc phòng, (2018), *Báo cáo số 7796/BC-BQP về tình hình thực hiện Luật phòng, chống mua bán người từ năm 2012 đến hết năm 2017*, tr.5.

¹⁴⁹ Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, (2018), *Báo cáo số 73/BC-BLĐTBXH về tình hình thực hiện Luật phòng, chống mua bán người từ khi Luật phòng, chống mua bán người năm 2012 có hiệu lực đến hết năm 2017*, tr.1.

¹⁵⁰ Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, (2018), *Báo cáo số 183/ĐCT-CSPL về tình hình thực hiện pháp luật về phòng, chống mua bán người từ khi Luật phòng, chống mua bán người năm 2012 có hiệu lực đến hết năm 2017*, tr.3.

chỉ là nơi xuất phát của tội phạm nguồn mà còn là địa bàn trung chuyển mua bán người từ một số quốc gia và vùng lãnh thổ trong khu vực đi nước thứ ba. Mua bán người ở Việt Nam xảy ra dưới hai dạng là mua bán người trong nước và mua bán người ra nước ngoài như đã phân tích tại tiểu mục 1.2.2 mục 1.2 Chương 1 Luận án về cơ sở thực tiễn của việc quy định tội mua bán người và tội mua bán trẻ em/mua bán người dưới 16 tuổi.

Theo đánh giá của các cơ quan tiến hành tố tụng thì tình hình tội mua bán người, tội mua bán trẻ em vẫn đang diễn biến hết sức phức tạp, đa dạng với quy mô ngày càng lớn và thủ đoạn ngày càng tinh vi, xảo quyệt. Nhiều vụ án có quy mô lớn, có sự cấu kết chặt chẽ giữa người mua và người bán, môi giới, dẫn dắt và thậm chí hình thành các đường dây tội phạm liên tỉnh hoặc xuyên quốc gia. Đã xuất hiện nhiều trường hợp phạm tội mua bán người thông qua di cư trái phép ra nước ngoài với đa dạng các thủ đoạn. Bên cạnh đó, cũng đã xuất hiện việc mua bán người nước ngoài trung chuyển qua Việt Nam do người nước ngoài chủ mưu, cầm đầu. Tình trạng mua bán trẻ em hoặc tìm đến phụ nữ có hoàn cảnh khó khăn, mang thai ngoài ý muốn để mua trẻ sơ sinh xảy ra nhiều ở các tỉnh phía Bắc¹⁵¹.

Qua báo cáo của các Bộ, ngành về tình hình thực hiện pháp luật phòng, chống mua bán người, đặc biệt là Báo cáo của các cơ quan Công an, Tòa án, Kiểm sát thì thấy rằng, công tác điều tra, truy tố, xét xử tội mua bán người, tội mua bán trẻ em trong thời gian qua đã đạt được những kết quả đáng kể, góp phần giữ vững an ninh trật tự, an toàn xã hội, tạo môi trường sống an toàn, lành mạnh và ổn định cho mọi người dân và điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội đất nước. Tuy nhiên, với nguồn lợi nhuận khổng lồ mà loại tội phạm này mang lại cho những kẻ phạm tội, đặc biệt là lợi nhuận từ ngành công nghiệp tình dục, cưỡng bức lao động hoặc lấy bộ phận cơ thể người thì tình trạng mua bán người, mua bán trẻ em còn có những diễn biến phức tạp với quy mô ngày càng lớn hơn, tính chất, mức độ sẽ ngày càng tinh vi, xảo quyệt và chặt chẽ hơn. Điều này xuất phát từ một số lý do sau:

¹⁵¹ Tòa án nhân dân tối cao, (2018), *Báo cáo số 29/BC-TANDTC về tình hình thực hiện pháp luật về phòng, chống mua bán người giai đoạn từ năm 2012 đến hết năm 2017*, tr.5.

Một là, nguồn thu bất hợp pháp mà loại tội phạm này mang lại là rất lớn, bởi mục tiêu của việc mua bán người là để phục vụ cho hoạt động của ngành công nghiệp tình dục, cưỡng bức lao động hoặc lấy bộ phận cơ thể hay vì những mục đích vô nhân đạo khác. Theo nhận định từ Bộ Công an, mỗi năm các tổ chức tội mua bán người thu về khoảng 150 tỷ đô la Mỹ¹⁵².

Hai là, phần lớn người thực hiện tội mua bán người, tội mua bán trẻ em là đưa nạn nhân ra nước ngoài, được thực hiện theo đường dây có tổ chức xuyên quốc gia, có sự chỉ đạo, điều hành chặt chẽ với những tính toán tỉ mỉ, chi tiết và phân chia công đoạn thực hiện cho từng đối tượng. Hơn nữa, với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, đặc biệt là sự bùng nổ của các mạng xã hội, điện thoại thông minh cũng như sự hội nhập sâu rộng giữa các quốc gia thì việc điều hành, chỉ đạo hay thậm chí là thực hiện hành vi mua bán người, mua bán trẻ em sẽ trở nên dễ dàng hơn và khó bị phát hiện hơn.

Ba là, Việt Nam có khu vực biên giới đất liền trải dài 25 tỉnh với trên 4.000 km, tiếp giáp với ba nước là Lào, Campuchia và Trung Quốc với nhiều đường mòn, đường tiểu ngạch, lối tắt qua lại, nhất là biên giới Việt Nam - Trung Quốc mang đậm nét về mối quan hệ dân tộc, thân tộc lâu đời, cùng với những đặc điểm, yếu tố đặc thù về địa lý, tự nhiên, kinh tế - xã hội là núi liền núi, sông liền sông rất thuận lợi cho nhân dân hai bên biên giới qua lại giao lưu, buôn bán, thăm thân. Bên cạnh đó, việc cưới vợ ở Trung Quốc còn nhiều hủ tục, chính sách dân số của Trung Quốc dẫn tới tình trạng mất cân bằng giới tính, tỷ lệ chênh lệch nam nhiều hơn nữ rất cao, nhất là số nam giới đang trong độ tuổi kết hôn không có khả năng lấy vợ trong nước.

Bốn là, tác động từ mặt trái của nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, sự phân hoá giàu nghèo, chênh lệch phát triển giữa thành thị và nông thôn, nhất là vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn. Tình trạng thiếu việc làm cộng với trình độ dân trí thấp, thiếu hiểu biết của một bộ phận người dân, nhất là phụ nữ và trẻ em sẽ là môi trường lý tưởng cho tội mua bán người và tội mua bán trẻ em.

¹⁵² Bộ Công an, (2018), *Báo cáo số 358/BC-BCA-C02 về tình hình thực hiện pháp luật về phòng, chống mua bán người từ khi Luật phòng, chống mua bán người năm 2012 có hiệu lực đến hết năm 2017*, tr.16.

Năm là, Việt Nam tiếp tục tăng cường mở cửa hội nhập quốc tế và khu vực toàn diện trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội... Cùng với quá trình hội nhập quốc tế, nước ta cũng phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức về vấn đề tội phạm có tính chất quốc tế. Sự gia tăng của các loại tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, các tội phạm do người nước ngoài thực hiện, trong đó có tội mua bán người, mua bán trẻ em trong những năm qua đã và đang đặt ra những thách thức rất lớn cho các cơ quan chức năng của Việt Nam.

3.1.5. Yêu cầu tăng cường hợp tác quốc tế

Mua bán người và đưa người di cư trái phép xảy ra ở tất cả các quốc gia trên thế giới, số lượng vụ việc, quy mô ngày càng gia tăng và đã trở thành một vấn nạn mang tính toàn cầu, bất chấp những biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa cũng như những nỗ lực của cộng đồng quốc tế cũng như của từng quốc gia đã và đang thực hiện. Cùng với mua bán người, hoạt động đưa người di cư trái phép là hoạt động dễ bị các đối tượng mua bán người lợi dụng để biến các nạn nhân của di cư trái phép thành nạn nhân của mua bán người. Trong bối cảnh an ninh quốc gia, mua bán người là một trong những vấn đề ngày càng trở nên quan trọng đối với các nước trên thế giới, mà Việt Nam cũng phải đối mặt với hàng loạt những thách thức cụ thể liên quan đến những vấn đề này do vừa là nước nguồn, vừa là nước quá cảnh nên vấn đề ngày càng trở nên đa dạng và phức tạp. Theo báo cáo của Bộ Công an, tại Việt Nam tội mua bán người, mua bán trẻ em đã phát hiện xảy ra ở cả 63 tỉnh, thành phố trong cả nước dưới hai dạng là mua bán người trong nước, chiếm khoảng 15% số vụ việc và mua bán người ra nước ngoài, chiếm khoảng 85% số vụ việc, trong đó trên 75% là mua bán sang Trung Quốc, 11% mua bán sang Lào và Campuchia, còn lại là mua bán sang một số quốc gia và vùng lãnh thổ khác như Thái Lan, Nga, Malaysia...¹⁵³. Do tính chất "xuyên quốc gia" của loại tội phạm này mà việc đấu tranh phòng, chống mua bán người, mua bán trẻ em đòi hỏi phải có sự hợp tác song phương và đa phương tích cực giữa các quốc gia. Chính vì vậy, nhiều văn kiện quốc tế đã ra đời, mà đặc biệt là NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và

¹⁵³ Như trên, tr.13.

trẻ em là một nỗ lực lớn của cộng đồng quốc tế, tạo ra khung pháp lý chung để phòng ngừa, ngăn chặn và đấu tranh với loại tội phạm này. Tuy nhiên, để đấu tranh thật hiệu quả với tội phạm buôn bán người đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ và hiệu quả giữa các quốc gia, mà một trong những yếu tố bảo đảm thuận lợi cho điều này chính là sự hài hòa, tương thích giữa pháp luật quốc gia và quốc tế.

Một trong những điều kiện tiên quyết để bảo đảm hiệu quả hợp tác quốc tế trong đấu tranh phòng, chống mua bán người chính là sự tương thích của pháp luật quốc gia, trong đó có pháp luật hình sự với các chuẩn mực quốc tế có liên quan. Tuy nhiên, như phân tích, đánh giá tại tiết 2.2.5.1 tiểu mục 2.2.5 mục 2.2 Chương 2 Luận án này thì giữa quy định của pháp luật hình sự Việt Nam về tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi vẫn chưa hoàn toàn hài hòa, tương thích và phù hợp với yêu cầu của pháp luật quốc tế, mà cụ thể là của một số văn kiện quốc tế như Công ước TOC, NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, NĐT không bắt buộc về mua bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em, bổ sung cho Công ước về quyền trẻ em, Công ước ASEAN về phòng, chống buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em,Điều này sẽ dẫn tới một số khó khăn, vướng mắc nhất định khi hợp tác đấu tranh với tội phạm này, đặc biệt là khi quốc gia khác coi hành vi đó là tội mua bán người, tội mua bán trẻ em nhưng theo quy định của pháp luật Việt Nam thì hành vi đó lại không cấu thành tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi hoặc một tội phạm nào khác. Ví dụ như: hành vi tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người bằng việc dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc bất cứ thủ đoạn nào khác nhằm mục đích bóc lột, nếu theo pháp luật hình sự Việt Nam thì sẽ không cấu thành tội mua bán người, nhưng theo pháp luật quốc tế và pháp luật của một số quốc gia khác như: Liên bang Nga, Liên bang Đức, Canada, Philippine, Thái Lan... thì đã đủ cấu thành tội mua bán người; hoặc hành vi tuyển mộ, vận chuyển, chuyển giao hoặc tiếp nhận người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi thì theo pháp luật Việt Nam sẽ không cấu thành tội mua bán người nếu người thực một trong các hiện hành vi này không dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, lừa gạt hoặc bất cứ thủ đoạn nào khác, cũng không cấu thành tội mua bán người dưới

16 tuổi bởi người bị mua bán là người đã trên 16 tuổi, trong khi đó, cũng với hành vi này thì theo pháp luật quốc tế và pháp luật nhiều quốc gia khác như Liên bang Đức, Vương quốc Campuchia, Philippine, Malaysia, Thailan, Indonesia... đã đủ cấu thành tội mua bán trẻ em.

Như vậy, sự chưa tương thích, chưa hài hòa giữa pháp luật Việt Nam với pháp luật quốc tế cũng như với pháp luật một số quốc gia sẽ dẫn tới khó khăn trong hoạt động tương trợ tư pháp về hình sự khi cùng một hành vi vi phạm nhưng theo chuẩn mực quốc tế và nhiều quốc gia khác thì đó là tội phạm hình sự, nhưng theo quy định của pháp luật Việt Nam thì hành vi đó lại không cấu thành tội phạm. Bên cạnh đó, trong bối cảnh hiện nay, Việt Nam đã gia nhập nhiều công ước quốc tế đấu tranh với nạn buôn bán người, buôn bán trẻ em, trong đó phải kể tới là Công ước TOC; NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em; NĐT không bắt buộc về mua bán trẻ em, mại dâm trẻ em và văn hóa phẩm khiêu dâm trẻ em; Công ước ASEAN về phòng, chống buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em; Công ước nghiêm cấm và hành động khẩn cấp xoá bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất (Công ước 182). Đồng thời, Việt Nam cũng đã ký kết và tham gia nhiều hiệp định song phương và đa phương với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới về phòng, chống mua bán người¹⁵⁴. Nhiều quốc gia trong khu vực và trên thế giới đã tuân thủ và nội luật hoá những yêu cầu này của các chuẩn mực quốc tế vào pháp luật nước mình (như đã phân tích tại Chương II). Như vậy, hiệu quả của hoạt động hợp tác quốc tế trong đấu tranh với tội mua bán người, tội mua bán trẻ em với

¹⁵⁴ Như: Hiệp định tương trợ tư pháp về hình sự giữa Việt Nam với một số quốc gia và vùng lãnh thổ như Cu Ba, Hunggari, Bungari, Ba Lan, Liên bang Nga, Cộng hòa Pháp, Ucraina...; Hiệp định giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CHND Trung Hoa về tăng cường hợp tác phòng, chống buôn bán người năm 2010; Hiệp định giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ hoàng gia Campuchia năm 2005 về hợp tác song phương để loại trừ nạn buôn bán phụ nữ, trẻ em và giúp đỡ nạn nhân bị buôn bán (Hiệp định này đã được điều chỉnh năm 2013); Thỏa thuận hợp tác giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ hoàng gia Campuchia về quy trình xác định và hồi hương nạn nhân bị buôn bán; Biên bản ghi nhớ về hợp tác chống mua bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em giữa Việt Nam và Campuchia năm 2007; Hiệp định giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Vương quốc Thái Lan năm 2008 về hợp tác song phương nhằm xoá bỏ tình trạng mua bán người, đặc biệt đối với phụ nữ và trẻ em và trợ giúp các nạn nhân; Hiệp định giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CHDCND Lào năm 2010 về hợp tác phòng, chống buôn bán người và bảo vệ nạn nhân bị buôn bán; Biên bản ghi nhớ hợp tác với Bộ Nhập cư và bảo vệ biên giới Australia về ngăn ngừa nạn đưa người di cư trái phép; Tuyên bố chung (lần thứ ba) cấp Bộ trưởng các nước Tiểu vùng sông Mê Công về phòng, chống buôn bán người.

các quốc gia trong khu vực và trên thế giới phụ thuộc nhiều vào tính tương thích, phù hợp và đồng bộ của hệ thống pháp luật Việt Nam với pháp luật các quốc gia đó.

Như vậy, rõ ràng Chính phủ Việt Nam cũng như nhiều quốc gia khác trên thế giới và cả cộng đồng quốc tế đã thể hiện rõ thái độ cương quyết, cứng rắn trong cuộc đấu tranh xóa bỏ loại tội phạm này. Tuy nhiên, dù Chính phủ Việt Nam nói riêng và cả cộng đồng quốc tế nói chung đã rất nỗ lực trong đấu tranh với loại tội phạm nguy hiểm này, nhưng diễn biến của tội phạm này ngày càng phức tạp, nguy hiểm và khó lường, nó không chỉ ảnh hưởng đến cuộc sống của mỗi người dân, đến an ninh, an toàn của mỗi quốc gia riêng lẻ mà nó còn ảnh hưởng đến sự ổn định chính trị, kinh tế của tất cả các quốc gia trên thế giới. Do vậy, vấn đề hợp tác quốc tế trong khu vực và trên thế giới trong đấu tranh với loại tội phạm này là vấn đề then chốt. Điều này đòi hỏi chúng ta phải tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về phòng, chống mua bán người, mà đặc biệt là pháp luật hình sự sao cho phù hợp, hài hòa với pháp luật quốc tế, tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho hoạt động hợp tác quốc tế trong đấu tranh với loại tội phạm này và trở thành một công cụ sắc bén, hữu hiệu nhất trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung và tội mua bán người, tội mua bán trẻ em nói riêng.

3.2. Đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng quy định của Bộ luật hình sự trong phòng, chống tội mua bán người, tội mua bán trẻ em

Các giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng quy định của BLHS, góp phần tích cực vào công tác đấu tranh với tội mua bán người và tội mua bán trẻ em gồm ba nhóm: (1) nhóm các giải pháp hoàn thiện quy định của BLHS và văn bản hướng dẫn thi hành BLHS; (2) nhóm các giải pháp sửa đổi, bổ sung một số Luật có liên quan nhằm góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng quy định về tội mua bán người và tội mua bán trẻ em của BLHS; và (3) nhóm các giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật. Cụ thể:

3.2.1. Hoàn thiện quy định của Bộ luật hình sự và văn bản hướng dẫn thi hành Bộ luật hình sự

3.2.1.1. Sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 150 về tội mua bán người và Điều

151 về tội mua bán người dưới 16 tuổi của Bộ luật hình sự

Qua nghiên cứu các quy định của chuẩn mực quốc tế cũng như kinh nghiệm lập pháp của một số quốc gia và vùng lãnh thổ tại Chương 1, các quy định hiện hành của BLHS về tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi, những bất cập, hạn chế trong các quy định này và những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn xét xử loại tội phạm này như đã phân tích, đánh giá ở Chương 2, cũng như những yêu cầu phải hoàn thiện quy định của BLHS về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em nhằm đáp ứng thực tiễn đấu tranh với loại tội phạm này trong tình hình mới thì việc sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 150 và Điều 151 BLHS là đòi hỏi tất yếu. Để đáp ứng các yêu cầu như đã phân tích tại mục 3.1 nêu trên thì Điều 151 về tội mua bán người và Điều 151 về tội mua bán người dưới 16 tuổi của BLHS cần được sửa đổi, bổ sung theo hướng sau:

a) Bổ sung chủ thể chịu trách nhiệm hình sự về tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi là pháp nhân thương mại

Như đã phân tích tại mục tiêu mục 2.2.5.2 mục 2.2.5 tại Chương 2 Luận án, hiện nay, mặc dù BLHS năm 2015 đã quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại, tuy nhiên, đối với tội mua bán người và tội mua bán người dưới 16 tuổi thì pháp nhân thương mại không phải chịu trách nhiệm hình sự. Vì thế, việc bổ sung pháp nhân thương mại phải chịu trách nhiệm hình sự về tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi sẽ khắc phục được một số bất cập, hạn chế trong thực tiễn áp dụng pháp luật sau:

Một là, như đã phân tích ở Phần nghiên cứu tổng quan, đặc điểm nổi bật của tội mua bán người và tội mua bán trẻ em là tính chất xuyên quốc gia. Mặc dù khi tham gia Công ước TOC, Việt Nam tuyên bố không bị ràng buộc về quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân, nhưng theo quy định tại Điều 10 Công ước này, các quốc gia thành viên phải ban hành những biện pháp cần thiết phù hợp với những nguyên tắc pháp lý của nước mình, để xác định trách nhiệm pháp lý của pháp nhân trong việc thực hiện những hành vi phạm tội như thực hiện tội phạm nghiêm trọng liên quan đến việc tham gia nhóm tội phạm có tổ chức. Đồng thời tùy theo những

nguyên tắc pháp lý của mình, việc xử lý pháp nhân vi phạm có thể là trách nhiệm hình sự, dân sự hay trách nhiệm hành chính. Tuy nhiên, tại Việt Nam, hành vi thực hiện một tội phạm nghiêm trọng liên quan đến việc tham gia nhóm tội phạm có tổ chức nói chung và hành vi mua bán người, mua bán trẻ em nói riêng luôn được coi là tội phạm hình sự mà không phải là hành vi vi phạm hành chính. Do đó, việc không quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân khi phạm tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi sẽ dẫn tới bỏ sót việc xử lý hành vi vi phạm của pháp nhân khi thực hiện các tội phạm này.

Hai là, qua nghiên cứu kinh nghiệm lập pháp của một số quốc gia trên thế giới về trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thì đa số các nước theo hệ thống thông luật như Hoa Kỳ, Canada, Australia, New Zealand, ... hoặc một số quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc hệ thống luật thành văn như Bỉ, Hà Lan, Thụy Sĩ, Phần Lan, ... khi quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân thì đều quy định pháp nhân phải chịu trách nhiệm hình sự đối với mọi tội phạm. Một số quốc gia và vùng lãnh thổ trong khu vực như Thái Lan, Malaysia, Philippines... và ngay cả Trung Quốc - quốc gia láng giềng với Việt Nam và cũng là một trong những điểm đến chủ yếu của tội mua bán người và tội mua bán người dưới 16 tuổi - cũng quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân và không loại trừ trách nhiệm hình sự của pháp nhân đối với tội mua bán người và mua bán người dưới 16 tuổi¹⁵⁵. Như vậy, việc không quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân đối với tội mua bán người và tội mua bán người dưới 16 tuổi có khả năng dẫn tới khó khăn trong hợp tác quốc tế do xung đột pháp luật giữa các quốc gia. Đặc biệt có thể dẫn tới tình trạng bất bình đẳng trong trường hợp pháp nhân nước ngoài thực hiện hành vi mua bán người, mua bán người dưới 16 tuổi tại Việt Nam thì chúng ta không có cơ sở pháp lý để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân đó.

Chính vì thế, từ khuyến nghị của chuẩn mực quốc tế, kinh nghiệm lập pháp của nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ tới yêu cầu của thực tiễn trong đấu tranh với loại tội phạm này, đặc biệt là yêu cầu về hợp tác quốc tế thì việc quy định trách

¹⁵⁵ Bộ Tư pháp, (2015), *Đề án trách nhiệm hình sự của pháp nhân*, tr.29, 30, 31.

nhiệm hình sự đối với pháp nhân khi thực hiện tội mua bán người, tội mua người dưới 16 tuổi là cần thiết. Việc bổ sung quy định về trách nhiệm hình sự của pháp nhân vào Điều 150 và Điều 151 BLHS không chỉ đáp ứng được yêu cầu đảm bảo phù hợp với chuẩn mực quốc tế mà còn tạo thuận lợi cho hoạt động hợp tác quốc tế trong đấu tranh với loại tội phạm này, góp phần tích cực vào việc nâng cao hiệu quả áp dụng quy định của BLHS về tội mua bán người và tội mua bán người dưới 16 tuổi. Tuy nhiên, trong bối cảnh mà BLHS năm 2015 hiện đang chỉ cho phép truy cứu trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân thương mại mà không phải là với tất cả các pháp nhân, để đảm bảo phù hợp và thống nhất trong toàn bộ hệ thống pháp luật, trước mắt cần nghiên cứu bổ sung quy định trách nhiệm hình sự của pháp nhân thương mại đối với tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi.

b) Mở rộng phạm vi xử lý hình sự về tội mua bán người và tội mua bán người dưới 16 tuổi đối với hành vi tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người nhằm mục đích bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác

Như đã phân tích tại tiết 2.2.5.1 tiểu mục 2.2.5 mục 2.2 Chương 2 Luận án thì quy định tại Điều 150 và Điều 151 BLHS khi mô tả cấu thành cơ bản của tội mua bán người và tội mua bán người dưới 16 tuổi là chưa hoàn toàn phù hợp và tương thích với chuẩn mực quốc tế cũng như chưa hài hòa với pháp luật của nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trong khu vực và trên thế giới khi không quy định hành vi tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người nhằm mục đích bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác là hành vi mua bán người hoặc mua bán người dưới 16 tuổi. Điều này sẽ dẫn tới một thực tế là trường hợp một người thực hiện hành vi tuyển mộ, vận chuyển hoặc chứa chấp người nhằm mục đích bóc lột tình dục, cưỡng bức sức lao động hoặc lấy bộ phận cơ thể thì không thể vận dụng quy định tại Điều 150 hoặc Điều 151 BLHS để bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán người hoặc tội mua bán người dưới 16 tuổi. Nghiên cứu các quy định khác của BLHS năm 2015 thì có thể thấy, trường hợp người thực hiện hành vi tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người khác trái pháp luật nhằm mục đích

bóc lột tình dục, cưỡng bức sức lao động hoặc lấy bộ phận cơ thể thì tùy từng trường hợp, có thể vận dụng quy định tại Điều 157 BLHS về tội bắt, giữ hoặc giam người trái pháp luật hoặc có thể vận dụng một số tội danh khác trong trường hợp phạm tội chưa đạt để xử lý, như tội hiếp dâm (Điều 141), tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi (Điều 142); tội cưỡng dâm (Điều 143), tội cưỡng dâm người từ đủ 13 đến dưới 16 tuổi (Điều 144), tội cưỡng bức sức lao động (Điều 297), tội mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người (Điều 154). Tuy nhiên, việc vận dụng các tội danh này để xử lý sẽ không phản ánh đúng bản chất, tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người nhằm mục đích bóc lột tình dục, cưỡng bức sức lao động, lấy bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác. Hơn nữa, việc vận dụng một trong các tội danh này để xử lý đối với hành vi tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người nhằm mục đích bóc lột tình dục, cưỡng bức sức lao động, lấy bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác cũng sẽ có sự khác biệt tương đối lớn trong chính sách xử lý đối với người thực hiện hành vi phạm tội giữa trường hợp phạm tội chưa đạt của một trong các tội danh trên với trường hợp phạm tội hoàn thành của tội mua bán người hoặc tội mua bán người dưới 16 tuổi.

Bên cạnh đó, với bản chất của tội mua bán người, tội mua bán trẻ em là loại tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia, tỷ lệ các vụ án mua bán người, mua bán trẻ em ra nước ngoài của Việt Nam lên tới 85% trong tổng số vụ án¹⁵⁶ thì hoạt động hợp tác quốc tế trong đấu tranh với loại tội phạm này là rất quan trọng và cần thiết. Việc không tương thích với chuẩn mực quốc tế và pháp luật một số quốc gia và vùng lãnh thổ sẽ gây nhiều khó khăn cho chúng ta trong hoạt động hợp tác quốc tế, tương trợ tư pháp để đấu tranh với loại tội phạm này. Vì thế, việc mở rộng phạm vi xử lý hình sự về tội mua bán người và tội mua bán người dưới 16 tuổi đối với hành vi tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người nhằm mục đích bóc lột tình dục, bóc lột sức lao động, lấy bộ phận cơ thể hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác là rất cần thiết. Với hướng sửa đổi này, nội dung điểm c khoản 1 Điều 150 và điểm c khoản 1 Điều 151 cần quy định

¹⁵⁶ Bộ Công an, (2018), *Báo cáo số 358/BC-BCA-C02 (19/8/2018), về tình hình thực hiện pháp luật về phòng, chống mua bán người từ khi Luật phòng, chống mua bán người năm 2012 có hiệu lực đến hết năm 2017*, tr.13.

hành vi tuyền mộ, vận chuyển, chứa chấp người không chỉ để thực hiện hành vi quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản 1 mà còn để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác.

c) Bỏ tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự “đã lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân” tại điểm b khoản 3 Điều 150 và điểm d khoản 3 Điều 151

Một trong những bất cập, hạn chế của Điều 150 và Điều 151 BLHS dẫn tới khó khăn, vướng mắc trong việc phân định và phân hóa một cách minh bạch, rõ ràng trách nhiệm hình sự giữa tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi với một số tội phạm khác trong BLHS như đã nêu tại tiểu mục 2.2.5.3 Mục 2.2.5 Chương 2 Luận án đó là quy định tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự “đã lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân” tại khoản 3 Điều 150 và khoản 3 Điều 151 BLHS. Chính vì thế, việc bỏ tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự “đã lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân” tại điểm b khoản 3 Điều 150 và điểm d khoản 3 Điều 151 BLHS là giải pháp để giải quyết những khó khăn, vướng mắc này, cụ thể:

Một là, theo quy định tại Điều 150 và Điều 151 BLHS thì lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân là mục đích của người phạm tội mua bán người, mua bán người dưới 16 tuổi và là dấu hiệu bắt buộc tại cấu thành cơ bản của hai tội danh này. Khi mục đích lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân được người phạm tội được thực hiện trên thực tế thì sẽ trở thành tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự “đã lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân” quy định tại khoản 3 của hai điều luật này. Để hướng dẫn tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự này, Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐTP ngày 11/02/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 150 về tội mua bán người và Điều 151 về tội mua bán người dưới 16 tuổi của BLHS quy định “đã lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân là trường hợp người phạm tội mua bán người hoặc mua bán người dưới 16 tuổi sau đó đã lấy đi bộ phận cơ thể của nạn nhân. Trường hợp người phạm tội đã lấy bộ phận cơ thể quyết định sự sống của nạn nhân như tim, buồng gan... làm nạn nhân chết thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự

về tội giết người theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 123 BLHS”¹⁵⁷.

Phân tích kỹ quy định này của Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐTP thì có thể thấy rằng, nội dung này của Nghị quyết chưa thực sự thống nhất và phù hợp với quy định tại Điều 123 BLHS, lại chưa đảm bảo phản ánh đúng tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội. Bởi lẽ, theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 123 BLHS về tội giết người thì việc lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân là tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội. Hành vi giết người được thực hiện trước, sau khi nạn nhân chết thì người phạm tội tiếp tục thực hiện hành vi lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân. Trong khi đó, người phạm tội mua bán người hoặc tội mua bán người dưới 16 tuổi đã thực hiện đầy đủ các hành vi được mô tả trong cấu thành cơ bản của tội mua bán người hoặc tội mua bán người dưới 16 tuổi và việc lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân bị mua bán được thực hiện khi nạn nhân đang còn sống. Như vậy, với quy định của Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐTP thì việc lấy đi bộ phận cơ thể quyết định sự sống của nạn nhân dẫn tới nạn nhân bị chết thì truy cứu trách nhiệm hình sự về tội giết người (điểm h khoản 1 Điều 123), trong khi đó, cùng với hành vi phạm tội như nhau, nhưng lấy đi bộ phận cơ thể không quyết định sự sống của nạn nhân thì lại truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán người (điểm b khoản 3 Điều 150).

Nếu bỏ tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự “đã lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân” tại điểm b khoản 3 Điều 150 và điểm d khoản 3 Điều 151 BLHS thì trường hợp người thực hiện hành vi mua bán người hoặc mua bán người dưới 16 tuổi, sau đó lấy đi bộ phận cơ thể quyết định sự sống của nạn nhân thì cùng với tội mua bán người hoặc tội mua bán người dưới 16 tuổi, người phạm tội còn phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội giết người quy định tại khoản 2 Điều 123 BLHS; trường hợp thực hiện hành vi mua bán người hoặc mua bán người dưới 16 tuổi, sau đó lấy đi bộ phận cơ thể không quyết định sự sống của nạn nhân thì cùng với tội mua bán người hoặc tội mua bán người dưới 16 tuổi, người đó còn bị truy

¹⁵⁷ Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐTP ngày 11/02/2019 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 150 về tội mua bán người và Điều 151 về tội mua bán người dưới 16 tuổi của BLHS, khoản 6 Điều 3 và khoản 1 Điều 6.

cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người tại Điều 154 BLHS. Quy định này sẽ đảm bảo sự minh bạch, rõ ràng trong việc phân định trách nhiệm hình sự của người phạm tội, cũng như đảm bảo sự phù hợp, thống nhất giữa các điều luật của BLHS.

Hai là, BLHS năm 2015 quy định mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người là một tội danh độc lập tại Điều 154, theo đó, người nào mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người khác thì sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người quy định tại Điều 154 BLHS. Như đã phân tích về sự khác biệt giữa tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi với tội mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người tại tiết

2.2.1.3 tiêu mục 2.2.1 Mục 2.2 Chương 2 Luận án thì việc phân biệt giữa các tội danh này mới chỉ căn cứ vào cấu thành cơ bản của tội phạm. Nếu căn cứ vào tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự “đã lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân” của tội mua bán người và tội mua bán người dưới 16 tuổi thì rất khó phân biệt giữa tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi với tội mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người, bởi hành vi khách quan của các tội danh này có sự tương đồng, đó là hành vi chuyển giao người hoặc tiếp nhận người để nhận tiền hoặc lợi ích vật chất khác và bộ phận cơ thể người đã được lấy đi. Trong trường hợp này, việc truy cứu trách nhiệm hình sự người phạm tội về tội mua bán người/tội mua bán người dưới 16 tuổi hoặc về tội mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người đều phù hợp và đúng với quy định của pháp luật hình sự.

Nếu bỏ tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự “đã lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân” tại điểm b khoản 3 Điều 150 và điểm d khoản 3 Điều 151 BLHS thì việc phân biệt giữa tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi với tội mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người tại Điều 154 sẽ được rõ ràng, minh bạch hơn. Theo đó, trường hợp người thực hiện hành vi mua bán người, sau đó lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân (bộ phận không quyết định sự sống của người đó) thì cùng với tội mua bán người, người đó phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người quy định tại Điều 154

BLHS. Điều này cũng sẽ phù hợp với cách quy định đối với các tình tiết “để bóc lột tình dục”, “để cưỡng bức lao động” hoặc “vì mục đích vô nhân đạo khác” của Điều 150 và Điều 151 khi chỉ quy định các dấu hiệu này ở cấu thành cơ bản của tội phạm mà không tiếp tục quy định là tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự như phân tích ngay đoạn dưới đây.

Ba là, theo quy định tại khoản 1 Điều 150 và khoản 1 Điều 151 thì mục đích của người thực hiện hành vi mua bán người, mua bán người dưới 16 tuổi là một trong ba yếu tố bắt buộc trong cấu thành cơ bản của tội mua bán người và tội mua bán người dưới 16 tuổi. Theo đó, người thực hiện hành vi mua bán người vì nhiều mục đích khác nhau, trong đó có các mục đích “để bóc lột tình dục”, “để cưỡng bức lao động” hoặc “để lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân”. Trong số ba mục đích này thì mục đích “để lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân” tại cấu thành cơ bản của tội phạm tiếp tục được quy định là tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự của người phạm tội nếu mục đích đó được thực hiện trên thực tế là “đã lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân” tại điểm b khoản 3 Điều 150 và điểm d khoản 3 Điều 151. Tuy nhiên, với hai mục đích còn lại là “để bóc lột tình dục” và “để cưỡng bức lao động” thì cả hai điều luật này lại không tiếp tục quy định là tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự nếu việc bóc lột tình dục hoặc cưỡng bức lao động đã được thực hiện trên thực tế là “đã bóc lột tình dục” hoặc “đã cưỡng bức lao động” tương tự như cách quy định về tình tiết “đã lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân”. Điều này dẫn tới một bất cập, đó là trường hợp người thực hiện hành vi mua bán người hoặc mua bán người dưới 16 tuổi, nếu sau đó lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân thì người phạm tội chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán người hoặc tội mua bán người dưới 16 tuổi theo khoản 3 Điều 150 hoặc khoản 3 Điều 151 với tình tiết định khung tăng nặng là “đã lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân”. Tuy nhiên, cũng tương tự như vậy, trường hợp người thực hiện hành vi mua bán người hoặc mua bán người dưới 16 tuổi, sau đó hiếp dâm nạn nhân hoặc ép buộc nạn nhân phục vụ nhu cầu tình dục cho cả nhà họ hoặc ép buộc họ phải lao động trong điều kiện nặng nhọc, độc hại thì cùng với việc bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội mua bán người hoặc tội mua bán người dưới 16

tuổi, người phạm tội sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự cả về tội hiếp dâm/hiếp dâm người dưới 16 tuổi quy định tại Điều 141 hoặc Điều 142 BLHS hoặc tội cưỡng bức lao động quy định tại Điều 297 BLHS. Như vậy, với trường hợp này thì chính sách hình sự là chưa đảm bảo sự công bằng, minh bạch, bởi hành vi phạm tội là như nhau, nhưng người phạm tội mua bán người hoặc mua bán người dưới 16 tuổi nếu sau đó đã lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân thì chỉ bị truy cứu trách nhiệm hình sự về một tội, nhưng người phạm tội mua bán người hoặc mua bán người dưới 16 tuổi nếu sau đó cưỡng bức lao động nạn nhân hoặc bóc lột tình dục nạn nhân thì lại bị truy cứu trách nhiệm hình sự về hai tội danh khác nhau với chính sách tổng hợp hình phạt.

Chính vì thế, việc bỏ tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự “*đã lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân*” tại điểm b khoản 3 Điều 150 và điểm d khoản 3 Điều 151 sẽ đảm bảo được chính sách hình sự công bằng, minh bạch giữa các trường hợp phạm tội như đã nêu ở trên.

Bốn là, tại tiết 2.2.5.3 tiểu mục 2.2.5 mục 2.2 Chương 2 Luận án có nêu một trong những bất cập, hạn chế của Điều 150 và Điều 151 đó là quy định tình tiết “*lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân*” tại cấu thành cơ bản cũng như tại khung tăng nặng trách nhiệm hình sự của Điều 150 và Điều 151 là chưa thực sự phù hợp với quy định tại Luật Hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác năm 2006. Theo quy định của Luật này thì mô và bộ phận cơ thể người đều có thể được hiến, lấy, ghép từ cơ thể người này sang cơ thể người khác. Như vậy, có thể thấy mô không được coi là bộ phận cơ thể nhưng cũng có thể được lấy, ghép, hiến tặng cho người khác. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 150 và Điều 151 BLHS thì “*lấy bộ phận cơ thể*” hoặc “*đã lấy bộ phận cơ thể nạn nhân*” là dấu hiệu trong cấu thành cơ bản hoặc tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự. Theo đó, bộ phận cơ thể quy định tại hai điều luật này được hiểu là những bộ phận cơ thể người được quy định tại Luật Hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác năm 2006 mà không bao gồm mô. Điều này dẫn tới thực tế là trường hợp người phạm tội mua bán người hoặc phạm tội mua bán người dưới 16 tuổi vì mục đích “*lấy mô*” thì mục đích này không được coi là đã thoả mãn yếu tố bắt buộc trong cấu thành cơ bản của hai tội phạm này

hoặc trường hợp “đã lấy mô của nạn nhân” cũng không được coi là phạm tội thuộc trường hợp có tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự “đã lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân” quy định tại khoản 3 Điều 150 và khoản 3 Điều 151.

Do vậy, cùng với việc bỏ tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự “đã lấy bộ phận cơ thể người” tại điểm b khoản 3 Điều 150 và điểm d khoản 3 Điều 151 thì bên cạnh mục đích “lấy bộ phận cơ thể người” tại cấu thành cơ bản của tội mua bán người và tội mua bán người dưới 16 tuổi, Điều 150 và Điều 151 cũng cần bổ sung mục đích lấy mô của nạn nhân. Việc sửa đổi, bổ sung này sẽ đảm bảo thống nhất, phù hợp với quy định của Luật Hiến, lấy, ghép mô, bộ phận cơ thể người và hiến, lấy xác năm 2006 và phù hợp với quy định tại Điều 154 BLHS về tội mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người, đồng thời bao quát các trường hợp phạm tội có thể xảy ra trong thực tiễn cuộc sống.

Từ những phân tích, đánh giá trên, có thể thấy, việc bỏ tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự “đã lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân” tại điểm b khoản 3 Điều 150 và điểm d khoản 3 Điều 151 BLHS sẽ là phương án tối ưu nhất để giải quyết những bất cập, hạn chế của BLHS cũng như giải quyết được những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn áp dụng.

d) Nâng độ tuổi nạn nhân bị mua bán tại Điều 151 là người dưới 18 tuổi thay vì quy định là người dưới 16 tuổi và sửa tên tội danh cho phù hợp

Theo Công ước của LHQ về quyền trẻ em thì “trẻ em có nghĩa là mọi người dưới 18 tuổi, trừ trường hợp pháp luật áp dụng với trẻ em đó quy định tuổi thành niên sớm hơn”¹⁵⁸. Mặc dù Công ước của LHQ về quyền trẻ em không bắt buộc mọi quốc gia phải tuân thủ yêu cầu quy định độ tuổi của trẻ em là người dưới 18 tuổi, nhưng việc coi trẻ em là người dưới 18 tuổi đã được cả cộng đồng quốc tế công nhận và tuân thủ. Việc khẳng định độ tuổi của trẻ em được quy định lại tại Điều 3 NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em theo đó, “trẻ em có nghĩa là bất kỳ người nào dưới 18 tuổi”. Với quan điểm này, Điều 3 và Điều 5 NĐT yêu cầu các quốc gia thành viên phải hình sự hoá

¹⁵⁸ Công ước về quyền trẻ em 1989, Điều 1

hành vi buôn bán trẻ em là người dưới 18 tuổi. Như vậy, theo NĐT thì hành vi tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp, chuyển giao hoặc tiếp nhận người dưới 18 tuổi nhằm mục đích bóc lột được coi là phạm tội buôn bán trẻ em khi những hành vi này được thực hiện mà không dùng đến bất cứ phương thức hoặc thủ đoạn nào. Đây là điểm khác biệt với quy định về tội buôn bán người mà NĐT đưa ra (nạn nhân là những người từ đủ 18 tuổi trở lên).

Trong khi đó, pháp luật Việt Nam quy định trẻ em là người dưới 16 tuổi¹⁵⁹. Theo đó, mua bán trẻ em là mua bán người dưới 16 tuổi và được quy định tại Điều 151 BLHS về tội mua bán người dưới 16 tuổi. Như đã phân tích tại tiết 2.2.1.2 tiểu mục

2.2.1 Mục 2.2 Chương 2 Luận án về dấu hiệu định tội của tội mua bán người dưới 16 tuổi thì với tội phạm này, chỉ cần đủ hai yếu tố là hành vi và mục đích mà không cần yếu tố thủ đoạn. Như vậy, yếu tố cấu thành tội mua bán người dưới 16 tuổi của BLHS năm 2015 là hoàn toàn phù hợp với yêu cầu của NĐT về ngăn ngừa, phòng chống và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em. Tuy nhiên, đối với trường hợp mua bán người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi (mà NĐT coi là trẻ em) thì quy định của pháp luật hình sự Việt Nam chưa tương thích, phù hợp với NĐT. Bởi lẽ, theo quy định của BLHS năm 2015 thì hành vi mua bán người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi không thuộc phạm vi điều chỉnh của tội mua bán trẻ em mà thuộc phạm vi điều chỉnh của tội mua bán người và để cấu thành tội này thì cần phải có đầy đủ ba yếu tố là: hành vi, thủ đoạn và mục đích. Trường hợp chỉ có hai yếu tố: hành vi và mục đích mà không có yếu tố thủ đoạn thì hành vi mua bán người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi không cấu thành tội mua bán người. Trong khi đó, theo quy định của NĐT thì hành vi buôn bán người từ đủ 16 đến dưới 18 tuổi chỉ cần hai yếu tố là hành vi và mục đích là đã cấu thành nên tội buôn bán trẻ em.

Như vậy, quy định tại Điều 151 BLHS chưa tương thích, phù hợp với pháp luật quốc tế cũng như pháp luật của nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới về độ tuổi của trẻ em sẽ tạo ra nhiều khó khăn, thách thức cho việc đấu tranh với loại tội phạm này, đồng thời chưa tạo cơ sở pháp lý vững chắc để bảo vệ triệt để quyền và lợi

¹⁵⁹ Luật Trẻ em năm 2016, Điều 1.

ích của người chưa thành niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi. Vì thế, giải pháp nâng độ tuổi trẻ em lên 18 tuổi nói chung và sửa đổi quy định tại Điều 151 BLHS theo hướng mở rộng đối tượng nạn nhân được bảo vệ theo điều luật này là những người dưới 18 tuổi thay cho 16 tuổi như quy định hiện hành không chỉ đáp ứng yêu cầu của chuẩn mực quốc tế, phù hợp với pháp luật của nhiều quốc gia trên thế giới, góp phần tăng cường hiệu quả, hiệu lực trong hoạt động hợp tác quốc tế để đấu tranh với các loại tội phạm, trong đó có tội mua bán trẻ em, mà còn tạo ra những chính sách pháp luật để bảo vệ tốt hơn cho các em trong độ tuổi từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, đó là những người chưa phát triển đầy đủ, trọn vẹn về thể chất và tinh thần. Với sửa đổi, bổ sung này thì tên gọi và nội dung điều luật sẽ có những sửa đổi phù hợp.

đ) Bỏ quy định “trừ trường hợp vì mục đích nhân đạo” tại Điều 151

Tại tiết 2.2.5.4 tiểu mục 2.2.5 mục 2.2 Chương 2 Luận án đã nhận diện một trong những bất cập, hạn chế của Điều 151 BLHS đó chính là quy định “***trừ trường hợp vì mục đích nhân đạo***” tại cấu thành cơ bản của tội mua bán người dưới 16 tuổi, vì quy định này chưa đảm bảo sự thống nhất và phù hợp với pháp luật về Nuôi con nuôi và pháp luật về Hôn nhân và Gia đình.

Theo quy định tại Điều 151 BLHS thì một trong các hành vi cấu thành tội mua bán người dưới 16 tuổi là “*chuyển giao hoặc tiếp nhận người dưới 16 tuổi để giao, nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác, **trừ trường hợp vì mục đích nhân đạo***”. Để thuận lợi cho việc áp dụng quy định này trong thực tiễn, Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐTP ngày 11/9/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 150 về tội mua bán người và Điều 151 về tội mua bán người dưới 16 tuổi của Bộ luật hình sự đã hướng dẫn trường hợp “*vì mục đích nhân đạo*” quy định tại Điều 151 BLHS là “*người biết người khác thực sự có nhu cầu nuôi con nuôi (do hiếm muộn hoặc có lòng yêu trẻ) đã môi giới cho người này xin con nuôi của người có hoàn cảnh gia đình khó khăn không có điều kiện nuôi con, muốn cho con đẻ của mình đi làm con nuôi và nhận một khoản tiền từ việc cho con và việc môi giới. Đây là trường hợp vì mục đích nhân đạo nên người môi giới, người cho con mình đi làm con nuôi và người nhận con nuôi không bị truy cứu*

trách nhiệm hình sự về tội mua bán người dưới 16 tuổi”.

Tuy nhiên, theo quy định của pháp luật thì trong mọi trường hợp, việc cho, nhận con nuôi phải đáp ứng các điều kiện và tuân thủ theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Luật Nuôi con nuôi. Theo quy định của Luật Nuôi con nuôi và Luật Hôn nhân và Gia đình thì quan hệ nuôi con nuôi giữa cha nuôi, mẹ nuôi và con nuôi chỉ được xác lập theo quy định của Luật Nuôi con nuôi, nghĩa là pháp luật chỉ thừa nhận quan hệ nuôi con nuôi khi được thực hiện theo đúng quy định của Luật Nuôi con nuôi. Bên cạnh đó, một trong các hành vi bị cấm mà Luật Nuôi con nuôi quy định tại Điều 13 đó là “lợi dụng việc nuôi con nuôi để vi phạm pháp luật”. Như vậy, việc quy định loại trừ trường hợp “vì mục đích nhân đạo” tại Điều 151 BLHS và được hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐTP nêu trên là chưa đảm bảo phù hợp và thống nhất trong hệ thống pháp luật, thậm chí quy định này còn có khả năng dẫn tới tình trạng bị lợi dụng để thực hiện hành vi mua bán người dưới 16 tuổi.

Chính vì thế, việc bỏ quy định “trừ trường hợp vì mục đích nhân đạo” tại điểm a khoản 1 Điều 151 BLHS về tội mua bán người dưới 16 tuổi là cần thiết để đảm bảo không có kẽ hở trong quy định của pháp luật, cũng như có sự thống nhất trong hệ thống pháp luật. Theo đó, trong mọi trường hợp cho, nhận con nuôi mà không tuân thủ đúng quy định của Luật Nuôi con nuôi đều bị coi là vi phạm pháp luật và tùy từng trường hợp cụ thể mà người vi phạm có thể bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Trên cơ sở những đề xuất nêu trên, Điều 150 và Điều 151 BLHS sẽ được sửa đổi, bổ sung cụ thể như sau:

Điều 150. Tội mua bán người

1. Người nào dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, lừa gạt hoặc thủ đoạn khác thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tù từ 05 năm đến 10 năm:

- a) Chuyển giao hoặc tiếp nhận người để giao, nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác;*
- b) Chuyển giao hoặc tiếp nhận người để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy mô hoặc bộ phận cơ thể của nạn nhân hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác;*

c) Tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người để thực hiện hành vi quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này hoặc để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy bộ mô hoặc phân cơ thể của nạn nhân hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 08 năm đến 15 năm:

- a) Có tổ chức;
- b) Vì động cơ đê hèn;
- c) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%, ~~nếu không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều này.~~
- d) Đưa nạn nhân ra khỏi biên giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; đ) Đối với từ 02 người đến 05 người;
- e) Phạm tội 02 lần trở lên.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:

- a) Có tính chất chuyên nghiệp;
- b) ~~Đã lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân;~~
- c) b) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;
- d) c) Làm nạn nhân chết hoặc tự sát; ~~đ)~~ d) Đối với 06 người trở lên;
- e) đ) Tái phạm nguy hiểm.

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt quản chế, cấm cư trú từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

5. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này thì bị phạt như sau: a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt; b) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, thì bị phạt; c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, thì bị phạt

d) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này, thì bị phạt...;

đ) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt

Điều 151. Tội mua bán người dưới ~~16~~ 18 tuổi

1. Người nào thực hiện một trong các hành vi sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm:

a) Chuyển giao hoặc tiếp nhận người dưới ~~16~~ 18 tuổi để giao, nhận tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác, ~~trừ trường hợp vì mục đích nhân đạo;~~

b) Chuyển giao hoặc tiếp nhận người dưới ~~16~~ 18 tuổi để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy mô hoặc bộ phận cơ thể của nạn nhân hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác;

c) Tuyển mộ, vận chuyển, chứa chấp người dưới ~~16~~ 18 tuổi để thực hiện hành vi quy định tại điểm a hoặc điểm b khoản này hoặc để bóc lột tình dục, cưỡng bức lao động, lấy mô hoặc bộ phận cơ thể của nạn nhân hoặc vì mục đích vô nhân đạo khác.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:

a) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn;

b) Lợi dụng hoạt động cho, nhận con nuôi để phạm tội;

c) Đối với từ 02 người đến 05 người;

d) Đối với người mà mình có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng;

đ) Đưa nạn nhân ra khỏi biên giới của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

e) Phạm tội 02 lần trở lên;

g) Vi động cơ dê hèn;

h) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 31% đến 60%, ~~nếu không thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 3 Điều này.~~

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 18 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân:

a) Có tổ chức;

- b) Có tính chất chuyên nghiệp;
- c) Gây thương tích, gây tổn hại cho sức khỏe hoặc gây rối loạn tâm thần và hành vi của nạn nhân mà tỷ lệ tổn thương cơ thể 61% trở lên;
- d) ~~Đã lấy bộ phận cơ thể của nạn nhân;~~ d) Làm nạn nhân chết hoặc tự sát;
- e) Đ) Đối với 06 người trở lên;
- ~~g) e) Tái phạm nguy hiểm.~~

4. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng, phạt quản chế, cấm cư trú, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản.

5. Pháp nhân thương mại phạm tội quy định tại Điều này thì bị phạt như sau: a) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì bị phạt; b) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này thì bị phạt; c) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này thì bị phạt;
- d) Phạm tội thuộc trường hợp quy định tại Điều 79 của Bộ luật này thì bị phạt....;
- đ) Pháp nhân thương mại còn có thể bị phạt

3.2.1.2. Nghiên cứu khả năng sửa đổi Điều 1, Điều 2 và Điều 8 BLHS theo hướng cho phép quy định tội phạm và hình phạt tại các đạo luật chuyên ngành, trong đó có Luật Phòng, chống mua, bán người

Có thể thấy, trong khoảng thời gian gần 40 năm kể từ khi được ban hành lần đầu tiên vào năm 1985, BLHS của Nhà nước ta đã trải qua nhiều lần sửa đổi, bổ sung (các năm 1989, 1997, 1999, 2009, 2015 và 2017), trong đó có hai lần sửa đổi cơ bản, toàn diện vào năm 1999 và năm 2015. Bên cạnh ưu điểm là làm cho các quy định của BLHS đáp ứng kịp thời với thực tiễn đấu tranh phòng, chống tội phạm trong từng giai đoạn phát triển, thì việc sửa đổi, bổ sung quá nhiều lần trong một khoảng thời gian ngắn làm cho các quy định của BLHS không có tính ổn định cao. Điều này gây khó khăn lớn trong quá trình áp dụng các quy định của BLHS vào thực tiễn. Hơn nữa, mặc dù sửa đổi, bổ sung nhiều lần như vậy nhưng nhìn chung

BLHS vẫn còn nhiều bất cập, chưa theo kịp với yêu cầu thực tiễn. Một trong những nguyên nhân do BLHS quy định tất cả các tội phạm thuộc mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó có lĩnh vực tương đối ổn định nhưng có nhiều lĩnh vực có tính biến động cao, đặc biệt là các phương thức, thủ đoạn phạm tội cũng như quy mô, tính chất, mức độ nguy hiểm ngày một thay đổi theo sự phát triển của nền kinh tế - xã hội, nhất là trong bối cảnh phát triển nền kinh tế thị trường mở cửa, hội nhập và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Bên cạnh đó, việc quy định tất cả các tội phạm thuộc mọi lĩnh vực của đời sống xã hội trong BLHS còn dẫn tới tình trạng thiếu sự thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật, mà cụ thể là giữa quy định của BLHS với quy định của các đạo luật chuyên ngành, nếu BLHS không được sửa đổi, bổ sung kịp thời. Điều này dẫn tới thực trạng là mỗi khi pháp luật chuyên ngành của một lĩnh vực nào đó có thay đổi thì đòi hỏi phải sửa đổi, bổ sung BLHS, nếu không sẽ nảy sinh bất cập, vướng mắc. Điều này tạo ra một áp lực không nhỏ về quy trình sửa đổi, bổ sung các quy định của BLHS với ý nghĩa là một trong những Bộ luật quan trọng nhất trong hệ thống pháp luật ở nước ta.

Qua nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của tội mua bán người, tội mua bán trẻ em tại Chương 2 Luận án này, có thể thấy rằng, mua bán người và mua bán trẻ em là loại tội phạm có nhiều biến động cùng với sự phát triển kinh tế, xã hội của mỗi quốc gia, trong khu vực và trên toàn thế giới. Điều này thể hiện ở việc BLHS Việt Nam đã qua sáu lần sửa đổi, bổ sung kể từ năm 1985 đến nay thì có tới bốn lần sửa đổi, bổ sung có sửa đổi, bổ sung tội mua bán người và tội mua bán trẻ em. Nghiên cứu kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới quy định về tội phạm và hình phạt của tội mua bán người, tội mua bán trẻ em tại Chương 2 Luận án thấy rằng, một số quốc gia trên thế giới như Liên bang Nga, Liên bang Đức, Canada hay Australia đều quy định tội phạm và hình phạt đối với hành vi mua bán người, mua bán trẻ em ngay tại BLHS, nhưng một số quốc gia khác, đặc biệt là các quốc gia trong khu vực như Campuchia, Myanmar, Phillippine, Thái Lan, Malaysia, Sierra Leone... thì lại quy định tội phạm và hình phạt đối với hành vi mua bán người, mua bán trẻ em tại đạo luật riêng về phòng, chống mua bán người. Với mỗi cách quy

định sẽ có những ưu điểm nhất định, tuy nhiên, việc quy định tại một đạo luật chuyên ngành như một số quốc gia sẽ tạo điều kiện quy định cụ thể hơn, chi tiết các hành vi phạm tội, vừa bảo đảm tính ổn định của BLHS vừa đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng, chống tội phạm trong các lĩnh vực nhờ hệ thống các luật “vệ tinh”. Tuy nhiên, cũng cần phải khẳng định rằng, việc quy định tội phạm và hình phạt đối với một số tội danh cụ thể tại các đạo luật chuyên ngành cần phải tuân thủ đầy đủ và trên cơ sở các quy định tại Phần chung và các quy định khác của BLHS.

Với hướng nghiên cứu này, cùng với việc quy định tội phạm và hình phạt của một số tội danh trong một số lĩnh vực cụ thể tại các đạo luật chuyên ngành thì cần nghiên cứu sửa đổi nội dung quy định tại một số điều luật của BLHS, cụ thể là Điều 1 về nhiệm vụ của BLHS; Điều 2 về cơ sở của trách nhiệm hình sự và Điều 8 về khái niệm tội phạm với chủ trương bất cứ người nào hoặc pháp nhân thương mại nào đều phải chịu trách nhiệm hình sự nếu phạm một tội đã được quy định tại BLHS hoặc tại một đạo luật chuyên ngành có quy định tội phạm và hình phạt.

3.2.1.3. Bổ sung tội mua bán thai nhi trong bụng mẹ vào BLHS

Cùng với việc sửa đổi, bổ sung Điều 150 về tội mua bán người và Điều 151 về tội mua bán người dưới 16 tuổi, để nâng cao hiệu quả đấu tranh với loại tội phạm này cần nghiên cứu về khả năng hình sự hóa một loại hành vi nghiêm trọng có liên quan đến loại tội phạm này mới xuất hiện trong thời gian gần đây, đó là hành vi mua bán thai nhi còn trong bụng mẹ.

Thực tiễn quá trình điều tra tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi, các cơ quan chức năng đã phát hiện nhiều trường hợp mua bán thai nhi trong bụng mẹ. Không chỉ là những vụ mua bán đơn lẻ trong phạm vi nội địa mà việc mua bán bào thai trong bụng mẹ còn được tổ chức thành đường dây có tổ chức để đưa những người mẹ đang mang thai ra nước ngoài và thỏa thuận mua thai nhi đang trong bụng người mẹ. Vấn đề này đã được đài truyền hình VTV1 phản ánh tại chương trình Thời sự và chương trình Chuyển động 24h¹⁶⁰, bên cạnh đó, báo Tuổi trẻ cũng đăng loạt

¹⁶⁰ Truyền hình Việt Nam VTV1, *Khó xử lý nạn mua bán bào thai*, Thời sự 19 giờ ngày 21/12/2019; *Vạch trần đường dây mua bán bào thai xuyên quốc gia*, Chuyển động 24h lúc 18:30, ngày 20/7/2020 và ngày 21/8/2020.

phóng sự dài kỳ về vấn nạn này¹⁶¹. Tuy nhiên, thực tiễn xử lý hình sự đối với hành vi mua bán bào thai trong bụng mẹ là hết sức khó khăn, bởi lẽ BLHS không có điều luật nào quy định việc mua bán bào thai trong bụng mẹ là tội phạm hình sự, trong khi đó, bào thai trong bụng người mẹ chưa được coi là “người” khi chưa được sinh ra, vì thế việc xử lý về tội mua bán người dưới 16 tuổi theo quy định tại Điều 151 BLHS là không thực hiện được. Do đó, cùng với việc sửa đổi, bổ sung Điều 150 và Điều 151 BLHS thì cũng cần nghiên cứu để bổ sung thêm một tội danh có liên quan - Tội mua bán thai nhi trong bụng mẹ - vào BLHS để tạo cơ sở pháp lý đầy đủ cho việc xử lý hình sự đối với hành vi mua bán bào thai trong bụng mẹ đang diễn ra trong thực tiễn. Việc bổ sung cụ thể tội danh này cần tiếp tục có những nghiên cứu đầy đủ, toàn diện và bao quát để có những đề xuất cụ thể về nội dung điều luật.

3.2.1.4. Sửa đổi Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐTP và TANDTC ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng Điều 150 về tội mua bán người và Điều 151 về tội mua bán người dưới 16 tuổi của Bộ luật hình sự

Đây là Nghị quyết hướng dẫn Điều 150 và Điều 151 của BLHS, do vậy, với những sửa đổi, bổ sung tại Điều 150 và Điều 151 như đã nêu trên thì nội dung Nghị quyết này cũng cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. Bên cạnh đó, để thuận lợi cho quá trình định tội danh giữa tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi với những tội danh khác có dấu hiệu, tình tiết tương đồng được quy định tại BLHS, Nghị quyết cần có những hướng dẫn cụ thể nhằm phân biệt rạch ròi giữa tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi với tội giết người (Điều 123), tội cố ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác (Điều 134), tội hiếp dâm (Điều 140), tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi (Điều 142), tội mua bán mô hoặc bộ phận cơ thể người (Điều 154), Tội cưỡng bức lao động (Điều 279), tội tổ chức, môi giới cho người khác xuất cảnh, nhập cảnh hoặc ở lại Việt Nam trái phép (Điều 348), tổ chức, môi giới cho người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép (Điều 349), tội cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép (Điều 350). Đồng thời, hướng dẫn cụ thể các trường hợp chỉ truy cứu trách

¹⁶¹ www.tuoitre.vn, Bán thai nhi – những nỗi đau chưa có hồi kết, 25-27/5/2020, truy cập ngày 31/7/2020.

nhệm hình sự về một tội danh hoặc những trường hợp cần truy cứu trách nhiệm hình sự về cả hai tội danh.

3.2.2. Sửa đổi, bổ sung một số Luật có liên quan nhằm góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng quy định của Bộ luật hình sự trong phòng, chống tội mua bán người, tội mua bán trẻ em

Như chúng ta đều biết, một trong những yếu tố quan trọng góp phần nâng cao hiệu quả áp dụng quy định của BLHS về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em chính là sự thống nhất, đồng bộ giữa quy định của BLHS và quy định của các đạo luật khác có liên quan. Vì vậy, cùng với việc sửa đổi, bổ sung quy định của BLHS thì cũng cần tiến hành sửa đổi, bổ sung các quy định có liên quan tại một số đạo luật khác nhằm tạo sự thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật. Cụ thể là:

3.2.2.1. Sửa đổi, bổ sung Luật Phòng, chống mua bán người

Luật Phòng, chống mua bán người năm 2011 được Quốc hội ban hành trong bối cảnh BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) đang có hiệu lực pháp luật. Do vậy, Luật Phòng, chống mua bán người hiện đang viện dẫn hành vi mua bán người theo quy định của BLHS năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009). Tuy nhiên, BLHS năm 2015 đã có những sửa đổi cơ bản và toàn diện đối với tội mua bán người tại Điều 150 và tội mua bán người dưới 16 tuổi tại Điều 151, đặc biệt là sửa đổi về cấu thành cơ bản của tội phạm. Do vậy, quy định viện dẫn tại Điều 3 của Luật Phòng, chống mua bán người về hành vi mua bán người là không còn phù hợp và cũng không phản ánh đúng bản chất của tội mua bán người. Hơn nữa, mặc dù là đạo luật chuyên biệt về lĩnh vực phòng, mua bán người, nhưng Luật Phòng, chống mua bán người lại chưa đưa ra được khái niệm hoặc định nghĩa về mua bán người mà mới chỉ quy định một số hành vi bị nghiêm cấm. Chính vì thế, để đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ trong hệ thống pháp luật thì cần sửa đổi, bổ sung Luật Phòng, chống mua bán người cho phù hợp với quy định của BLHS năm 2015, đồng thời, Luật cũng cần đưa ra một khái niệm hoặc định nghĩa về hành vi mua bán người để có cách hiểu thống nhất, đồng bộ, tạo thuận lợi cho quá trình thực thi pháp luật về phòng, chống mua bán người cũng như những thực hiện các chính sách bảo vệ, hỗ

trợ nạn nhân bị mua bán.

Bên cạnh đó, nếu quy định tại Điều 1, Điều 2 và Điều 8 BLHS được sửa đổi, bổ sung theo hướng cho phép quy định tội phạm và hình phạt của một số tội danh tại các đạo luật chuyên ngành, thì cần nghiên cứu khả năng quy định tội phạm và hình phạt đối với hành vi mua bán người, mua bán trẻ em ngay trong Luật phòng, chống mua bán người - là đạo luật chuyên ngành trong đấu tranh phòng, chống mua bán người. Bên cạnh việc quy định cấu thành cơ bản của tội phạm, các tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm và hình phạt đối với hành vi mua bán người, mua bán trẻ em, Luật Phòng, chống mua bán người cần có quy định để bảo đảm các quy định về tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi tại đạo luật này phải tuân thủ đầy đủ và trên cơ sở các quy định tại Phần chung và các quy định khác của BLHS.

3.2.2.2. *Sửa đổi, bổ sung Luật Trẻ em*

Quy định độ tuổi của trẻ em là dưới 16 tuổi trong hệ thống pháp luật Việt Nam hiện nay dẫn tới các chính sách pháp luật của Nhà nước có sự phân biệt rõ ràng trong cách đối xử với người dưới 16 tuổi - là trẻ em và người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi mà pháp luật Việt Nam gọi là người chưa thành niên, trong đó có chính sách hình sự. Trong khi đó, nhiều nghiên cứu khoa học đã chỉ ra rằng¹⁶², người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi chưa phát triển triển đầy đủ về sức khỏe và nhận thức, đặc biệt về nhận thức xã hội, về trình độ nhận thức, về ý thức... chưa đủ các điều kiện cần thiết để trở thành người lớn, người thành niên, bởi các em đang trong giai đoạn chuyển đổi mạnh mẽ về thể lực, trí tuệ và tâm lý. Ở giai đoạn này các em cần có sự quan tâm đặc biệt, cần có sự bảo vệ, chăm sóc của gia đình và xã hội nhiều hơn để tạo đà cho các em phát triển đầy đủ, trở thành người có ích cho xã hội, tránh rơi vào các tệ nạn hoặc vi phạm pháp luật. Trong khi đó, theo quy định của Luật Trẻ em thì trẻ em là những người dưới 16 tuổi. Quy định này có tác động và ảnh hưởng tới toàn bộ chính sách pháp luật liên quan đến trẻ em, trong đó có chính sách hình sự trong việc bảo vệ trẻ em bị mua bán. Điều này sẽ dẫn tới một số hạn chế, bất cập trong đấu tranh với loại tội phạm này cũng như trong chính sách bảo vệ các em trong độ tuổi chưa thực sự

¹⁶² Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, (2015), *Báo cáo đánh giá tác động dự thảo Luật Trẻ em*, tr.11.

trưởng thành. Do đó, để đảm bảo phù hợp với chuẩn mực quốc tế cũng như tương thích với pháp luật của nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới về độ tuổi của nạn nhân bị mua bán, xét ở phạm vi rộng và bao quát thì cần nghiên cứu khả năng sửa đổi Luật Trẻ em để nâng độ tuổi trẻ em lên dưới 18 tuổi để có những chính sách pháp luật và giải pháp đồng bộ, bao quát để bảo vệ các em trong lứa tuổi này một cách tốt nhất, hiệu quả nhất (điều này không có nghĩa là mọi chính sách đều như nhau đối với tất cả người dưới 18 tuổi). Việc sửa đổi Luật Trẻ em theo hướng quy định trẻ em là những người dưới 18 tuổi sẽ dẫn tới những thay đổi đáng kể trong hệ thống pháp luật Việt Nam, đặc biệt là pháp luật hình sự và như vậy, độ tuổi của nạn nhân bị mua bán tại Điều 151 BLHS sẽ là người dưới 18 tuổi.

3.2.2.3. Sửa đổi, bổ sung Luật Trợ giúp pháp lý

Hiện nay, theo quy định của Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017 thì chỉ nạn nhân bị mua bán là trẻ em mới thuộc đối tượng được trợ giúp pháp lý. Còn những nạn nhân bị mua bán khác nếu có khó khăn về tài chính, tức là gia đình họ phải là hộ cận nghèo hoặc chính nạn nhân bị mua bán là người đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định của pháp luật¹⁶³ mới thuộc đối tượng được trợ giúp pháp lý. Tuy nhiên, thực tế thì các nạn nhân bị mua bán người, khi được giải cứu trở về hầu hết đều rất khó khăn về tài chính, họ lại chưa liên hệ được với gia đình hoặc cũng không muốn liên hệ với gia đình vì mặc cảm, xấu hổ. Do vậy, việc chứng minh nạn nhân bị mua bán thuộc diện khó khăn về tài chính là rất khó. Hơn nữa, theo quy định của Luật phòng, chống mua bán người thì nạn nhân mua bán người có quyền được tư vấn pháp luật để phòng ngừa bị mua bán trở lại và được trợ giúp pháp lý để làm các thủ tục đăng ký hộ khẩu, hộ tịch, nhận chế độ hỗ trợ, đòi bồi thường thiệt hại, tham gia tố tụng và các thủ tục pháp lý khác có liên quan đến vụ việc mua bán người¹⁶⁴. Do đó, có thể nghiên cứu sửa đổi quy định của Luật Trợ giúp pháp lý theo hướng quy định mọi nạn nhân bị mua bán người đều thuộc diện được trợ giúp pháp lý.

3.2.3. Một số giải pháp khác nhằm nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật

¹⁶³ Nghị định số 144/2017/NĐ-CP ngày 15/12/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý, Điều 2.

¹⁶⁴ Điều 36 Luật Phòng, chống mua bán người.

Để công cuộc đấu tranh với tội mua bán người, tội mua bán trẻ em đạt hiệu quả cao hơn nữa thì cùng với những sửa đổi, bổ sung các quy định của BLHS năm 2015 về tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi và một số quy định pháp luật khác có liên quan thì cần có những giải pháp thực thi pháp luật tích cực, phù hợp. Bởi lẽ, dù các quy định của pháp luật về phòng, chống mua bán người, mua bán trẻ em đã hoàn thiện nhưng công tác thực thi các quy định đó không tốt thì hiệu quả của công tác đấu tranh với loại tội phạm này cũng không đạt được như mong muốn. Do vậy, song song với những sửa đổi, bổ sung các quy định tại Điều 150 và Điều 151 BLHS và sửa đổi, bổ sung một số quy định pháp luật khác có liên quan thì cần có thêm các giải pháp tăng cường thực thi pháp luật để đảm bảo các quy định này phát huy được hiệu lực, hiệu quả trong thực tiễn. Cụ thể:

3.2.3.1. *Tổng kết thực tiễn và ban hành án lệ về các trường hợp phạm tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi*

Trên phạm vi thế giới, nhiều quốc gia đã áp dụng án lệ như một phương thức nhằm đảm bảo áp dụng thống nhất pháp luật trong giải quyết các vụ án tại Tòa án. Ngay từ đầu thế kỷ XI, án lệ đã xuất hiện trong hệ thống thông luật và đến thế kỷ XX, vai trò án lệ được đề cao tại các quốc gia có truyền thống Luật Dân sự¹⁶⁵.

Với nước ta, ngay từ năm 2005, Đảng ta đã xác định việc nghiên cứu và phát triển án lệ là một trong những mục tiêu quan trọng của cải cách tư pháp. Chủ trương này của Đảng được xác định rõ tại các giải pháp về xây dựng pháp luật là “*Nghiên cứu về khả năng khai thác, sử dụng án lệ, ... góp phần bổ sung và hoàn thiện pháp luật*” tại Nghị quyết số 48-NQ/TW của Bộ Chính trị¹⁶⁶ và tại các nhiệm vụ cải cách tư pháp là “*Tòa án nhân dân tối cao có nhiệm vụ tổng kết kinh nghiệm xét xử, hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật, phát triển án lệ*” tại Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị¹⁶⁷. Thể chế hóa chủ trương này của Đảng, Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 đã quy định nhiệm vụ của Hội đồng Thẩm phán Tòa án

¹⁶⁵ Tòa án nhân dân tối cao, (2018), *Án lệ và Bình luận*, NXB Lao động, Hà Nội.

¹⁶⁶ Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020”, tiểu mục 1.7 mục 1 Phần III.

¹⁶⁷ Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, tiểu mục 2.2. mục 2 Phần II.

nhân dân tối cao là “*lựa chọn quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, có tính chuẩn mực của các Tòa án, tổng kết phát triển thành án lệ và công bố án lệ để các Tòa án nghiên cứu, áp dụng trong xét xử*” và Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có nhiệm vụ “*tổng kết phát triển án lệ*”¹⁶⁸. Với mục tiêu phát triển án lệ mà Tòa án nhân dân tối cao đã xác định trong Đề án “*Phát triển án lệ của Tòa án nhân dân tối cao*”¹⁶⁹ là nhằm nâng cao chất lượng bản án, quyết định của ngành Tòa án nói chung, góp phần đảm bảo việc áp dụng pháp luật đúng, thống nhất, từ đó đảm bảo sự bình đẳng của mọi tổ chức và công dân trước pháp luật thì việc tổng kết thực tiễn xét xử và ban hành án lệ là giải pháp quan trọng để đảm bảo sự chính xác trong áp dụng pháp luật và sự thống nhất trong hoạt động xét xử của Tòa án. Đối với tội mua bán người và tội mua bán trẻ em, việc tổng kết thực tiễn và ban hành án lệ, đặc biệt là trong những trường hợp chưa có sự thống nhất trong cách hiểu các quy định của Điều 150 và Điều 151 hoặc trong những trường hợp phạm tội có nhiều tình tiết khó khăn, phức tạp thì tổng kết thực tiễn và ban hành án lệ có ý nghĩa vô cùng quan trọng việc vận dụng án lệ để xét xử những vụ án tương tự sau này, đảm bảo sự bình đẳng trong hoạt động xét xử các vụ án mua bán người, mua bán trẻ em, góp phần đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người dân.

3.2.3.2. *Củng cố và tăng cường hiệu quả của cơ chế thực thi pháp luật*

- Đẩy nhanh tiến độ đàm phán, ký kết các hiệp định tương trợ tư pháp hình sự, dẫn độ tội phạm, chuyển giao người bị kết án về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em giữa nước CHXHCN Việt Nam với các quốc gia khác, đặc biệt là những nước có đông nạn nhân là người Việt Nam, các nước là điểm đến hoặc địa bàn trung chuyển về mua bán người ở Châu Âu, Châu Phi và một số quốc gia và vùng lãnh thổ Đông Nam Á khác.
- Nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác tiếp nhận tin báo, tố giác tội phạm thông qua việc xây dựng cơ chế tiếp nhận tin báo, tố giác tội phạm tại cấp cơ sở

¹⁶⁸ Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 62/2014/QH13 ngày 24/11/2014, Điều 22 và Điều 27.

¹⁶⁹ Quyết định số 74/QĐ-TANDTC ngày 31/10/2012 của Tòa án nhân dân tối cao ban hành Đề án “Phát triển án lệ của Tòa án nhân dân tối cao”.

một cách khoa học và hiệu quả (địa điểm, công tác ghi chép, phân loại tin báo, tố giác theo loại vụ việc, thông tin về nạn nhân và vụ việc...) theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số

06/2013/TTLT/BCA-TTLT-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT-VKSNDTC năm

2013 hướng dẫn thi hành các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 về tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố. Đồng thời, tăng cường hơn nữa việc xét xử kín các vụ án mua bán người, mua bán trẻ em để khuyến khích nạn nhân hoặc người nhà nạn nhân tố giác, báo tin với cơ quan chức năng.

- Lựa chọn cán bộ tiến hành tố tụng có kinh nghiệm, bản lĩnh trong vấn đề mua bán người, mua bán trẻ em, có cân nhắc đến vấn đề giới khi tiến hành tố tụng đối với các vụ án mua bán người, mua bán trẻ em mà nạn nhân bị xâm hại tình dục (nữ điều tra viên, kiểm sát viên hoặc thẩm phán tiến hành tố tụng; cán bộ tiến hành tố tụng có am hiểu sâu sắc về tâm sinh lý trẻ em...).

3.2.3.3. *Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ thực thi pháp luật*

Từ thực tiễn áp dụng pháp luật trong xét xử tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi cho thấy rằng, việc áp dụng pháp luật của các cơ quan tiến hành tố tụng vẫn chưa thực sự đảm bảo sự nhất quán, thống nhất do nhận thức pháp luật của cán bộ thực thi pháp luật vẫn còn có sự khác biệt, đặc biệt là những chính sách pháp luật mới được ban hành. Điều này sẽ tác động, ảnh hưởng tiêu cực tới hiệu quả đấu tranh với loại tội phạm này. Do vậy, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác thực thi pháp luật là một trong những giải pháp quan trọng, nòng cốt, cụ thể:

- Thúc đẩy và tăng cường hơn nữa việc nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ tiến hành tố tụng gồm điều tra viên, kiểm sát viên, thẩm phán, cán bộ điều tra, kiểm tra viên, thẩm tra viên, thư ký tòa án thông qua các chương trình đào tạo hoặc các buổi tập huấn chuyên sâu về pháp luật và các kỹ năng liên quan đến quy trình giải quyết vụ việc mua bán người, mua bán trẻ em từ giai đoạn tiếp nhận tin báo, tố giác về tội phạm đến quá trình điều tra, truy tố, xét xử tội phạm.

- Nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ công an xã, phường, thị trấn, đồn công an trong việc tiếp nhận, xử lý tin báo, tố giác tội mua bán người, mua bán trẻ em cũng như xác minh dấu hiệu tội phạm của các tin báo, tố giác đó.

- Hiện nay, các dịch vụ bảo trợ xã hội và công tác xã hội chuyên nghiệp để hỗ trợ nạn nhân bị mua bán rất thiếu, đặc biệt đối với phụ nữ và trẻ em là đối tượng dễ bị tổn thương, dễ phòng tránh tình trạng bị mua bán. Trong cộng đồng, các tình nguyện viên đã nỗ lực hết sức để hoàn thành vai trò cán bộ xã hội, song họ vẫn chưa được tập huấn đầy đủ và chưa có đủ kỹ năng để thực hiện nhiệm vụ. Do đó, việc hình thành và nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ xã hội làm việc một cách chuyên nghiệp là hết sức cần thiết để phát hiện, phòng ngừa sớm các trường hợp có khả năng bị mua bán cũng như hỗ trợ nạn nhân bị mua bán hòa nhập với cộng đồng.

3.2.3.4. Tăng cường và nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát

Để bảo vệ, duy trì trật tự và công bằng xã hội, góp phần bảo vệ các lợi ích chung của cộng đồng, của xã hội thì công tác phòng ngừa, phát hiện sớm tội phạm có ý nghĩa và vai trò đặc biệt quan trọng. Chỉ khi làm tốt công tác phòng ngừa, phát hiện sớm tội phạm thì công tác đấu tranh với các loại tội phạm sẽ đạt hiệu quả cao nhất. Chính vì thế, phòng ngừa, phát hiện tội phạm không chỉ là nhiệm vụ của một cơ quan, tổ chức nào mà nó là nhiệm vụ chung của tất cả các cơ quan, tổ chức, cá nhân và toàn xã hội. Do vậy, nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác thanh tra, kiểm tra giám sát nhằm phòng ngừa, phát hiện sớm tội phạm là một trong những giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả đấu tranh với tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi, cụ thể:

- Tăng cường quản lý chặt các địa bàn trọng điểm thường xuyên xảy ra các vụ việc mua bán người, mua bán trẻ em.

- Tăng cường công tác quản lý địa bàn dân cư, các cơ sở du lịch, lữ hành; cơ sở sản xuất, khai thác khoáng sản; cơ sở kinh doanh dịch vụ massage, karaoke, nhà hàng, khách sạn... để kịp thời phát hiện, có biện pháp ngăn chặn, xử lý tội mua bán người trong nước. Đồng thời, tăng cường quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra đối với các trung tâm môi giới, công ty chuyên về hoạt động đưa người đi làm việc, đi học tập ở nước ngoài, cơ sở bảo trợ xã hội, hoạt động cho nhận con nuôi, kết hôn có yếu tố nước ngoài... nhằm tránh việc lợi dụng hoạt động này để mua bán người.

- Quản lý chặt chẽ các đối tượng có tiền án tại địa phương, đặc biệt là những đối tượng có tiền án về tội mua bán người, mua bán trẻ em hoặc những người có biểu hiện nghi vấn phạm tội mua bán người, mua bán trẻ em.

- Tăng cường công tác quản lý văn hóa phẩm, xuất bản phẩm và xuất bản phẩm điện tử, đặc biệt là những sản phẩm dành cho trẻ em cần được kiểm duyệt kỹ trước khi xuất bản. Đồng thời, cũng cần siết chặt hơn nữa việc quản lý các loại hình dịch vụ như nhà nghỉ, khách sạn, du lịch cũng như các dịch vụ thông qua mạng internet.

3.2.3.5. Nâng cao nhận thức trong cộng đồng

Để nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định của pháp luật trong đấu tranh với tội mua bán người, tội mua bán trẻ em thì nhận thức, kiến thức pháp luật của mọi người dân trong cộng đồng đối với loại tội phạm này là rất quan trọng. Mọi người dân cần được trang bị hiểu biết, kiến thức pháp luật về phòng, chống mua bán người, trong đó đặc biệt chú trọng tới việc trang bị kiến thức về các phương thức, thủ đoạn, hình thức mua bán người, mua bán trẻ em (lừa gạt, dụ dỗ qua giới thiệu việc làm, qua môi giới hôn nhân, môi giới cho nhận con nuôi, môi giới lao động tại nước ngoài, kết bạn qua mạng xã hội ...); cách thức bảo vệ, phòng ngừa để không trở thành nạn nhân bị mua bán, đặc biệt các nhóm đối tượng có nguy cơ cao như trẻ em, phụ nữ; cách thức, kỹ năng đối phó trong trường hợp bị mua bán như cách bảo vệ chứng cứ, trình báo với cơ quan chức năng (qua đồn biên phòng tại khu vực biên giới, hải đảo; công an xã, hội phụ nữ, qua các địa chỉ tin cậy, các đường dây nóng hoặc cơ sở trợ giúp...) hoặc các biện pháp hỗ trợ, giúp đỡ nạn nhân bị mua bán (các dịch vụ tư vấn tâm lý, hỗ trợ y tế, các biện pháp hòa nhập cộng đồng...).

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

1. Xu hướng tội mua bán người, tội mua bán trẻ em còn diễn biến hết sức phức tạp cả ở phạm vi trong nước và toàn cầu. Với phạm vi toàn cầu, nạn buôn bán người xảy ra ở hầu hết các quốc gia, các vùng lãnh thổ trên thế giới, còn ở Việt Nam, mua bán người, mua bán trẻ em cũng xảy ra ở cả 63 tỉnh, thành phố trên cả nước với những phương thức, thủ đoạn ngày càng tinh vi hơn. Mua bán người, mua bán trẻ em gây ra những hậu quả nặng nề về danh dự, nhân phẩm, về tính mạng, sức khỏe của con người, về phát triển kinh tế, xã hội cũng như an ninh, an toàn của mỗi quốc gia trong khu vực và trên toàn thế giới, gây ra những bất ổn về an ninh, an toàn cũng như những bất ổn về chính trị, gây hoang mang, lo sợ trong dân chúng, cản trở sự ổn định và phát triển của nhân loại. Đấu tranh chống mua bán người là một vấn đề mang tính toàn cầu và đã trở thành một trong những mối quan tâm hàng đầu của cả cộng đồng quốc tế cũng như của chính phủ Việt Nam. Với sự tồn tại và ngày càng gia tăng các vụ việc mua bán người cùng với sự phát triển, biến hoá không ngừng về các phương thức, thủ đoạn phạm tội và những nguồn lợi khổng lồ mà kẻ phạm tội thu được thì có thể khẳng định rằng, trong thời gian tới mua bán người, mua bán trẻ em tiếp tục diễn biến phức tạp, nghiêm trọng hơn, ảnh hưởng tới các quốc gia, vùng lãnh thổ cũng như các nước trong khu vực và trên thế giới, bởi theo nhận định của tác giả Freida M'Cormack trong nghiên cứu của mình thì buôn bán người là loại tội phạm phát triển nhanh thứ hai trên thế giới, chỉ sau tội phạm buôn bán ma túy¹⁷⁰.

2. Với xu hướng diễn biến ngày càng phức tạp của tội mua bán người, tội mua bán trẻ em tại Việt Nam, trong khu vực và trên thế giới cùng với một số tồn tại, hạn chế trong các quy định của BLHS năm 2015 về tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi và những khó khăn, vướng mắc trong thực thi pháp luật thì việc tiếp tục hoàn thiện các quy định của pháp luật hình sự là một bước phát triển tất yếu nhằm đáp ứng các yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn đấu tranh với loại tội phạm này; phù hợp với xu hướng hội nhập quốc tế cũng như thể chế hoá đầy đủ chính xác quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước.

¹⁷⁰ Freida M'Cormack (2011), *The Impact of Human Trafficking on People and Countries*, Governance and Social Development, Page.5.

3. Tuy nhiên, để đấu tranh có hiệu quả với loại tội phạm này thì việc chỉ sửa đổi, bổ sung Điều 150 và Điều 151 BLHS năm 2015 là chưa đủ, mà cần có những giải pháp đồng bộ, toàn diện nhằm nâng cao hiệu quả công tác thực thi các quy định này của BLHS, như hoàn thiện thể chế, chính sách pháp luật có liên quan; nâng cao chất lượng, hiệu quả của việc thi hành pháp luật ngay từ giai đoạn tiếp nhận tin báo, tố giác về tội phạm; tăng cường hợp tác quốc tế; nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác thực thi pháp luật; tăng cường công tác quản lý nhà nước hay tăng cường công tác phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật để phát triển chính sách ... Những giải pháp này cần thực hiện một cách đồng bộ thì việc thực thi quy định tại Điều 150 và Điều 151 BLHS năm 2015 về tội mua bán người và tội mua bán người dưới 16 tuổi sẽ đạt hiệu quả cao nhất.

KẾT LUẬN

1. Mua bán người, mua bán trẻ em là hành vi phạm tội xâm phạm nghiêm trọng quyền con người, đặc biệt là quyền bất khả xâm phạm về thân thể, về tính mạng, sức khoẻ cũng như danh dự, nhân phẩm của con người. Mua bán người, mua bán trẻ em đã xuất hiện từ rất lâu dưới hình thức buôn bán nô lệ và trong giai đoạn hiện nay, loại hành vi nguy hiểm này vẫn tiếp tục tồn tại dù không phải dưới tên gọi là buôn bán nô lệ như trước đây mà chuyển hóa thành mua bán người, mua bán trẻ em hay còn gọi là buôn bán nô lệ thời hiện đại. Mua bán người, mua bán trẻ em không chỉ bó hẹp trong phạm vi một quốc gia hay một khu vực mà đã trở thành vấn nạn mang tính toàn cầu và đang có chiều hướng gia tăng đáng lo ngại trên phạm vi toàn thế giới. Tính chất “có tổ chức, xuyên quốc gia” của loại tội phạm này đã đặt ra yêu cầu với từng quốc gia và cả cộng đồng quốc tế phải cùng chung tay nỗ lực hợp tác trong đấu tranh phòng, chống loại tội phạm này.

2. Trong suốt nhiều thập kỷ qua, cộng đồng quốc tế và các quốc gia, vùng lãnh thổ, trong đó có Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong đấu tranh với loại tội phạm này qua việc quy định chính sách xử lý hết sức nghiêm khắc với hành vi phạm tội. Cộng đồng quốc tế đã ban hành nhiều văn kiện pháp lý quy định hành vi mua bán người, mua bán trẻ em là tội phạm hình sự và kêu gọi các quốc gia, các vùng lãnh thổ cần có chính sách riêng để xử lý loại hành vi nguy hiểm này. Đáp ứng lời kêu gọi của cộng đồng quốc tế cũng như thực tiễn đấu tranh với loại tội phạm này, các quốc gia và vùng lãnh thổ đều quy định mua bán người, mua bán trẻ em là tội phạm hình sự và áp dụng chế tài xử lý nghiêm khắc trong pháp luật quốc gia mình.

3. Dù đã xuất hiện từ rất lâu, nhưng phải đến năm 2000 cộng đồng quốc tế mới đưa ra một định nghĩa thống nhất về “buôn bán người”. Trên cơ sở định nghĩa của cộng đồng quốc tế, nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ cũng xác định định nghĩa về “mua bán người” cho quốc gia mình, trong đó có Việt Nam. Qua nghiên cứu bản chất của hành vi mua bán người và các khái niệm về mua bán người mà các chuyên gia, các nhà nghiên cứu, nhà khoa học và các quốc gia đưa ra, luận án đã xây dựng

khái niệm về hành vi mua mua người và tội mua bán người như sau: *“Mua bán người là việc đưa người khác vào vị thế như một thứ hàng hoá mang ra trao đổi, giao dịch”* và *“Tội mua bán người là bất cứ hành vi nào được thực hiện thông qua việc sử dụng thủ đoạn (dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, lừa gạt hoặc bất cứ thủ đoạn nào khác) đưa người khác vào vị thế như một thứ hàng hoá mang ra trao đổi, giao dịch nhằm thu được tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác hoặc khai thác thu lợi từ họ thông qua việc bóc lột”*.

4. Bản chất của tội mua bán người, mua bán trẻ em là coi con người như món hàng để trao đổi lấy tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất. Chính vì thế, nguyên nhân chủ yếu dẫn tới tình trạng mua bán người, mua bán trẻ em là những khoản tiền, những nguồn lợi nhuận thu được từ việc trao đổi người, bóc lột nạn nhân bị mua bán. Trong thời đại ngày nay, cùng với sự phát triển về kinh tế, xã hội, khoa học công nghệ thì nguyên nhân này được thúc đẩy, gia tăng bởi hệ quả tiêu cực của toàn cầu hóa, hiện đại hóa.

5. Nhận thức rõ về tính chất, mức độ nguy hiểm của nạn mua bán người, mua bán trẻ em nên ngay từ BLHS đầu tiên của nước CHXHCN Việt Nam - BLHS năm 1985 - đã quy định mua bán người, mua bán trẻ em là tội phạm với chính sách xử lý nghiêm khắc. Trải qua nhiều lần sửa đổi, bổ sung vào các năm 1999, 2009 và đặc biệt là năm 2015, quy định của BLHS về tội mua bán người, tội mua bán trẻ em ngày càng được hoàn thiện hơn, phù hợp hơn với các chuẩn mực quốc tế và tương đồng với pháp luật của nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ, đáp ứng tốt hơn yêu cầu đấu tranh với loại tội phạm này cả ở phạm vi trong nước và quốc tế. Tuy nhiên, xét cả phương diện lý luận và thực tiễn đều cho thấy rằng, quy định của BLHS Việt Nam hiện hành về tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi vẫn tồn tại một số hạn chế, bất cập cần tiếp tục được sửa đổi, bổ sung.

6. Thực tiễn xét xử tội mua bán người, tội mua bán trẻ em cho thấy vẫn còn một số khó khăn, vướng mắc nhất định trong quá trình đấu tranh với loại tội phạm này, như vấn đề tương trợ tư pháp trong điều tra tội phạm; vấn đề xác định tội danh khi các dấu hiệu pháp lý của tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi có

một số điểm tương đồng với một số tội danh khác của BLHS dù đã có những sửa đổi cơ bản hoặc vấn đề quyết định hình phạt đúng với tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội. Nguyên nhân dẫn đến những khó khăn, vướng mắc này là do: (i) quy định của BLHS hiện hành chưa thực sự minh bạch, đầy đủ, rõ ràng và chưa hoàn toàn phù hợp với chuẩn mực quốc tế và tương đồng với pháp luật của nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ; (ii) hệ thống các văn bản pháp luật có liên quan chưa thực sự đồng bộ, thống nhất; (iii) một bộ phận cán bộ tiến hành tố tụng còn hạn chế về năng lực chuyên môn; (iv) ý thức pháp luật của người dân chưa cao.

7. Để nâng cao hiệu quả áp dụng quy định của BLHS, góp phần có hiệu quả vào công tác đấu tranh với tội mua bán người, tội mua bán trẻ em thì cần phải có những giải pháp thiết thực và đồng bộ. Ngoài giải pháp hoàn thiện quy định của BLHS và văn bản hướng dẫn thi hành BLHS thì cần phải thực hiện các giải pháp khác như hoàn thiện thể chế, chính sách pháp luật có liên quan để đảm bảo hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất; nâng cao chất lượng, hiệu quả của việc thi hành pháp luật ngay từ giai đoạn tiếp nhận tin báo, tố giác về tội phạm; tăng cường hiệu quả hoạt động hợp tác quốc tế; nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác thực thi pháp luật; tăng cường công tác quản lý nhà nước và đẩy mạnh giáo dục, tuyên truyền pháp luật trong nhân dân để nâng cao nhận thức pháp luật cho mọi người dân./.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Lê Thị Vân Anh, (2019), “Tội mua bán người trong Bộ luật hình sự năm 2015 đáp ứng yêu cầu của pháp luật quốc tế về phòng, chống mua bán người”, *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, (Số chuyên đề về Bộ luật hình sự năm 2015 với yêu cầu bảo đảm quyền con người, quyền công dân và hội nhập quốc tế trong phòng, chống tội phạm).
2. Lê Thị Vân Anh, (2021), “Một số vấn đề đặt ra trong việc định tội danh mua bán người theo Bộ luật hình sự năm 2015”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (1).
3. Lê Thị Vân Anh, (2021), “Quy định về tội mua bán người trong Bộ luật hình sự - Hạn chế và hướng hoàn thiện”, *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, (348).
4. Lê Thị Vân Anh (2021), “Đánh giá tính tương thích của Bộ luật hình sự năm 2015 về tội mua bán người, tội mua bán người dưới 16 tuổi với quy định của Nghị định thư về phòng ngừa, trấn áp và trừng trị việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em”, *Tạp chí Nghề luật*, (03).

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Các văn kiện của Đảng và văn bản pháp luật

1. Bộ luật hình sự số 17/LCTN-HĐNN7 năm 1985.
2. Bộ luật hình sự số 15/1999/QH10 năm 1999.
3. Bộ luật hình sự số 100/2015/QH13 năm 2015.
4. Bộ luật tố tụng hình sự số 101/2015/QH13 ngày 27/11/2015.
5. Bộ luật hình sự Canada 1985.
6. Bộ luật hình sự Cộng hòa Liên bang Đức.
7. Công ước về quyền trẻ em 1989.
8. Công ước về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia 2000.
9. Công ước về quyền dân sự và chính trị 1966.
10. Công ước về chống buôn bán người và bóc lột tình dục 1949.
11. Công ước về nô lệ 1926.
12. Công ước Asean về phòng, chống buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em 2015.
13. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1946.
14. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992.
15. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013.
16. Luật Nuôi con nuôi số 52/2010/QH 12 ngày 17/6/2010.
17. Luật phòng, chống mua bán người số 66/2011/QH12 ngày 29/3/2011.
18. Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự số 99/2015/QH13 ngày 26/11/2015.
19. Luật Trẻ em số 102/2016/QH13 ngày 05/4/2016.
20. Luật Trợ giúp pháp lý số 11/2017/QH14 ngày 20/6/2017.
21. Luật Tương trợ tư pháp số 08/2007/QH12 ngày 21/11/2007.
22. Luật số 37/2009/QH 12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự.
23. Luật số 12/2017/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự số 100/2015/QH143.
24. Luật bảo vệ nạn nhân bị buôn bán người của Hoa Kỳ năm 2000.

25. Luật phòng, chống buôn bán người của Cộng hoà Azerbaijan năm 2005.
26. Luật số 21 về chống buôn bán người của Indonesia năm 2007.
27. Luật phòng, chống buôn bán người Liên bang Myanmar năm 2005.
28. Luật chống buôn bán người Philippines năm 2012.
29. Luật phòng, chống buôn bán người Sierra Leone 2005.
30. Luật chống buôn bán người Vương quốc Thái Lan năm 2008.
31. Luật trấn áp buôn bán người và bóc lột tình dục Vương quốc Campuchia năm 2008.
32. Nghị định số 09/2013/NĐ-CP ngày 11/01/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng, chống mua bán người.
33. Nghị định số 89/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 về hoạt động đối ngoại biên phòng.
34. Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.
35. Nghị định thư về ngăn ngừa, trừng trị và trấn áp việc buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, bổ sung cho Công ước của Liên hợp quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia 2000.
36. Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/06/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.
37. Nghị quyết số 04-HĐTPTANDTC/NQ ngày 29/11/1986 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định trong phần các tội phạm của Bộ luật hình sự.
38. Nghị quyết số 41/2017/QH14 của Quốc hội về việc thi hành BHLS số 100/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật số 12/2017/QH14 và hiệu lực thi hành của BLTTHS số 101/2015/QH13, Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự số 99/2015/QH13, Luật Thi hành tạm giữ, tạm giam số 94/2015/QH13.
39. Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐTP ngày 11/02/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 150 về tội mua bán người và Điều

151 về tội mua bán người dưới 16 tuổi của BLHS.

40. Quyết định số 130/2004/QĐ-TTg ngày 14/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em từ năm 2004 đến năm 2014.

41. Quyết định số 1427/QĐ-TTg ngày 18/8/2011 phê duyệt Chương trình hành động phòng, chống tội phạm mua bán người giai đoạn 2011-2015.

42. Quyết định số 2546/QĐ-TTg ngày 31/12/2015 phê duyệt Chương trình phòng, chống mua bán người giai đoạn 2016-2020.

43. Thông tư liên tịch số 03/2008/TTLT-BCA-BQP-BNG-BLĐTBXH ngày 8/5/2008 hướng dẫn trình tự, thủ tục xác minh, tiếp nhận phụ nữ, trẻ em bị buôn bán từ nước ngoài về.

44. Thông tư 78/2013/TT-BQP ngày 25/6/2013 của Bộ Quốc phòng quy định biện pháp của Bộ đội Biên phòng và Cảnh sát biển trong phòng, chống mua bán người.

45. Thông tư liên tịch số 01/2013/TTLT/TANDTC-VKSNDTC-BCA-BQP-BTP ngày 23/7/2013 hướng dẫn việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người có hành vi mua bán người; mua bán, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em.

46. Thông tư liên tịch số 06/2013/TTLT/BCA-TTLT-BCA-BQP-BTC-BNN&PTNT-VKSNDTC năm 2013 hướng dẫn thi hành các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 về tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị khởi tố.

47. Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền 1948.

B. Các tài liệu tham khảo

khác Tiếng Việt

48. Lê Thị Lan Anh, (2014), *Pháp luật phòng, chống mua bán người qua thực tiễn của tỉnh Thanh Hóa*, Luận văn thạc sỹ luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội.

49. Mai Bộ, (2015), “Sửa đổi, bổ sung tội mua bán người và tội mua bán trẻ em theo hướng nội luật hóa Công ước quốc tế về tội buôn bán người”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (6).

50. Nguyễn Huy Bình, (2019), “*Những khó khăn, vướng mắc khi thu thập, đánh giá*

chứng cứ trong điều tra các vụ án mua bán người”, Tạp chí Khoa học Kiểm sát số (3).

51. Trần Văn Biên và Đinh Thế Hưng, (2012), *Bình luận khoa học Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi, bổ sung năm 2009*, NXB Lao động, Hà Nội.

52. Ban chỉ đạo 138/CP, (2019), *Báo cáo số 06/BC-BCĐ ngày 03/10/2019 về tình hình và kết quả thực hiện Chương trình phòng, chống mua bán người năm 2018*.

53. Ban chỉ đạo 138/CP, (2020), *Báo cáo số 20/BC-BCĐ ngày 08/01/2020 về tình hình và kết quả thực hiện Chương trình phòng, chống mua bán người năm 2019*.

54. Bộ Công an, (2018), *Báo cáo số 358/BC-BCA-C02 tình hình thực hiện pháp luật về phòng, chống mua bán người từ khi Luật phòng, chống mua bán người năm 2012 có hiệu lực đến hết năm 2017*.

55. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, (2015), *Báo cáo đánh giá tác động dự thảo Luật Trẻ em*.

56. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, (2018), *Báo cáo số 73/BC-BLĐTBXH ngày 31/7/2018 về tình hình thực hiện Luật phòng, chống mua bán người từ khi Luật phòng, chống mua bán người năm 2012 có hiệu lực đến hết năm 2017*.

57. Bộ Quốc phòng, (2018), *Báo cáo số 7796/BC-BQP ngày 20/7/2018 về tình hình thực hiện Luật phòng, chống mua bán người từ năm 2012 đến hết năm 2017*.

58. Bộ Tư pháp, (2018), *Báo cáo số 2822/BTP-PLHSHC ngày 01/8/2018 về tình hình thực hiện pháp luật phòng, chống mua bán người từ khi Luật phòng, chống mua bán người năm 2012 có hiệu lực đến hết năm 2017*.

59. Bộ Tư pháp, (2015), *Đề án trách nhiệm hình sự của pháp nhân*.

60. Hà Việt Dũng và Hồ Thế Hòe, (2012), “Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh với tội phạm mua bán người trong bối cảnh hội nhập quốc tế”, *Tạp chí Dân chủ và pháp luật*, (11).

61. Lê Văn Đệ, (2004), *Định tội danh và quyết định hình phạt trong Luật hình sự Việt Nam*, NXB Công an nhân dân.

62. Đỗ Đức Hồng Hà, (2010), “Một số kiến nghị nhằm giải quyết vướng mắc khi áp dụng nội dung Điều 119 và Điều 120 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của

Bộ

luật hình sự”, *Tạp chí Kiểm sát*, (04).

63. Vũ Trọng Hách, (2015), “Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong phòng, chống mua bán người ở Việt Nam”, *Tạp chí Quản lý nhà nước*, (239).

64. Nguyễn Đức Hạnh (2019), “Quy định về tội phạm mua bán người trong các Bộ luật hình sự Việt Nam”, *tạp chí Kiểm sát*, (10).

65. Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, (2018), *Báo cáo số 183/ĐCT-CSPL ngày 25/7/2018 về tình hình thực hiện pháp luật về phòng, chống mua bán người từ khi Luật phòng, chống mua bán người năm 2012 có hiệu lực đến hết năm 2017*.

66. Nguyễn Văn Hương, (2008), *Đấu tranh phòng, chống tội mua bán phụ nữ ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ luật học, Đại học Luật Hà Nội.

67. Trần Minh Hưởng, (2006), *Phát hiện, điều tra các tội phạm mua bán phụ nữ, trẻ em qua biên giới của lực lượng Cảnh sát nhân dân*, Luận án tiến sĩ luật học, Học viện Cảnh sát nhân dân, Hà Nội.

68. Trần Đăng Huy, (2019), “Khó khăn trong giải quyết các vụ án mua bán người dưới 16 tuổi”, *Tạp chí Kiểm sát*, (19).

69. Đoàn Ngọc Huyền, (2014), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về tội mua bán người trong luật hình sự Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội.

70. Kẹo Chăn Phêng Phô Xay, (2011), *Hoạt động của lực lượng cảnh sát nhân dân nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào trong phòng ngừa tội buôn bán người qua biên giới Lào - Thái Lan*, Luận án tiến sĩ luật học, Học viện Cảnh sát nhân dân.

71. Đặng Xuân Khang, (2004), *tội phạm mua bán phụ nữ, trẻ em qua biên giới Việt Nam- thực trạng và giải pháp phòng ngừa*, Văn phòng Interpol Việt Nam.

72. Nguyễn Văn Minh và Nguyễn Thị My Huyền, (2019), “Bàn về tội mua bán người trong Bộ luật hình sự năm 2015”, *Tạp chí Kiểm sát* (số 06).

73. Phạm Thị Phương Loan, (2019), “Một số khó khăn, vướng mắc trong điều tra tội phạm mua bán người hiện nay và kiến nghị, đề xuất”, *Tạp chí Khoa học Kiểm sát*, (05).

74. Nguyễn Quang Lộc, (2012), “Phân tích một số bất cập trong các quy định của

Bộ luật hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự và Luật phòng, chống mua bán người trong đấu tranh phòng, chống mua bán người, mua bán trẻ em trong tình hình hiện nay”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, (16).

75. Lê Xuân Lục, (2014), “Cần sửa đổi, bổ sung Điều 119 Bộ luật hình sự về tội mua bán người”, *Tạp chí Kiểm sát*, (16).

76. Lê Xuân Lục (2014), “Hoàn thiện quy định về tội mua bán người trong Bộ luật hình sự”, *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, (8).

77. Phạm Xuân Sơn, (2018), “Một số vấn đề cần lưu ý khi áp dụng quy định của BLHS năm 2015 về nhóm tội mua bán người”, *Tạp chí Kiểm sát*, (23).

78. Nguyễn Thị Thu Trang, (2013), “Tìm hiểu Luật phòng, chống mua bán người của Vương quốc Thái Lan”, *Tạp chí Kiểm sát*, (14).

79. Nguyễn Mai Trâm, (2015), “Trao đổi một số bất cập trong công tác quản lý Nhà nước về phòng, chống tội phạm mua bán người”, *Nghề Luật*, (3).

80. Hoàng Hương Thủy, (2006), *Tội mua bán phụ nữ: một số vấn đề về lý luận và thực tiễn*, Luận văn thạc sỹ luật học, Đại học Quốc gia Hà Nội.

81. Tòa án nhân dân tối cao, (2016), công văn số 276/TANDTC-PC ngày 13/9/2016 của Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định có lợi cho người phạm tội của BLHS năm 2015.

82. Toà án nhân dân tối cao (2018), *Báo cáo số 29/BC-TANDTC ngày 03/8/2018 về tình hình thực hiện pháp luật về phòng, chống mua bán người giai đoạn từ năm 2012 đến hết năm 2017*.

83. Tổng cục cảnh sát Bộ Công an, (2017), *Báo cáo số 3143/BCKS-C42 về Kết quả khảo sát công tác phòng, chống tội phạm; phòng, chống mua bán người năm 2017 tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*.

84. Đại học Luật Hà Nội, (2006), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam tập I*, NXB Công an nhân dân.

85. Đại học Quốc gia Hà Nội, (2003), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội.

86. Nguyễn Văn Tùng, (2014), *Góp ý dự thảo đề xuất sửa đổi, bổ sung các tội phạm về mua bán người*, Hội thảo góp ý dự thảo các quy định của BLHS (sửa đổi) liên quan đến tội phạm mua bán người, Hà Nội.
87. Phạm Minh Tuyên, (2018), “Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả phòng, chống tội phạm mua bán người”, *tạp chí Kiểm sát* (6).
88. Chu Thị Trang Vân, (2010), *Đấu tranh phòng, chống tội phạm buôn bán phụ nữ, trẻ em trong giai đoạn hiện nay*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Đại học Quốc gia, Đại học Quốc gia Hà Nội.
89. Viện kiểm sát nhân dân tối cao, (2018), *Báo cáo số 113/BC-VKSTC ngày 25/7/2018 về tình hình thực hiện pháp luật phòng, chống mua bán người từ khi Luật phòng, chống mua bán người có hiệu lực đến hết năm 2017*.
90. Trịnh Tiến Việt, (2011), “Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện Điều 119 Bộ luật hình sự đối với tội mua bán người”, *Tạp chí Kiểm sát*, (5).
91. Võ Khánh Vinh, (2013), *Lý luận chung về định tội danh*, NXB Khoa học xã hội.
92. Ưông Chu Lưu (chủ biên), (2003), *Bình luận khoa học BLHS Việt Nam năm 1999 tập II phần các tội phạm cụ thể*, NXB chính trị quốc gia.
93. Ủy ban Tư pháp, (2018), *Kiến nghị số 1526/KN-UBTP14 ngày 28/9/2018 của Ủy ban Tư pháp của Quốc hội về việc thực hiện pháp luật về phòng, chống mua bán người*.

Tiếng nước ngoài

94. Anne Gallagher, (2002). *Trafficking, Smuggling and Human Rights: Tricks and Treaties*, Forced Migration Review 25,27.
95. Anne Gallagher, (2006), “Recent Legal Developments in the Field of Human Trafficking: A Critical Review of the 2005 European Convention and Related Instruments”, *European Journal of Migration and Law*, (8).
96. Anne T Gallagher, (2006), “A Shadow Report on Human Trafficking in Lao PDR: The US Approach v International Law”, *Asian and Pacific Migrant Journal* (15).
97. Anne Gallagher, (2009), “Human Rights and Human Trafficking: Quagmine or

Firm Ground”, *Richmond Journal of Law and Technology*, (7).

98. Anne T Gallagher, (2010), *The International Law of Human Trafficking*, Cambridge University Press.

99. Aloysius John - Secretary General of Caritas Internationalis, (2019), *Global Trends of Human Trafficking Conditions and Prevention Strategies*, International Conference on Strategies to Combat Human Trafficking in Taiwan.

100. Alice Edwards, (2007), “Trafficking in Human Beings: At the intersection of Criminal Justice, Human Rights, Asylum/Migration and Labor”, *Denver Journal of International Law and Policy*, (9).

101. Bernadette Mc Sherry, (2007), “Trafficking in Persons: A Critical Analysis of the New Criminal Code Offences”, *Current Issue in Criminal Justice*, (18).

102. Cassese A, (2003), *International Criminal Law*, Oxford University Press.

103. Elizabeth M Bruch, (2004), “Models Wanted: The Search for an Effective Response to Human Trafficking”, *Stanford Journal of International Law*, (40).

104. Freida M’Cormack, (2011), *Helpdesk Research Report: The Impact of Human Trafficking on People and Countries*.

105. Greg William, (2001), “Preventing fighting illegal immigration in Canada”, *International Journal of Refugee Law* (479).

106. Immigration Department of Italian Police, (2002), “*Human Trafficking and Sexual Problem in Espania*”, Report.

107. International Labour Organization (ILO), (2016), *Forced Labour, Modern Slavery and Human Trafficking*.

108. International Labour Organization (ILO), (2017), *Global Estimates of Modern Slavery: Forced Labour and Forced marriage*.

109. International Agreement for the suppression of the “White Slave Traffic” 1904.

110. International Convention for the Suppression of the White Slave Traffic 1910.

111. International Convention for the Suppression of the Traffic in Women and Children 1921.

112. International Convention for the Suppression of the Traffic in Women of full age 1933.
113. Jame C Hathaway, (2008), "The Human Rights Quagmine of Human Trafficking", *Virfinia Journal of International Law* (1).
114. Janie Chuang, (1998), "Redirecting the Dabate over Trafficking in Women: Definition, Paradigms and Context", *Havard Human Rights Journal* (11).
115. Micheal Shader, (2003), *Rick factors for delinquency: An overview*, U.S Department of Justice.
116. P. Saw, D.Greenstein, J.Lerch, L.Clasen, R.lenroot, N.Gogtay, A. Evan, J.Rapoport & J.Gieddl, (2006), "Intellectual ability and cortical development in children and adolescents", *Nature*, (440).
117. Kalen Fredette, (2009), "Revisiting the UN Protocol on Human Trafficking: Striking Balances for More effective Legislation", *Cordozo Journal of International and Comparative Law*, (17).
118. Nicola Piper, (2005), "A Problem by a diffirent Name? a Review of Research on Trafficking in South-East and Oceania", *Special Issue of International Mifration*, (43).
119. Robert Cave, (2016), "*A Critical Analysis of Human Trafficking in South Africa*", Law Faculty of Notre Dame University.
120. Susan Kneebone, (2010), "*The Refugee – Trafficking Nexus: Making Good Connections*" (29), Refugee Survey Quarterly.
121. Susan Kneebone and Julie Debeljack, (2012), "*Transnational Crime and Human Rights: Responses to Human Trafficking in the Greater Mekong Subregion*", Routlegle, Inc.
122. UNICEF IRC (2007), "*Child Trafficking in Europe*", www.unicef-irc.org
123. United Nation Office on Drugs and Crime (2016), "*Providing Effective Remedies for Victims of Trafficking in Person*", Issue paper, United Nations.
124. United Nation Office on Drugs and Crime (2014), *Global Report on Trafficking in Person*.

125. United Nation Office on Drugs and Crime (2018), *Global Report on Trafficking in Person*.
126. United Nation Office on Drugs and Crime (2020), *Global Report on Trafficking in Person*.
127. Whitman A, (2015), *Gray DH. Transnational Human Trafficking*, Global Security.

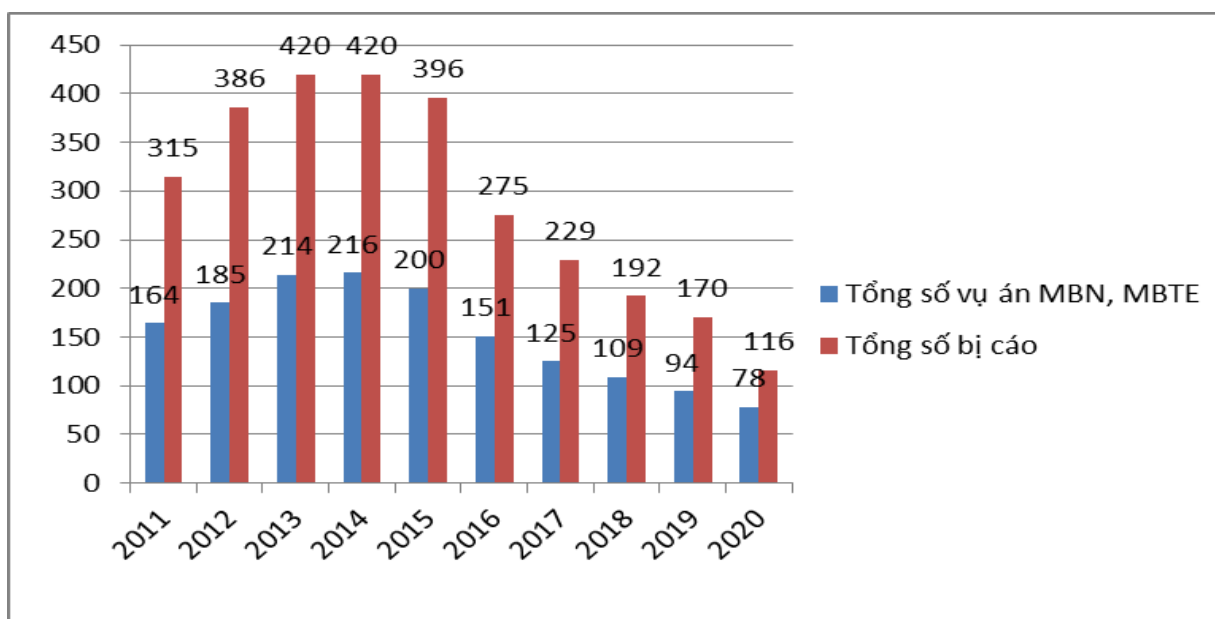
C. Website

128. Hướng dẫn chính sách về hình sự hoá Buôn bán người (2014), Tiến trình Bali, <http://www.baliprocess.net/regional-support-office>.
129. International Labour Organization, Global Estimate of Forced Labour 2012: Results and Methodology (Geneva ILO, 2012). Available from http://www.ilo.org/sapfl/Informationresources/ILOPublications/WCMS_182004/lang--en/index.htm.
130. International Labour Organization (ILO) (2016), Forced Labour, Modern Slavery and Human Trafficking. Available from <https://www.ilo.org/global/topics/forced-labour/lang--en/index.htm>.
131. The Globalization of Crime: A Transnational Organized Crime Threat Assessment (United Nation publication, Sales No E.10.IV.6). Available from [www.unodc.org/documents/data-and-analysis/tocta/TOCTA](http://www.unodc.org/documents/data-and-analysis/tocta/TOCTA_Report_2010_low_res.pdf) Report 2010 low res.pdf.
132. United Nations Office on Drugs and Crime (2009), *Global Report on Trafficking in Persons*. Available from www.unodc.org/unodc/en/human-trafficking/global-report-on-trafficking-in-persons.html.
133. <http://www.vnmission-newyork.mofa.gov.vn>, phái đoàn thường trực nước CHXHCNVN tại Liên Hợp quốc.
134. https://treaties.un.org/Pages/ViewDetails.aspx?src=IND&mtdsg_no=XVIII-12-a&chapter=18&lang=en, truy cập ngày 19/5/2020.
135. www.tuoitre.vn, Bán thai nhi – những nỗi đau chưa có hồi kết, 25-27/5/2020.

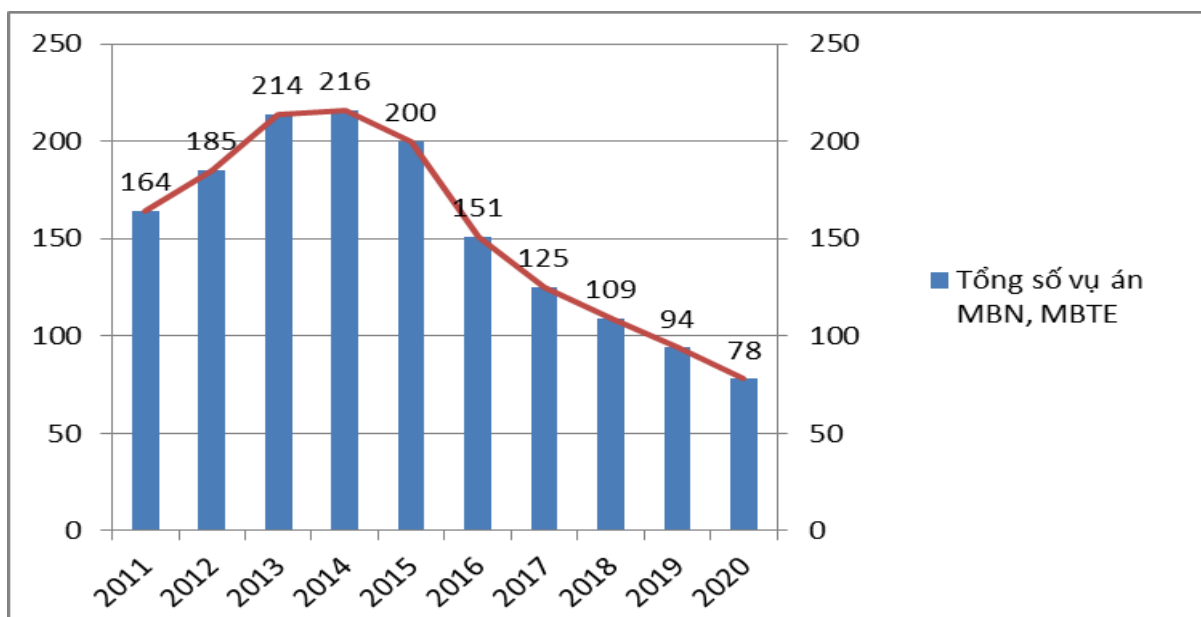
PHỤ LỤC 1

CÁC BIỂU ĐỒ THỐNG KÊ SỐ VỤ ÁN MUA BÁN NGƯỜI, MUA BÁN TRẺ EM GIAI ĐOẠN 2011-2020

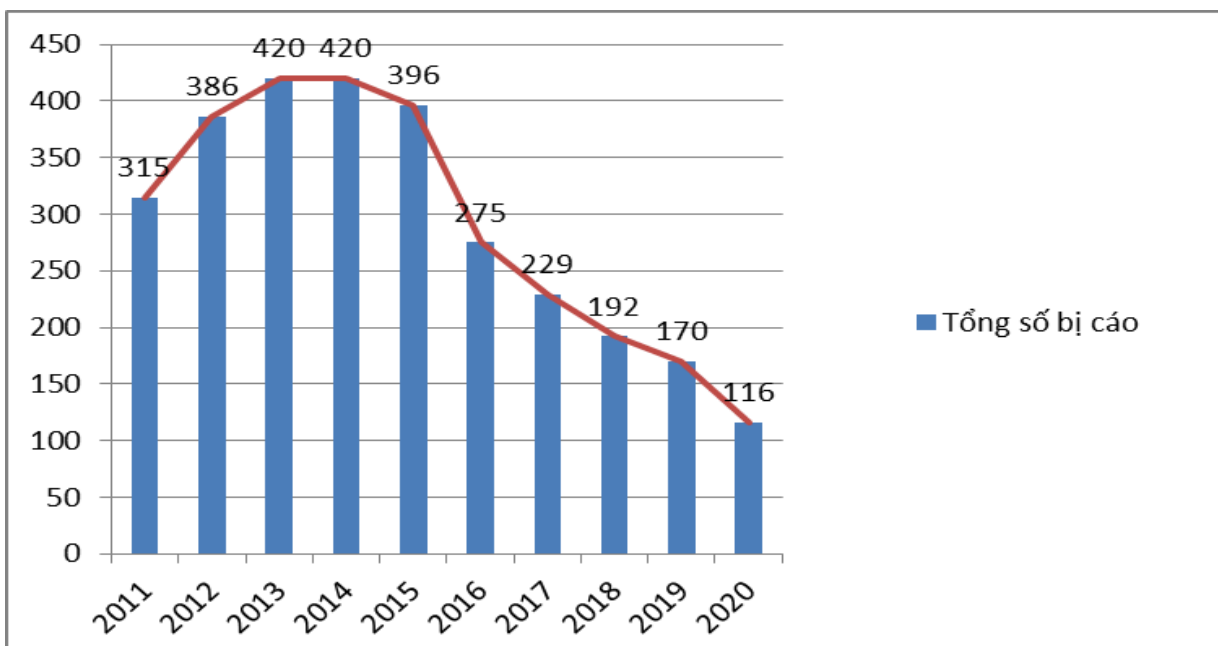
2.1. THỐNG KÊ SỐ VỤ ÁN MUA BÁN NGƯỜI, MUA BÁN TRẺ EM VÀ SỐ BỊ CÁO ĐÃ XÉT XỬ GIAI ĐOẠN 2011 ĐẾN 2020



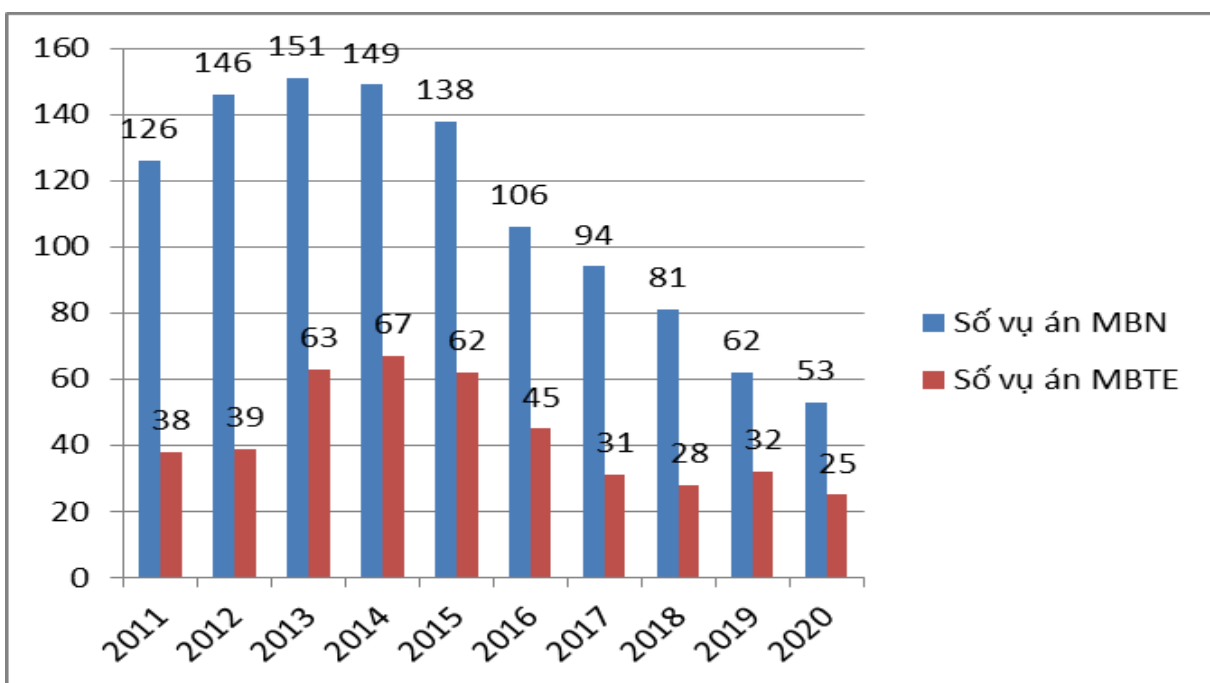
2.2. THỐNG KÊ TỔNG SỐ VỤ ÁN MUA BÁN NGƯỜI, MUA BÁN TRẺ EM ĐÃ XÉT XỬ GIAI ĐOẠN 2011 ĐẾN 2020



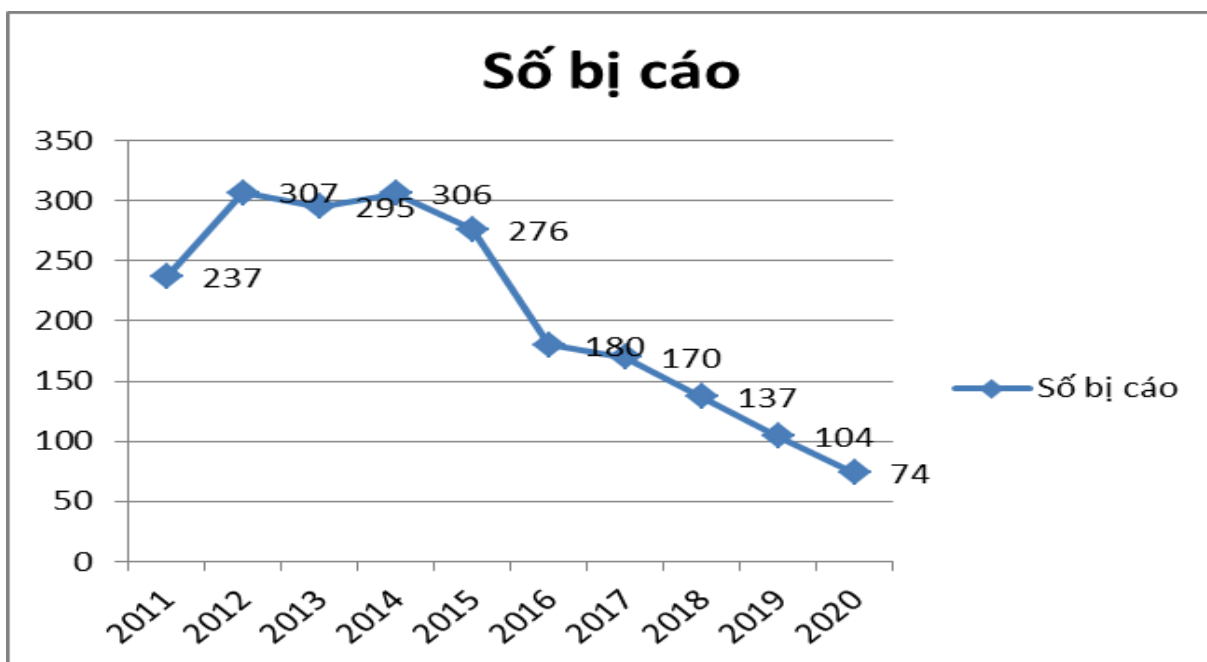
2.3. THỐNG KÊ TỔNG SỐ BỊ CÁO BỊ XÉT XỬ VỀ TỘI MUA BÁN NGƯỜI, TỘI MUA BÁN TRẺ EM GIAI ĐOẠN 2011 ĐẾN 2020



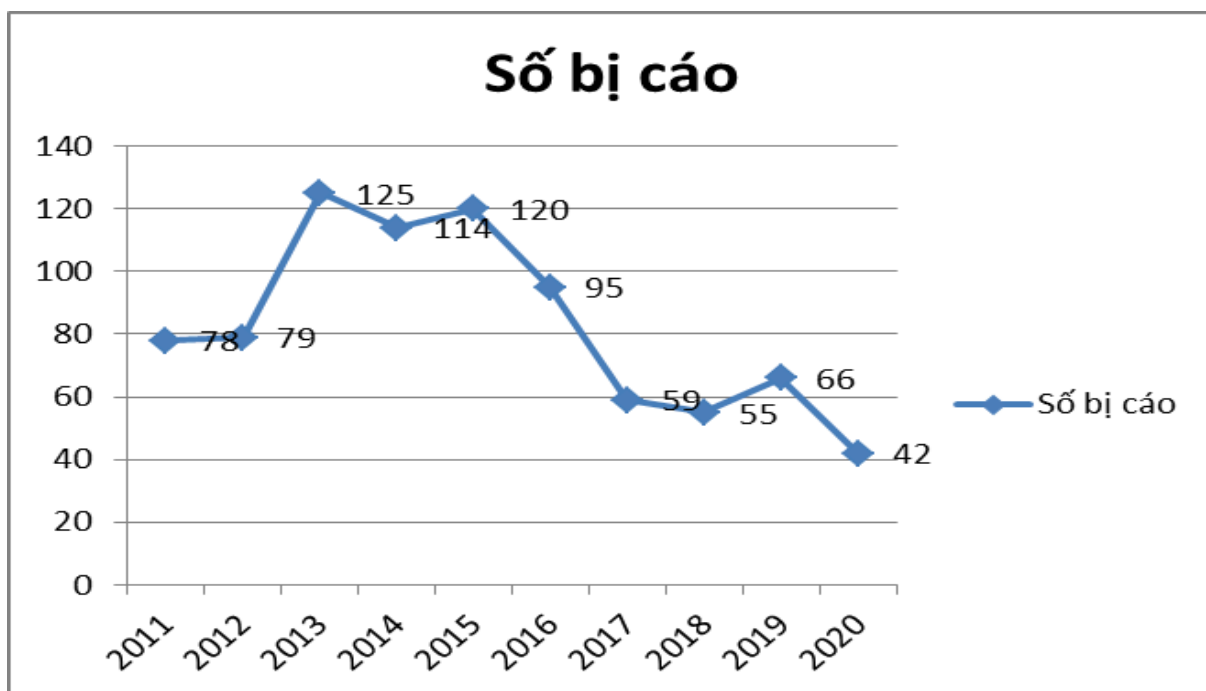
2.4. THỐNG KÊ SỐ VỤ ÁN MUA BÁN NGƯỜI VÀ MUA BÁN TRẺ EM GIAI ĐOẠN 2011 ĐẾN 2020



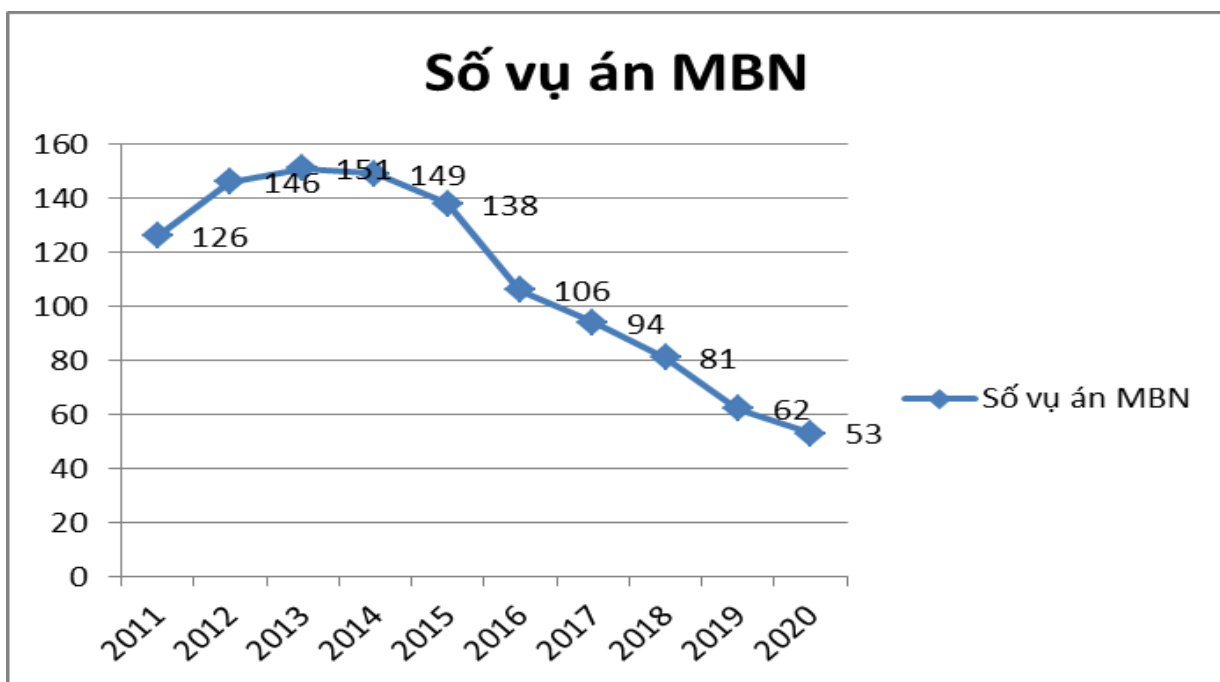
2.5. THỐNG KÊ SỐ BỊ CÁO BỊ XÉT XỬ VỀ TỘI MUA BÁN NGƯỜI GIAI ĐOẠN 2011 ĐẾN 2020



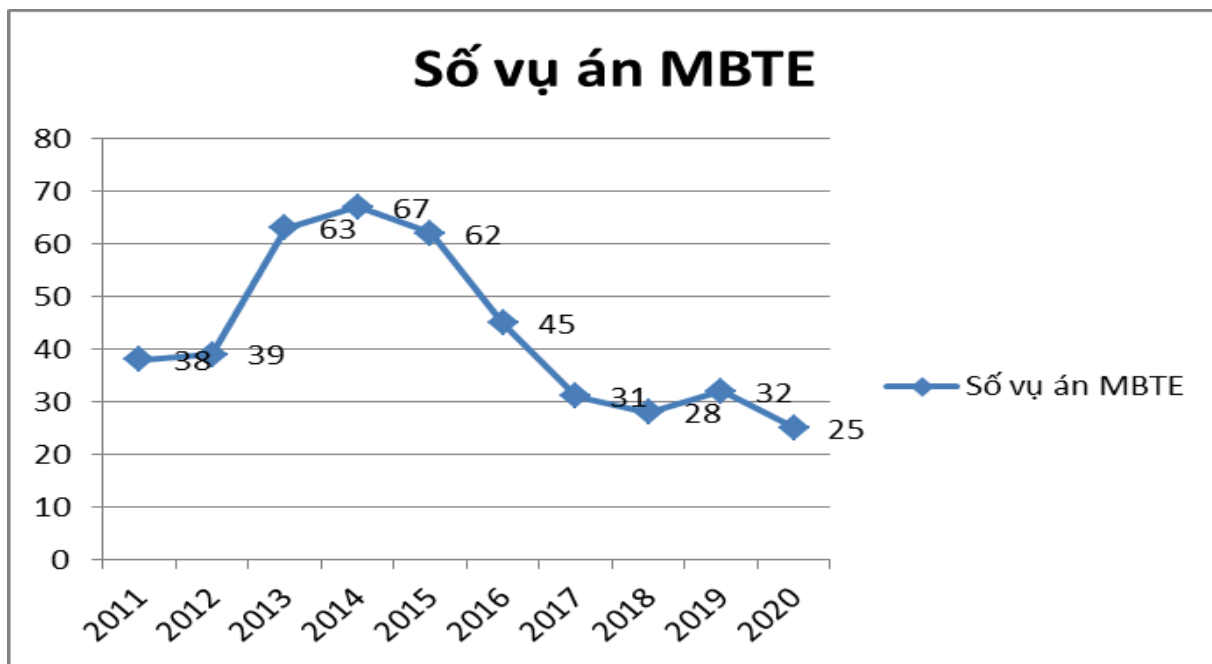
2.6. SỐ BỊ CÁO BỊ XÉT XỬ VỀ TỘI MUA BÁN TRẺ EM GIAI ĐOẠN 2011 ĐẾN 2020



2.7. SỐ VỤ ÁN MUA BÁN NGƯỜI MÀ TÒA ÁN NHÂN DÂN ĐÃ XÉT XỬ GIAI ĐOẠN 2011 ĐẾN 2020

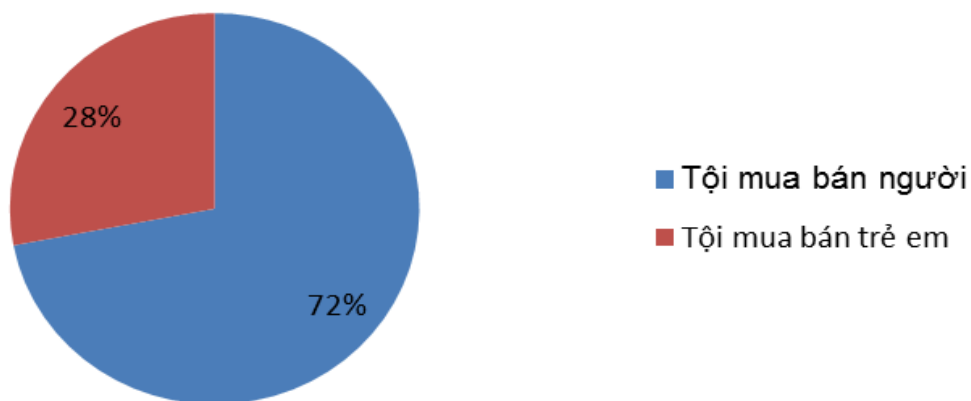


2.8. SỐ VỤ ÁN MUA BÁN TRẺ EM MÀ TÒA ÁN NHÂN DÂN ĐÃ XÉT XỬ GIAI ĐOẠN 2011 ĐẾN 2020

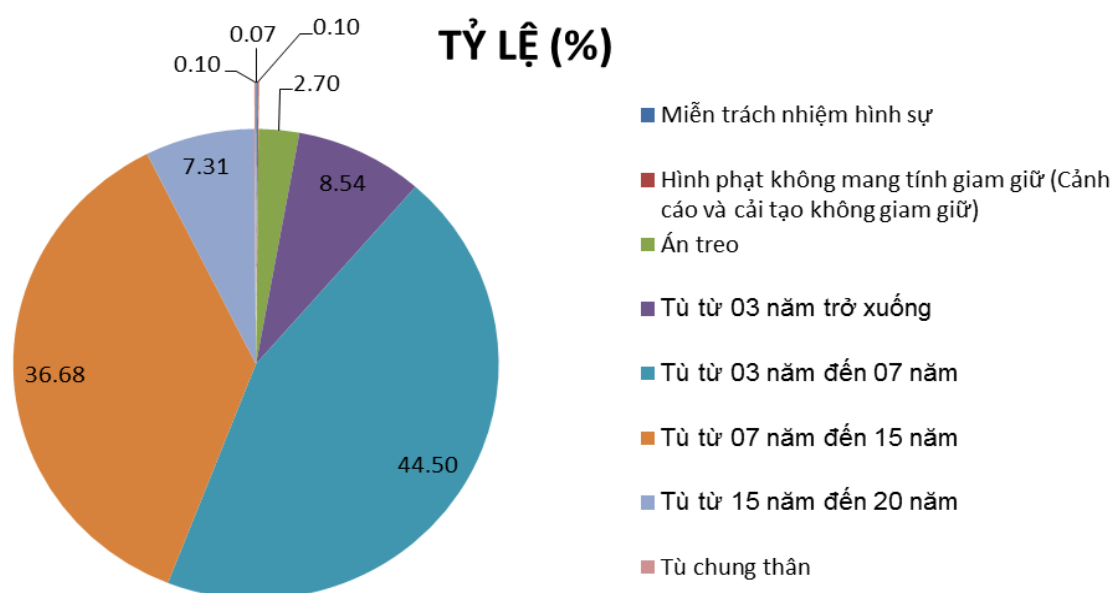


2.9. TỶ LỆ TỘI MUA BÁN NGƯỜI VÀ TỘI MUA BÁN TRẺ EM GIAI ĐOẠN 2011-2020

Tỉ lệ tội mua bán người và mua bán trẻ em



2.10. TÌNH HÌNH ÁP DỤNG CHẾ TÀI HÌNH SỰ ĐỐI VỚI TỘI MUA BÁN NGƯỜI, TỘI MUA BÁN TRẺ EM GIAI ĐOẠN 2011 – 2020



PHỤ LỤC 2
CÁC VỤ ÁN MUA BÁN NGƯỜI,
MUA BÁN TRẺ EM/MUA BÁN NGƯỜI DƯỚI 16
TUỔI ĐÃ ĐƯỢC TOÀ ÁN NHÂN DÂN CÁC CẤP XÉT
XỬ
(Từ năm 2011 đến năm 2020)

TT	BẢN ÁN
BẢN ÁN MUA BÁN TRẺ EM/MUA BÁN NGƯỜI DƯỚI 16 TUỔI	
1	Bản án số 82/2020/HSST ngày 22/6/2020 của TAND tỉnh Quảng Ninh
2	Bản án số 53/2020/HSST ngày 17/6/2020 của TAND tỉnh Sơn La
3	Bản án số 143/2018/HSST ngày 27/11/2018 của TAND tỉnh Quảng Ninh
4	Bản án số 30/2019/HSST ngày 15/11/2019 của TAND tỉnh Lai Châu
5	Bản án số 63/2017/HSST ngày 27/9/2017 của TAND tỉnh Thanh Hóa
6	Bản án số 185/2018/ HSST ngày 29/11/2018 của TAND huyện Trảng Bom, Đồng Nai
7	Bản án số 24/2019/ HSST ngày 01/7/2019 của TAND tỉnh Lạng Sơn
8	Bản án số 68/2019/HSST ngày 13/11/2019 của TAND tỉnh Lạng Sơn
9	Bản án số 29/2019/HSST ngày 15/7/2019 của TAND tỉnh Lạng Sơn
10	Bản án số 23/2018/HSST ngày 9/5/2018 của TAND tỉnh Hà Giang
11	Bản án số 43/2018/HSST ngày 12/10/2018 của TAND tỉnh Lào Cai
12	Bản án số 28/2018/HSST ngày 13/6/2018 của TAND tỉnh Lào Cai

13	Bản án số 01/2017/HSST ngày 5/10/2017 của TAND tỉnh Sơn La
14	Bản án số 28/2018/HSST ngày 16/3/2018 của TAND tỉnh Nam Định
15	Bản án số 90/2017/HSST ngày 15/9/2017 của TAND tỉnh Điện Biên
16	Bản án số 38/2018/HSST ngày 11/5/2018 của TAND TP. Hải Phòng
17	Bản án số 24/2017/HSST ngày 04/7/2017 của TAND tỉnh Hà Giang
18	Bản án số 87/2019/HSST ngày 18/7/2019 của TAND tỉnh Nghệ An
19	Bản án số 75/2017/HSST ngày 01/8/2017 của TAND huyện Kỳ Sơn, Nghệ An
20	Bản án số 16/2018/HSST ngày 07/2/2018 của TAND tỉnh Nghệ An
21	Bản án số 66/2016/HSST ngày 14/6/2016 của TAND tỉnh Quảng Ninh
22	Bản án số 27/2019/HSST ngày 15/10/2019 của TAND tỉnh Lai Châu
23	Bản án số 86/2019/HSST ngày 28/8/2019 của TAND tỉnh Quảng Ninh
22	Bản án số 78/2017/HSST ngày 16/8/2017 của TAND tỉnh Điện Biên
25	Bản án số 93/2018/HSST ngày 28/8/2018 của TAND tỉnh Quảng Ninh
26	Bản án số 57/2018/HSST ngày 20/3/2018 của TAND tỉnh Sơn La
27	Bản án số 144/2017/HSST ngày 29/12/2017 của TAND tỉnh Nghệ An
28	Bản án số 89/2018/HSST ngày 19/7/2018 của TAND tỉnh Nghệ An
29	Bản án số 10/2017/HSST ngày 28/11/2017 của TAND tỉnh Lai Châu
30	Bản án số 25/2015/HSST ngày 29/5/2015 của TAND thành phố Cần Thơ

31	Bản án số 32/2013/HSST ngày 26/8/2013 của TAND tỉnh Bắc Ninh
32	Bản án số 488/HSPT ngày 25/8/2020 của Toà án cấp cao tại TP Hồ Chí Minh
33	Bản án số 69/2020/HSPT ngày 25/2/2020 của Toà án cấp cao tại Hà Nội
BẢN ÁN MUA BÁN NGƯỜI	
34	Bản án số 11/2018/HSST ngày 19/4/2018 của TAND tỉnh Đắk Nông
35	Bản án số 63/2018/ HSST ngày 19/7/2018 của TAND tỉnh Điện Biên
36	Bản án số 02/2019/HSST ngày 04/01/2019 của TAND thị xã Gia Nghĩa, Đắk Nông
37	Bản án số 154/2019/HSST ngày 31/10/2019 của TAND Nghệ An
38	Bản án số 29/2017/HSST ngày 13/9/2017 của TAND tỉnh Tây Ninh
39	Bản án số 67/2019/HSST ngày 21/6/2019 của TAND tỉnh Nghệ An
40	Bản án số 54/2014/HSST ngày 26/8/2014 của TAND tỉnh Lào Cai
41	Bản án số 20/2016/HSST ngày 30/5/2016 của TAND tỉnh Lào Cai
42	Bản án số 133/2015/HSPT ngày 22/4/2015 của TANDTC - Tòa phúc thẩm Hà Nội
43	Bản án số 57/21014/HSST ngày 10/9/2014 của TAND tỉnh Lào Cai
44	Bản án số 134/2015/HSPT ngày 22/4/2015 của TANDTC - Tòa phúc thẩm Hà Nội
45	Bản án số 66/2019/HSPT ngày 25/9/2019 của TAND tỉnh Lạng Sơn
46	Bản án số 67/2013/HSST ngày 02/10/2013 của TAND tỉnh Bắc Giang
47	Bản án số 167/2014/HSPT ngày 27/3/2014 của TANDTC - Tòa phúc thẩm Hà Nội

48	Bản án số 167/2014/HSPT ngày 27/3/2014 của TANDTC - Tòa phúc thẩm Hà Nội
49	Bản án số 108/2017/HSST ngày 28/9/2017 của TAND tỉnh Điện Biên
50	Bản án số 66/2019/HSST ngày 20/6/2019 của TAND tỉnh Nghệ An
51	Bản án số 49/2019/HSST ngày 27/5/2019 của TAND tỉnh Nghệ An
52	Bản án số 115/2018/HSST ngày 23/8/2018 của TAND tỉnh Sơn La
53	Bản án số 114/2018/HSST ngày 22/8/2018 của TAND tỉnh Sơn La
54	Bản án số 146/2017/HSST ngày 15/9/2017 của TAND tỉnh Sơn La
55	Bản án số 100/2017/HSST ngày 15/6/2017 của TAND tỉnh Sơn La
56	Bản án số 30/2020/HSST ngày 4/9/2020 của TAND tỉnh Lào Cai
57	Bản án số 23/2020/HSST ngày 19/7/2020 của TAND tỉnh Hà Giang
58	Bản án số 13/2020/HSST ngày 09/7/2020 của TAND tỉnh Tuyên Quang
59	Bản án số 22/2020/HSST ngày 22/5/2020 của TAND tỉnh Lào Cai
60	Bản án số 30/2020/HSST ngày 21/5/2020 của TAND tỉnh Điện Biên
61	Bản án số 22/2020/HSST ngày 24/4/2020 của TAND thành phố Hải Phòng
62	Bản án số 07/2020/HSST ngày 10/3/2020 của TAND tỉnh Hà Giang
63	Bản án số 06/2020/HSST ngày 10/02/2020 của TAND tỉnh Lạng Sơn
64	Bản án số 62/2020/HSST ngày 28/9/2020 của TAND huyện Mường La, tỉnh Sơn La
65	Bản án số 14/2020/HSST ngày 23/9/2020 của TAND huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai

66	Bản án số 06/2020/HSST ngày 30/7/2020 của TAND huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai
67	Bản án số 08/2020/HSST ngày 04/6/2020Toà án nhân dân huyện Bảo Yên, tỉnh Lào Cai
68	Bản án số 06/2020/HSST ngày 18/6/2020 của TAND huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai
69	Bản án số 467/2020/HSPT ngày 23/9/2020 của Toà án cấp cao tại Hà Nội
70	Bản án số 383/2020/HSPT ngày 31/7/2020 của Toà án cấp cao tại Hà Nội
71	Bản án số 386/2019/HSPT ngày 09/7/2019 của Toà án cấp cao tại Hà Nội
72	Bản án số 40/2018/HSST ngày 19/01/2018 của TAND tỉnh Sơn La
73	Bản án số 82/2018/HSST ngày 21/11/2018 của TAND huyện Phù Yên, Sơn La
74	Bản án số 09/2017/HSST ngày 30/10/2017 của TAND tỉnh Sơn La
75	Bản án số 58/2019/HSST ngày 18/9/2019 của TAND huyện Phù Yên, Sơn La
76	Bản án số 147/2017/HSST ngày 15/9/2017 của TAND tỉnh Sơn La
77	Bản án số 109/2019/HSST ngày 13/6/2019 của TAND huyện Mộc Châu, Sơn La
78	Bản án số 51/2019/HSST ngày 21/6/2019 của TAND tỉnh Sơn La
79	Bản án số 180/2019/HSST ngày 11/10/2019 của TAND huyện Mộc Châu, Sơn La
80	Bản án số 62/2018/HSST ngày 24/7/2018 của TAND huyện Tân Châu, Tây Ninh
81	Bản án số 21/2018/HSST ngày 24/4/2018 của TAND tỉnh Cao Bằng
82	Bản án số 37/2017/HSST ngày 31/7/2017 của TAND tỉnh Cao Bằng
83	Bản án số 35/2018/HSST ngày 24/7/2018 của TAND tỉnh Cao Bằng

84	Bản án số 58/2018/HSST ngày 19/6/2018 của TAND tỉnh Điện Biên
85	Bản án số 81/2017/HSST ngày 14/9/2017 của TAND tỉnh Nam Định
86	Bản án số 07/2020/HSST ngày 10/3/2020 của TAND tỉnh H
87	Bản án số 32/2017/HSST ngày 22/12/2017 của TAND tỉnh Điện Biên
88	Bản án số 87/2017/HSST ngày 13/9/2017 của TAND tỉnh Điện Biên
89	Bản án số 62/2019/HSST ngày 24/9/2019 của TAND tỉnh Điện Biên
90	Bản án số 26/2019/HSST ngày 15/5/2019 của TAND tỉnh Điện Biên
91	Bản án số 69/2018/HSST ngày 16/8/2018 của TAND tỉnh Điện Biên
92	Bản án số 102/2017/HSST ngày 25/9/2017 của TAND tỉnh Điện Biên
93	Bản án số 152/2017/HSST ngày 15/12/2017 của TAND TP. Hải Phòng
94	Bản án số 20/2017/HSST ngày 18/7/2017 của TAND tỉnh Tây Ninh
95	Bản án số 83/2019/HSST ngày 26/8/2019 của TAND tỉnh Quảng Ninh
96	Bản án số 32/2019/HSST ngày 24/4/2019 của TAND tỉnh Quảng Ninh
97	Bản án số 08/2012/HSST ngày 28/2/2012 của TAND tỉnh Lào Cai
98	Bản án số 21/2012/HSST ngày 11/6/2012 của TAND tỉnh Lào Cai
99	Bản án số 07/2014/HSST ngày 10/01/2014 của TAND tỉnh Lào Cai
100	Bản án số 02/2018/HSST ngày 10/01/2018 của TAND tỉnh Lào Cai
101	Bản án số 13/2019/HSST ngày 22/5/2019 của TAND tỉnh Lào Cai

102	Bản án số 18/2018/HSST ngày 18/4/2018 của TAND tỉnh Lào Cai
103	Bản án số 13/2019/HSST ngày 22/5/2019 của TAND tỉnh Lào Cai
104	Bản án số 03/2018/HSST ngày 11/01/2018 của TAND tỉnh Lào Cai
105	Bản án số 12/2018/HSST ngày 12/11/2018 của TAND Mường Khương, Lào Cai
106	Bản án số 14/2019/HSST ngày 21/3/2019 của TAND huyện Bát Xát, Lào Cai
107	Bản án số 37/2017/HSST ngày 17/8/2017 của TAND tỉnh Lào Cai
108	Bản án số 52/2017/HSST ngày 28/9/2017 của TAND tỉnh Lào Cai
109	Bản án số 41/2017/HSST ngày 19/9/2017 của TAND tỉnh Lào Cai
110	Bản án số 46/2017/HSST ngày 21/9/2017 của TAND tỉnh Lào Cai
111	Bản án số 47/2017/HSST ngày 22/9/2017 của TAND tỉnh Lào Cai
112	Bản án số 65/2013/HSST ngày 28/11/2013 của TAND tỉnh Lào Cai
113	Bản án số 205/2014/HSPT ngày 21/4/2014 của TANDTC - Tòa phúc thẩm Hà Nội
114	Bản án số 313/2011/HSST ngày 26/9/2017 của TAND thành phố Hà Nội
115	Bản án số 48/2017/HSST ngày 28/12/2017 của TAND tỉnh Yên Bái
116	Bản án số 46/2017/HSST ngày 29/11/2017 của TAND tỉnh Yên Bái
117	Bản án số 18/2019/HSST ngày 20/6/2019 của TAND huyện Mù Cang Chải tỉnh Yên Bái
118	Bản án số 64/2019/HSST ngày 31/12/2019 của TAND tỉnh Hà Giang
119	Bản án số 33/2018/HSST ngày 30/11/2018 của TAND tỉnh Ninh Bình

120	Bản án số 19/2018/HSST ngày 8/8/2018 của TAND tỉnh Ninh Bình
121	Bản án số 20/2018/HSST ngày 17/4/2018 của TAND tỉnh Lạng Sơn
122	Bản án số 80/2018/HSST ngày 13/11/2018 của TAND tỉnh Lạng Sơn
123	Bản án số 60/2017/HSST ngày 3/7/2017 của TAND tỉnh Lạng Sơn
124	Bản án số 95/2017/HSST ngày 15/9/2017 của TAND tỉnh Lạng Sơn
125	Bản án số 06/2020/HSST ngày 10/02/2020 của TAND tỉnh Lạng Sơn
126	Bản án số 12/2019/HSST ngày 7/4/2019 của TAND tỉnh Hà Giang
127	Bản án số 26/2019/HSST ngày 22/7/2019 của TAND tỉnh Hà Giang
128	Bản án số 05/2018/HSST ngày 9/3/2018 của TAND tỉnh Yên Bái
129	Bản án số 72/2013/HSST ngày 31/12/2013 của TAND tỉnh Phú Thọ
130	Bản án số 136/2014/HSPT ngày 26/3/2014 của TANDTC - Tòa phúc thẩm Hà Nội
131	Bản án số 41/2013/HSST ngày 12/12/2013 của TAND tỉnh Thái Bình
132	Bản án số 150/2014/HSPT ngày 25/3/2014 của TANDTC Tòa phúc thẩm Hà Nội
133	Bản án số 40/2018/HSST ngày 31/5/2018 của TAND tỉnh Thanh Hóa
134	Bản án số 07/2019/HSST ngày 12/4/2019 của TAND tỉnh Yên Bái
135	Bản án số 32/2019/HSST ngày 24/4/2019 của TAND tỉnh Quảng Ninh
136	Bản án số 10/2018/HSST ngày 17/8/2018 của TAND tỉnh Điện Biên
137	Bản án số 46/2017/HSST ngày 19/12/2017 của TAND tỉnh Tây Ninh

138	Bản án số 18/2016/HSST ngày 26/01/2016 của TAND tỉnh Quảng Ninh
139	Bản án số 134/2018/HSST ngày 26/9/2018 của TAND tỉnh Nghệ An
140	Bản án số 29/2016/HSST ngày 10/3/2016 của TAND tỉnh Quảng Ninh
141	Bản án số 34/2018/HSST ngày 02/4/2018 của TAND tỉnh Quảng Ninh
142	Bản án số 105/2018/HSST ngày 4/10/2018 của TAND tỉnh Quảng Ninh
143	Bản án số 17/2016/HSST ngày 26/01/2016 của TAND tỉnh Quảng Ninh
144	Bản án số 13/2016/HSST ngày 19/01/2016 của TAND tỉnh Quảng Ninh
145	Bản án số 41/2018/HSST ngày 12/9/2018 của TAND tỉnh Lai Châu
146	Bản án số 23/2019/HSST ngày 8/5/2019T của TAND tỉnh Đắk Lắk
147	Bản án số 42/2019/HSST ngày 27/9/2019 của TAND tỉnh Đắk Nông